BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

NGUYỄN THỊ HUỆ

HƯƠNG ƯỚC CẢI LƯƠNG TỈNH BẮC NINH (1921-1944)

Chuyên ngành **: Lịch sử Việt Nam**
Mã số **: 62.22.03.13**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ

Người hướng dẫn khoa học:
- PGS.TS. Nguyễn Duy Bính
- TS. Nguyễn Hữu Tâm

Hà Nội -2016

BẢNG CHỮ CÁI VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN

CLHC	: Cải lương hương chính
CTQG	: Chính trị quốc gia
ĐHQGHN	: Đại học Quốc gia Hà Nội
ĐHSPHN	: Đại học sư phạm Hà Nội
ĐHVH	: Đại học Văn hóa
HĐTB	: Hội đồng tộc biểu
HĐKM	: Hội đồng kỳ mục
HN	: Hà Nội
HƯCL	: Hương ước cải lương
KHXH	: Khoa học xã hội
KHXH&NV	: Khoa học xã hội và Nhân văn
LĐXH	: Lao động xã hội
NCLS	: Nghiên cứu Lịch sử
NCS	: Nghiên cứu sinh
Nxb	: Nhà xuất bản
PTS	: Phó tiến sĩ
STT	: Số thứ tự
TC	: Tạp chí
TP. HCM	: Thành phố Hồ Chí Minh
TS	: Tiến sĩ
TTKHXH	: Thông tin Khoa học xã hội
VHDG	: Văn hóa dân gian
VHNT	: Văn học nghệ thuật
VHTT	: Văn hóa thể thao
VHTTTT	: Văn hóa thể thao thông tin

DANH MỤC BẢNG

STT	Tên bảng	Trang
2.1	Các văn bản cải lương hương chính	30
2.2	Niên đại của hương ước Bắc Ninh (từ đầu thế kỷ XX đến năm 1920)	36
2.3	Số lượng hương ước Bắc Ninh theo giai đoạn	37
2.4	Sự phân bố của hương ước Bắc Ninh (từ đầu thế kỷ XX đến năm 1920)	37
2.5	Tổng hợp tên gọi của các văn bản hương ước Bắc Ninh (từ đầu thế kỷ XX đến năm 1920)	38
2.6	Sự phân bố của hương ước cải lương Bắc Ninh theo các phủ, huyện	47
2.7	Thống kê số trang, trung bình số trang của mỗi hương ước ở các phủ, huyện tỉnh Bắc Ninh	48
2.8	Thống kê về số trang của hương ước ở các phủ, huyện tỉnh Bắc Ninh	49
2.9	Thống kê về niên đại của hương ước cải lương Bắc Ninh	51
3.1	Các lý dịch được trả lương trong làng xã Bắc Ninh	67
3.2	Mức thu các loại thuế của một số làng xã Bắc Ninh	73
3.3	Phân bố ruộng công của các phủ, huyện tỉnh Bắc Ninh đầu thế kỷ XX	74
3.4.	Chi phí các tiết lệ trong năm của làng Tiên Hội	111
4.1	Số làng xã Bắc Ninh thực hiện các quy định của chính quyền thực dân	133
4.2	Số làng xã Bắc Ninh không thực hiện các quy định của chính quyền thực dân	142

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 1
1. Lý do chọn đề tài 1
2. Đối tượng, phạm vi, mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu 3
3. Nguồn tài liệu, phương pháp nghiên cứu 4
4. Đóng góp của luận án 6
5. Bố cục Luận án 6
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU 7
1.1. Các công trình nghiên cứu về hương ước 7
1.2. Các công trình nghiên cứu về hương ước cải lương 19
1.3. Nhận xét rút ra từ các công trình nghiên cứu đi trước và những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu 24
Chương 2: TỪ CẢI LƯƠNG HƯƠNG CHÍNH Ở BẮC KỲ ĐẾN HƯƠNG ƯỚC CẢI LƯƠNG BẮC NINH 27
2.1. Bối cảnh lịch sử Việt Nam đầu thế ký XX 27
2.2. Cải lương hương chính thí điểm ở Bắc Kỳ và Bắc Ninh 28
2.2.1. Nguyên nhân Pháp tiến hành cải lương hương chính thí điểm ở Bắc Kỳ 28
2.2.2. Cải lương hương chính thí điểm ở Bắc Ninh 31
2.2.2.1. Lý do Pháp tiến hành cải lương hương chính thí điểm ở Bắc Ninh .. 31
2.2.2.2. Khái quát về hương ước Bắc Ninh đến năm 1920 35
2.3.1. Khái quát về cải lương hương chính ở Bắc Kỳ 41
2.3.1.1. Cải lương hương chính ở Bắc Kỳ năm 1921 42
2.3.1.2. Cải lương hương chính ở Bắc Kỳ năm 1927 43
2.3.1.3. Cải lương hương chính ở Bắc Kỳ năm 1941 44
2.3.2. Sự ra đời của hương ước cải lương 45

2.4. Hương ước cải lương Bắc Ninh 47
2.4.1. Phân bố và số trang 47
2.4.2. Hình thức văn bản 49
2.4.2.1. Nguyên liệu tạo lập văn bản 49
2.4.2.2. Chữ viết 50
2.4.2.3. Niên đại 51
2.4.2.4. Con dấu, chữ ký và một số nội dung khác 52
2.4.3. Cấu trúc văn bản 53
Tiểu kết chương 2 57
Chương 3: ĐỜI SỐNG CHÍNH TRỊ, KINH TẾ, VĂN HÓA, XÃ HỘI CỦA LÀNG XÃ BẮC NINH QUA HƯƠNG ƯỚC CẢI LƯƠNG 59
3.1. Bộ máy quản lý làng xã 59
3.1.1. Bộ máy quản lý làng xã từ 12/8/1921 đến trước 25/12/1927 59
3.1.2. Bộ máy quản lý làng xã từ 25/2/1927 đến trước ngày 23/5/1941 61
3.1.3. Bộ máy quản lý làng xã từ ngày 23/5/1941 đến trước năm 1945 63
3.1.4. Lương bổng và lộ phí đi làm việc 65
3.2. Ngân sách làng xã 68
3.2.1. Sổ chi thu 68
3.2.2. Việc sưu thuế 71
3.3. Ruộng đất công làng xã 73
3.3.1. Công điền, công thổ quân phân 74
3.3.2. Bản xã công điền công thổ 76
3.4. Việc duy trì an ninh trật tự 78
3.4.1. Việc canh phòng 78
3.4.2. Việc cấp cứu 80
3.4.3. Việc gian lậu 81
3.4.4. Việc bảo vệ tài sản của làng 82

3.5. Ngụ cư và kí táng 83
3.5.1. Ngụ cư 83
3.5.2. Kí táng 85
3.6. Việc vệ sinh, môi trường, xây dựng 87
3.6.1. Việc vệ sinh, môi trường 87
3.6.2. Việc xây dựng 88
3.7. Một số nội dung khác 89
3.7.1. Sự kiện cáo (quan tụng) 89
3.7.2. Cắt lính và tạp dịch 90
3.7.3. Việc lễ nghi 91
3.7.4. Việc giáo dục 91
3.8. Về phong tục 93
3.8.1. Hôn lễ 93
3.8.2. Tang ma 95
3.8.3. Khao vọng 98
3.8.3.1. Vọng lão 98
3.8.3.2.Vọng chức, vọng khoa 101
3.8.4. Lệ bán ngôi thứ trong làng, vị thứ và lệ kính biếu 103
3.8.4.1. Lệ bán ngôi thứ trong làng 103
3.8.4.2. Vị thứ đình trung và lệ kính biếu 105
3.8.5. Lệ vào ngôi hương ẩm 108
3.8.6. Tiết lễ 109
Tiểu kết chương 3 113
Chương 4: MỘT SỐ VẤN ĐỀ RÚT RA TỪ VIỆC NGHIÊN CỨU HƯƠNG ƯỚC CẢI LƯƠNG BẮC NINH 115
4.1. Mặt tích cực và hạn chế của hương ước cải lương Bắc Ninh 115
4.1.1. Mặt tích cực 115

4.1.1.1. Tính dân chủ 115
4.1.1.2. Tính giáo dục 117
4.1.1.3 Hạn chế hủ tục 120
4.1.2. Mặt hạn chế 122
4.1.2.1. Tính khuôn mẫu 122
4.1.2.2. Tính đẳng cấp 124
4.1.2.3. Một số tục lệ cổ 125
4.2. Kết quả của cuộc cải lương hương chính qua văn bản hương ước cải lương Bắc Ninh 127
4.2.1. Những kết quả đạt được 127
4.2.1.1. Về bộ máy quản lý làng xã 127
4.2.1.2. Ngân sách, tài sản của làng xã 131
4.2.1.3. Quản lý hương ước 133
4.2.2. Những điều chưa làm được 135
4.2.2.1. Việc soạn hương ước 135
4.2.2.2. Bộ máy quản lý làng xã 138
4.2.2.3. Quản lý hoạt động của làng xã 139
Tiểu kết chương 4 145
KẾT LUẬN 147
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI 151
TÀI LIỆU THAM KHẢO 152

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong xã hội phong kiến Việt Nam trước đây, bên cạnh hệ thống luật pháp của nhà nước trung ương, còn có một hệ thống luật lệ của các làng xã được ghi thành văn bản thường được gọi bằng nhiều tên gọi khác nhau nhưng phổ biến hơn cả là khoán ước, hương ước,… có giá trị nghiên cứu trên nhiều bình diện khác nhau. Là sản phẩm văn hóa của làng xã, hương ước có vai trò rất năng động trong đời sống của làng, có thể coi nó như là cương lĩnh tinh thần, sợi dây cố kết các tổ chức và thành viên trong làng, góp phần vào việc vận hành của cơ chế làng xã. Quá trình ra đời của hương ước gắn liền với quá trình hình thành và phát triển của làng xã người Việt. Vì vậy, những quy định của từng làng quê được thể hiện trong hương ước đã tạo nên một bức tranh khá sinh động về làng Việt cổ truyền.

Nhận thức được vai trò đặc biệt của hương ước đối với làng xã nên sau này trong quá trình tiến hành CLHC nhằm biến các làng xã thành một đơn vị hành chính cơ sở trong thiết chế cai trị thuộc địa ở Việt Nam, thực dân Pháp đã đưa những nội dung của CLHC vào hương ước. Để biến Nghị định, Đạo dụ CLHC thành các điều khoản của hương ước làng xã, chính quyền thực dân đã nghiên cứu và công bố một khuôn mẫu chung của hương ước bắt buộc các làng xã phải thực hiện. Những bản hương ước được soạn thảo vào thời gian đó, theo yêu cầu của chính quyền thực dân và theo tinh thần CLHC được nhiều người gọi với cái tên là *hương ước cải lương*.

Mặc dù HƯCL ra đời là do ý đồ của thực dân Pháp, song cùng với hương ước cổ, các bản hương ước này vẫn được lưu giữ cho đến tận ngày nay và ẩn chứa nhiều giá trị lịch sử, văn hóa cần được khai thác.

Cũng như hương ước cổ, HƯCL phản ánh khá rõ nét những sinh hoạt cộng đồng, những nét đặc trưng của làng xã Việt Nam trong giai đoạn bị thực dân Pháp chiếm đóng. Nguồn tư liệu này sẽ cung cấp những thông tin quý báu về sinh hoạt làng xã, về tổ chức bộ máy quản lý, về trật tự an ninh, phong tục làng xã … qua đó có thể hiểu rõ hơn về nông thôn Việt Nam thời Pháp thuộc. Do đó nó cũng được xem là những di sản văn hóa làng xã của một thời lịch sử nhất định, là nguồn tài liệu quý giá giúp chúng ta tìm hiểu về lịch sử cận đại, đặc biệt là về nông dân, nông thôn Việt Nam thời cận đại. Hơn nữa, trong phần lớn những bản hương ước này, nhiều vết tích của những tục lệ cổ của các làng Việt cổ truyền vẫn còn được bảo lưu khá đậm nét, cần được tiếp tục nghiên cứu.

Mặt khác, HƯCL cũng là một nguồn tài liệu quan trọng khi tìm hiểu, nghiên cứu về chính sách cai trị, âm mưu của thực dân Pháp ở Việt Nam trước năm 1945. Đó sẽ là nguồn tư liệu không thể thiếu khi đánh giá về kết quả của cuộc CLHC, về chính sách cai trị của chính quyền thực dân.

Mặc dù được xây dựng dựa trên các bản hương ước mẫu do thực dân Pháp ban hành và mang những hạn chế nhất định do điều kiện lịch sử quy định, nhưng các bản hương ước này vẫn mang nhiều nội dung tích cực. Giá trị đích thực của các bản hương ước này còn được thể hiện ở sự đa dạng về hình thức văn bản, sự phong phú về nội dung thông tin, sẽ thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu khoa học trên nhiều lĩnh vực khác nhau.

Với những ý nghĩa đó nên từ lâu HƯCL đã được nhiều thế hệ học giả quan tâm nghiên cứu trực tiếp hoặc gián tiếp dưới nhiều góc độ khác nhau.

Tuy nhiên, việc nghiên cứu đầy đủ về HƯCL của một tỉnh ít được quan tâm. Bắc Ninh có vị thế lịch sử, xã hội đặc biệt trong quá trình dựng nước và giữ nước. Đến đầu thế kỉ XX, Bắc Ninh vẫn được đánh giá là một tỉnh có vai trò và vị trí đặc biệt quan trọng ở Bắc Kỳ về nhiều lĩnh vực. Đây cũng là một trong những nơi diễn ra CLHC thí điểm của Pháp. Khi tìm hiểu về HƯCL Bắc Ninh không chỉ giúp hiểu sâu hơn về hương ước ở một địa bàn xác định mà còn giúp dựng lại quá trình CLHC ở đây.

Cho đến nay, đã xuất hiện một số nghiên cứu cụ thể về hương ước Bắc Ninh nhưng chưa phản ánh đầy đủ về chính sách CLHC thí điểm, về đặc điểm hình thức, đời sống làng xã Bắc Ninh trên các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội qua các bản hương ước này. Những công trình này cũng chưa nêu bật được mặt tích cực và hạn chế của HƯCL Bắc Ninh, những kết quả đạt được và chưa được của cuộc CLHC. Bởi vậy, cần phải nghiên cứu toàn diện về HƯCL Bắc Ninh để làm sáng tỏ những vấn đề trên.

Đối với HƯCL Bắc Ninh mặc dù được xây dựng trên khuôn mẫu do thực dân Pháp ban hành và là công cụ để thực hiện mục tiêu thực dân nhưng nó vẫn mang nhiều sắc thái riêng cần được khai thác. Vì vậy, nghiên cứu thấu đáo đề tài HƯCL tỉnh Bắc Ninh (1921-1944) sẽ có những ý nghĩa nhất định:

Ý nghĩa khoa học

Thứ nhất, nghiên cứu HƯCL tỉnh Bắc Ninh sẽ góp phần quan trọng vào việc làm sáng tỏ các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của làng xã Bắc Ninh

trong thời kì CLHC, giúp chúng ta hiểu sâu sắc, toàn diện hơn về đời sống làng xã Bắc Ninh trước năm 1945.

Thứ hai, nghiên cứu đề tài sẽ làm sáng tỏ những mặt tích cực và hạn chế của các văn bản này. Trên cơ sở đó, có thể đánh giá khách quan, toàn diện về những kết quả đạt được và chưa được của cuộc CLHC ở đây qua nguồn tài liệu này.

Ý nghĩa thực tiễn

Thứ nhất, những bài học kinh nghiệm được rút ra từ việc nghiên cứu HƯCL Bắc Ninh sẽ phục vụ hữu ích cho việc soạn thảo hương ước mới nói riêng công cuộc xây dựng và phát triển nông thôn nói chung.

Thứ hai, việc nghiên cứu đề tài sẽ góp phần làm sáng tỏ một giai đoạn lịch sử của Bắc Ninh - Lịch sử Bắc Ninh thời cận đại. Vì vậy đề tài nghiên cứu thành công sẽ là nguồn tài liệu bổ sung cho công việc học tập, giảng dạy và nghiên cứu Lịch sử Việt Nam cận đại ở các trường phổ thông, cao đẳng và đại học.

Với những ý nghĩa trên đây, tác giả quyết định lựa chọn đề tài " *Hương ước cải lương tỉnh Bắc Ninh (1921 - 1944)* để tiếp tục nghiên cứu.

2. Đối tượng, phạm vi, mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là các bản HƯCL của tỉnh Bắc Ninh được lập trong thời gian Pháp tiến hành CLHC (1921-1944).

2.2. Phạm vi nghiên cứu

Về không gian: Luận án giới hạn phạm vi nghiên cứu là tỉnh Bắc Ninh lúc đó gồm 2 phủ và 8 huyện: phủ Từ Sơn, phủ Thuận Thành và các huyện Gia Lâm, Văn Giang, Gia Bình, Lương Tài, Quế Dương, Võ Giàng, Tiên Du, Yên Phong.

***Về thời gian*:** Luận án tập trung nghiên cứu về các bản HƯCL của tỉnh Bắc Ninh được lập vào thời gian từ năm 1921 đến năm 1944. Đây cũng là khoảng thời gian Pháp bắt đầu tiến hành CLHC ở Bắc Kỳ với 3 lần cải cách. Trong thời gian tiến hành CLCH thực dân Pháp và chính phủ Nam triều đã ban hành rất nhiều Nghị định, Thông tư, Đạo dụ để hướng dẫn các làng xã thực hiện.

Nghiên cứu về HƯCL tỉnh Bắc Ninh, tác giả lựa chọn mốc thời gian mở đầu là năm 1921, vì theo các Nghị định về thực hiện CLHC ở Bắc Kỳ thì đây là năm đầu tiên Pháp chính thức tiến hành CLHC ở Bắc Kỳ. Mặt khác, qua khảo sát các bản HƯCL bằng chữ Quốc ngữ của tỉnh Bắc Ninh hiện còn lưu giữ, cho thấy bản có niên đại sớm nhất là

được lập vào năm 1921, bản có niên đại muộn nhất là vào năm 1944 nên tác giả dừng lại ở mốc thời gian đó. Tuy nhiên để có cái nhìn tổng thể luận án sẽ đề cập đến một số vấn đề của cải lương hương chính thí điểm ở Bắc Ninh (giai đoạn trước năm 1921).

Về nội dung: Luận án tập trung nghiên cứu những nội dung cơ bản của HƯCL là đời sống xã hội của Bắc Ninh trên những lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

2.3. Mục tiêu nghiên cứu

- Nhận diện quá trình từ CLHC thí điểm đến CLHC ở Bắc Kỳ, sự ra đời của HƯCL; từ CLHC thí điểm ở Bắc Ninh đến HƯCL Bắc Ninh.

- Nghiên cứu tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của làng xã Bắc Ninh trước năm 1945 được phản ánh qua nội dung của các bản HƯCL.

- Nhìn nhận khái quát về tính hai mặt của các bản HƯCL tỉnh Bắc Ninh và kết quả của chính sách CLHC ở đây qua nguồn tài liệu này.

2.4. Nhiệm vụ nghiên cứu

Luận án sẽ tập trung làm rõ những vấn đề khoa học sau đây:

- Phân tích nguyên nhân, Pháp tiến hành CLHC thí điểm ở Bắc Kỳ, lý do Pháp chọn Bắc Ninh là một trong những tỉnh để tiến hành CLHC thí điểm. Tìm hiểu khái quát về hương ước Bắc Ninh đến năm 1920 để làm rõ chính sách CLHC thí điểm của Pháp ở Bắc Ninh.

- Khái quát CLHC ở Bắc Kỳ của thực dân Pháp qua 3 giai đoạn, sự ra đời của HƯCL nói chung.

- Nghiên cứu về đặc điểm hình thức của 141 bản HƯCL Bắc Ninh, góp phần vào việc đánh giá kết quả cuộc CLHC ở Bắc Ninh.

- Trên cơ sở những thông tin phản ánh trong hương ước phác họa những nét căn bản về đời sống làng xã Bắc Ninh trước năm 1945. Qua đó đánh giá mặt tích cực và hạn chế của HƯCL Bắc Ninh, những kết quả đạt được và chưa được của CLHC ở đây qua hương ước.

3. Nguồn tài liệu, phương pháp nghiên cứu

3.1. Nguồn tài liệu

Những vấn đề khoa học của Luận án được giải quyết trên cơ sở khai thác và xử lý tài liệu từ nhiều nguồn tài liệu khác nhau gồm:

- Toàn bộ các bản HƯCL và một số bản hương ước bằng chữ Hán Nôm

(được lập vào thời gian trước năm 1921) của tỉnh Bắc Ninh. Đây được coi là nguồn tài liệu gốc, cho phép tác giả phân tích quá trình CLHC thí điểm đến HƯCL tỉnh Bắc Ninh và toàn bộ nội dung của HƯCL tỉnh Bắc Ninh. Cũng dựa trên các bản hương ước này, tác giả sẽ đưa ra một số nhận xét về mặt tích cực và hạn chế của HƯCL Bắc Ninh, đánh giá về kết quả của cuộc CLHC qua các văn bản này.

- Nguồn tài liệu là các Nghị định, Đạo dụ, Thông tư hướng dẫn thực hiện cuộc CLHC của chính quyền thực dân được trích dẫn, nghiên cứu trong nhiều công trình chuyên khảo, được sử dụng như tài liệu tra cứu, cung cấp các vấn đề liên quan đến niên đại được đề cập trong luận án. Mặc khác nguồn tài liệu này còn góp phần làm sáng tỏ, cụ thể hóa nội dung của CLHC, những thay đổi về tổ chức bộ máy quản lý, về các tục lệ cũng như mọi biến đổi của làng xã trong thời gian này.

- Nguồn tài liệu lưu trữ tại các thư viện, trung tâm lưu trữ quốc gia: bao gồm các tài liệu thành văn và tranh ảnh. Đây là nguồn tài liệu quan trọng bổ sung về cách tiếp cận vấn đề trong quá trình thực hiện luận án nhằm giải quyết các nhiệm vụ đặt ra của đề tài.

- Các công trình nghiên cứu đã công bố có nội dung liên quan đến đề tài luận án bao gồm: các sách chuyên khảo, sách tham khảo, bài nghiên cứu, thông tin đăng trên các báo, tạp chí chuyên ngành, luận án, luận văn, khóa luận… Đây là nguồn tài liệu có giá trị sử dụng khác nhau tùy theo từng thể loại, cung cấp những thông tin khái quát hoặc cụ thể về vấn đề nghiên cứu, giúp tác giả có cái nhìn tổng thể hoặc so sánh trong mối tương quan.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án được triển khai trên cơ sở áp dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

Trong từng nội dung cụ thể tác giả đã sử dụng phương pháp mô tả lịch sử, phương pháp lịch sử và phương pháp logic để mô tả về quá trình từ CLHC ở Bắc Kỳ đến HƯCL Bắc Ninh và những nội dung chính được phản ánh trong hương ước nhằm phác họa những nét chung nhất về đời sống làng xã Bắc Ninh qua hương ước hay phương pháp so sánh nhằm so sánh giữa hương ước Bắc Ninh với các khu vực khác, với HƯCL nói chung hoặc phương pháp bảng biểu, để mô tả sinh động hơn về các đặc điểm hình thức và nội dung chính của hương ước Bắc Ninh.

Phương pháp sử liệu học và phương pháp phê phán nguồn sử liệu cũng được tác giả sử dụng nhằm xác định độ tin cậy của thông tin từ sử liệu. Các văn bản

hương ước Bắc Ninh được phê phán bên ngoài để đánh giá về hình thức của hương ước và phê phán bên trong để nghiên cứu nội dung của hương ước. Đây chính là giá trị sử liệu quan trọng của hương ước.

Trong quá trình nghiên cứu tác giả cũng sử dụng phương pháp thống kê, tiến hành thu thập, xử lý, phân tích về số lượng hương ước Bắc Ninh, các số liệu thống kê của tỉnh Bắc Ninh trong giai đoạn 1921-1944, các Nghị định, Đạo dụ được ban hành trong cuộc CLHC để làm sáng tỏ chính sách CLHC thí điểm của Pháp ở Bắc Ninh, những giá trị về hình thức và nội dung của HƯCL Bắc Ninh.

4. Đóng góp của luận án

Trên cơ sở giải quyết nhiệm vụ đặt ra, luận án có một số đóng góp sau:

- Tái hiện quá trình đi từ CLHC ở Bắc Kỳ đến HƯCL của tỉnh Bắc Ninh. Đưa ra những kiến giải về nguyên nhân thực dân Pháp tiến hành CLHC thí điểm ở Bắc Ninh. Đánh giá về chính sách CLHC thí điểm của Pháp ở Bắc Ninh qua việc phân tích một số bản hương ước Bắc Ninh đến năm 1920. Nghiên cứu tương đối đầy đủ về hình thức văn bản HƯCL Bắc Ninh.

- Phác thảo một cách toàn diện về diện mạo các tổ chức làng xã, các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của làng xã Bắc Ninh dưới tác động của chính sách CLHC.

- Kết quả nghiên cứu chỉ rõ mặt tích cực và hạn chế của HƯCL Bắc Ninh và kết quả của cuộc CLHC ở đây. Đó sẽ là những gợi ý và bài học thiết thực cho các nhà hoạch định chính sách xây dựng quy ước làng văn hóa và công cuộc xây dựng nông thôn mới theo tinh thần của Đảng và Nhà nước.

5. Bố cục Luận án

Ngoài phần *Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo và Phụ lục,* luận án được chia làm 4 chương, cụ thể:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu

Chương 2: Từ cải lương hương chính ở Bắc Kỳ đến hương ước cải lương Bắc Ninh

Chương 3: Đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của làng xã Bắc Ninh qua hương ước cải lương

Chương 4: Một số vấn đề rút ra từ việc nghiên cứu hương ước cải lương Bắc Ninh

NỘI DUNG

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. Các công trình nghiên cứu về hương ước

Trong các công trình nghiên cứu về hương ước, tác giả chia làm các hướng nghiên cứu sau:

Trước hết là *nhóm công trình nghiên cứu những vấn đề chung của hương ước cổ làng xã đồng bằng Bắc Bộ.*

Đầu tiên phải kể đến bài viết *Hương ước - khoán ước trong làng xã* của Vũ Duy Mền và Bùi Xuâ Đính (TC. NCLS số 4/1982, tr 43-49) [64]. Từ việc khái quát về nguồn gốc ra đời, những nội dung cơ bản của hương ước, các tác giả đã khẳng định tính tự trị tương đối của làng xã qua hương ước, quá trình can thiệp của nhà nước phong kiến vào làng xã.

Vũ Duy Mền với bài viết *Góp phần xác định thuật ngữ khoán ước, hương ước* (TC. NCLS số 3+4/1989, tr 77-83) [65], đã giải thích cụ thể về xuất xứ và quá trình xuất hiện thuật ngữ "khoán ước", "hương ước", giúp nhận thức rõ hơn về hai thuật ngữ này. Từ việc nêu ra hai quan niệm, hai ý kiến trái chiều nhau về khoán ước, và hương ước tác giả cho rằng phần lệ làng thành văn được các làng xã ghi chép và gọi bằng nhiều tên gọi khác nhau… song hai thuật ngữ khoán ước và hương ước là phổ biến hơn cả. Liên quan đến 2 thuật ngữ này cũng có nhiều ý kiến và cách hiểu khác nhau nhưng nhìn chung đều thống nhất " khoán ước, hương ước là bản quy ước riêng của mỗi làng xã" [65;78]. Căn cứ vào bản Hương ước làng Tri Lễ, tác giả dự đoán khoảng đầu thế kỷ XV đã xuất hiện hương ước trong làng Việt nhưng chưa phổ biến, thế kỷ XVI-XVII vẫn là thế kỷ của khoán ước và phải từ thế kỷ XVIII trở đi thuật ngữ hương ước dần phổ biến hơn. Trên cơ sở phân biệt sự giống và khác nhau giữa khoán ước và hương ước tác giả khẳng định: "Việc đồng nhất hai thuật ngữ sẽ không chính xác không phù hợp với quá trình vận hành của tổ chức làng xã trong lịch sử" [65;83].

Năm 1993,Vũ Duy Mền với bài *Nguồn gốc và điều kiện xuất hiện hương ước trong làng xã vùng đồng bằng trung du Bắc Bộ* (TC. NCLS, số 1/1993, tr 49-57) [66], đã giúp hiểu rõ về nguồn gốc, điều kiện xuất hiện hương ước trong làng xã vùng đồng bằng trung du Bắc Bộ. Tác giả cho rằng nguồn gốc của hương ước, lệ làng với những biểu hiện rõ nét đa dạng ở tục thề hay hội thề của người Việt xưa. Từ việc phân tích các

tục thề xưa của người Việt, tác giả khẳng định: "Hương ước bắt nguồn từ tục dân - lệ làng. Lệ làng vốn truyền khẩu sau thành văn bản, hương ước ra đời" [66;54]. Trên cơ sở phân tích quá trình phát triển của làng Ngọc Than thuộc xã Ngọc Mỹ huyện Quốc Oai tỉnh Hà Đông, tác giả cho rằng: "Khi xem xét điều kiện xuất hiện của hương ước từng làng trong hoặc ngoài khu vực đồng bằng và trung du Bắc Bộ trước hết phải căn cứ vào điều kiện cụ thể của làng đó. Trong đó đặc biệt chú ý đến ba điều kiện rất cơ bản: Nhu cần tự thân phát triển của làng xã; Sự can thiệp của nhà nước phong kiến đối với làng xã; Sự xuất hiện của tầng lớp trí thức bình dân" [66;57].

Năm 1996, tại Mátxcơva, Vũ Duy Mền đã bảo vệ thành công Luận án *Những khía cạnh kinh tế, văn hóa, xã hội trong hương ước làng xã ở miền Bắc Việt Nam (thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX)* bằng tiếng Nga [67]. Luận án đã nghiên cứu cụ thể hương ước làng xã ở miền Bắc trong giai đoạn từ thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội.

Năm 2000, Vũ Duy Mền với bài viết *Vài nét về hình thức văn bản hương ước làng Việt cổ truyền* (T.C. Hán Nôm, số 1, tr 21-27) [68]. Theo tác giả khi nghiên cứu về hình thức văn bản hương ước cần phải lưu ý đến khâu giám định văn bản bao gồm các yếu tố như nguyên liệu tạo văn bản, chữ viết, con dấu, cấu trúc văn bản, niên đại hương ước.

Năm 2010, Vũ Duy Mền với cuốn *Hương ước cổ làng xã đồng bằng Bắc Bộ*, Nxb. CTQG [70]. Có thể nói đây là công trình tiêu biểu, nghiên cứu một cách hệ thống và chuyên sâu về hương ước cổ - phần lệ làng thành văn của làng xã đồng bằng Bắc Bộ. Trong phần thứ nhất, tác giả trình bày về xuất xứ thuật ngữ, hình thức, nguồn gốc và những điều kiện xuất hiện hương ước. Phần thứ hai cũng là nội dung chính, tác giả cho rằng hương ước cổ có 5 nội dung chính. Cuối cùng, tác giả phân tích ảnh hưởng của đạo lý Nho giáo đối với hương ước và khẳng định hương ước là bộ luật riêng của làng xã và có vai trò tích cực cũng như hạn chế nhất định.

Tác giả ShiMao Minoru với: *Sử liệu có liên quan đến việc tái biên hương ước ở Bắc Bộ Việt Nam thời Lê*, (T.C. Hán Nôm, 2/2002) [94], thể hiện một sự quan tâm sâu sắc đến lịch sử hình thành hương ước ở vùng Bắc Bộ. Tác giả đã giới thiệu nội dung chủ yếu của bản Đại phùng tổng khoán ước gồm Khoán ước năm Hồng Đức thứ 6 (1475), năm Chính Hòa thứ 5 (1684) và năm Cảnh Hưng thứ 7, cùng với một số nhận định về bối cảnh biên soạn các khoán ước nói trên.

Thứ hai, nhóm nghiên cứu về một vấn đề được phản ánh trong hương ước hoặc hương ước theo địa bàn.

Nguyễn Hữu Mùi đã đề cập đến vấn đề học tập ở xã Tử Vi tổng chi Nê huyện Tiên Du qua văn bản khoán lệ trong bài viết *Về một văn bản liên quan đến vấn đề học tập*, (T.C. Hán Nôm số 2/1994, tr 47-51) [73]. Cũng dựa trên nguồn tư liệu là hương ước cổ tỉnh Bắc Ninh.

Tiếp đó là đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ của Lê Thị Quý (2004), *Những vấn đề phụ nữ, gia đình, giáo dục trong hương ước cổ tỉnh Bắc Ninh* [93]. Nội dung chủ yếu của công trình là nghiên cứu về vấn đề phụ nữ, gia đình, giáo dục dựa trên nguồn dẫn liệu là các bản hương ước cổ tỉnh Bắc Ninh.

Dưới góc độ dân tộc học, khóa luận tốt nghiệp của Vũ Hiền Lương *Hương ước làng Quỳnh Anh (Hải Hậu - Nam Định),* (Đại học KHXH&NV, 1995) [62], đã nghiên cứu về hệ thống lệ làng truyền thống dựa trên nguồn sử liệu là 12 bản hương ước thành văn có niên đại cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX và nguồn chưa thành văn thuộc tổng Quần Phương huyện Hải Hậu.

Gần đây, Vũ Duy Mền với bài *Hương ước với việc quản lý ruộng đất ở làng xã đồng bằng Bắc Bộ trước thế kỷ XX* (TC. NCLS, số 11/2015, tr 19-32) [72]. Dựa vào những quy định, quản lý về ruộng đất được ghi trong hương ước, tác giả cho rằng ở các làng xã đồng bằng Bắc Bộ có các loại ruộng sau: Ruộng đất công - Quan điền; Huệ điền - ruộng cấp và biếu tặng ở các làng xã. Mỗi loại ruộng có hình thức sở hữu và sử dụng khác nhau. Qua đó tác giả khẳng định, "mặc dù vấn đề ruộng đất của các làng xã rất ít được đề cập trong các bản hương ước nhưng không có nghĩa làng xã không chú ý đến vấn đề tối quan trọng đó mà đã tìm ra cách quản lý thích hợp hiệu quả" [72;32].

Nghiên cứu trên phạm vi các làng xã miền Trung, Hội văn nghệ dân gian cũng cho ra đời tác phẩm *Khoán định, hương ước và nếp sống văn hóa làng xứ Huế,* Lê Nguyễn Lưu chủ biên, Nxb Thời đại 2011 [59]. Mặc dù nội dung chính của tác phẩm là phân tích mọi khía cạnh của các làng xã xứ Huế trong lịch sử nhưng tác giả đã dành một chương để nghiên cứu về các văn bản khoán định, hương ước của các làng xã. Trong chương này, tác giả đã nghiên cứu về bối cảnh học thuật, thực trạng văn bản bao gồm hình thức và hoàn cảnh ra đời của các văn bản. Qua đó giúp người đọc hiểu rõ hơn về đặc điểm của hương ước cổ ở các làng xã xứ Huế.

Năm 2012, Nguyễn Thị Quế Hương với Luận án tiến sĩ Triết học *Hương ước làng Công giáo vùng đồng bằng sông Hồng* [51] đã giới thiệu quá trình hình thành và nội dung cơ bản của hương ước làng Công giáo vùng đồng bằng sông Hồng. Theo tác giả hương ước làng Công giáo vùng đồng bằng sông Hồng gồm những nội dung chính như: cơ cấu tổ chức, vấn đề tự quản, quản lý hành chính, các hoạt động kinh tế, xã hội, văn hóa, sinh hoạt các lễ nghi truyền thống và tục lệ cổ truyền, sinh hoạt tôn giáo qua việc thực hiện lễ nghi. Từ việc phân tích những nội dung chính của hương ước, tác giả cũng chỉ ra nét tương đồng và khác biệt trong hương ước làng Công giáo, phân tích những giá trị (tích cực và hạn chế) của hương ước làng Công giáo, khẳng định phải kế thừa, phát huy truyền thống văn hóa dân tộc, loại bỏ các hủ tục trong xây dựng làng văn hóa nói chung và làng văn hóa Công giáo nói riêng.

Đặc biệt hai tác giả nước ngoài là Trịnh A Tài và Chu Hồng Lâm đã có bài viết nghiên cứu về tục lệ làng xã Bắc Ninh đầu thế kỷ XX.

鄭阿财(中正大學,台灣):從越南北寧“祭井”論民俗中的水資源文化,西北師大學報, 2004, 第41 卷, 第四期,60-64頁 (Trịnh A Tài (Đại học Trung Chính, Đài Loan) *Từ tục "Thờ giếng" của Bắc Ninh, Việt Nam bàn về văn hóa nguồn nước trong tục lệ dân gian*. Học báo Đại học Sư phạm Tây Bắc, 2004, quyển 41, kỳ 4, tr 60-64) [317]. Nội dung bài viết phản ảnh việc quản lý nguồn nước ăn và nước tưới tiêu thông qua các điều lệ quy định trong hương ước. Đồng thời thông qua phân tích các điều lệ, tác giả đã đưa ra nhận định: điều lệ để quản lý nguồn nước, trước tiên là việc thực thi hương ước. Tục lệ từ đời Minh, Thanh Trung Quốc trở đi còn xa mới đạt tới thành công như của Việt Nam.

朱鴻林:二十世紀初越南北寧的村社俗例,(廣西民族大學學報哲學社會學報) 第29卷第3期, 2007年五月,47-53頁 (Chu Hồng Lâm (Đại học Hồng Kông): *Tục lệ làng xã của tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam đầu thế kỷ XX*". Học báo Triết học xã hội, Học báo Đại học dân tộc Quảng Tây, quyển 29, kỳ 3 tháng 5, 2007, tr 47-53) [316]. Văn bản mà tác giả trực tiếp nghiên cứu là khoán lệ của 5 xã và 3 thôn trong 1 xã thuộc Tổng Nội Viên, huyện Tiên Du, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh được lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm Hà Nội. Từ việc nghiên cứu 8 bản khoán lệ, tác giả đưa ra kết luận: Chính phủ Pháp và chính quyền An Nam dưới sự bảo hộ của Pháp

ở đầu thế kỉ XX đã thông qua các luật lệ của làng, quy ước của dân nhằm tăng cường sự khống chế đối với các địa phương. Trọng tâm quan trọng của 2 loại khoán lệ này nói về các phong tục xã hội của xã thôn bao gồm phong tục tuân thủ luật lệ của làng, pháp luật của nhà nước như: các ghi lễ thờ thần và hương ẩm, duy trì tình hình trật tự trị an của xã hội, tổ chức chức dịch của xã thôn, các công việc chung của bản xã,…

Thứ ba, nhóm nghiên cứu so sánh hương ước cổ làng xã Bắc Bộ trong mối quan hệ với luật làng Nhật Bản và hương ước Triều Tiên.

Năm 2001, Vũ Duy Mền chủ biên với *Hương ước làng xã Bắc Bộ với luật làng Kanto Nhật Bản (thể kỉ XVII - XIX)*, Viện sử học [69]. Trên cơ sở phân tích nội dung và rút ra những đặc trưng cơ bản của hương ước làng xã Bắc Bộ Việt Nam và luật làng vùng Kanto Nhật Bản, tác giả cho rằng: tính chất tự quản, tự trị là sự tương đồng đặc trưng của hương ước làng xã Bắc Bộ Việt Nam và luật làng Kanto Nhật Bản. Còn sự khác biệt căn bản là mức độ của tính pháp chế. Hương ước rất gần với đức trị, luật làng gần với pháp trị hơn. Từ đó dẫn đến hệ quả lịch sử khác nhau trong quá trình chuyển đổi, phát triển của làng xã Bắc Bộ Việt Nam và vùng Kanto Nhật Bản đương thời và sau này. Có thể nói đây là một công trình nghiên cứu tương đối hệ thống về hương ước làng xã Bắc Bộ có sự so sánh đồng đại với luật làng Kanto Nhật Bản.

Năm 2010, Vũ Duy Mền tiếp tục so sánh hương ước Việt Nam với hương ước Triều Tiên qua bài viết *Sự tương đồng và khác biệt về hình thức văn bản của hương ước Việt Nam và Triều Tiên* (TC. NCLS số 5/2010 tr 19-29) [71].Từ việc so sánh hình thức văn bản, tác giả cho rằng sự tương đồng của của hương ước Triều Tiên và Việt Nam là cùng sử dụng chữ Hán, cùng chịu ảnh hưởng của tư tưởng Tống Nho còn sự khác biệt thể hiện ở hoàn cảnh lập hương ước của mỗi nước, người lập hương ước và phạm vi ảnh hưởng của hương ước.

Phạm Thị Thùy Vinh với đề tài nghiên cứu tại Hàn Quốc (2004-2005) *Nghiên cứu so sánh văn bản hương ước chữ Hán Triều Tiên và Việt Nam* [135]. Theo tác giả hương ước Việt Nam là sản phẩm văn hóa của làng xã, do tập thể quan viên chức sắc trong làng bàn bạc thống nhất và do người có học chép nên được lưu giữ ở các làng quê còn hương ước Triều Tiên do các bậc trí thức lớn trong làng soạn ra có sự tham khảo của hương lão và *Lam điền lã thị hương ước*. Bản hương ước sớm nhất còn được giữ ở Việt

Nam là vào thế kỷ XVII, còn của Triều Tiên có niên đại sớm nhất vào thế kỷ XV. Niên đại của hương ước Việt Nam và Triều Tiên đều được ghi bằng các triều vua của Việt Nam và Trung Quốc. Hương ước Triều Tiên và Việt Nam còn giống nhau ở một điểm là cả hai hương ước đều có một giai đoạn đặc biệt đều bị các nước ngoại xâm lợi dụng: Ở Việt Nam đầu thế kỷ XX, hương ước đã bị thực dân Pháp lợi dụng làm công cụ để quản lý các làng xã còn ở Triều Tiên, trong thời kỳ Nhật Bản thống trị đã cho chỉnh sửa hương ước để quản lý thuộc địa.

Thứ tư, nhóm các công trình nghiên cứu về hương ước cổ trong mối quan hệ với pháp luật nhà nước.

Năm 1985, Bùi Xuân Đính với *Lệ làng phép nước*, Nxb Pháp lý [23]. Tác phẩm đã phản ánh một cách khái quát về sự hình thành lệ làng và sự phát triển từ lệ làng chưa thành văn đến lệ làng được văn bản hóa. Thông qua việc phân tích sự giống và khác nhau giữa lệ làng và pháp luật mà cụ thể là bộ luật Hồng Đức được soạn thảo dưới triều Lê và trên cơ sở 7 nội dung cơ bản của lệ làng thành văn, tác giả đã chỉ rõ mối quan hệ giữa lệ làng và pháp luật nhà nước: "Hương ước, "bộ luật" thể hiện tính "tự trị" hay tính độc lập tương đối của làng xã với Nhà nước phong kiến" [23;100] nhưng mặt khác "thông qua hương ước, nhà nước phong kiến dần dần đưa mô hình xã thôn phong kiến, đưa luân lý Nho giáo lồng tư tưởng quân chủ để can thiệp vào làng xã và lấn át cổ tục" [23;111]. Từ đó, tác giả tiếp tục khẳng định giá trị pháp lý của lệ làng với những tác động tích cực và tiêu cực, đã ảnh hưởng sâu sắc tới toàn bộ lịch sử của làng xã cũng như lịch sử của dân tộc. Qua công trình giúp chúng ta thấy rõ hơn mối quan hệ giữa hương ước với luật pháp của nhà nước phong kiến.

Năm 1998, Diệp Đình Hoa với bài *Lệ làng và ảnh hưởng của nó đối với pháp luật hiện đại* (TC. NCLS số 1/1998, tr 1-11) [41], đã giúp người đọc hiểu thế nào là lệ, thế nào là làng, sự trở lại của lệ làng trong cuộc sống nông thôn từ sau 1945, những sức ép của những thuộc tính đa diện và đa dạng từ lệ làng, ảnh hưởng của lệ làng đối với pháp luật hiện đại. Theo tác giả: "Cái quý của lệ làng là nó phản ánh được tính đặc thù của mỗi làng. Trong nhiều lệ làng xưa có những điều, có những quy định vô thưởng vô phạt, nhưng qua đó phản ánh được nhân cách của một làng" [41;7].

Năm 1998, Lê Đức Tiết với *Về hương ước lệ làng*, Nxb. CTQG [114] đã khẳng định hương ước lệ làng là một trong những di sản văn hóa pháp lý đặc sắc

của nhân dân Việt Nam. Từ việc nghiên cứu quá trình hình thành, tồn tại và phát triển của hương ước lệ làng - một bộ tổng luật của cộng đồng làng xã người Việt trong lịch sử, phân tích vai trò của hương ước lệ làng với pháp luật, quốc gia, với sự nghiệp dựng nước và giữ nước của dân tộc, những tác động đối với đời sống xã hội Việt Nam, tác giả khẳng định hương ước, lệ làng có những giá trị đích thực, cần phải kế thừa và phát huy những mặt tích cực của hương ước để phục vụ sự nghiệp dựng nước và giữ nước hiện nay.

Gần đây tập thể tác giả Phạm Thị Ngọc Thu, Nguyễn Duy Bính và Huỳnh Bá Lộc có bài viết *Quan hệ giữa pháp luật với hương ước trong quản lý làng xã dưới triều Nguyễn (1802-1884),* (TC. NCLC số 6/2014, tr 34-44) [111]. Từ việc phân tích chủ trương của nhà Nguyễn đối với tổ chức bộ máy quản lý làng xã, các tác giả đưa ra và chứng minh 4 nhận xét về mối quan hệ giữa pháp luật với hương ước, lệ làng. Cuối cùng các tác giả khẳng định: "Triều Nguyễn đã từng bước đưa quyền lực và ý thức hệ của mình vào xây dựng hương ước… đã xây dựng chính sách của mình phối hợp với bộ máy quản lý làng xã và hương ước của nó để mong muốn tạo nên hiệu quả trong việc điều hành đất nước… Tuy nhiên, triều Nguyễn vẫn không thể kiểm soát hoàn toàn làng xã trong tay mình" [111;43].

Thứ năm, nhóm công trình nghiên cứu về vai trò của hương ước trong quản lý làng xã và xây dựng hương ước mới hiện nay.

Tạp chí Thông tin KHXH số 5 năm 1995, đăng bài *Hương ước và tác động của nó đối với đời sống nông thôn (Thái Bình) trong quá trình phát triển* của Phạm Hồng Toàn [117]. Bài viết đã điểm lại sự phát triển của hương ước từ thời phong kiến, hương ước thời CLHC, hương ước sau năm 1945, hương ước từ đầu thập kỷ 90 đến nay. Sau đó, chú trọng hơn vào HƯCL và hương ước mới với việc đưa ra các dẫn chứng cụ thể là các bản hương ước của Thái Bình. Cuối cùng tác giả đi sâu phân tích vai trò của hương ước mới từ đầu thập niên 90 đến nay và khẳng định hương ước mới thực sự là công cụ hữu hiệu để quản lý làng xã thúc đẩy sự phát triển của nông thôn mới.

Trong năm 1995, Bùi Xuân Đính có bài viết *"Việc soạn thảo hương ước mới hiện nay"* (TC. TTKHXH số 7/1995, tr 21-27) [25] đã đi sâu vào phân tích các ý kiến tranh luận về việc soạn thảo hương ước hiện nay theo hai giai đoạn. Giai đoạn 1 (từ 6/1993 trở về trước), tác giả cho rằng khi pháp luật chưa hoàn thiện, chưa thật

sự đi sâu vào cuộc sống thì nhiều mặt của làng xã không được pháp luật đề cập và không được xử lý bằng pháp luật thì làng xã có quyền đưa ra những quy ước không trái với pháp luật để duy trì đời sống cộng đồng. Giai đoạn 2 (từ 6/1993 tới nay), tập trung phân tích tính khả thi hiệu lực thực tế của hương ước mới qua nhiều ý kiến đánh giá khác nhau, khẳng định vai trò của hương ước mới trong chiến lược phát triển toàn diện kinh tế xã hội. Không chỉ dừng lại ở đó, tác giả còn tiếp tục phân tích nguyên nhân tại sao hương ước mới không đi vào cuộc sống, không được nông dân chấp nhận như hương ước cũ. Từ việc phân tích sự giống và khác nhau giữa hương ước cũ và hương ước mới tác giả khẳng định: hương ước mới phải kế thừa những mặt tích cực của hương ước cũ và loại bỏ những mặt hạn chế của hương ước cũ, có như vậy hương ước mới đi sâu vào cuộc sống cùng pháp luật quản lý tốt xã hội nông thôn.

Năm 1996, Thông tin Khoa học pháp lý xuất bản công trình *Chuyên đề hương ước: Kỷ yếu hội thảo khoa học hương ước tổ chức tại Hải Hưng từ 26-27/12/1995* do Bộ Tư pháp Viện nghiên cứu khoa học Pháp lý, xuất bản [126]. Công trình là tập hợp các bài tham luận của đại diện các cơ quan Trung Ương, các Sở Tư pháp, Sở văn hóa của một số tỉnh ở đồng bằng Bắc Bộ. Các bài tham luận đều tập trung vào việc phân tích vai trò của hương ước trong việc xây dựng nông thôn mới, quản lý nhà nước, việc xây dựng và việc thực hiện hương ước hiện nay. Có thể kể một số bài viết tiêu biểu như: *Mấy suy nghĩ về hương ước trong văn hóa quản lý làng xã* của Phan Đại Doãn hay *Đôi điều về quy ước làng hiện nay* của Bùi Xuân Đính và Nguyễn Huy Tính hay *Vai trò của hương ước trong việc xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Hải Hưng* của Sở Tư pháp tỉnh Hải Hưng…

Năm 1996, Bùi Xuân Đính bảo vệ thành công Luận án PTS *Về một số hương ước làng Việt đồng bằng Bắc Bộ* tại Hà Nội [26], đã phân tích khá cụ thể về nội dung, vai trò, tác động của hương ước trong quản lí làng xã.

Năm 1997, Nguyễn Thanh với bài viết *Hương ước với sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội nông thôn* (Báo Nhân dân ngày 8-7-1997) [99]**.** Theo tác giả hương ước có 7 nội dung chính. Trên cơ sở 7 nội dung, tác giả phân tích lý do tại sao một số địa phương lại chưa làm tốt việc xây dựng quy ước hiện nay và thừa nhận: "Những năm gần đây một số địa phương xây dựng quy ước nhìn chung ít đi vào lòng dân, bởi vì nội dung của những quy ước này chỉ là sự thể chế hóa pháp luật" [99;126].

Trong *Hương ước và quản lý làng xã,* Nxb. KHXH, 1998, của Bùi Xuân Đính [24], cũng tập trung đi sâu vào việc phân tích vai trò, tác động của hương ước đối với quản lý làng xã trong lịch sử. Chương 1, tác giả khái quát về làng Việt cổ truyền, phân tích nội dung của hương ước cổ (trước 1921), khái quát về HƯCL. Chương 2, nghiên cứu về vai trò và tác động của hương ước trong quản lý làng xã trên cơ sở phân tích tính hai mặt của hương ước. Cuối cùng, tác giả khái quát về quá trình tái lập hương ước và vai trò của hương ước mới trong quản lý làng xã hiện nay. Với kết cấu như trên, tác giả giúp người đọc có thể thấy được quá trình hình thành, phát triển cũng như vai trò của hương ước trong lịch sử qua từng giai đoạn.

Nguyễn Quang Ngọc với bài viết *Hương ước một phương thức quản lý nông thôn* (TC. VHNT số 10/1998, tr 11-14) [78], đã phân tích mối quan hệ giữa làng xã và nhà nước trong lịch sử. Theo tác giả: "Hương ước là sự chấp nhận các tục lệ các tập quán riêng của mỗi làng xã trên nguyên tắc không được trái với phép nước, không được gây phương hại đến pháp luật hiện hành" [78;12]. Từ việc phân tích khái quát về số lượng, cấu trúc của HƯCL tác giả cho rằng HƯCL có vai trò nhất định trong việc quản lý nông thôn: "HƯCL đã được tổ chức soạn thảo và thực hiện ở hầu hết các làng xã nhất là vùng đồng bằng Bắc Bộ, góp phần hướng dẫn điều chỉnh hành vi và lối sống truyền thống của người nông dân trong mỗi một làng xã theo định hướng có lợi cho chính quyền thực dân" [78;13]. Cuối cùng, tác giả cũng khẳng định vai trò của hương ước mới trong giai đoạn hiện nay.

Trong bài *Hương ước và giá trị văn hóa qua các văn bản hương ước Hà Tây cổ truyền* (TC. VHDG, số 3/1998, tr 3-9) [42], Kiều Thu Hoạch đã khẳng định tính hai mặt của hương ước và tập trung phân tích giá trị văn hóa tích cực của hương ước cổ, những giá trị đó cần được kế thừa và phát huy trong việc xây dựng quy ước làng văn hóa hiện nay. Tác giả khẳng định: "Hương ước không chỉ cho chúng ta thấy được cách ông cha ta quản lý nông thôn như thế nào mà còn cho ta thấy được cả những truyền thống văn hóa lâu đời của dân tộc ẩn tàng trong đó" [42;9].

Năm 2000, Ninh Viết Giao với bài viết *Từ hương ước đến quy ước trong xã hội ngày nay* (TC.VHDG số 1/2000, tr 58-66) [28], chủ yếu nghiên cứu về sự thay đổi của làng xã sau năm 1945, việc xây dựng quy ước trong xã hội hiện nay, những cái được, thuận lợi và những cái chưa được, khó khăn còn tồn tại. Bài viết là những kinh nghiệm quý báu cho việc xây dựng quy ước mới hiện nay, góp phần quản lý nông thôn.

Năm 2003, Đào Trí Úc chủ biên cuốn *Hương ước và quá trình thực hiện dân chủ ở nông thôn Việt Nam hiện nay*, Nxb. CTQG. HN [124] đã phân tích giá trị văn hóa và pháp lý của hương ước cổ, vai trò của hương ước cổ đối với việc xây dựng, thực hiện hương ước mới và phát huy tính dân chủ ở nông thôn hiện nay. Đánh giá về vị trí, vai trò của hương ước tác giả khẳng định: "Với tính cách là "bộ luật" của làng, hương ước giữ một vị trí đặc biệt quan trọng trong thực tiễn tổ chức và quản lý đời sống các làng cổ truyền Việt Nam" [124;79-80].

Năm 2005, Trương Thìn cũng đóng góp thêm những hiểu biết về hương ước với cuốn *Hương ước xưa và quy ước làng văn hóa ngày nay*, Nxb. LĐXH [104]. Tác phẩm đi sâu vào phân tích mối quan hệ giữa hương ước xưa với quy ước làng văn hóa trong thời kỳ đổi mới và nêu lên vai trò của hương ước cổ trong việc xây dựng quy ước làng văn hóa hiện nay. Đó sẽ là những bài học quý báu trong việc quản lý nông thôn hiện nay.

Nghiên cứu về các làng xã miền Trung có cuốn *Mạch sống của hương ước trong làng Việt Trung bộ,* Nguyễn Hữu Thông, Nxb. Văn hóa dân tộc 2012 [105]. Công trình đã góp thêm tiếng nói vào cuộc thảo luận có liên quan đến vai trò của hương ước trong việc xây dựng đời sống văn hóa hiện nay ở làng xã Việt, trên nền dẫn liệu ở vùng Bắc miền Trung trong đó chủ yếu là 3 tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế.

Ngoài ra cũng có nhiều đề tài, luận án, luận văn đã lấy hương ước mới làm đối tượng nghiên cứu chính như đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ của Huỳnh Khái Vinh *Hương ước mới với việc xây dựng làng văn hóa ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ* (2001) [134]. Từ việc phân tích đặc trưng văn hóa, nội dung văn hóa làng Bắc Bộ, hương ước trước năm 1945 và khảo sát việc xây dựng hương ước mới, tác giả đưa ra và kiến giải một số quan điểm về quản lý xã hội ở nông thôn, nguyên tắc và biện pháp xây dựng, thực hiện hương ước mới hiện nay ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ; hay như luận văn Thạc sĩ của Hoàng Hoa Vinh *Hương ước trong quản lý xã hội ở nông thôn Việt Nam hiện nay*, (2001, ĐHVH) [133], đã khẳng định vai trò của hương ước làng Nhất trong việc xây dựng làng văn hóa ở tỉnh Hà Nam; hoặc Dương Xuân Thoạn với luận văn Thạc sĩ *Hương ước với việc xây dựng làng văn hóa ở huyện Thái Bình*, (2004, ĐHVH) [107] phân tích vai trò của hương ước mới ở huyện Thái Bình trong việc xây dựng làng văn hóa hiện nay.

Trong lĩnh vực Luật học có luận án TS của Nguyễn Huy Tính *Hương ước mới - một phương tiện góp phần quản lí xã hội ở nông thôn Việt Nam hiện nay (từ thực tiễn tỉnh Bắc Ninh)*, HN. 2003 [116]. Luận án đã phân tích những biến đổi lịch sử từ hương ước làng xã cổ truyền đến hương ước mới, khẳng định hương ước mới là phương tiện tự quản, tự điều chỉnh hữu hiệu của làng xã, có quan hệ biện chứng với pháp luật, để từ đó đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện việc biên soạn và thực hiện hương ước mới.

Các công trình trên chủ yếu nghiên cứu về những vấn đề chung hoặc một khía cạnh nào đó của hương ước làng xã đồng Bằng Bắc Bộ hoặc một địa phương cụ thể, phân tích vai trò, tác động của hương ước cổ đối với pháp luật, đối với việc quản lý nông thôn trong lịch sử và trong việc xây dựng quy ước mới. Trên cơ sở đó khẳng định cần phải kế thừa những giá trị tích cực của hương ước cổ trong công cuộc xây dựng đất nước hiện nay. Với nhiều góc độ, quan điểm đánh giá khác nhau, các công trình trên sẽ cung cấp cho tác giả cái nhìn đa chiều về hương ước, về giá trị vai trò của hương ước trong lịch sử.

Ngoài ra, phải kể đến nhóm *các công trình sưu tầm, giới thiệu, phiên dịch hương ước*, chủ yếu được tập hợp trên phạm vi từng tỉnh như:

Năm 1993, Nguyễn Tá Nhí và Đặng Văn Tú dịch và giới thiệu cuốn *Hương ước cổ Hà Tây* do Bảo tàng tổng hợp Sở VHTTTT Hà Tây xuất bản [86], đã dịch từ các bản hương ước Hán Nôm ra tiếng Việt và tập hợp các hương ước, khoán ước của một số làng xã ở Hà Tây, cung cấp nguồn tư liệu quan trọng về văn hóa làng xã ở Hà Tây. Tuy nhiên, tác phẩm tập trung chủ yếu vào việc sưu tầm các hương ước cổ mà không chú ý đến các bản HƯCL.

Năm 1993, tỉnh Hà Bắc tiên phong tổ chức hội thảo: *Xây dựng quy ước làng văn hóa ở Hà Bắc* [96], sau đó biên soạn cuốn sách cùng tên do Sở VHTTTT Hà Bắc xuất bản bàn về việc soạn thảo hương ước mới ở tỉnh Hà Bắc. Đó sẽ là kinh nghiệm đáng quý cho các tỉnh trong việc soạn thảo hương ước mới.

Năm 1998, Ninh Viết Giao chủ biên cuốn *Hương ước Nghệ An* (Nxb. CTQG, HN) [27], đã sưu tầm, dịch và giới thiệu 37 bản hương ước và 2 bản Khoán phe, Khoán hội của các làng xã ở Nghệ An từ thế kỷ XVII đến trước năm 1945, bao gồm cả HƯCL.

Năm 2000, Vũ Quang Trọng và Vũ Ngọc Khánh đã sưu tầm, tuyển chọn và giới thiệu cuốn *Hương ước Thanh Hóa* (Nxb. KHXH, HN) [121]. Các tác giả đã lựa

chọn và công bố 40 bản hương ước trên tổng số 150 bản hương ước của tỉnh Thanh Hóa. Trong đó, bản hương ước có niên đại sớm nhất là Hương ước làng Đồng Mỗ, tổng Đông Lý (1775), bản muộn nhất là Hương ước làng Văn Đức tổng Bái Châu năm 1942. Qua đó phác họa lên bộ mặt nông thôn người Việt ở Thanh Hóa vào khoảng hai thế kỷ.

Cũng trong năm 2006 có *Tục lệ cổ truyền làng xã Việt Nam* (Nxb. KHXH, HN) [112]. Công trình vốn là đề tài của Viện Nghiên cứu Hán Nôm, thực hiện trong 3 năm do Đinh Khắc Thuân chủ biên. Các tác giả đã dịch và giới thiệu 84 tục lệ chép trong sách và 6 văn bản tục lệ khắc trên đá của 18 tỉnh, thành trong cả nước trong đó có 1 bản tục lệ của tỉnh Bắc Ninh được lập vào năm 1907- *Tử Nê xã khoán lệ*. Qua đó góp phần tìm hiểu văn hóa làng xã trong lịch sử.

Gần đây, nhân dịp kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, các tác giả đã cho ra mắt bạn đọc bộ *Hương ước Hà Nội* 2 tập do Trương Sỹ Hùng chủ biên, (Nxb. Từ điển Bách khoa và Viện văn hóa. 2010) [46]; [47] và *Tư liệu văn hiến Thăng Long - Hà Nội*: *Tuyển tập Hương ước tục lệ* (Nxb. HN. 2010) [118], đã giới thiệu đầy đủ nội dung các bản hương ước của Hà Nội còn lưu lại cho đến bây giờ cả bằng chữ Hán Nôm và chữ quốc ngữ (HƯCL) được lập vào thời gian Pháp tiến hành cuộc CLHC. Đây là bộ sách chuyên khảo và tuyển dịch về mảng tư liệu Hán Nôm, viết về lịch sử văn hóa của các làng ở Thăng Long - Hà Nội thông qua nguồn tư liệu thành văn là hương ước.

Cũng trong năm 2010, Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam đã giới thiệu tác phẩm *Lệ làng Thăng Long* do Đỗ Thị Hảo dịch và giới thiệu (Nxb. Thời đại) [36]. Tác giả đã dịch và giới thiệu 14 bản lệ làng bằng chữ Hán Nôm của Thăng Long - Hà Nội (bao gồm cả của tỉnh Hà Đông cũ) như: *Lệ làng Tương Mai huyện Thanh Trì tỉnh Hà Đông, Điều lệ xã Đông Ngạc; Tục lệ làng Yên Lãng*... với mong muốn gợi mở phần nào cái "chất" tạo nên nét thanh lịch của người Tràng An. Cái nét thanh lịch đó được hình thành và trải qua nhiều đời, được ăn sâu vào máu thịt của người Hà Nội, được thể hiện trong lời ăn, tiếng nói… và phản ánh rõ nét trong điều lệ, tục lệ, hương ước xưa.

Năm 2013, Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam biên soạn cuốn *Hương ước cổ Hưng Yên* (Nxb. Thời Đại) [43], đã tuyển tập và biên dịch 15 bản hương ước cổ của tỉnh Hưng Yên trong thế kỷ XVIII và XIX.

Ngoài các tác phẩm trên, trong những năm 90 của thế kỷ XX đến nay, vẫn còn rất nhiều công trình sưu tầm, biên dịch và giới thiệu về hương ước của các tỉnh trong cả nước như: Ngô Đức Thịnh, Chu Thái Sơn, Nguyễn Hữu Thấu với *Luật tục Ê-đê* [102], Võ Quang Trọng, Phạm Quỳnh Phương sưu tầm *Hương ước cổ Hà Tĩnh* [122],...

Nhìn chung các công trình sưu tầm, phiên dịch về hương ước, chủ yếu tập trung vào việc giới thiệu về các bản hương ước cổ, các tục lệ thành văn của các tỉnh trong cả nước hiện còn lưu lại. Qua đó, giúp tác giả nhận thức sâu sắc hơn về làng xã cổ truyền Việt Nam.

1.2. Các công trình nghiên cứu về hương ước cải lương

Các công trình nghiên cứu về HƯCL có thể phân chia làm các nhóm nghiên cứu sau: nghiên cứu về giai đoạn CLHC thí điểm, nghiên cứu chung về HƯCL và nghiên cứu về HƯCL theo địa bàn.

Thứ nhất, nhóm công trình nghiên cứu về giai đoạn CLHC thí điểm chủ yếu là các bài viết của Đào Phương Chi và Nguyễn Thị Lệ Hà.

Năm 2013, Đào Phương Chi có bài viết *Bước đầu tìm hiểu về cải lương hương tục thí điểm ở Bắc Kỳ qua một số văn bản tục lệ bằng chữ Nôm*, (TC. Hán Nôm số 1/2013, tr 58-71) [12]. Tác giả đã đưa ra những kết luận mới về giai đoạn cải lương hương tục thí điểm. Trên nguồn tài liệu chính là 18 văn bản tục lệ Hán Nôm của tỉnh Hà Đông, Bắc Ninh, Hà Nam, Hưng Yên, Phúc Yên, tác giả cho rằng, Nghị định do Thống sứ Bắc Kỳ ban bố chủ yếu quan tâm đến Hội đồng dân biểu và Sổ chi thu nhưng nội dung cải lương trong đợt thí điểm tại các làng xã chú trọng đến việc tiết giảm trong một số tục lệ còn hai nội dung của Thống sứ chỉ là thứ yếu. Cũng qua nội dung của các văn bản này, tác giả khẳng định thời điểm bắt đầu tiến hành thí điểm cải lương là năm 1905-1906 và địa bàn tiến hành diễn ra ít nhất ở 4 hoặc 5 tỉnh là Bắc Ninh, Hà Đông, Hà Nam, Hưng Yên chứ không phải riêng tỉnh Hà Đông.

Cũng trong năm 2013, Đào Phương Chi tiếp tục có bài viết *Đổi thay về tế tự tại một số tỉnh Bắc Kỳ qua cải lương hương tục thí điểm: Nhìn từ văn bản tục lệ*, (TC. Hán Nôm số 4/2013, tr 65-78) [13], đã phân tích về sự thay đổi của các tiểu mục tế tự trong cải lương hương tục thí điểm thông qua các văn bản tục lệ Hán Nôm của Hà Đông và Hưng Yên. Đóng góp lớn nhất của bài viết là 9 bảng thống kê của tác giả về việc cải lương của các tiểu mục tế tự, trong đó có sự so sánh về các tiểu

mục tế tự trước và sau cải lương, cải lương về chi phí… Qua đó giúp chúng ta thấy việc cải lương đã đem lại sự thay đổi rõ rệt trong tế tự theo hướng tiết giảm cho dân.

Năm 2014, Đào Phương Chi với bài viết *Những khác biệt về cưới hỏi, tang ma, khao vọng tại Bắc Kỳ trước và sau cải lương hương tục thí điểm*, (TC. NCLS số 6/2014, tr 23-33) [14]. Trên cơ sở so sánh, phân tích sự khác biệt về cưới hỏi, tang ma, khao vọng tại Bắc Kỳ qua các văn bản tục lệ Hán Nôm được lập vào thời gian trước và sau cải lương hương tục thí điểm, tác giả một lần nữa khẳng định, sự thay đổi, khác biệt chủ yếu trong các tục này là hạn chế chi phí, tiết kiệm tiền hay chính là sự tiết giảm mà tác giả đã khẳng định trong bài viết trước.

Nếu như Đào Phương Chi nghiên cứu về CLHC thí điểm của Bắc Kỳ nói chung thì Nguyễn Thị Lệ Hà lại nghiên cứu về CLHC thí điểm ở Hà Đông với bài viết *Tỉnh Hà Đông nơi thí điểm chính sách Cải lương hương chính thời Pháp thuộc* (TC. KHXH Việt Nam 9/2012, tr 67-72) [29]. Theo tác giả, Hà Đông có 6 điểm nổi trội so với các tỉnh khác ở Bắc Kỳ nên thực dân Pháp đã chọn làm nơi thí điểm CLHC. Tác giả đã đồng nhất với Nguyễn Lan Dung khi khẳng định vai trò của Tổng đốc Hoàng Trọng Phu trong cuộc CLHC thí điểm.

Năm 2013, Nguyễn Thị Lệ Hà với bài viết *Cuộc thử nghiệm chính sách Cải lương hương chính của chính quyền Pháp ở tỉnh Hà Đông* (TC. NCLS số 3/2013, tr 46-57) [30], đã khẳng định lại trước khi chính thức tiến hành cuộc CLHC ở Bắc Kỳ, thực dân Pháp đã tiến hành CLHC thử nghiệm tại Hà Đông. Trên cơ sở phân tích một số nội dung mà chính quyền Pháp tiến hành thử nghiệm CLHC thông qua các văn bản hương ước được lập vào năm 1920, tác giả cho rằng cuộc CLHC thử nghiệm ở Hà Đông mặc dù vẫn còn nhiều hạn chế nhưng đã thu được một số kết quả nhất định. Do đó có thể coi "đây là điều kiện quan trọng để chính quyền Pháp quyết định mở rộng cuộc CLHC trên toàn Bắc Kỳ vào năm 1921" [30;55].

Thứ hai, nhóm công trình nghiên cứu chung về hương ước cải lương.

Năm 1996, Cao Văn Biền với bài viết *Sự quản lí của Nhà nước đối với hương ước trong lịch sử* (TC. NCLS số 3/1996, tr 42-51) [5], đã tập trung vào hai nội dung: quá trình lập hương ước, sự quản lý của nhà nước phong kiến đối với hương ước và chính quyền thực dân Pháp với hương ước. Tác giả cho rằng cơ chế vận hành đặc biệt của hương ước và cũng là đặc trưng gắn liền với nó ngay từ khi ra đời : "Đó là sự kết hợp ba quyền lực pháp chế đơn giản: lập pháp, hành pháp, tư pháp vào trong tay HĐKM"

[5;49]. Nhờ cơ chế tập trung ba quyền lực pháp chế cơ bản này mà hương ước được thực thi rất nghiêm ngặt, bất kể người dân nào trong làng xã cũng phải tuân thủ. Cũng chính ưu thế đặc biệt này của hương ước nên khi thực hiện CLHC, thực dân Pháp đã rất khôn khéo lợi dụng cơ chế vận hành tam pháp quyền tập trung của hương ước đưa nội dung của CLHC vào hương ước. Từ đây nhà nước thực dân đã trực tiếp quản lý hương ước của các làng xã. Trên cơ sở phân tích khái quát về cuộc CLHC, nhìn từ góc độ nhà nước quản lý hương ước lúc đó, tác giả khẳng định: Khi hương ước đã mang nội dung và tính chất "phép nước" nhiều hơn "lệ làng" thì cái cơ chế thực thi đặc thù tam pháp quyền tập trung chặt chẽ của hương ước cũng bị thay đổi.

Trong cuốn *Luật tục và phát triển nông thôn hiện nay ở Việt Nam* của Trung tâm KHXH&NV quốc gia, Viện nghiên cứu VHDG có bài viết *Ba thời kì phát triển của hương ước* của Phan Đại Doãn và Bùi Xuân Đính [120], đã phân tích sự biến đổi của hương ước trong lịch sử. Theo tác giả kể từ khi xuất hiện, hương ước đã trải qua ba thời kì phát triển: hương ước cổ; hương ước cải lương và hương ước mới. Với HƯCL, lần đầu tiên trong lịch sử hầu hết các mặt của đời sống làng xã người Việt được quy chế hóa thành văn bản. Mặt khác, trong HƯCL có nhiều điều khoản mang tính tích cực và không thấy những hình phạt hà khắc mang tính truyền thống của làng xã. Bên cạnh đó, bài viết còn chú ý đến một số bản hương ước bằng chữ Hán Nôm của các làng xã với nội dung không tuân theo các hương ước mẫu. Qua đó khẳng định sự tồn tại dai dẳng và sức sống bền bỉ của các tục lệ cổ truyền. Có thể nói, bài viết không chỉ cung cấp những hiểu biết cơ bản về đặc điểm của hương ước từng thời kì mà còn gợi mở nhiều cách tiếp cận mới khi nghiên cứu về HƯCL.

Năm 2000, Nghiêm Văn Thái với bài *Hương ước Việt Nam thời kỳ cận đại* (TC. TTKHXH, số 8/2000, tr 38-44) [98], đã cung cấp những thông tin quan trọng về số lượng, đặc điểm hình thức của kho HƯCL hiện đang lưu giữ ở Viện TTKHXH. Theo đó hiện nay ở Viện có khoảng 5000 bản hương ước của các làng xã thuộc các tỉnh đồng bằng và trung du Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Với những đặc điểm về hình thức như chữ viết, con dấu, chữ ký tác giả cho rằng có thể coi đó là những văn bản gốc. Giống như nhiều nhà nghiên cứu khác, tác giả cũng cho rằng khi tiến hành CLHC thực dân Pháp đã soạn thảo ra các bản hương ước mẫu để buộc các làng xã phải tuân thủ nhưng mặt khác tác giả lại khẳng định: "mẫu hương ước của các tỉnh được soạn ra không phải là hoàn toàn giống y như nhau" [98;41]. Sự đa dạng của HƯCL là do nhiều nguyên nhân khác nhau. Cuối cùng tác giả kết

luận, HƯCL là một đối tượng nghiên cứu hấp dẫn cho nhiều nhà nghiên cứu, vì vậy cần phải có một thái độ nghiêm túc khoa học với HƯCL. Có thể nói đây là một trong những công trình đã góp tiếng nói vào việc khẳng định giá trị của HƯCL.

Thứ ba, nhóm công trình nghiên cứu về HƯCL theo địa bàn.

Năm 1998, có bài *Kho hương ước cải lương hương chính ở Bắc Kỳ* của Cao Văn Biền (TC. NCLS số 3/1998, tr 73-78) [6], đã giới thiệu khá cụ thể về số lượng, số trang hương ước qua từng đợt CLHC. Qua thống kê về số hương ước của 17 tỉnh, tác giả khẳng định sự phân bố hương ước giữa các tỉnh rất khác nhau. Thậm chí ngay trong một tỉnh thì sự phân bố của hương ước theo đơn vị hành chính, theo thời gian lập và theo chỉ số số lượng trang rất khác nhau. Để chứng minh cho nhận định của mình, tác giả đã lấy tỉnh Bắc Ninh làm ví dụ. Vì vậy, bài viết đã cung cấp khá nhiều thông tin về số lượng, số trang của hương ước ở từng phủ, huyện của Bắc Ninh. Bên cạnh đó, tác giả cũng cung cấp những nội dung khái quát về 3 đợt CLHC của thực dân Pháp cùng những nội dung cơ bản của các bản HƯCL thông qua những ví dụ cụ thể là các bản hương ước của Bắc Ninh.

Đỗ Hằng Nga với bài *Tìm hiểu các hình thức giữ gìn trật tự trị an trong hương ước làng xã huyện Phú Bình - Thái Nguyên thời Pháp thuộc*, (T.C. Khoa học và Công nghệ, số 3/2010, tr 96-99) [75]. Dựa vào nguồn sử liệu là 39 bản hương ước, tác giả đã phản ánh những vấn đề về trật tự trị an của làng xã Phú Bình thời Pháp thuộc.

Năm 2010, Nguyễn Lan Dung với bài viết *Một vài nét về hương ước cải lương của huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông* (TC. NCLS số 10/2010, tr 45-55) [20], đã giới thiệu một cách khái quát về nguồn tài liệu HƯCL huyện Hoàn Long tỉnh Hà Đông. Trên cơ sở phân tích một số nội dung chính được đề cập trong HƯCL của huyện Hoàn Long, tác giả cho rằng cuộc CLHC thí điểm ở một số huyện thuộc tỉnh Hà Đông và CLHC ở huyện Hoàn Long của thực dân Pháp đã đạt được hiệu quả trên một số khía cạnh.

Trong năm 2013, Nguyễn Thị Lệ Hà có bài viết *Những biến đổi của bộ máy quản lý làng xã trong cuộc cải lương hương chính ở tỉnh Hà Đông thời Pháp thuộc* (TC. NCLS số 11/2013, tr 38-47) [31]. Qua việc phân tích về sự biến đổi của bộ máy quản lý làng xã ở tỉnh Hà Đông qua 2 Nghị định năm 1921, 1927 và Đạo dụ năm 1941, tác giả cho rằng: Xét về hình thức, sự thay đổi bộ máy quản lý làng xã của chính quyền Pháp đã thất bại nhưng xét về mục đích, thực dân Pháp đã đạt được mục tiêu của mình trong việc từng bước đưa làng xã trở thành đơn vị cấp cơ sở chính thức trong hệ thống bộ

máy chính quyền thuộc địa. Mặt khác, bài viết cũng thừa nhận, sự thay đổi này cũng có những yếu tố tích cực, một số cải cách dân chủ, có tính chất tiến bộ đã được thực hiện.

Về HƯCL Bắc Ninh, có bài viết *Mấy nét về tình hình làng xã Bắc Ninh thời kỳ 1921-1945 qua hương ước*, của Phạm Xuân Nam và Cao Văn Biền (TC. NCLS số 1/1994, tr 12-24) [74]. Công trình đã khái quát về sự biến đổi của bộ máy quản lý làng xã, cơ cấu ruộng đất, văn hóa, tín ngưỡng qua các bản HƯCL. Tuy nhiên, bài viết chưa phản ánh đầy đủ về tình hình chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, tín ngưỡng của các làng xã Bắc Ninh qua HƯCL.

Trong khoảng hơn 10 năm trở lại đây, có nhiều luận án, luận văn Thạc sĩ lấy HƯCL làm đề tài nghiên cứu trên nhiều bình diện khác nhau và đều đã được bảo vệ thành công. Luận án tiến sĩ Lịch sử của Nguyễn Thị Lệ Hà *Tác động chính sách cải lương hương chính đến đời sống làng xã ở Hà Đông thời Pháp thuộc* (Viện Hàn lâm KHXH. 2014) [32], đã phân tích tác động của chính sách CLHC đến bộ máy quản lý làng xã, các ngành kinh tế và các hoạt động văn hóa, xã hội như giáo dục, y tế, an ninh trật tự, vệ sinh. Qua đó cho thấy chính sách CLHC đã làm cho đời sống làng xã ở Hà Đông có những thay đổi đáng kể. Tuy nhiên tác giả chỉ dừng lại ở việc phân tích những tác động tích cực và tiêu cực của chính sách CLHC đến an ninh trật tự, vệ sinh, y tế mà chưa làm rõ giá trị hai mặt của chính sách này đến các hoạt động của làng xã ở Hà Đông.

Gần đây nhất có Luận án tiến sĩ Lịch sử của Đinh Thị Thùy Hiên *Nguồn sử liệu hương ước Thăng Long Hà Nội trước năm 1945* (Trường đại học KHXH&NV. 2016) [38]. Luận án đã nghiên cứu về quá trình hình thành và chuyển đổi của hương ước Thăng Long - Hà Nội. Theo tác giả hương ước Thăng Long - Hà Nội từ khi hình thành đến năm 1945 đã trải qua 3 giai đoạn phát triển: hương ước cổ (trước năm 1906); giai đoạn chuyển tiếp (từ năm 1906 đến trước ngày 12/8/1921) và giai đoạn hương ước cải lương (từ sau 12/8/1921 đến trước năm 1945), ở mỗi giai đoạn tác giả đi vào ba nội dung chính là: điều kiện ra đời, đặc điểm hình thức và đặc điểm nội dung. Từ đó, tác giả phân tích đời sống làng xã Thăng Long - Hà Nội trên các mặt về chính trị, xã hội, kinh tế, văn hóa, tín ngưỡng qua 62 bản hương ước ở cả 3 giai đoạn phát triển.

Ngoài ra phải kể đến nhiều luận văn Thạc sĩ nghiên cứu trực tiếp về HƯCL của một địa phương như: Lê Thị Luyến với *Hương ước cải lương huyện Mê Linh - tỉnh Vĩnh Phúc (1922- 1942* (2008. ĐHSPHN) [61], Nguyễn Thị Hương với *Hương ước cải lương huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang (1923-1942*) (2009. ĐHSPHN) [50],

Nguyễn Thị Huệ với *Hương ước cải lương huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (1936-1942)* (2011. ĐHSPHN) [45]*;*... Các luận văn trên chủ yếu phân tích hình thức, nội dung, giá trị của HƯCL, từ đó khẳng định vai trò của HƯCL trong việc xây dựng làng văn hóa hiện nay.

Một nhóm các công trình là các khoán luận và luận văn Thạc sĩ nghiên cứu một khía cạnh nào đó của đời sống làng xã qua nội dung HƯCL như công cuộc bảo vệ môi trường của Đào Thu Vân qua *Bước đầu tìm hiểu công cuộc bảo vệ tài nguyên môi trường của ông cha ta (qua nguồn tài liệu hương ước làng Việt trước cách mạng tháng Tám 1945* (2004. ĐHSPHN) [125], hay vấn đề quản lý làng xã của Dương Hà Hiếu với *Vấn đền quản lý làng xã ở tỉnh Phú Thọ từ 1921 đến trước năm 1945 (qua nội dung hương ước cải lương thời cận đại)* (2009. ĐHSPHN) [40]; Nguyễn Thị Thoan với *Vấn đề quản lý làng xã huyện Khoái Châu, Hưng Yên qua hương ước cải lương thời Pháp thuộc (1921-1942)*) (2014. ĐHSPHN) [106], hoặc như vấn đề sinh hoạt làng xã của Nguyễn Lan Dung với *Sinh hoạt làng xã huyện Hoàn Long tỉnh Hà Đông trong cuộc cải lương hương chính giai đoạn 1915-1945 (qua hương ước)*, (2005. Đại học KHXH&NV.HN) [21]...

Những tài liệu trên đều là nguồn tư liệu quý giá giúp người viết có được cái nhìn khách quan, xác thực về hương ước cổ, về HƯCL, đó sẽ là cơ sở để tác giả tìm hiểu một cách toàn diện về HƯCL tỉnh Bắc Ninh.

1.3. Nhận xét rút ra từ các công trình nghiên cứu đi trước và những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu

Dưới nhiều góc độ nghiên cứu khác nhau các công trình trên đã giải quyết được một số vấn đề sau:

- Các công trình nghiên cứu về hương ước cổ đã nghiên cứu trên nhiều phương diện từ thuật ngữ, điều kiện xuất hiện, hình thức, nội dung đến vai trò của nó đối với quản lý làng xã trong lịch sử; đối với việc thực hiện pháp luật và xây dựng quy ước mới hiện nay, khẳng định việc cần thiết phải kế thừa và phát huy tính tích cực của hương ước cổ trong hương ước mới... Đặc biệt, trong những năm 90 trở lại đây có rất nhiều công trình sưu tầm, biên soạn, phiên dịch về hương ước cổ của các địa phương.

- Liên quan đến HƯCL, các công trình chủ yếu nghiên cứu về quá trình CLHC thí điểm, hoàn cảnh ra đời, đặc điểm, nội dung của HƯCL hay một vấn

đề của làng xã được phản ánh qua các Nghị định, Đạo dụ của Pháp và Nam triều ban hành trong cuộc CLHC hoặc nghiên cứu cụ thể về HƯCL của một số địa phương như huyện Hoàn Long của tỉnh Hà Đông; huyện Việt Yên của tỉnh Bắc Giang;... cũng có khi là vấn đề quản lý làng xã, sự biến đổi của bộ máy quản lý làng xã của huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên hay của tỉnh Phú Thọ qua các bản hương ước này.

Mặt khác, khi đánh giá về HƯCL, không phải không có người cho rằng, những bản hương ước này "không có giá trị", có người còn dẫn ra nhận xét của Robin cho rằng đó "chỉ là những văn bản chết mà thôi" [129;277]. Liên quan trực tiếp đến HƯCL là chính sách CLHC, cũng có nhiều ý kiến khác nhau, có ý kiến cho rằng thực dân Pháp đã đạt được những thành công, có ý kiến cho rằng chính quyền thực dân đã không thành công. Thực tế, cho đến nay vẫn thiếu vắng những công trình nghiên cứu toàn diện, khách quan về tính hai mặt của HƯCL, về sự "ứng xử" của các làng xã trước chính sách CLHC và những kết quả đạt được và chưa được của Pháp trong cuộc CLHC.

Đối với HƯCL tỉnh Bắc Ninh cũng đã có một vài nghiên cứu sơ bộ về sự thay đổi trong việc tổ chức bộ máy quản lý làng xã, cơ cấu, chế độ sử dụng ruộng đất công và những thay đổi về mặt sinh họat xã hội, văn hóa, phong tục tuy nhiên chưa phản ánh một cách đầy đủ về đời sống xã hội của làng xã Bắc Ninh dưới tác động của chính sách CLHC. Mặt khác việc nghiên cứu về chính sách CLHC thí điểm ở Bắc Ninh, về đặc điểm hình thức, nội dung cũng như mặt tích cực và hạn chế của HƯCL tỉnh Bắc Ninh, kết quả của chính sách CLHC ở đây cũng chưa từng được tiến hành. Việc nghiên cứu về HƯCL tỉnh Bắc Ninh nhằm làm sáng tỏ những điều trên là một đề tài không trùng lặp với các công trình đi trước.

Nghiên cứu về HƯCL tỉnh Bắc Ninh, luận án đã kế thừa những kết quả nghiên cứu đi trước về hương ước cổ giúp tác giả có cái nhìn tổng thể về hương ước của các làng Việt, từ đó có thể đối chứng, so sánh với hương ước Bắc Ninh trước 1921. Những đánh giá của các công trình đi trước về giá trị và vai trò của hương ước là cơ sở quan trọng để tác giả nghiên cứu về giá trị của HƯCL, tìm ra những nội dung mà HƯCL đã kế thừa của hương ước cổ. Đặc biệt, những công trình nghiên cứu về HƯCL đã cung cấp cho tác giả những kiến thức chung về chính sách CLHC của Pháp ở Bắc Kỳ, sự biến đổi của đời sống làng xã dưới tác động của chính sách

CLHC, giúp tác giả có cái nhìn khách quan, toàn diện hơn khi nghiên cứu về đời sống làng xã Bắc Ninh trước năm 1945, đánh giá về tính hai mặt của HƯCL Bắc Ninh và kết quả của chính sách CLHC.

Trên cơ sở những kế thừa từ những công trình đi trước, nội dung của luận án sẽ tập trung vào giải quyết những vấn đề khoa học sau:

- Làm rõ thêm chính sách CLHC thí điểm ở Bắc Kỳ của Pháp, nguyên nhân Pháp tiến hành CLHC thí điểm ở một số tỉnh Bắc Kỳ trong đó có Bắc Ninh, âm mưu của Pháp trong cuộc CLHC, sự ra đời của HƯCL, việc thực hiện CLHC thí điểm và CLHC chính thức ở Bắc Ninh qua việc nghiên cứu về hình thức và nội dung của hương ước Bắc Ninh trước và sau năm 1921.

- Phân tích tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của Bắc Ninh qua nội dung của các văn bản HƯCL.

- Đánh giá một cách khách quan, toàn diện, khoa học về mặt tích cực và hạn chế của HƯCL Bắc Ninh và kết quả thực hiện cuộc CLHC của thực dân Pháp ở đây qua các văn bản này.

Từ trường hợp cụ thể là HƯCL tỉnh Bắc Ninh, luận án cũng góp phần nhận thức đầy đủ hơn về chính sách CLHC thí điểm ở Bắc Kỳ, giá trị của HƯCL và chính sách CLHC của Pháp.

Chương 2
TỪ CẢI LƯƠNG HƯƠNG CHÍNH Ở BẮC KỲ ĐẾN HƯƠNG ƯỚC CẢI LƯƠNG BẮC NINH

2.1. Bối cảnh lịch sử Việt Nam đầu thế ký XX

Sau khi căn bản hoàn thành công cuộc bình định Việt Nam bằng quân sự, thực dân Pháp bắt tay ngay vào việc khai thác một cách quy mô với thuộc địa Đông Dương trong đó chủ yếu là Việt Nam, nhằm biến gấp Việt Nam thành một thuộc địa khai khẩn vào bậc nhất của chủ nghĩa đế quốc Pháp.

Với chương trình khai thác thuộc địa, chính quyền thực dân đã đặt ra một chế độ thuế khóa nặng nề để phát triển hệ thống giao thông nhằm bảo đảm cho sự phát triển các ngành nông, công, thương nghiệp thực dân phục vụ công cuộc khai thác bóc lột trước mắt. Ngoài ra, thực dân Pháp cũng từng bước đầu tư, mở mang công thương nghiệp nhưng chỉ phát triển những ngành công nghiệp không có hại mà lại bổ sung cho công nghiệp chính quốc và bóc lột nhân công, đảm bảo cho công thương nghiệp Pháp độc chiếm thị trường Việt Nam. Bên cạnh đó, chính quyền thực dân còn đẩy mạnh chính sách cướp đoạt ruộng đất của nông dân. Để bóc lột triệt để nhân dân Việt Nam, thực dân Pháp đã du nhập vào nước ta phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa nhưng vẫn duy trì quan hệ bóc lột phong kiến ở nông thôn.

Như vậy, ngay từ đầu thực dân Pháp đã tìm cách lợi dụng và lợi dụng hiệu quả quan hệ sản xuất phong kiến, trong đó tổ chức xã thôn có một vai trò rất quan trọng. Tuy nhiên, sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, thực dân Pháp đã tiến hành một số cải cách về chính trị nhằm đối phó với những biến động có thể xảy ra ở thuộc địa và hỗ trợ đắc lực cho chương trình khai thác thuộc địa lần hai. Trong những cải cách đó, phải đặc biệt kể đến chính sách cải tổ bộ máy quản lý làng xã truyền thống nhằm can thiệp vào công việc nội bộ của làng xã. Mục tiêu của cuộc cải cách đó không gì hơn ngoài việc nới rộng nền tảng xã hội của chế độ thuộc địa.

Những chính sách kinh tế, chính trị của thực dân Pháp đã làm cho xã hội Việt Nam chuyển biến sâu sắc. Cơ cấu kinh tế đế quốc đã bao trùm lên cơ cấu phong kiến. Xã hội Việt Nam cổ truyền với kết cấu truyền thống: Nước (nhà vua) - Làng xã - Gia đình và cơ cấu xã hội "tứ dân" (sĩ, nông, công, thương) đã thay đổi đáng kể. Những giai cấp, lực lượng xã hội vốn có có sự phân hóa sâu sắc. Giai cấp địa chủ phong kiến mất dần vai trò giai cấp thống trị có chủ quyền, trở thành chỗ dựa

và tay sai cho chủ nghĩa thực dân. Vì vậy họ chiếm đại đa số trong cơ cấu chính quyền làng xã. Giai cấp nông dân là thành phần chiếm đa số (90%) trong xã hội Việt Nam, là đối tượng bóc lột quan trọng nhất của chính sách thuế khóa và phu phen tạp dịch cũng là giai cấp chịu ảnh hưởng nặng nề nhất bởi chính sách cướp đoạt ruộng đất. Do đó, giai cấp này có sự chuyển biến sâu sắc và phân tầng rõ rệt gồm: phú nông, trung nông, bần nông và cố nông. Dưới tác động của chính sách khai thác thuộc địa, xã hội Việt Nam đầu thế kỷ XX đã xuất hiện những lực lượng xã hội mới đó là giai cấp công nhân, giai cấp tư sản, giai cấp tiểu tư sản.

Những chuyển biến về kinh tế, xã hội Việt Nam đầu thế kỷ XX đã tạo ra những điều kiện bên trong cần thiết cho những phong trào dân tộc kiểu mới và tác động sâu sắc đến chính sách cai trị của Pháp trong giai đoạn này.

2.2. Cải lương hương chính thí điểm ở Bắc Kỳ và Bắc Ninh

2.2.1. Nguyên nhân Pháp tiến hành cải lương hương chính thí điểm ở Bắc Kỳ

Cho đến cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, sau hơn nửa thế kỉ bị thực dân Pháp xâm lược và thống trị, Việt Nam vẫn là một nước nông nghiệp lạc hậu, "nông dân chiếm đại đa số trong dân cư (khoảng trên 90%)" [19;127]. Do đó, nông thôn nói chung và tổ chức xã thôn nói riêng có vai trò đặc biệt quan trọng đối với nhà nước. Đánh giá về vai trò quan trọng của các tổ chức xã thôn Gia Long cho rằng: "Nhà nước là góp làng xã lại mà thành, muốn trị nước thì phải sửa sang công việc của làng xã" [129;240]. Bởi "Nước là họp các làng mà thành. Từ làng mà đến nước, dạy dân nên tục, vương chính lấy làng làm trước" [70;5]. Dưới triều Nguyễn, tổ chức xã thôn đã hoàn toàn trở thành một công cụ của bọn cường hào, địa chủ, có lợi cho sự bóc lột của nhà nước phong kiến và cản trở sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa.

Nhận thức sâu sắc điều này nên sau khi chiếm được Việt Nam, thực dân Pháp đã chọn phương án không những không thủ tiêu tổ chức xã thôn cổ truyền ở các làng xã mà tìm mọi cách duy trì, nuôi dưỡng nó thông qua tầng lớp địa chủ phong kiến và HĐKM, biến nó thành công cụ hữu hiệu cho chính sách thống trị và khai thác thuộc địa. Ý đồ đó đã được nhiều nhà thực dân nổi tiếng của Pháp thừa nhận. Toàn quyền Đông Dương P.Doumer trong báo cáo đã nhận xét về vai trò của làng xã Việt Nam như sau: "Cơ cấu vững chắc của làng xã An Nam được hoàn toàn tôn trọng và còn cần được duy trì triệt để sau này cho việc cai trị của chúng ta được dễ dàng... Tổ chức cộng

hòa bé nhỏ, tự trị trong giới hạn những quyền lợi địa phương của làng xã An Nam bớt cho chính phủ phần lớn những khó khăn và công việc cần thiết... Chính phủ có thể muốn gì được nấy bằng cách thỏa thuận với đại biểu các làng" [129;241]. Hay như đánh giá của Luro: "Công cụ (chỉ xã thôn) có từ lâu rồi, nó tốt, nó thích hợp với dân chúng... Chúng ta có lợi gì để thay đổi nó?... Chính cái tổ chức bảo thủ này giao phó sự quản trị làng xã cho các bậc già lão, những người khá giả, đã giúp chúng ta trong việc bình định nước này: Chúng ta đừng quấy rầy hay phá hoại nó" [129;243-244].

Như vậy, ngay từ đầu chính quyền Pháp đã bộc lộ rõ ý đồ muốn duy trì tổ chức xã thôn cổ truyền. Bởi điều đó có lợi cho thực dân Pháp về nhiều mặt. Nó vừa kìm hãm nền kinh tế Việt Nam trong vòng lạc hậu, lệ thuộc đồng thời lại lôi kéo được giai cấp địa chủ phong kiến ngày càng cấu kết chặt chẽ với Pháp làm công cụ thống trị bóc lột nông thôn cho chính quyền thực dân. Trong hoàn cảnh đó, những bản hương ước vẫn tồn tại và trong chừng mực nhất định, có tác dụng phục vụ ý đồ nắm chặt làng xã của thực dân Pháp.

Tuy nhiên, sang đầu thế kỷ XX, đặc biệt khi tiến hành Chương trình khai thác thuộc địa, thực dân Pháp càng bộc lộ rõ tham vọng kiểm soát chặt chẽ chính quyền cai trị từ trung ương đến địa phương với cấp cơ sở là làng xã. Dưới tác động của chương trình khai thác thuộc địa, tình hình chính trị, xã hội có những chuyển biến mới ảnh hưởng sâu sắc đến nông thôn Việt Nam. Phong trào giải phóng dân tộc bắt đầu phát triển và thức tỉnh theo xu hướng mới, ngày càng lan rộng ở nông thôn thì làng xã trở nên bất lợi cho chính quyền thực dân. Tính độc lập, tự trị của làng xã được củng cố thêm và có khả năng biến thành pháo đài chống Pháp. Điều này khiến thực dân Pháp rất lo sợ.

Hơn nữa, sau nửa thế kỉ thống trị, thực dân Pháp nhận thấy rằng "Không thể quản lý được các làng xã bằng cách dựa vào lớp kỳ mục do chế độ phong kiến để lại" [19;147]. Chính quyền thuộc địa cho rằng bộ máy quản trị xã thôn rất lỏng lẻo, tùy tiện, kém hiệu lực gây ra sự lũng đoạn, mọt ruỗng của bọn chức dịch làng xã, tạo ra một tầng lớp cường hào đục khoét nông dân, lừa dối chính quyền bảo hộ, tạo sự bất bình trong nhân dân và mũi nhọn chính chĩa vào thực dân Pháp. Thực trạng này làm cho chính quyền thực dân phải thay đổi quan điểm, muốn tìm một chỗ dựa mới ở nông thôn thay cho lớp kỳ mục đang có khả năng trở thành lực lượng chống đối của họ.

Để thực hiện âm mưu tấn công vào tính chất tự trị, khép kín của làng xã, từng bước can thiệp sâu hơn vào công việc nội bộ ở nông thôn, thực dân Pháp buộc phải tiến hành cải tổ lại tổ chức xã thôn truyền thống, nhằm biến nó thành công cụ hữu hiệu trong việc cai trị ở xứ Đông Dương. Vì vậy, trong khoảng 40 năm (từ 1904 đến 1944) thực dân Pháp đã đưa ra 7 văn bản lập quy mang tên *"Việc tổ chức lại bộ máy hành chính xã"* (Réorganization de I' Adiministration communal) nhằm biến các làng xã thành một đơn vị hành chính cơ sở trong thiết chế cai trị thuộc địa ở Việt Nam. Đương thời gọi đó là chính sách *Cải lương hương chính*. Theo thời gian, những văn bản đó gồm (xem bảng 2.1):

Bảng 2.1. Các văn bản cải lương hương chính

STT	Thời gian	Không gian	Hình thức văn bản	Đợt CLHC lần thứ
1	27/8/1904	Nam Kỳ	Nghị định toàn quyền Đông Dương	1 (Nam Kỳ)
2	12/8/1921	Bắc Kỳ	Nghị định Thống sứ Bắc Kỳ	1 (Bắc Kỳ)
3	25/2/1927	Bắc Kỳ	Nghị định Thống sứ Bắc Kỳ	2 (Bắc Kỳ)
4	30/10/1927	Nam Kỳ	Nghị định toàn quyền Đông Dương	2 (Nam Kỳ)
5	23/5/1941	Bắc Kỳ	Dụ của Bảo Đại	3 (Bắc Kỳ)
6	5/1/1942	Trung Kỳ	Dụ của Bảo Đại	1 (Trung Kỳ)
7	5/1/1944	Nam Kỳ	Nghị định toàn quyền Đông Dương	3 (Nam Kỳ)

Nguồn: [92;200]

Trước khi tiến hành cải tổ bộ máy quản lý làng xã ở Bắc Kỳ, thực dân Pháp đã thực hiện CLHC ở Nam Kỳ vào năm 1904. Đây được coi là nơi thực hiện CLHC sớm nhất trong cả nước. Sau khi tiến hành CLHC ở Nam Kỳ, Pháp cũng rút ra được nhiều kinh nghiệm và càng nhận thức sâu sắc rằng việc thay đổi các phong tục, tập quán của làng xã cổ truyền ngay lập tức là việc làm không dễ dàng, nhất là đối với Bắc Kỳ vốn "là vùng đất có phong tục tập quán lâu đời, tư tưởng Nho giáo ăn sâu vào mọi tầng lớp nhân dân" [29;67], đặc điểm lịch sử, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa hoàn toàn khác với Nam Kỳ. Mặt khác, số lượng làng xã, tính cộng đồng và quan hệ làng xã ở Bắc Kỳ cũng thể hiện đậm nét hơn so với Nam Kỳ[1].

[1] Về mặt phân chia hành chính, theo thống kê của chính quyền thực dân thì vào năm 1920 Việt Nam có 63 tỉnh và thành phố với 22.565 làng xã, trong đó số làng xã ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ chiếm tỉ lệ đông nhất

Vì vậy, chính quyền thực dân đã thận trọng hơn bằng cách tiến hành CLHC thí điểm ở một số địa phương đồng bằng sông Hồng, nhằm thăm dò phản ứng của nhân dân và rút kinh nghiệm trước khi tiến hành chính thức, đồng loạt CLHC trên toàn Bắc Kỳ vào năm 1921.

2.2.2. Cải lương hương chính thí điểm ở Bắc Ninh

2.2.2.1. Lý do Pháp tiến hành cải lương hương chính thí điểm ở Bắc Ninh

Mặc dù đã thực hiện CLHC ở Nam Kỳ vào năm 1904, nhưng do tìm hiểu những đặc điểm khác biệt về địa dư cùng tính cách của người dân vùng đồng bằng sông Hồng, thực dân Pháp cũng chưa thật sự tin tưởng về sự thành công của CLHC ở Bắc Kỳ. Vì vậy, trước khi chính thức tiến hành CLHC trên toàn xứ Bắc Kỳ vào năm 1921, thực dân Pháp đã tiến hành thí điểm CLHC ở một số địa phương của Bắc Kỳ, mà thuận lợi nhất là nơi nào gần với chính quyền thực dân để thăm dò kết quả. Các nhà nghiên cứu mệnh danh đây là thời kỳ*"cải lương hương chính thí điểm"* để phân biệt với CLHC vào các năm 1921, 1927, 1941. Theo đó CLHC thí điểm "là đợt cải lương được tiến hành ở một số địa phương trước phong trào CLHC lần thứ nhất (năm 1921) tại Bắc Kỳ" [14;23]. Cho đến nay cũng có khá nhiều công trình nghiên cứu đề cập đến giai đoạn thí điểm này[2].

Các tác giả Dương Quốc Anh, Lê Thị Hằng, Nguyễn Thị Lệ Hà nghiên cứu về giai đoạn này đều có chung nhận định: việc CLHC thí điểm chỉ được tiến hành tại một tỉnh Hà Đông. Nhưng sau khi khảo sát 18 văn bản Tục lệ bằng chữ Hán Nôm ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm[3], Đào Phương Chi đã khẳng định "địa bàn tiến hành thí điểm cải lương diễn ra ít nhất ở 4 hoặc 5 tỉnh (Bắc Ninh, Hà Đông, Hà Nam, Hưng Yên hoặc Bắc Ninh, Hà Đông, Hà Nam, Hưng Yên và Phúc Yên), chứ không phải chỉ riêng tỉnh Hà Đông" [12;65]. Theo tác giả: "Tục lệ là một vấn đề nhạy cảm,

---

(20.704/22.565 làng xã)" [19;127]. Còn theo số liệu thống kê năm 1943, các làng xã ở Bắc Kỳ là 10450 làng bản [6;73].

[2] Dương Quốc Anh: *Việt Nam những sự kiện lịch sử* (Nxb, KHXH, Hà Nội,1998); Lê Thị Hằng: *Chính sách cải lương hương chính do chính quyền Pháp tiến hành ở Bắc Kỳ - qua thực tiễn tỉnh Hà Đông* (Luận văn Thạc sĩ Lịch sử, Hà Nội); Nguyễn Thị Lệ Hà với hai bài: *Tỉnh Hà Đông nơi thí điểm chính sách cải lương hương chính thời Pháp thuộc*, TC. KHXH Việt Nam số 9/2012 [14;23] và *Cuộc thử nghiệm chính sách Cải lương hương chính của chính quyền Pháp ở tỉnh Hà Đông*, TC. NCLC số 3/2013. Đào Phương Chi với 3 bài: *Bước đầu tìm hiểu về cải lương hương tục thí điểm ở Bắc Kỳ qua một số văn bản tục lệ bằng chữ Nôm*, TC. Hán Nôm, số 1/2013, tr 58-71; *Đổi thay về tế tự tại một số tỉnh Bắc Kì qua cải lương hương tục thí điểm: Nhìn từ văn bản tục lệ*, TC. Hán Nôm, số 4/2013, tr 65-78 và *Những khác biệt về cưới hỏi, tang ma, khao vọng tại Bắc Kỳ trước và sau cải lương hương tục thí điểm,*, TC. NCLC, số 6/2014, tr 23-33.

[3] Xem Đào Phương Chi: *Bước đầu tìm hiểu về cải lương hương tục thí điểm ở Bắc Kỳ qua một số văn bản bằng tục lệ bằng chữ Nôm*, TC. Hán Nôm, số 1/2013 tr 58-71. Tác giả đã lập bảng thống kê về 18 văn bản tục lệ bằng chữ Nôm.

phức tạp và không dễ đổi thay. Mỗi địa phương có một đặc điểm tính cách, bản sắc văn hóa, tâm linh, hoàn cảnh lịch sử - địa lý… khác nhau. Nếu việc thí điểm chỉ được tiến hành ở một tỉnh thì không thể cho kết quả khách quan cũng như những kinh nghiệm khả tín và sẽ khó mong cải lương có kết quả tốt đẹp" [12;65].

Qua khảo sát một số văn bản Tục lệ bằng chữ Hán Nôm được lập vào đầu thế kỷ XX và dựa vào các đặc điểm chính trị, kinh tế, xã hội, lịch sử, văn hóa của Bắc Ninh, tác giả cũng tán đồng với quan điểm của Đào Phương Chi. Theo tác giả Bắc Ninh là một trong 4 hoặc 5 tỉnh ở Bắc Kỳ được chọn làm nơi thí điểm CLHC vì những lý do sau:

Thứ nhất, Bắc Ninh là một tỉnh nằm trong vùng châu thổ sông Hồng, có vị trí chiến lược quan trọng: "Thế đất Bắc Ninh là một mạch lớn, nhánh trung của cả nước ta, một trấn lớn của Bắc Kỳ" [136;14]. Bắc Ninh cũng rất gần với Hà Nội - trung tâm chính trị, kinh tế, xã hội, quân sự, văn hóa, của toàn Bắc Kỳ: "Bắc Ninh cách Hà Nội 29 km,… cách Đáp Cầu 1500 thước tây và cách Hải Phòng 89km" [58;573]. Với vị trí địa lý thuận tiện nên Bắc Ninh có thể tiếp thu và thực hiện chính sách của nhà nước sớm hơn các nơi khác, mặt khác vì rất gần với Hà Nội nên thực dân Pháp cũng dễ dàng quản lý và kiểm soát việc thực hiện.

Bắc Ninh cũng là cầu nối giữa Hà Nội với nhiều địa phương khác ở Bắc Kỳ, là địa bàn cơ động có tính chiến lược. Trong đó có khu vực Gia Lâm bao bọc phía bắc Hà Nội, án ngữ trục giao thông nối giữa trung tâm đồng bằng Bắc Bộ với đồng bằng duyên hải, có thành Bắc Ninh trấn giữ các đầu mối đường bộ nối liền Phả Lại - Hải Dương, có cảng sông Đáp Cầu khống chế trung lưu sông Cầu, sông Đuống và sông Lục Đầu.

Không những thế, Bắc Ninh còn là nơi tập trung nhiều đầu mối giao thông quan trọng cả về đường bộ và đường thủy: "Có đường xe hỏa từ Hà Nội lên Lạng Sơn đi qua và một quãng đường xe lửa Hà Nội đi Hải Phòng (qua ga Gia Lâm và Phú Thụy). Lại có mấy chuyến tàu con chạy từ Đáp Cầu đến Yên Viên, có xe ô tô chạy từ Hà Nội lên Bắc Ninh và tàu thủy đi từ Đáp Cầu lên Bắc Giang rồi xuống Phả Lại, Hải Phòng" [58;574].

Với vị thế địa chiến lược đặc biệt quan trọng, nên đến đầu thế kỷ XX, Bắc Ninh vẫn được đánh giá là một tỉnh có vai trò và vị trí đặc biệt quan trọng ở Bắc Kỳ về nhiều lĩnh vực. Để khai thác triệt để các điều kiện thuận lợi của nơi đây, thì phải sớm nắm được bộ máy quản lý các cấp. Đây cũng là một lý do, Pháp chọn Bắc Ninh là một trong những nơi thí điểm chính sách CLHC.

Thứ hai, về chính trị - xã hội, Bắc Ninh với nhiều thuận lợi về vị trí địa lý nên có nhiều điều kiện để tiếp cận nhanh chóng với tình hình diễn biến về chính trị, xã

hội của đất nước thông qua tác động trực tiếp từ Hà Nội và các tỉnh lân cận ở vùng đồng bằng Bắc Bộ. Mặt khác, nhân dân Bắc Ninh có truyền thống yêu nước, luôn luôn hưởng ứng, phối hợp và hỗ trợ trực tiếp đối với Hà Nội và đóng góp tích cực và phong trào chung của cả nước.

Với vị thế về chính trị quan trọng như vậy, nên ngay sau khi chiếm được Bắc Ninh, thực dân Pháp đã tìm mọi cách để tăng cường và củng cố bộ máy cai trị ở đây. Bởi nếu như Pháp có thể thực hiện hiệu quả chính sách cai trị ở Bắc Ninh, thì đó sẽ là cơ sở để mở rộng chính sách thuộc địa trên nhiều địa bàn khác. Mặt khác, quy mô làng xã của Bắc Ninh không lớn, vào những năm 20 của thế kỷ này, Bắc Ninh có diện tích là 1.100 km^2 với số dân khoảng 381.000 người, mật độ dân số là 346 người/km^2 [74;12-13]. Bắc Ninh lúc đó được chia làm 2 phủ: Thuận Thành, Từ Sơn và 8 huyện: Gia Bình, Gia Lâm, Lang (Lương) Tài, Quế Dương, Tiên Du, Văn Giang, Võ Giàng (Giang), Yên Phong với 78 tổng và 599 làng xã. So với các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Ninh thuộc vào loại tỉnh trung bình [74;12]. Vì vậy, việc triển khai chính sách CLHC thí điểm sẽ có nhiều điều kiện thuận lợi hơn.

Thứ ba, về kinh tế, tính chất đa dạng của địa hình cộng với điều kiện tự nhiên thuận lợi của Bắc Ninh đã tạo nên những khả năng phong phú cho hoạt động kinh tế của con người nơi đây. Ngoài việc lấy sản xuất nông nghiệp làm chủ đạo, ngay từ rất sớm nhân dân Bắc Ninh đã chú ý đến sản xuất vật phẩm tiêu dùng, tiểu thủ công nghiệp. Với sự đa dạng của các nghề thủ công và vị trí địa lý thuận lợi nên hoạt động buôn bán ở đây cũng phát triển từ rất sớm. Các hoạt động kinh tế phong phú cùng với vị trí thuận lợi đã giúp con người nơi đây có nhiều điều kiện để giao lưu tiếp xúc kinh tế, văn hóa với các vùng, với cả nước từ rất sớm. Sự giao lưu này ít nhiều sẽ ảnh hưởng đến lối sống, suy nghĩ nhận thức của cư dân bản địa.

Có thể nói sự thay đổi này mặc dù không nhiều nhưng cũng là yếu tố thuận lợi cho việc thực hiện CLHC thí điểm ở các làng xã. Vì vậy, một nền kinh tế đa dạng, phát triển của Bắc Ninh cũng là một trong những tiêu chí để thực dân Pháp chọn làm nơi thí điểm CLHC.

Thứ tư, về mặt lịch sử, văn hóa, với vị trí địa lý điều kiện tự nhiên thuận lợi nên con người đã đến sinh cơ lập nghiệp ở đây từ rất sớm: "làng xóm được dựng lập từ rất sớm, tồn tại, bền vững và phát triển liên tục trong nhiều thế kỷ trước công nguyên, trở thành địa bàn gốc của quốc gia Văn Lang - Âu Lạc" [16;5]. Vì vậy, Bắc

Ninh được coi là vùng đất cổ xưa của đồng bằng Bắc Bộ. Các làng xã Bắc Ninh có bề dày lịch sử, văn hóa và mang đầy đủ đặc trưng của làng Việt cổ truyền. Con người nơi đây từ rất sớm đã gắn kết với nhau trong các cộng đồng chặt chẽ, bền vững. Cùng với sự phát triển của lịch sử mối gắn kết này đã trở thành tình cảm, đạo lý, trở thành quy tắc, chuẩn mực và được quy phạm trong những khuôn ước, hương ước, lệ tục của dòng họ, của xóm, của làng mà ai nấy đều tuân thủ nghiêm ngặt trong các hoạt động của cá thể và cộng đồng. Cho nên, việc tiến hành CLHC thí điểm ở Bắc Ninh là cơ sở để thực dân Pháp sẽ rút ra những kinh nghiệm để tiến hành CLHC trên toàn bộ Bắc Kỳ.

Bản sắc văn hóa của đất Kinh Bắc - Bắc Ninh còn được thể hiện đậm nét ở truyền thống hiếu học, khoa bảng và văn hóa. Trong lịch sử khoa bảng, Bắc Ninh có "gần 700 người đỗ đại khoa." [4;18], với các làng có nhiều người đỗ tiến sĩ như "Kim Đôi, Vĩnh Kiều, Nội Duệ, Tam Sơn, Lương Xá…", cùng nhiều dòng họ nối đời khoa bảng như "họ Nguyễn làng Kim Đôi, họ Ngô làng Vọng Nguyệt, họ Nguyễn làng Vĩnh Kiều…" [16;8].

Là một vùng đất cổ nên các sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo vẫn tồn tại khá đậm nét trong sinh hoạt văn hóa làng xã Bắc Ninh: "Có thể nói, Bắc Ninh - Kinh Bắc là "xứ sở của hội hè đình đám", là vương quốc của lễ hội truyền thống của người Việt ở vùng đồng bằng trung du Bắc Bộ Việt Nam" [60;18].

Chính bề dày truyền thống lịch sử, văn hóa của Bắc Ninh là một trong nhiều lý do khiến thực dân Pháp chọn đây là nơi thực hiện thí điểm chính sách CLHC. Bởi Pháp thừa biết rằng khi thực hiện chính sách này là động chạm trực tiếp đến tập quán cổ truyền của làng xã Việt Nam. Do đó, chúng phải tiến hành thí điểm ở những làng có truyền thống lịch sử, văn hóa, trình độ nhận thức tương đối để thăm dò phản ứng của nhân dân với chủ trương CLHC.

Tóm lại, với nhiều điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý, chính trị, kinh tế, xã hội, lịch sử, văn hóa Bắc Ninh cùng một số tỉnh khác ở Bắc Kỳ đã được chọn là nơi thực hiện CLHC thí điểm. Nếu quá trình thí điểm ở đây thành công, thì với vị trí giao thông thuận lợi, sự giao thương buôn bán rộng rãi, sẽ là sự tuyên truyền hữu hiệu, nhanh chóng chính sách CLHC của chính quyền Pháp tới toàn các làng xã Bắc Kỳ vào năm 1921. Mặt khác, khi tiến hành thí điểm CLHC ở vùng đất có vị thế chính trị quan trọng, có bề dày truyền thống lịch sử, văn hóa và được coi là đặc trưng của vùng đồng bằng Bắc Bộ sẽ mang lại cho Pháp nhiều bài học quý giá trước khi tiến hành chính thức tại Bắc Kỳ.

2.2.2.2. Khái quát về hương ước Bắc Ninh đến năm 1920

**** Hương ước Bắc Ninh trước thế kỷ XX***

Điều kiện lịch sử và môi trường thiên nhiên, xã hội thuận lợi của Bắc Ninh đã giúp con người nơi đây sớm gắn kết với nhau trong cộng đồng xã hội – nông thôn. Do đó các bản khoán ước, hương ước sớm được ra đời.

Các nhà nghiên cứu đã tìm được một văn bản điều lệ ở thế kỷ XV được khắc trên bia *Trăn Tân từ lệ* ở đền Trăn Tân huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh. "Văn bia khắc năm Hồng Đức 18 (1487), ghi lại việc các xã trong hai huyện Thiên Tài và Gia Định phủ Thuận An xứ Kinh Bắc định điều lệ tế thần. Đây có thể xem là những văn bản tục lệ làng xã người Việt sớm nhất hiện biết" [112;19].

Cũng theo các nhà nghiên cứu hiện nay, các văn bản hương ước còn lại vào loại cổ, ngoài bản hương ước *Mộ Trạch xã cựu khoán* (soạn năm 1665 - xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương) còn có một số bản khắc vào bia đá của tỉnh Bắc Ninh như: "*Điều lệ bản giáp thạch ký (*1773) tại xã Đại Lâm (Yên Phong, Bắc Ninh) quy định về việc thể lệ cúng tế của cư dân trong một giáp của xã Đại Lâm" [17;165].

Hoặc như *Tam Bảo thị bi ký* (xã Phong Xá, Tiên Sơn, Bắc Ninh) ghi rõ điều ước sử dụng chợ Tam Bảo: "người nào chiếm đoạt, bớt xén, gian dối sẽ bị trời đất, thần Phật trừng phạt". Văn bản khắc đá *Tạo lập bản xã trạo độ tự bi* (1817) cũng của xã Đại Lâm nói rõ quy ước sử dụng bến đò, tránh những va chạm trong làng [17;165]. Hay ở Trang Liệt, vào cuối thế kỷ XIX, do các chức dịch trong làng bất lực trước việc bảo vệ an ninh cộng đồng nên 10 dòng họ trong làng đứng ra lập quy ước về trị an gọi là *Thập tộc tân ước* (1880), Khoán lệ thôn Trần xã Nghi Vệ tu sửa năm 1899,…

Do điều kiện trình độ Hán học có hạn nên tác giả chỉ khảo sát một số văn bản tục lệ cổ của Bắc Ninh. Qua những văn bản khảo sát tác giả thấy chúng rất đa dạng về hình thức và nội dung. Về tên gọi tùy theo các ghi chép của mỗi làng mà có những tên gọi khác nhau như Từ lệ, Điều lệ, tân ước, Khoán lệ… Về nội dung cụ thể do mỗi làng tùy theo những đặc điểm riêng về địa lý, lịch sử, kinh tế, văn hóa, xã hội mà có những tập tục quy ước riêng hình thành từ lâu đời, bởi vậy nội dung các điều khoản rất biến động, đa dạng, phong phú. Nhưng nhìn chung trong giai đoạn này, các làng xã Bắc Ninh thường soạn ra các bản hương ước riêng về một vấn

đề nào đó của đời sống làng xã như việc bảo đảm đời sống tâm linh (chủ yếu là các quy định về việc tế lễ), việc bảo vệ an ninh làng xã, quy ước sử dụng bến đò, chợ, quy ước về việc liên quan đến các chức dịch trong làng xã, các quan hệ xã hội (Khoán lệ thôn Trần xã Nghi Vệ tu sửa năm 1899),…

**** Hương ước Bắc Ninh từ đầu thế kỷ XX đến năm 1920***

Đầu thế kỷ XX, Bắc Ninh cùng một số tỉnh ở Bắc Kỳ đã được thực dân Pháp chọn làm nơi thực hiện CLHC thí điểm. Trước yêu cầu đó của chính quyền thực dân, các làng xã Bắc Ninh bắt buộc phải tiến hành CLHC thí điểm. Vì vậy trong thời gian này các làng xã đã lập ra những bản hương ước với một số mục được "cải lương" theo yêu cầu của chính quyền thực dân.

Qua quá trình nghiên cứu, tác giả thấy Thư viện Viện TTKHXH hiện lưu giữ 36 bản hương ước, Viện nghiên cứu Hán Nôm lưu giữ 17 bản tục lệ, khoán lệ bằng chữ Hán Nôm của Bắc Ninh có thời gian tạo lập từ đầu thế kỉ XX đến 1920. Như vậy, hiện nay ở Bắc Ninh còn 53 bản hương ước được lập vào thời gian từ đầu thế kỷ XX đến năm 1920.

Tác giả đã thống kê về niên đại và số lượng hương ước theo giai đoạn thể hiện ở bảng 2.2 và bảng 2.3.

Bảng 2.2. Niên đại của hương ước Bắc Ninh (từ đầu thế kỷ XX đến năm 1920)

STT	Năm lập	Số bản Viện TTKHXH	Số bản Viện NC. Hán Nôm	Tổng số bản
1	1900	01	01	02
2	1901	01	0	01
3	1899-1902[4]	0	01	01
4	1906	04	02	06
5	1907	27	10	37
6	1909	01	0	01
7	1912-1913	01	01	01
8	1915	0	01	01
9	1916	0	01	01
10	1920	01	0	01
Tổng hương ước		**36**	**17**	**53**

[4] Tục lệ thôn *Trần*, xã Nghi Vệ tổng Nội Viên huyện Tiên Du, 26 tr., gồm 24 lệ lập ngày 26 tháng 6 năm Thành Thái 11 (1899), 6 điều, lệ lập ngày 1 tháng 6 năm Thành Thái 14 (1902).

Bảng 2.3. Số lượng hương ước Bắc Ninh theo giai đoạn

STT	Giai đoạn	Số lượng
1	Trước năm 1906	5
2	Từ năm 1906 đến năm 1907	42
3	Sau năm 1907	6

Nguồn: NCS tự thống kê từ các bản hương ước Bắc Ninh

Nhìn vào 2 bảng thống kê cho thấy, các văn bản này chủ yếu được lập vào những năm 1906-1907 với số lượng bản nhiều nhất 42 bản (chiếm 79,02%), trong đó năm 1907 có 36 bản (chiếm 67,09%). Như vậy, có lẽ CLHC thí điểm ở Bắc Ninh diễn ra vào khoảng năm 1906 -1907. Điều này cũng rất gần với kết quả nghiên cứu của Đào Phương Chi: "thời điểm tiến hành thí điểm cải lương là khoảng năm 1905-1906 trước khi ban hành *Nghị định* 15-16 năm" [12;65]. Sự khác nhau về số lượng hương ước được lập trong các năm có thể lý giải như sau: năm 1906 -1907, Pháp tiến hành CLHC thí điểm ở Bắc Ninh, do đó các làng xã buộc phải soạn ra hương ước theo yêu cầu của chính quyền thực dân, vì vậy số lượng hương ước được lập trong giai đoạn này tăng lên đáng kể. Tuy nhiên, hiện tượng này chỉ diễn ra sôi nổi vào 2 năm (1906-1907) còn sau đó chỉ có 6 làng xã Bắc Ninh lập hương ước theo tinh thần cải lương.

Về sự phân bố, các bản hương ước này chủ yếu ở các huyện Võ Giàng, Yên Phong, Tiên Du, Đông Ngàn của phủ Từ Sơn và một ít ở Phủ Thuận Thành như huyện Siêu Loại, Gia Bình. Cụ thể về sự phân bố của các văn bản này (xem bảng 2.4).

Bảng 2.4. Sự phân bố của hương ước Bắc Ninh
(từ đầu thế kỷ XX đến năm 1920)

STT	Phủ/huyện		Số lượng		Tổng
			Viện TTKH&XH	Viện.NC Hán Nôm	
1	Phủ Từ Sơn	Huyện Võ Giàng	21	0	21
		Huyện Yên Phong	5	0	5
		Huyện Đông Ngàn	2	0	2
		Huyện Tiên Du	5	16	21
2	Phủ Thuận Thành		3	1	4

Nguồn: NCS tự thống kê từ các bản hương ước Bắc Ninh

Nhìn vào bảng cho thấy số hương ước được lập trong thời gian này chủ yếu là của các làng xã ở Phủ Từ Sơn như thôn Nguyễn, làng Đa Hội, xã Long Hạp… và một ít ở Thuận Thành như Phương Triện, Quỳnh Bôi, Đê Kiều. Kết quả này cho biết, CLHC thí điểm của Pháp không được thực hiện ở tất cả các làng xã của Bắc Ninh mà chỉ được thực hiện ở một số phủ, huyện tiêu biểu. Điều này cũng rất phù hợp với số lượng hương ước được lập trong thời gian CLHC thí điểm chỉ có 48 bản. Trong đó nhiều nhất là ở Phủ Từ Sơn. Vì đây là nơi thuận tiện đường giao thông nhất, gần với trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của cả nước là Hà Nội, có nhiều điều kiện để phát triển kinh tế, giao lưu tiếp xúc với bên ngoài. Do đó, có nhiều điều kiện thuận lợi để thực hiện hơn so với các nơi khác.

Về tên gọi, các văn bản này được gọi bằng nhiều tên gọi khác nhau thể hiện qua bảng 2.5.

Bảng 2.5. Tổng hợp tên gọi của các văn bản hương ước Bắc Ninh (từ đầu thế kỷ XX đến năm 1920)

Tục lệ	Điều lệ	Khoán lệ	Hương ước	Điều ước	Khoán ước
17	3	20	10	2	1

Nguồn: NCS tự thống kê từ các bản hương ước Bắc Ninh

Như vậy trước năm 1921, tên gọi của các văn bản này rất đa dạng, trong đó khoán lệ và tục lệ là tên phổ biến nhất trong giai đoạn này chứ không phải là hương ước. Điều này cho thấy, khi tiến hành CLHC thí điểm thực dân Pháp chưa để ý đến việc thống nhất về tên gọi mà để các làng tự gọi bằng những tên gọi khác nhau. Vì vậy, các làng xã vẫn gọi theo lệ cũ. Nhưng khi CLHC chính thức thì chính quyền thực dân đã thống nhất về tên gọi và hương ước là tên gọi phổ biến.

Do điều kiện trình độ Hán học có hạn nên tác giả chỉ tiến hành khảo sát một số bản hương ước Bắc Ninh và kế thừa các kết quả nghiên cứu của Đào Phương Chi và Chu Hồng Lâm. Qua những bản khảo sát tác giả thấy những bản này đều cho biết việc cải lương được tiến hành theo lệnh của quan trên hoặc hương ước phải được trình quan phê duyệt.

Bản thứ nhất là *Khoán lệ xã Tử Nê tổng Chi Nê huyện Tiên Du* chép trong sách *Bắc Ninh tỉnh Tiên Du huyện Chi Nê tổng Tử Nê xã khoán lệ*, lập ngày 12 tháng 8 năm Thành Thái 19 (1907), là thời điểm chính sách CLHC thí điểm được các làng xã thực hiện nhiều nhất. Lời mở đầu của khoán lệ chép: “Hương lão lý dịch

xã Tử Nê tổng chi Nê huyện Tiên Du lập khoán lệ. Vâng tờ sức của trên, tục lệ bản xã xưa nay thế nào kê khai ra sau đây" [112;493]. Cụm từ "Vâng tờ sức của trên" cho thấy bản khoán lệ này được lập là do thực hiện yêu cầu của quan trên.

Bản thứ hai là *Bắc Ninh tỉnh Thuận Thành phân phủ Đê Kiều xã dân tục* nằm trong cuốn *Bắc Giang tỉnh Tiên Du huyện Đê Kiều dân tục cải lương quốc âm tự*, gồm: 10 điều ước về nghĩa thương, lập ngày 23 tháng 10 năm Duy Tân 6 (1912); 10 điều, 78 khoản hương ước, lập ngày 18 tháng 12 năm Duy Tân 7 (1913). Qua khảo sát nội dung của bản tục lệ này, Đào Phương Chi cho rằng việc cải lương ở làng xã này là được tiến hành theo lệnh của quan trên[5]. Điều này khẳng định việc cải lương ở đây được tiến hành là do chủ trương của nhà nước.

Chu Hồng Lâm sau khi trực tiếp nghiên cứu khoán lệ của 5 xã và 3 thôn trong 1 xã thuộc Tổng Nội Viên, huyện Tiên Du, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh đã khẳng định "nguyên nhân lập khoán lệ của các thôn xã có thể chia làm hai loại chính: Một là xuất phát từ nhu cầu của bản thân địa phương mà tự lập. Mặt khác là do xã thôn thừa hành mệnh lệnh của chính phủ nên phải thiết lập sau khi đã thông qua chính phủ phê chuẩn mới có hiệu lực" [316;49].

Hay như hai hương ước của huyện Đông Ngàn phủ Từ Sơn là *hương ước của thôn Đa Hội tổng Yên Thường* (1907) và *hương ước của thôn Nguyễn xã Cẩm Giang tổng Tam Sơn* (1906), trong phần mở đầu đều cho biết là các làng xã sau khi lập hương ước phải đệ trình lên quan nhà nước phê duyệt [280;1] hay như *thôn Nguyễn*: "… nay dân thôn chúng tôi tham trước lệ cũ thành một quyển sổ công bạ đệ trình bản phủ đường quan đệ bẩm lên tỉnh đường phê duyệt trả về cho dân thôn chúng tôi phụng giữ làm ước lệ mãi mãi" [306;3].

Nghiên cứu về nội dung cụ thể của các bản hương ước trên cũng cho thấy có nhiều nội dung được cải lương.

Xem xét các quy định của *Khoán lệ xã Tử Nê tổng Chi Nê huyện Tiên Du* thấy có những mục: khao vọng, cưới hỏi, tang ma, không còn nặng nề như trước mà theo "tinh thần chính là giảm/ bỏ hẳn chi phí cỗ bàn, hoặc nộp tiền để chi dùng cho việc công thay cho làm cỗ" [12;60]. Ví dụ như trong mục khao vọng, không còn tục làm cỗ bàn yết thần và đãi dân ăn uống tốn kém nữa: "Ai được tôn làm Chánh Phó tổng, Lý Phó trưởng thì biện cau trầu 100 khẩu, tiền 2 đồng giao cho hội trưởng hội thân hào giữ để

---

[5] Xem bảng thống kê trang 63 của Đào Phương Chi trong bài *Bước đầu tìm hiểu về cải lương hương tục thí điểm ở Bắc Kỳ qua một số văn bản bằng tục lệ bằng chữ Nôm*, TC. Hán Nôm, số 1/2013 tr 58-71

biện lễ 2 kỳ Xuân Thu" [112;494]. Hay trong cưới hỏi, cũng không còn tục nộp tiền giăng dây đóng cọc, tiền lan giai cũng không nặng nề như trước: "Nhà ai có người lấy chồng, cưới vợ thì nộp 5 hào trình với Lý trưởng và nạp tiền lan giai 1 đồng. Nếu lấy chồng xã khác thì tăng gấp đôi" [112;495].

Trong bản *Bắc Ninh tỉnh Thuận Thành phân phủ Đê Kiều xã dân tục* có 5 mục được cải lương gồm: Sổ chi thu, khao vọng, cưới hỏi, tang ma, tế tự [12;66]. Ví dụ trong mục cưới hỏi, đã bỏ hẳn tục giăng dây, tránh cho hôn chủ sự phiền toái và tốn kém. Đề phòng những người khó bảo, có làng còn quy định ai cố tình giăng dây sẽ bị phạt [312;29a]. Trong việc tang ma cũng bỏ việc làm cỗ mời dân làng. Nếu nhà nào vi phạm sẽ phạt cả người làm cỗ lẫn người ăn cỗ [312;23a].

Nghiên cứu toàn bộ nội dung của hai bản hương ước thôn Đa Hội và thôn Nguyễn cho thấy mặc dù thời gian lập khác nhau; địa bàn thuộc 2 tổng khác nhau của huyện Đông Ngàn nhưng nội dung và mẫu hương ước tương đối giống nhau. Ở phần mở đầu hai hương ước đều cho rằng trong dân thôn từ trước đến nay tục lệ còn nhiều hỗn loạn, không có giấy tờ làm bằng chứng nên phải tham lệ cũ làm thành một quyển trình lên quan trên phê duyệt [306; 3]; [280;1].

Ngoài ra, các quy định của hai bản hương ước cũng khá giống nhau về nội dung. Thứ nhất cả hai bản đều có mục cải lương về việc lập hội đồng và sổ chi thu giống như yêu cầu của Nghị định [12;59]. Về hội đồng cả hai bản đều quy định Lý trưởng hoặc Phó lý phải do toàn dân tiến cử, điều kiện phải là người mẫn cán, có tài sản, biết chữ, không có gì liên can [306;3];[280;1]. Về sổ ghi chép và số tiền chung của làng đều do Lý trưởng và Phó lý giữ nhưng kỳ lão, lý dịch vẫn kiểm tra. Khi làng bán ruộng, vườn, ao… số tiền đó giao cho Lý trưởng, Phó lý biên nhận, phụng giữ không được tiêu riêng [306;6];[280;5], hay khi đóng thuế, Lý trưởng, Phó lý phải ghi chép cẩn thận, người nào giao nộp bao nhiêu phải chép thành biên lai giao cho viên đó giữ [306;8]; [280;6]. Tuy nhiên, một số lệ của hai làng về việc ma chay, hôn lễ, tiết lễ vẫn còn khá nặng nề và chưa được thực hiện theo tinh thần cải lương.

Ngoài hai mục được cải lương, nhiều nội dung khác trong hai bản hương ước cũng có nhiều điểm tương đồng. Những quy định về việc đón tiếp quan trên, chi phí khi đi làm việc trên tỉnh, trên huyện, vấn đề an ninh trật tự, việc bổ thuế, việc cắt lính, tục lệ… của hai bản khá giống nhau. Sự khác nhau chỉ là những tiểu tiết rất nhỏ, thể hiện đặc điểm riêng của từng làng. Đặc điểm này rất giống với HƯCL.

Dựa vào nội dung của các bản hương ước trên cho thấy các làng xã ở huyện Đông Ngàn thực hiện khá đúng theo tinh thần của Nghị định chỉ cải lương về việc lập

hội đồng và sổ chi thu, còn các làng xã ở Tiên Du và Thuận Thành chủ yếu thực hiện cải lương theo tinh thần tiết giảm các tục lệ.

Nghiên cứu cụ thể về nội dung của hương ước Bắc Ninh giai đoạn này, tác giả thấy nội dung phong phú hơn, không còn bó hẹp ở một vấn đề nào đó của đời sống làng xã như hương ước cổ. Mặc dù vẫn giống hương ước cổ là tùy vào đặc điểm riêng của mỗi địa phương mà các làng soạn ra các bản hương ước với nội dung khác nhau nhưng nhìn chung các bản hương ước trong giai đoạn này có sự kế thừa của hương ước cổ ở nhiều nội dung như quy định liên quan đến các chức dịch, việc tế lễ, các quan hệ xã hội trong làng xã, việc trị an .... Tuy nhiên trong các bản hương ước này phản ánh nhiều nội dung, bao quát nhiều vấn đề của đời sống làng xã hơn so với trước đây. Chắt gạn những dị biệt của từng làng, các bản hương ước trong giai đoạn này phản ánh những nội dung sau: quy định về bầu cử, quyền lợi, nhiệm vụ của Lý Phó trưởng; quy ước về quản lý ngân sách, ruộng đất của làng xã; quy định về việc thực hiện nghĩa vụ với nhà nước như sưu thuế, binh lính, tạp dịch,…; quy định về việc bảo vệ trật tự trị an làng xóm, việc canh phòng, khi có việc khẩn cấp; quy định về việc kiện cáo, đón tiếp quan trên; quy định về việc khao vọng, hôn lễ, tang ma, tế tự. Ở từng nội dung mỗi làng sẽ đưa ra những quy định khác nhau tùy vào đặc điểm, điều kiện của từng làng.

Như vậy, Bắc Ninh với nhiều điều kiện thuận lợi nên được thực dân Pháp chọn là nơi thí điểm CLHC. Do đó trong thời gian này, một số làng xã ở Bắc Ninh đã lập ra các bản hương ước bằng chữ Hán Nôm theo tinh thần cải lương. Tuy nhiên mỗi làng có sự phản ứng và mức độ thực hiện sự cải lương khác nhau.

2.3. Cải lương hương chính ở Bắc Kỳ và sự ra đời của hương ước cải lương

2.3.1. Khái quát về cải lương hương chính ở Bắc Kỳ

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, tình hình trong nước và thế giới cũng có nhiều biến đổi làm ảnh hưởng đến sự cai trị của Pháp ở Đông Dương. Mặt khác, sau một thời gian làm việc với bộ máy quản lý làng xã truyền thống, thực dân Pháp nhận thấy còn nhiều tồn tại bất cập. Điều đó sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả của bộ máy quản trị làng xã và việc thực thi chính sách của nhà nước. Thực tế trên sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự cai trị của chính quyền thực dân ở Việt Nam, làm cho chúng vốn đã gặp khó khăn trong việc nắm lấy chính quyền ở các làng xã nay càng khó khăn hơn. Đặc biệt, sau hơn 10 năm kể từ khi tiến hành CLHC ở Nam Kỳ (1904) và

CLHC thí điểm ở một số tỉnh Bắc Kỳ, thực dân Pháp đã rút ra được nhiều bài học kinh nghiệm trong việc cải tổ bộ máy quản lý làng xã.

Vì vậy, chính quyền thực dân quyết định chính thức tiến hành CLHC trên toàn xứ Bắc Kỳ với âm mưu tăng cường sự kiểm soát của chính quyền trung ương tới cấp cơ sở, biến bộ máy chức dịch làng xã thành công cụ đắc lực cho chính sách cai trị và bóc lột, nhằm tấn công vào tính tự trị, khép kín của làng xã, từng bước can thiệp sâu hơn vào công việc nội bộ của nông thôn, điều mà từ lâu nay chưa thực sự làm được. Ý đồ này của thực dân Pháp được thể hiện xuyên suốt qua 3 đợt CLHC ở Bắc Kỳ.

2.3.1.1. Cải lương hương chính ở Bắc Kỳ năm 1921

Nội dung CLHC gắn liền với mục đích nhằm loại bỏ bộ máy quản lý làng xã phong kiến cổ truyền, tạo dựng một bộ máy quản lý mới đáp ứng yêu cầu cai trị của chính quyền thực dân. Với mục đích đó CLHC ở Bắc Kỳ được thực hiện bằng Nghị định số1949 của Thống sứ Bắc Kỳ Môngghiô ngày 12/8/1921. Điểm then chốt trong Nghị định này là giải thể HĐKM từng quản lý làng xã trong nhiều thế kỷ và thay bằng HĐTB (hay Giáp biểu), đồng thời tăng cường sự giám sát của nhà nước đối với bộ máy quản lý làng xã, đặc biệt là vai trò của Lý trưởng cũng như việc giám sát trên phương diện tài chính và việc lập ngân sách hàng xã.

Về HĐTB hay còn gọi là Hội đồng hương chính được "thành lập trên cơ sở những tiêu chuẩn và phương pháp tuyển lựa hoàn toàn phủ nhận vai trò của kỳ mục" [129;273]. Theo đó, HĐTB do các dòng họ hay các giáp cử ra theo cơ chế tuyển cử để quản lý làng xã. HĐTB bao gồm một số thành viên có hạn định tối thiểu 4... tối đa là 20 người. Tiêu chuẩn đối với các cử tri bầu tộc biểu "chỉ những người đàn ông tuổi từ 25 giở lên có tài sản ở trong làng mà xưa nay chưa bao giờ phạm vào một tội nào làm mất quyền công dân kể trong điều thứ 29 bộ luật An Nam" [79;4]. Những người tham gia HĐTB phải "là người có thanh vọng và phải là người biết chữ" [82;2]. Đứng đầu hội đồng này là Chánh hương hội và Phó hương hội, vừa là cơ quan quyết nghị, vừa là cơ quan chấp hành. Nhiệm kỳ của HĐTB là 3 năm, các tộc biểu có quyền tái cử. HĐTB có chức năng và quyền hạn "phải coi tất cả việc cai trị trong xã, phải làm các công vụ của dân xã cùng thi hành sức lệnh truyền của quan trên..." [79;6].

Ngoài ra, HĐTB cũng sẽ chọn ra Lý trưởng, Phó lý, Trương tuần, để thừa hành những quyết nghị của Hội đồng và thay mặt làng xã trong các mối quan hệ với chính quyền cấp trên. Hương hội cũng cử Thư ký và Thủ quỹ. Văn bản năm

1921 hầu như không hề đả động đến việc bầu Lý trưởng. Và phải đến ngày 25/6/1922, Thống sứ Bắc Kỳ mới định rõ các tiêu chuẩn để bầu Lý trưởng, phải là người từ 25 đến 50 tuổi, biết đọc, biết viết, có hạnh kiểm tốt và trung thành với nhà nước, có tài sản.

Để khắc phục nạn tham nhũng trong bộ máy chức dịch làng xã cũ, trong đợt CLHC này song song với Nghị định số 1949 năm 1921, Thống sứ Bắc Kỳ còn ra văn bản số 1950 cùng ngày về việc " *Lập sổ dự toán thu chi của các làng xã An Nam Bắc Kỳ*". Việc lập sổ chi thu được áp dụng cho tất cả các xã từ 500 đinh và có khoản thuế nộp từ 2000 đồng trở lên. Văn bản quy định các hạng mục cụ thể của các khoản thu thường, thu bất thường cũng như các khoản chi thường và chi bất thường. Trên cơ sở đó, các làng sẽ lập dự án ngân sách và phải được quan Công sứ duyệt. Chánh hương hội là người có quyền chi các khoản theo dự án ngân sách nhưng chỉ dưới 20 đồng, quá mức đó phải có ý kiến của Thống sứ.

Tóm lại, với Nghị định năm 1921, thực dân Pháp muốn quản lý mọi hoạt động của làng xã đặc biệt là bộ máy quản trị và ngân sách hàng xã.

2.3.1.2. Cải lương hương chính ở Bắc Kỳ năm 1927

Nghị định năm 1921 của Thống sứ Bắc Kỳ sau hơn 6 năm thực hiện không đạt được ý đồ như họ mong muốn, một mặt do HĐTB - khâu cốt yếu của cải cách là bộ máy yếu kém, không có kinh nghiệm về quản lý làng xã như HĐKM trước, mặt khác cơ chế tuyển cử tộc biểu đã thủ tiêu địa vị, quyền uy, lợi lộc của các kỳ mục. Điều này đã gây ra sự phản ứng mạnh mẽ trong giới kỳ mục, dẫn đến không ít khó khăn cho hoạt động của làng xã. Vì vậy, đến năm 1927, Thống sứ Bắc Kỳ đã ra Nghị định lập lại HĐKM bên cạnh HĐTB với tư cách cố vấn và giám sát bộ máy quản trị làng xã.

Nhiệm vụ và chức năng của HĐTB về cơ bản là giống với Nghị định năm 1921. Điểm khác cơ bản là nhiệm kì được kéo dài từ 3 năm thành 6 năm và tiêu chuẩn để tham gia vào tộc biểu cũng được mở rộng hơn, bao gồm cả "những người xứng đáng và có học" [129;278]. Các quyền bàn bạc và quyết nghị về cơ bản vẫn nằm trong tay HĐTB.

Bên cạnh việc khôi phục HĐKM, thực dân Pháp cũng đưa ra một số quy định về tổ chức này.Theo quy định, người tham gia vào HĐKM phải là dân đinh trong xã, ít nhất 30 tuổi và có một trong những tiêu chuẩn sau: "phải có một trong những

văn bằng như Tú tài, Cử nhân, Phó bảng, Tiến sĩ, Nhất nhị trường.... (về cựu học), hoặc sơ học yếu lược trở lên (về tân học) - Phải có phẩm hàm văn giai, võ giai hoặc các chức vụ tương đương...” [129;279]. Điều kiện thành lập HĐKM, trong làng phải có ít nhất 4 kỳ mục theo tiêu chuẩn được quy định, số lượng tối đa không hạn định.

Ngoài ra, trong đợt cải lương này, thực dân Pháp còn đặt thêm chức Chưởng bạ (giữ sổ địa bạ) và Hộ lại (giữ sổ sinh tử), nhằm quản lý chặt chẽ hơn về vấn đề nhân sự và ruộng đất của làng xã.

Để đối phó với tình trạng một số địa phương muốn thoát khỏi sự giám sát tài chính, Thống sứ Bắc Kỳ cũng yêu cầu chấm dứt việc cho các xóm được quyền tự trị quản lý, quyền lập hội đồng và lập ngân sách riêng. Vì vậy, văn bản năm 1927 mở rộng đối tượng phải lập sổ chi thu: “Làng xã có 500 dân đinh giở lên hay là mỗi năm thu được số tiền từ 500 đồng trở lên và sự tài chính của làng không phải rằng tương đối với số dân đinh. Có những làng dân đinh ít mà tài sản của công dân lại nhiều, tiền công quỹ lắm thì lập sổ chi thu là rất hợp lẽ” [83;44].

Tóm lại, mọi sự thay đổi trong Nghị định năm 1927, thực chất là tăng cường kiểm soát hoạt động của làng xã và tăng cường sự bóc lột đối với người nông dân. Toàn quyền Công sứ vẫn là cơ quan có quyền lực tối cao và trực tiếp đối với mọi hoạt động của làng xã.

2.3.1.3. Cải lương hương chính ở Bắc Kỳ năm 1941

CLHC lần thứ hai ở Bắc Kỳ được thực hiện qua hơn 2 nhiệm kỳ, nhưng hiệu quả đạt được không như ý muốn, mặt khác đến năm 1941 do tình hình thế giới và trong nước có nhiều thay đổi. Vì vậy, theo đề nghị của Thống sứ Bắc Kỳ, ngày 23/5/1941 vua Bảo Đại ra Đạo dụ số 31, được Toàn quyền Đông Dương chuẩn y bằng Nghị định số 3702 ký ngày 29/5/1941, nhằm chấn chỉnh lại việc tổ chức quản lý công việc làng xã. Điều khác biệt dễ nhận thấy ở đợt CLHC lần này đó là người chủ trì không phải là Thống sứ Bắc Kỳ như trước mà là vua An Nam.

Theo bản Đạo dụ này, HĐTB bị giải thể, do đó cơ chế tuyển cử cũng bị xóa bỏ, cơ chế kỳ mục đương nhiên theo tiêu chuẩn được thi hành. HĐKM được củng cố để trở thành cơ quan điều hành mọi công việc của làng xã, đứng đầu là Tiên chỉ và Thứ chỉ. Tuy nhiên, đối với xã nào có số kỳ mục quá 20 người thì phải lập *Ủy ban quản trị* gồm 7 kỳ mục có phẩm hàm cao nhất. HĐKM bao gồm tất cả dân đinh trong xã từ 21 tuổi trở lên với những tiêu chuẩn như Nghị định năm 1927 nhưng mở

rộng thêm các quan lại, bộ phận tân học, viên chức tại chức, những người đã tham gia các lực lượng quân đội của Nam triều và chính quyền thực dân.

Cũng giống như các đợt CLHC trước, việc sắp xếp thứ tự trên dưới của các thành viên trong HĐKM đều phải được sự chuẩn y của quan Công sứ chủ tỉnh. Viên Công sứ có quyền bãi miễn các thành viên hoặc giải tán cả Hội đồng khi cần thiết.

Như vậy, nội dung cơ bản của ba đợt CLHC ở Bắc Kỳ trong suốt 20 năm là việc tổ chức lại bộ máy chính quyền làng xã nhằm tấn công vào tính tự trị, khép kín thông qua đó nắm toàn bộ hoạt động của làng xã, biến bộ máy quản lý làng xã thành công cụ hữu hiệu cho chính sách thống trị và khai thác thuộc địa của thực dân Pháp.

2.3.2. Sự ra đời của hương ước cải lương

Nội dung cơ bản của chính sách CLHC trong hơn 20 năm đã tấn công trực tiếp vào cơ quan quản trị của làng xã, nhằm đem lại cho chính quyền thực dân mọi quyền quyết định về nhân sự, quyền kiểm soát mọi hoạt động của làng xã, kể cả nguồn tài chính, các hoạt động văn hóa, các sinh hoạt cộng đồng. Điều này sẽ gây ra sự đảo lộn trong bộ máy hành chính cũng như sinh hoạt của làng xã. Do vậy, nếu chỉ dựa vào áp lực từ trên xuống với các văn bản nhà nước thì khó mà thực hiện được. Vì vậy, thực dân Pháp đã khôn khéo lợi dụng hương ước cổ truyền để tiến hành CLHC.

Qua thời gian cai trị, thực dân Pháp hiểu sâu sắc rằng hương ước góp phần không nhỏ tạo nên sức sống trường tồn và đặc trưng của làng xã. Hương ước gồm các điều hay quy ước về nhiều mặt của đời sống làng xã. Nó được tuân thủ qua nhiều thế hệ, trở thành những "thông lệ pháp lý" và là "cương lĩnh về nếp sống" của từng cộng đồng cư dân Việt ở nông thôn, một công cụ để điều chỉnh các mối quan hệ xã hội ở nông thôn. Do đó "nếu như phép nước đến với người nông dân còn bị khúc xạ bởi tầng lớp kỳ mục, thì hương ước lại ở ngay trong làng, là tục lệ của làng, do làng lập ra, làng thực hiện, làng thanh tra làng xử phạt các hành vi vi phạm" [5;42]. Người dân có thể không tường hiểu luật nước và vi phạm luật nước nhưng lại rất am hiểu và thi hành nghiêm lệ làng. Nghị định của Nhà nước về đến thôn quê có thể không thực hiện được, nhưng "hương ước được thực thi rất nghiêm ngặt, bất kể người dân nào trong làng xã cũng phải tuân thủ" [5;42]. Sự tuân thủ ấy không chỉ do những quy định thưởng phạt rõ ràng của hương ước mà quan trọng hơn nó gắn với lòng tự trọng, với những quan niệm đạo đức, những

thói quen sinh hoạt từ bao đời nay đã trở thành những chuẩn mực trong lối sống, cách ứng xử của chốn thôn quê.

Chính vì hương ước có vai trò quan trọng như vậy nên khi tiến hành CLHC, thực dân Pháp đã lợi dụng truyền thống quản lý làng xã của người Việt bằng cách biến các điều khoản của Nghị định CLHC thành các điều khoản của hương ước. Một khi các điều khoản này biến thành lệ làng, thành các quy định trong hương ước thì mọi xã dân đều hiểu biết và bắt buộc phải thực hiện. Mọi sự phản ứng cũng bị hạn chế bởi sức mạnh của lệ làng.

Để biến "phép nước" thành lệ làng, các điều khoản của Nghị định CLHC thành quy định của hương ước, thực dân Pháp đã nghiên cứu và công bố một khuôn mẫu chung của hương ước bắt buộc các làng xã phải thực hiện. Từ năm 1921, hương ước của tất cả các làng xã Bắc Kỳ đều phải theo khuôn mẫu chung mà nhà nước bảo hộ ban hành *(cụ thể xem phụ lục 2)*. Những bản hương ước được soạn vào thời gian tiến hành CLHC, theo yêu cầu của chính quyền thực dân và theo tinh thần của CLHC được nhiều người gọi là *hương ước cải lương*.

Các bản HƯCL về cơ bản là theo tinh thần của các Nghị định, Đạo dụ được ban hanh hành trong các đợt CLHC. Về đại thể, HƯCL có cấu trúc giống nhau thường theo thể thức của chính quyền thực dân đưa ra, được chia làm hai phần: "Phần thứ nhất gồm các quy chế về tổ chức và hoạt động của bộ máy quản lý làng xã, bản hương ước mẫu năm 1921 gọi là "*Điều lệ tổng cục"*, còn bản mẫu hương ước năm 1927 gọi là *Phần Chính trị…* Đối với chính quyền thuộc địa, *Phần Chính trị* là phần quan trọng nhất" [6;77-78]. Phần thứ hai về tục lệ riêng của làng xã gọi là *Phần Tục lệ*. Do mỗi làng có tục lệ khác nhau, được hình thành từ lâu đời nên thực dân Pháp không thể đưa ra mẫu chung, vì vậy các bản hương ước mẫu chỉ nêu lên một số tiểu mục để các làng xã tự khai tục lệ của làng xã mình. Trong đợt CLHC lần thứ 3 năm 1941, chính quyền thực dân không đưa ra mẫu hương ước chung, mà dùng luôn mẫu của hương ước đợt 2.

Như vậy, thông qua việc lập HƯCL, chính quyền thực dân đã áp đặt quyền lực của nó trong đời sống làng xã, và cái hương ước - vốn là bộ luật riêng của làng xã đã trở thành công cụ cai trị trực tiếp của chính quyền thực dân. Đó cũng chính là mục tiêu chính của thực dân Pháp.

2.4. Hương ước cải lương Bắc Ninh

2.4.1. Phân bố và số trang

Sau hơn 10 năm tiến hành CLHC thí điểm ở một số tỉnh đồng bằng sông Hồng, thực dân Pháp chính thức tiến hành CLHC trên toàn xứ Bắc Kỳ, từ tháng 8 năm 1921 đến năm 1944. Mặc dù là một trong 5 tỉnh đã tiến hành CLHC thí điểm, nhưng khi thực dân Pháp ban hành các Nghị định về thực hiện CLHC ở Bắc Kỳ, các làng xã Bắc Ninh vẫn phải thi hành và soạn thảo các bản HƯCL - hương ước theo mẫu mà chính quyền thực dân đưa ra.

Hiện nay, Viện TTKHXH còn lưu giữ 141 bản HƯCL của Bắc Ninh được lập trong thời gian từ năm 1921 đến năm 1944. Tuy nhiên sự phân bố các bản hương ước này ở các huyện, phủ trong tỉnh Bắc Ninh là không đồng đều nhau, có sự chênh lệch khá lớn về số lượng, nơi thì rất nhiều tới vài chục bản, nhưng có nơi thì chỉ có 1 đến 2 bản thậm chí là không có bản nào (cụ thể xem bảng 2.6).

Bảng 2.6. Phân bố của hương ước cải lương Bắc Ninh

STT	Phủ/huyện	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Gia Bình	33	23,45
2	Yên Phong	28	19,9
3	Từ Sơn	27	19,1
4	Văn Giang	22	15,6
5	Quế Dương	11	7,8
6	Thuận Thành	11	7,8
7	Tiên Du	6	4,3
8	Võ Giàng	2	1,4
9	Gia Lâm	1	0,7
10	Lương Tài	0	0

Nguồn: NCS tự thống kê từ các bản hương ước cải lương Bắc Ninh

Với 141 bản hương ước và 599 xã[6] cho thấy số làng xã của tỉnh có hương ước chiếm 23,5%, cao hơn các tỉnh ở miền núi (như Bắc Cạn, Cao Bằng, Lai Châu, Lạng Sơn, Lào Cai, Sơn La), tỉnh Hà Đông, tỉnh Ninh Bình và Hà Nội nhưng thấp hơn nhiều so với các tỉnh Bắc Giang, Hải Dương, Hà Ninh, Nam Đinh, Hà Nam, Hưng Yên, Kiến An, Phúc Thọ… và thấp hơn so với tỉ lệ chung của các tỉnh Bắc Kỳ là 45,5% [6;73-74] . Con số này cùng với sự phân bố không đồng đều của hương

[6] Từ 1925 đến 1945, các đơn vị hành chính của tỉnh Bắc Ninh nói chung ổn định ban gồm 2 phủ….8 huyện với 78 tổng và 599 xã [74;12].

ước giữa các huyện, phủ cho thấy chính sách CLHC và việc lập các bản HƯCL không được thực hiện ở tất cả làng xã Bắc Ninh.

Về số trang, tỉnh Bắc Ninh có 141 bản với tổng số trang là 3225 trang, trung bình là 22,87 trang/bản. Nhưng số trang của mỗi bản có sự chênh lệch khá lớn. Ví dụ, hương ước làng Lại Đa Hội Phụ nhiều nhất là 68 trang hay hương ước làng Bát Tràng có tất cả 55 trang[7]. Nhưng cũng có 11 bản chỉ có 1 trang. Điều đặc biệt là 11 bản này đều thuộc huyện Gia Bình, trong đó 9/11 bản được lập vào đợt 3 (2 bản không ghi năm lập). Mặt khác, nghiên cứu cho thấy huyện Gia Bình có số lượng hương ước nhiều nhất tỉnh nhưng có 21/33 bản đều được lập vào đợt 3 còn lại 12 bản không ghi năm lập. Điều này cho thấy vào đợt 1, đợt 2 của cuộc CLHC, khi thực dân Pháp ban hành các mẫu hương ước các làng xã Gia Bình gần như là không soạn thảo hương ước nhưng đến đợt 3 chính quyền thực dân không ban hành mẫu hương ước chung nên các làng xã ở Gia Bình đã lập hương ước riêng của làng. Đây là một trong những bằng chứng cho thấy sự phản ứng của các làng xã là yếu tố quan trọng tác động đến kết quả của chính sách CLHC.

Xét trong phạm vi từng phủ, huyện số trang của hương ước là hoàn toàn khác nhau vì vậy số trang trung bình của một hương ước ở các phủ, huyện cũng khác nhau (cụ thể xem bảng 2.7). Nếu chia ra từng khoảng 5 trang một, số lượng hương ước ở các phủ, huyện cũng không giống nhau, thể hiện qua bảng 2.8.

Bảng 2.7. Thống kê số trang, trung bình số trang của hương ước ở các phủ, huyện tỉnh Bắc Ninh

STT	Huyện, phủ	Số trang	Số hương ước	Số trang trung bình của mối hương ước
1	Gia Lâm	55	1	55
2	Quế Dương	344	11	31,2
3	Tiên Du	184	6	30,6
4	Văn Giang	639	22	29
5	Từ Sơn	754	27	27,9
6	Thuận Thành	258	11	23,4
2	Yên Phong	653	28	23,3
9	Võ Giàng	24	2	12
10	Gia Bình	314	33	9,5
Tổng		**3225**	**141**	**22,87**

[7] Hương ước làng Bát Tràng tổng Đông Dư huyện Gia Lâm có tất cả 55 trang bao gồm từ trang 1 đến trang 16 là in đánh máy, từ trang 17 đến trang 32 là viết tay, trang 33 in đánh máy, tất cả bằng chữ quốc ngữ nhưng từ trang 34 đến trang 55 là in chữ Hán Nôm.

Bảng 2.8. Thống kê về khoảng trang của hương ước cải lương tỉnh Bắc Ninh

Từ trang… đến trang….	**Huyện Gia Bình**	**Huyện Gia Lâm**	**Huyện Quế Dương**	**Huyện Tiên Du**	**Phủ Thuận Thành**	**Huyện Từ Sơn**	**Huyện Văn Giang**	**Huyện Võ Giàng**	**Huyện Yên Phong**	**Tổng**
1….5	24				3				4	***31***
6…..10	2		3		1	5	2		5	***18***
11…..15	1			1		2	2	2	2	***10***
16…..20	1				1	1	2		2	***7***
21…25		1		1	1	4	3		5	***15***
26…30			1			2	4		1	***8***
31…35	1			2	2	5	2		1	***13***
36…40			2	1	1	5	3		3	***15***
41….45	2		2		1	1	1		2	***9***
46…..50	1		3	1	1		1			***7***
51…55	1					1	2		3	***7***
65…..70						1				***1***
Tổng	***33***	***1***	***11***	***6***	***11***	***27***	***22***	***2***	***28***	**141**

Nguồn: NCS tự thống kê từ các bản hương ước cải lương Bắc Ninh

Chất lượng của hương ước phụ thuộc vào số trang, nhưng qua các bảng thống kê cho thấy ở các phủ, huyện có số lượng hương ước và số trang của hương ước rất khác nhau. Điều này cho thấy, cách thức ghi chép, soạn thảo hương ước của các làng ở các phủ, huyện là rất khác nhau, có làng ghi chép rất chi tiết, có làng lại rất sơ lược. Điều này tạo nên sự đa dạng của HƯCL Bắc Ninh.

Dựa vào kết quả phân tích từ các bảng về số trang của hương ước ở các phủ, huyện trong tỉnh cho thấy không phải làng xã nào ở Bắc Ninh cũng soạn thảo hương ước theo bản mẫu mà chính quyền thực dân đưa ra, mức độ thực hiện chính sách CLHC ở các làng xã là khác nhau. Mỗi làng xã có sự phản ứng khác nhau trước chính sách CLHC. Do đó chính sách này không được thực hiện đồng nhất ở các làng xã Bắc Ninh.

2.4.2. Hình thức văn bản

2.4.2.1. Nguyên liệu tạo lập văn bản

Tất cả HƯCL của tỉnh Bắc Ninh đều được thể hiện trên giấy học sinh, màu nâu và được đóng thành quyển. Tuy nhiên do thời gian đã quá lâu, nên các giấy này rất

giòn, dễ rách. Tiêu biểu nhất như *hương ước xã Đa Ngưu*, (Hu 398) rất nát. Mỗi quyển có một bìa cứng bên ngoài. Bên trong, hầu hết tờ đầu tiên các làng ghi tên làng, xã, tổng, huyện, tỉnh bằng giấy màu hồng hoặc màu nâu *(cụ thể xem phụ lục 4.1).*

Có 16 làng[8] ghi thêm cả năm lập ở tờ bìa của hương ước. Duy nhất hương ước làng Nhân Hữu có con dấu của Lý trưởng ở bìa. Sau tờ bìa là nội dung của hương ước.

2.4.2.2. Chữ viết

Trong tổng số 141 bản HƯCL tỉnh Bắc Ninh có 4 bản được đánh máy[9], 4 bản in typô [10] và 133 bản là được chép tay bằng bút mực học sinh màu xanh đen, màu tím, màu xanh lá cây hoặc màu đen. Các thông tin và nội dung trong các hương ước hầu hết đều được chép tay hoặc in và đánh máy bằng chữ Quốc ngữ. Trong đó phần lớn những là những bản chép tay với bút tích của những người được giao công việc soạn thảo hoặc có liên quan đến việc soạn thảo hương ước.

Tuy nhiên, nhiều bản hương ước chữ rất mờ và khó đọc như hương ước xã Hà Lỗ và hương ước thôn Đông… thậm chí có 9 bản[11] đã phải chép lại với các phụ bản. Mặc dù, theo yêu cầu của thực dân Pháp nội dung của hương ước phải được ghi chép bằng chữ Quốc ngữ nhưng trong một số bản vẫn thấy có ít chữ Pháp và chữ Hán Nôm, được dùng chủ yếu ở trang đầu hoặc trang cuối để ghi một số thông tin về thời gian, địa điểm. Duy nhất hương ước làng Bát Tràng có 12 trang viết bằng chữ Hán Nôm nói về nội dung của hương ước.

Chữ Pháp được ghi trong hương ước rất ít và chủ yếu là những chữ mẫu có sẵn chủ yếu được dùng để ghi các thông tin ở trang bìa theo mẫu như: *Contunier commuanal* (Hương ước), *Viallage de* (làng), *Canton de* (tổng), *Circonseription de* (huyện), *Province de* (tỉnh). Sau đó các làng sẽ điền tên làng, tổng, huyện, tỉnh *(xem hình ảnh phụ lục 4.1).* Có 42 bản có tờ bìa ghi bằng tiếng Pháp như vậy*(Chi tiết từng bản xem phụ lục 7.1).* Hoặc để chỉ thời gian và thông thường hay ở phần đầu hoặc phần cuối của các hương ước: " Tri Nhị le 26 Mai 1944" [153;1], hay "… các Đạo Nghị định quan Thống sứ Bắc Kỳ ngày 25 fevrier 1927, ngày 24 Mai 1932 …" [193;3]. Điều này cho thấy thành phần tân học biết chữ Pháp trong làng xã chưa nhiều.

---

[8] Có 16 làng ghi thêm cả năm lập ở tờ bìa của hương ước : Hu 338 ; Hu 341 ; Hu 364 ; Hu 365 ; Hu 360 ; Hu 361 ; Hu 353 ; Hu 389 ; Hu 378 ; Hu 385 ; Hu 405 ; Hu 407 ; Hu 401 ; Hu 408 ; Hu 410 ; Hu 415.

[9] Có 4 bản được đánh máy : Hu 349; Hu 381; Hu 369; Hu 370.

[10] Có 4 bản in typo: Hu 351; Hu 344; Hu 360; Hu 365.

[11] Có 9 bản đã phải chép lại với bản phụ: Hu 309; Hu 316; Hu 320; Hu 306; Hu 318; Hu 350; Hu 413; Hu 417; Hu 426.

Chữ Hán chủ yếu được dùng để ghi tên các chức sắc ở trang cuối: có 51 bản chiếm 34,3%, chủ yếu là để chỉ tên và chức sắc của các chức trách trong làng *(chi tiết từng bản xem phụ lục 7.1, xem hình ảnh phụ lục 4.2)*. Có 5 bản có chữ Hán ghi ở trang bìa cùng với chữ Quốc ngữ. Điều này cho thấy những người cựu học vẫn chiếm một tỉ lệ đáng kể trong bộ máy quản lý làng xã và soạn thảo hương ước. Họ vẫn giữ vai trò quan trọng trong hoạt động của làng xã.

2.4.2.3. Niên đại

Thông thường các bản HƯCL ra đời gắn liền với những đợt CLHC của thực dân Pháp. Niên đại của hương ước thường được ghi ở trang đầu hoặc trang cuối. Tỉnh Bắc Ninh có 96/141 bản có ghi năm lập chiếm 68,1%, hương ước không có năm lập chiếm khá nhiều với 45 bản chiếm 31,9% (cụ thể xem bảng 2.9). Như vậy có tới gần 1/3 số làng xã không thực hiện đầy đủ yêu cầu của thực dân Pháp, không ghi năm lập khi soạn thảo hương ước

Bảng 2.9. Niên đại của hương ước cải lương Bắc Ninh

Đợt cải lương	**Đợt 1**			**Đợt 2**						**Đợt 3**				**Không năm lập**
Tổng số hương ước	3			17						76				45
Cụ thể năm	1921	1923	1924	1935	1936	1937	1938	1939	1940	1941	1942	1943	1944	Không kê
Số lượng	1	1	1	1	1	1	4	4	6	12	40	3	21	45
Tỉ lệ % các năm	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	2,8	2,8	4,3	8,5	28,4	2,1	14,9	31,9
Tỉ lệ % cả đợt	**2,1**			**12,1**						**53,9**				**31,9**

Nguồn: NCS tự thống kê từ các bản hương ước cải lương Bắc Ninh

Kết quả trên cho thấy, HƯCL Bắc Ninh được lập vào khoảng thời gian từ năm 1921 đến năm 1944 ở cả 3 đợt CLHC. Tuy nhiên, số lượng hương ước được lập trong từng đợt có sự chênh lệch khá lớn và chủ yếu được lập vào đợt 3 với 76 bản chiếm 53,9%, (đặc biệt năm 1942 có tới 40 bản). Có lẽ trong đợt 3, thực dân Pháp không ban hành mẫu hương ước chung nên các làng lập ra nhiều bản hương ước riêng của làng. Điều này cho thấy các mẫu hương ước mà thực dân Pháp ban hành không đáp ứng được yêu cầu của các làng xã. Vì vậy, khi chính quyền thuộc địa ban

hành các bản hương ước mẫu chỉ rất ít các làng xã soạn thảo theo mẫu nhưng khi không có bản mẫu thì số lượng làng xã soạn hương ước tăng lên đáng kể.

2.4.2.4. Con dấu, chữ ký và một số nội dung khác

Phần lớn HƯCL của Bắc Ninh đều ghi đầy đủ tên của những người có trách nhiệm soạn thảo hương ước, tên và chữ ký của các quan chức các cấp từ làng xã lên đến phủ huyện và tỉnh với đầy đủ con dấu.

Con dấu: HƯCL Bắc Ninh có 128 bản có con dấu của những vị chức trách trong làng và 13 bản[12] không có con dấu. Hầu hết các con dấu trong hương ước là của Lý trưởng và Tiên chỉ, có 53 bản có con dấu của Tiên chỉ và Lý trưởng, có 21 bản có 3 con dấu của Tiên chỉ, Lý trưởng và các chức như Chưởng bạ hoặc Thư ký hay Thủ qũy. Cũng có 40 bản chỉ có một con dấu của Tiên chỉ hay của Lý trưởng. Có 10 bản có 2 con dấu của Tiên chỉ hoặc Lý trưởng với con dấu của các chức khác như Chưởng bạ, Thư ký, Chánh hội, Thủ quỹ, Hộ lại… ,nhiều nhất là có 4 con dấu với 4 bản[13]*(chi tiết từng bản xem phụ lục 7.1 và hình ảnh xem phụ lục 4.3).*

Như vậy, có tới 90% (128 bản) bản có con dấu của các chức dịch trong làng, tuy nhiên số dấu của mỗi bản hương ước là không giống nhau, có bản chỉ có 1 con dấu nhưng cũng có bản lại có tới 2, 3, thậm chí là 4 con dấu. Các con dấu của các chức dịch trong làng ở các hương ước là khác nhau có làng chỉ có dấu của Tiên chỉ và Chưởng bạ, có làng lại chỉ có con dấu của Lý trưởng và Chánh hội, có làng lại có cả dấu của Tiên chỉ, Lý trưởng và Thủ quỹ…. Nhiều nhất vẫn là con dấu của Tiên chỉ và Lý trưởng có 52 bản chiếm 41,6%.

Chữ ký: Cũng giống như con dấu, số lượng chữ ký giữa các bản hương ước rất khác nhau. Có 11 bản [14]không có chữ ký, và 130 bản có chữ ký (93,6%).

Bản ít nhất là có 1 chữ ký của Tiên chỉ hoặc Lý trưởng có 23 bản, có 40 bản có từ 5 chữ ký trở lên, trong đó nhiều nhất là hương ước làng Đa Ngưu (Hu 398) có 11 chữ ký. Còn lại 67 bản có từ 2 đến 4 chữ ký chiếm 64,8%.

Cũng như con dấu, chữ ký trong các bản hương ước chủ yếu là của Tiên chỉ và Lý trưởng. Ngoài ra còn có chữ ký của các chức dịch khác như Thư ký, Phó lý,

---

[12] Có 13 bản không có con dấu : Hu 351- in; Hu 348; Hu 341; Hu 346; Hu 360; Hu 361; Hu 390; Hu 371; Hu 376; Hu 411; Hu 416; Hu 417-Pb; Hu 426.

[13] Có 3 bản có 4 con dấu : Hương ước Hữu Ái và Thân Thượng có dấu của Tiên chỉ, Lý trưởng, Chưởng bạ, Hộ lại; Yên Lãng có dấu của Tiên chỉ, Lý trưởng, Chưởng bạ và Thư ký, Dũng Quyết có dấu Tiên chỉ, Lý trưởng, Chưởng bạ và Thủ quỹ.

[14] Có 11 bản không có chữ kí :Hu 351, Hu 348, Hu 345, Hu 341, Hu 360, Hu 353, Hu 361, Hu 390, Hu 371, Hu 417, Hu 426.

Chưởng bạ, Hộ lại, Thứ chỉ, Chánh hội, Phó lý, Kỳ hào,… thậm chí cả Cựu chánh hội, Tuần phủ (*chi tiết từng bản xem phụ lục 7.1 và hình ảnh xem phụ lục 4.3).*

Sự khác nhau về số lượng con dấu và chữ ký, đối tượng ký tên và đóng dấu trong các bản hương ước cho thấy thành phần tham gia soạn thảo hương ước ở các làng xã rất đa dạng.

Ngoài con dấu và chữ ký hương ước làng Đức Hiệp, Đại Tài, Nhân Nội còn có ấn chỉ nhưng chỉ hương ước làng Nhân Nội ghi rõ ấn chỉ của quản xã, hương ước Đại Tài có 5 điểm chỉ nhưng chỉ ghi tên của những người ấn chỉ mà không ghi chức vụ *(xem hình ảnh phụ lục 4.4)*, hương ước làng Đức Hiệp ghi tên bằng chữ Hán và ấn chỉ. Như vậy, thành phần tham gia lập hương ước rất đa dạng gồm cả những người cựu học không biết chữ Quốc ngữ và những người tân học.

Theo quy định của chính quyền thực dân, các bản hương ước ngoài việc phải có chữ ký của các chức dịch trong làng xã phải có cả dấu ấn và chữ ký của tri huyện sở tại nhưng chỉ có một số bản như Tiên Xá, Tử Nê, Hoài Bão, Yên Mỹ, Đức Hiệp, Thạc Quả, Hương Mạc, Nghĩa Lập, Quán Trạch, Cửu Cao, Xuân Hòa, Hưng Phúc, có mục để quan Công sứ, Tổng đốc hay Tri huyện hoặc Thông phán, quan Chánh sứ, Bố Chánh ký duyệt *(xem hình ảnh phụ lục 4.5)*. Điều này cho thấy chỉ rất ít các làng xã Bắc Ninh thực hiện đúng theo yêu cầu của thực dân Pháp về quy trình soạn thảo hương ước.

Con dấu và chữ ký của HƯCL Bắc Ninh cũng giống như nhiều nơi khác ở đồng bằng Bắc Bộ như Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Hà Nam, Hà Đông… đều không giống nhau về số lượng giữa các bản. Nhưng có tới 99% là có dấu của Tiên Chỉ, Lý trưởng riêng làng Hồi Bão chỉ có dấu của Phó hội. Điều này cho thấy, vai trò quan trọng của Tiên chỉ và Lý trưởng trong làng xã cũng như trong việc soạn thảo hương ước. Sự khác nhau về con dấu và chữ ký giữa các bản hương ước cũng cho thấy chính sách CLHC không được thực hiện đồng nhất ở tất cả các làng xã Bắc Ninh, mỗi làng xã có sự "ứng xử" khác nhau trước chính sách CLHC, thể hiện tính tự trị của từng làng xã trong việc soạn thảo hương ước.

2.4.3. Cấu trúc văn bản

Vì được lập theo khuôn mẫu chung do thực dân Pháp ban hành, nên các bản hương ước đều có cấu trúc giống nhau gồm 2 phần chính là Chính trị và Tục lệ, ngoài ra một số hương ước có thêm phần: Mục đích lập sổ hương ước. Qua khảo

sát tác giả thu được có 64 bản (45,4%) có phần mục đích lập hương ước *(xem phụ lục bảng 7.2)*.

Về *Mục đích lập hương ước* hay còn được gọi là *"lệ chung"* hay *"tôn chỉ cải lương",* phần này thường chiếm khoảng ½ với nội dung chủ yếu là giải thích về lí do và ý nghĩa của việc lập hương ước. Mặc dù đều được làm theo sự chỉ đạo của thực dân Pháp nhưng phần mở đầu của các hương ước có sự khác nhau qua từng đợt CLHC.

Ngay trong đợt 1 đã có sự khác nhau qua các năm lập hương ước. Hương ước làng Thổ Khối (1921) mở đầu như sau: "Trộm nghĩ xưa nay trời đất gây nên đứng người, mà người thời có họ nọ họ kia, họp nhau lại cùng ở một nơi, hóa ra một làng, làng có luân lý, ăn ở hợp lệ, cũng như nhà nước có quy thức luật lệ, để khuyên răn ngăn cấm lòng dân, chính là nghĩa giời đất sinh người đặt nước làm vậy…" [218;1]. Hương ước làng An Đông và Bát Tràng (1923, 1924) mở đầu theo mẫu như sau: "Lệ làng, lệ truyền khẩu hay là lệ đã biên ra, xưa nay đã thi hành trong dân ta nhất thiết không hợp thời cả, cho nên chúng ta phải sửa đổi lại những lệ ấy, để hợp với những sự cần trong đời này hơn, chúng ta đổi những điều gì có hại mà giữ những điều có ích, để cho trong họ được thịnh vượng trong làng được yên ổn…" [215;1]; [199;1]. Phần mở đầu như trên cũng bắt gặp ở hầu hết các hương ước của huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang [50; 46]. Vì vậy có thể coi đây là phần mở đầu theo mẫu chung của thực dân Pháp ban hành.

Cũng là theo mẫu chung của chính quyền thực dân nhưng các hương ước được lập vào đợt 2, đợt 3 theo mẫu sau: " Khoán lệ của một làng cũng như của một nước cần phải tùy thời thay đổi, để thích hợp với sự tiến hóa và cách sinh hoạt của dân. Vậy muốn cho trong làng thịnh vượng thì phải châm trước tình thế mà xửa đổi những khoản lệ trong dân…" [150;1]. Có thể nói phần mở đầu của HƯCL Bắc Ninh chủ yếu theo mẫu chung của chính quyền thực dân với 53/64 bản chiếm 82,8% *(xem phụ lục bảng 7.2)* và 33/38 bản hương ước có cấu trúc 32 khoản với 91 điều có phần mở đầu như vậy.

Mặc dù cách diễn đạt khác nhau nhưng các hương ước đều thống nhất là phải thay đổi những "tệ tục" có hại và giữ lại những cái có ích để trong làng được yên ổn, gia tộc được thịnh vượng.

Vẫn theo yêu cầu của chính quyền thực dân, một số làng lại (có 8 bản) đưa ra phần mục đích lập sổ hương ước bằng cách giải thích về lý do cũng như ý nghĩa của

việc lập hương ước qua việc đối chiếu luật pháp của nhà nước với lệ làng: "Duyên việc làng cũng như việc nước, trong nước có Nghị định thời trong làng cần phải có điều ước để cho mọi người tuân theo cho có trật tự, nếu đã có trật tự thời phong tục lại càng vẻ vang" [257;2]. Cùng với ý nghĩa như trên, nhưng một số hương ước lại diễn đạt với những từ ngữ khác như: "Dân chúng tôi thiết nghĩ trong dân có khoán ước cũng như nhà nước có luật lệ để cai trị công việc trong dân… [214;1], hoặc "Trong nước phải có luật pháp thì chính trị mới có kỉ cương, trong làng cũng phải có khoán ước thì phong tục mới được chỉnh đốn…" [156;1], hay "Một làng cũng như một nước cần phải có thể lệ chung để mọi người thuân theo thời mới có trật tự, mới yên ổn dân làng mới trở lên thịnh vượng…." [233;1]... Mặc dù đều là giải thích về ý nghĩa của việc lập hương ước nhưng mỗi làng có cách diễn đạt khác nhau thể hiện đặc trưng riêng của từng làng.

Đối với những bản không có phần mục đích lập hương ước theo các mẫu trên, hầu hết đều có phần mở đầu với các danh từ nhân xưng như *"tôi","chúng tôi"*, thậm chí là *"chúng con"*, với nội dung hết sức ngắn gọn: giới thiệu chức danh những người đứng đầu làng như: Tiên chỉ, Kỳ lý, kỳ lão, chức dịch… và tên của làng xã đó. Cách giới thiệu này rất giống với các bản hương ước Bắc Ninh được lập trước năm 1921*(xem phụ lục 3.2)*[15]. Ví dụ hương ước xã Đại Than có lời mở đầu như sau: "Tôi là Tiên chỉ xã Đại Than tổng Vạn Ty huyện Gia Bình xin khai trình một việc như sau: Duyên thừa xã chúng tôi khai bản thảo hương tục, vậy tôi tuân khai xin kê sau đây" [189;1]. Hay như hương ước xã Ngô Cương "Chúng con là Kỳ lý xã Ngô Cương tổng Nhân Hữu huyện xin kê khai các điều lệ hương ước như sau này" [184;1]… Có 38 bản có phần mở đầu như vậy. Hương ước ở nhiều địa phương khác như Phú Thọ [40;33], huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên [106;41], huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Yên [53;38], huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang [50;47] cũng có phần mở đầu như vậy. Một số ít bản (3 bản) chỉ viết ngắn gọn như sau: "Bản khai hương ước xã … các điều lệ xin kê khai như sau này" [175;1] hoặc "Xã… ngày …. tháng… năm các điều lệ kê như sau này" [178;1] *(xem phụ lục bảng 7.2).*

Tóm lại hầu hết phần mở đầu của HƯCL Bắc Ninh đều theo mẫu chung của thực dân Pháp (55/64 bản) nhưng vẫn có một số làng xã ngoài việc tuân thủ những

[15] Khoán lệ xã Tử Nê tổng chi Nê huyện Tiên Du [112;493]; hương ước thôn Nguyễn xã Cẩm Giang, tổng Tam Sơn huyện Đông Ngàn phủ Từ Sơn [306;3]; hương ước thôn Đa Hội tổng Yên Thường huyện Đông Ngàn phủ Từ Sơn [280;1].

yêu cầu chung của nhà nước vẫn thể hiện tính tự trị của làng xã ngay trong phần mở đầu của hương ước. Bằng chứng là nhiều làng xã không chịu tuân theo mẫu chung của thực dân Pháp mà theo cách diễn đạt riêng của làng. Thậm chí nhiều làng xã vẫn theo cách thức của hương ước trước năm 1921.

-*Phần Chính trị và Tục lệ*: Sau phần mục đích lập hương ước, các làng thường đi ngay vào nội dung của hương ước với hai phần là Chính trị và Tục lệ. Đối với những bản như vậy có thể chia làm 2 loại.

Loại thứ nhất, các bản có cấu trúc nội dung phần chính trị và tục lệ giống nhau, đều theo quy định của chính quyền thực dân với cấu trúc như sau: Phần thứ nhất là Chính trị gồm từ điều 1 đến điều 82 với 23 khoản. Phần thứ 2 là phần Tục lệ từ điều 83 đến điều 92 với 9 khoản (từ khoản 24 đến khoản 32) *(xem phụ lục 5.1)*. HƯCL Bắc Ninh có 38 bản có cấu trúc như vậy. Ngoài ra còn có 14 bản được viết theo cấu trúc trên nhưng lại chép không đầy đủ 32 khoản với 91 điều. Nhưng đây vẫn được coi là mẫu chung của HƯCL Bắc Ninh vì trong phần chính trị của các bản hương ước này không chỉ giống nhau về cấu trúc nội dung mà còn cả về các quy định cụ thể trong từng điều, khoản, sự khác nhau chỉ là những tiểu tiết rất nhỏ về số tài sản công, số ruộng đất, số tiền thưởng, … Thậm chí hương ước làng Phú Lão và làng Hồi Bão được đánh máy các làng chỉ việc điền tên vào và ghi thêm những con số về các tiểu mục. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với ý đồ CLHC của chính quyền thực dân là đưa ra một mẫu hương ước chung để bắt buộc các làng xã phải thực hiện. Cấu trúc này khác với Ninh Bình "chỉ có 20 mục với 78 điều" [98;41], hay tỉnh Bắc Giang cũng chỉ có 82 điều với 21 khoản, hoặc tỉnh Vĩnh Phúc có 82 điều với 22 khoản….

Loại thứ hai, nội dung các phần chính trị và tục lệ không theo cấu trúc mẫu, mỗi làng có một cách ghi chép với những nội dung khác nhau như hương ước làng Ngọc Xuyên, làng Tiến Bào, làng Thọ Trai… Ở Bắc Ninh có 23 bản có cấu trúc như vậy. Cũng có 41 bản không chia phần chính trị và tục lệ thành 2 phần riêng biệt mà xen lẫn nhau như hương ước làng Đại Bái, làng Đức Hiệp … (*xem phụ lục bảng 7.2)*.

Thậm chí có 23 bản chỉ đơn thuần liệt kê các tục lệ của làng mà không có điều khoản nói về chính trị ví dụ một số hương ước của huyện Gia Bình: hương ước làng Đại Lai, xã Đông Cứu… Sự khác nhau về cấu trúc của HƯCL Bắc Ninh cho thấy

mỗi làng xã có sự phản ứng khác nhau trước chính sách CLHC của thực dân Pháp. Điều nay một mặt tạo nên sự đa dạng của hương ước mặt khác cho thấy chính sách CLHC không được thực hiện đồng nhất ở các làng xã Bắc Ninh.

Qua nghiên cứu các bản hương ước cho thấy, những bản có phần mở đầu giống nhau và theo mẫu chung của thực dân Pháp đều có cấu trúc và nội dung các điều khoản giống nhau. Còn những bản có phần mở đầu không theo mẫu chung thì hầu hết đều có cấu trúc nội dung khác nhau. Bên cạnh đó vẫn có một số hương ước như làng Huề Đông, Bình Trù, Thọ Vực, Ân Phú, Yên Lãng, Yên Tử… có phần mở đầu theo mẫu chung của đợt 2, đợt 3 nhưng phần nội dung lại không theo cấu trúc mẫu (32 khoản với 91 điều). Sự khác nhau về cấu trúc của hương ước cho thấy mỗi làng xã có cách thực hiện và mức độ thực hiện chính sách CLHC khác nhau, có những làng thực hiện đúng theo mẫu của thực dân Pháp ban hành có những làng chỉ thực hiện nửa vời chỉ chép phần mở đầu giống mẫu còn nội dung lại không theo cấu trúc mẫu.

Tóm lại, HƯCL của Bắc Ninh nói riêng và HƯCL nói chung, được lập dựa theo khuôn mẫu chung của thực dân Pháp ban hành để từ đó vận dụng vào địa phương cụ thể của mình. Tuy nhiên, mỗi làng xã lại có sự phản ứng khác nhau và thực hiện chủ trương của Pháp ở một mức độ khác nhau, với sự khác nhau về cách thức ghi chép, soạn thảo, con dấu, chữ ký, về trình độ, quan niệm nhận thức của những người soạn thảo hương ước. Do đó, các bản hương ước này vừa mang đặc điểm chung vừa thể hiện đặc trưng riêng của từng làng xã. Sự khác nhau đó cũng có nghĩa là cái mẫu hương ước chung do thực dân Pháp ban hành không được thực hiện đồng nhất ở các làng xã Bắc Ninh.

Tiểu kết chương 2

Sau khi chiếm được Việt Nam, thực dân Pháp vẫn chủ trương duy trì toàn bộ thiết chế quản lý truyền thống tại các làng xã cùng với hương ước cổ truyền để thực hiện mục tiêu thống trị và bóc lột. Đến đầu thế kỉ XX, trước những biến đổi của tình hình thế giới và trong nước cùng với việc sau một thời gian làm việc với bộ máy quản lý làng xã truyền thống, thực dân Pháp nhận thấy nó không thể là một công cụ hiệu quả để phục vụ cho ý đồ thực dân. Để bảo đảm cho nền thống trị, thực dân Pháp buộc phải tiến hành CLHC nhằm cải tổ lại tổ chức xã thôn cổ truyền, biến nó thành công cụ hữu hiệu trong việc cai trị ở xứ Đông Dương.

Trước khi tiến hành chính thức CLHC trên toàn xứ Bắc Kỳ vào năm 1921, thực dân Pháp đã tiến hành thí điểm CLHC ở một số tỉnh Bắc Kỳ bằng cách yêu cầu các làng soạn thảo hương ước theo tinh thần cải lương. Với nhiều điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý, chính trị, xã hội, kinh tế, lịch sử văn hóa, Bắc Ninh đã được thực dân Pháp chọn làm một trong năm tỉnh thực hiện CLHC thí điểm. Trước yêu cầu của chính quyền thực dân một số làng xã Bắc Ninh đã soạn thảo các bản hương ước bằng chữ Hán theo tinh thần CLHC thí điểm.

Sau khi tiến hành CLHC thí điểm, năm 1921 thực dân Pháp chính thức tiến hành CLHC trên toàn xứ Bắc Kỳ với mục đích tổ chức lại bộ máy chính quyền làng xã ở Bắc Kỳ và kiểm soát mọi hoạt động của làng xã, nhằm biến nó thành công cụ hữu hiệu cho chính sách thống trị và khai thác thuộc địa của thực dân Pháp. Trong cuộc CLHC, hương ước được chính quyền thực dân đặc biệt chú trọng. Để buộc các làng xã phải thực hiện CLHC, chính quyền thực dân đã yêu cầu các làng xã phải soạn thảo hương ước theo các bản mẫu mà chúng đưa ra. Những bản hương ước này được gọi là HƯCL.

Trước chính sách CLHC của chính quyền thực dân, giống như nhiều làng xã khác ở Bắc Kỳ, các làng xã Bắc Ninh đã phải lập các bản hương ước theo cấu trúc mẫu do thực dân Pháp đưa ra. Vốn thuộc đất làng xã nhưng chỉ có 141 bản hương ước được lập trong cả 3 đợt CLHC, cho thấy số làng xã lập hương ước của Bắc Ninh là không nhiều, chính sách CLHC của Pháp không được thực hiện ở tất cả các làng xã Bắc Ninh.

Vì được xây dựng theo các văn bản, Nghị định, Thông tư, Đạo dụ ban hành trong cuộc CLHC, nên hầu hết các HƯCL Bắc Ninh đều mang đặc điểm chung về nguyên liệu, chữ viết, niên đại, cấu trúc văn bản, con dấu và chữ ký. Bên cạnh các điểm chung, các bản hương ước này cũng thể hiện đặc trưng riêng của từng phủ, huyện qua sự khác nhau về sự phân bố, số trang, niên đại, cấu trúc văn bản, số lượng con dấu và chữ ký. Sự khác nhau này cho thấy, mỗi làng xã có sự phản ứng khác nhau trước chính sách CLHC của thực dân Pháp. Chính điều này làm cho HƯCL Bắc Ninh càng trở nên đa dạng, phong phú hơn và càng cần phải nghiên cứu nhiều hơn để có thể khai thác được những giá trị lịch sử, văn hóa ẩn chứa trong các văn bản này.

Chương 3
ĐỜI SỐNG CHÍNH TRỊ, KINH TẾ, VĂN HÓA, XÃ HỘI CỦA LÀNG XÃ BẮC NINH QUA HƯƠNG ƯỚC CẢI LƯƠNG

3.1. Bộ máy quản lý làng xã

Bộ máy hành chính làng xã Bắc Ninh (1921-1944) và nhiều làng xã khác ở Bắc Kỳ được tổ chức theo các Nghị định, Đạo dụ ban hành trong cả 3 đợt CLHC.

3.1.1. Bộ máy quản lý làng xã từ 12/8/1921 đến trước 25/12/1927

Trước khi có Nghị định ngày 12/8/1921, bộ máy quản lý làng xã Bắc Ninh cũng như nhiều làng xã khác ở đồng bằng Bắc Bộ đều nằm trong tay HĐKM *(xem phụ lục 6.1)*. Nhưng với Nghị định năm 1921, HĐKM từng quản lý làng xã trong nhiều thế kỷ bị giải thể và được thay thế bằng HĐTB (hoặc giáp biểu) hay còn gọi là *Hội đồng hương chính (Conseil administraty)* do các dòng họ hay các giáp cử ra để lo việc làng [218;1].

Năm 1921[16] thực dân Pháp chưa quy định cụ thể về số thành viên của tộc biểu mà chỉ quy định tùy theo số người trong họ, họ to cử hai ba người, họ nhỏ cử một người, họ nhỏ quá chỉ hai ba xuất thì hai ba họ cử chung một người [218;5].

Nhưng đến năm 1923-1924[17], Pháp quy định cụ thể về số lượng tộc biểu ít nhất là 4 người nhiều nhất là 20 người, cứ khoảng 100 người thì bầu 4 tộc biểu. Những họ hay là giáp ít người không đủ số chia thì hợp lại với nhau để bầu [215;1-2]; [199;1]. Về cử tri, đến năm 1923, 1924, các làng xã đưa ra tiêu chuẩn được bầu tộc biểu là: "Những người đàn ông từ 18 tuổi trở lên mà xưa nay chưa bao giờ phạm vào tội làm mất quyền công dân kể trong hình luật An Nam điều 29 khoản thứ nhất và khoản thứ năm, thì mới được đi bầu" [199;1]. Như vậy số lượng dân đinh của mỗi tộc biểu hoặc liên tộc sẽ quyết định số lượng tộc biểu của mỗi tộc biểu hoặc liên tộc đó.

Về chức năng của tộc biểu, năm 1921 quy định chức vụ của tộc biểu là phát nghị quyết định việc làng, dựng sổ chi tiêu và chi thu kiểm soát các sổ ấy [218;1]. Nhưng sau 2, 3 năm thực hiện, thực dân Pháp quy định cụ thể hơn, theo đó hương hội vừa là cơ quan quyết nghị, vừa là cơ quan chấp hành các quyết nghị của trên, đặc biệt nhiệm vụ quan trọng nhất là phải lập khoán lệ, quản lý sổ chi thu và việc sưu thuế của làng xã.

---

[16] Hương ước làng Thổ Khối tổng Cự Linh phủ Thuận Thành năm 1921.

[17] Hương ước làng Bát Tràng tổng Đông Dư huyện Gia Lâm năm 1923, hương ước làng An Đông tổng Nội Viên huyện Tiên Du năm 1924.

Đây cũng là một trong hai nội dung quan trọng của CLHC. Ngoài ra hương hội phải quản trị tài sản và việc tuần phòng của làng [215;2-3]; [199;2].

Đứng đầu Hội đồng này là Chánh hội và Phó hội do các tộc biểu bầu [199;3]; [215;3]; [218;5]. Với Nghị định năm 1921, thể chế kỳ mục cổ truyền đã bị thay thế bằng thể chế tuyển cử. Chánh hội là người đứng đầu HĐTB sẽ do các thành viên của tộc biểu bầu chứ không phải theo các tập quán Vương tước hay Xỉ như trước nữa.

Cùng với cơ chế tuyển cử, thực dân Pháp cũng đưa ra quy định về tiêu chuẩn đối với các tộc biểu. Tuy nhiên, tiêu chuẩn này có sự thay đổi qua các năm: Năm 1921, tiêu chuẩn phải là những người tuổi từ 25 trở lên, thông thái có gia sản, không can án phạt giam [218;5], nhưng năm 1923, 1924 phải là người có học thức, ít nhất 25 tuổi, chưa bao giờ phạm vào tội làm mất quyền công dân kể trong hình luật An Nam [199;2]; [215;2]. Như vậy, âm mưu của chính quyền thực dân là muốn biến HĐTB thành nơi tập trung những người có thế lực đứng đầu mỗi tộc hoặc liên tộc.

Theo quy định nhiệm kì của HĐTB là 3 năm, các tộc biểu có quyền tái cử. Người tộc biểu khi tham gia Hội đồng được một số quyền lợi như miễn trừ tạp dịch trong dân hay đến khi mãn khóa có thể được đãi ngôi thứ [215;2]; [218;5]; [199;2].

Giúp việc cho Hội đồng hương chính là bộ phận chức dịch của làng xã gồm *Lý trưởng, Phó lý, Trương tuần*… Năm 1921, thực dân Pháp không quy định về việc bầu Lý, Phó trưởng mà chỉ quy định về nhiệm vụ của Lý trưởng là người thay mặt làng thừa hành việc quan, Phó lý là người giúp việc Lý trưởng [218;10]. Tuy nhiên Lý, Phó trưởng không có quyền tự quyết định việc làng mà phải theo ý chung của tộc biểu, nhưng được dự hội đồng [218;10]. Đến năm 1923, 1924 chính quyền thực dân quy định chỉ Hương hội mới được quyền lựa chọn chọn Lý, Phó trưởng. Hương hội sẽ lập biên bản kết quả bầu cử gửi lên Viên công sứ duyệt y, cấp bằng và giao triện làng.

Về chức năng, nhiệm vụ của Lý trưởng qua các năm có sự thay đổi. Năm 1923, 1924 quy định cụ thể hơn so với năm 1921, theo đó "Lý trưởng phải giữ triện, giữ các công văn, địa bạ, các sổ sưu thuế của làng và các lệnh truyền của chính phủ… Lý trưởng phải coi riêng về việc thu thuế của nhà nước cùng việc nộp sổ thuế ấy lên kho bạc." [199;5]; [215;6].

Trong lần CLHC này thực dân Pháp cũng bổ sung thêm hai chức dịch trong bộ phận hành chính là *Thư ký* và *Thủ quỹ* cũng do Hương hội chọn. Năm 1921, Hội đồng sẽ chọn một người làm Thư ký để biên sổ sách, một người làm Thủ quỹ để giữ

tiền công. Người đó có thể là người trong Hội đồng hoặc là một người trong làng do Hội đồng cử [218;1-2]. Đến năm 1923, 1924, thực dân Pháp bổ sung thêm quy định đối với những người được chọn là Thư ký và Thủ quỹ phải là người biết viết, biết tính, người Thủ quỹ phải có đủ tư lực mới được làm [215;3]; [199;3]. Nhìn chung các làng xã đều thống nhất với nhau là người Thư ký được quyền dự hội đồng và người Thủ quỹ được Hội đồng hỏi ý kiến.

Mặc dù cùng diễn ra trong đợt 1 của cuộc CLHC nhưng bộ máy quản lý làng xã Bắc Ninh có sự không đồng nhất qua các năm về nhiều nội dung như số lượng thành viên tộc biểu, chức năng của tộc biểu, tiêu chuẩn với tộc biểu, tiêu chuẩn bầu các chức dịch trong làng xã. Sự điều chỉnh này ở nhiều nội dung cho thấy sự lúng túng của Pháp khi thực hiện CLHC mặc dù trước đó đã tiến hành thử nghiệm. Điều này cho thấy sự phản ứng linh hoạt của các làng xã đã khiến chính quyền thực dân gặp không ít khó khăn.

Như vậy, với Nghị định năm 1921, bộ máy chính quyền làng xã cổ truyền ở Bắc Ninh - HĐKM đã bị giải thể, bộ máy chính quyền làng xã mới ra đời gồm hai bộ phận: HĐTB và bộ phận hành dịch. Tuy nhiên, trong bộ máy chính quyền mới này, người Pháp đã nắm trọn quyền quyết định (*xem phụ lục 6.2.1).* Bởi về hình thức các xã có quyền được bầu các tộc biểu theo cơ chế tuyển cử nhưng việc bầu tộc biểu như thế nào lại phải theo Nghị định của quan Thống sứ.

3.1.2. Bộ máy quản lý làng xã từ 25/2/1927 đến trước ngày 23/5/1941

Nghị định năm 1921 triển khai được 6 năm, ngày 25/2/1927 Thống sứ Bắc Kỳ ban hành Nghị định số 785 về việc *"Cải tổ Hội đồng hương chính ở Bắc Kỳ"*. Nếu Nghị định năm 1921 quy định về việc giải thể HĐKM thì Nghị định năm 1927 đã thiết lập lại Hội đồng này bên cạnh HĐTB. Vì vậy, trong đợt 2 của CLHC bộ máy quản lý làng xã Bắc Ninh được bổ sung thêm HĐKM bên cạnh HĐTB.

Về HĐTB, trong lần cải cách này, các điều khoản quy định về tộc biểu được quy định ngắn hơn so với trước do việc thực hiện các quy định, các quy chế hoạt động gần như đã bắt đầu thành nếp. Trong đợt 2, thực dân Pháp không quy định cụ thể về cử tri bầu hay tiêu chuẩn được bầu tộc biểu như đợt 1 mà chỉ quy định về cách thức bầu tộc biểu phải tuân theo như các đạo Nghị định quan Thống sứ Bắc Kỳ ngày 25 Fevrier 1927, ngày 24 Mai 1932 và ngày 13 September 1935 cùng là những giấy thông tư về việc thi hành những Nghị định ấy [205;3][18].

[18] Hoặc điều 1 hương ước theo cấu trúc mẫu.

Chức năng của HĐTB về cơ bản không có gì thay đổi so với đợt 1, vẫn phải coi việc cai trị trong xã lập sổ thu chi, bổ sưu thuế, quản trị tài sản công dân, thi hành các sức lệnh của quan trên … đã chỉ định rõ ở trong những điều 13, 14, 15, 20, 21, 22, 23 Nghị định ngày 25 Fevrier 1927 và 13 September 1935 [150;5][19].

Thành phần làm việc của Hương hội về cơ bản cũng giống như đợt 1 vẫn gồm các chức: Chánh hương hội, Phó hương hội, Thủ quỹ, Thư ký, do các tộc biểu chọn bầu[20]. Nhiệm kì của các tộc biểu được kéo dài thành 6 năm, khi mãn khóa cũng được dân đãi vị thứ[21].

Với Nghị định năm 1927, thực dân Pháp không chỉ dựng lại tổ chức HĐKM mà còn đưa ra những quy định cụ thể về tiêu chuẩn để được gọi là kỳ mục : "Trong xã có tự 4 người giở lên hợp lệ dự hàng kỳ mục theo như điều thứ 9 Nghị định ngày 25 Fevrer 1927… cứ theo phẩm hàm cao thấp mà kê trên dưới, viên nào vị thứ cao nhất thì sung làm chủ HĐKM[22]" [150;5-6][23].

Như vậy các đối tượng được tham dự HĐKM trong đợt 2 được lập nên về cơ bản vẫn theo truyền thống trước đây dựa theo phẩm hàm, bằng cấp, ai là người có phẩm hàm, vị thứ cao nhất thì được giữ chức Tiên chỉ.

Về chức năng, HĐKM chỉ là cơ quan tư vấn giám sát hoạt động và thông qua các quyết định của HĐTB theo như điều 16 Đạo Nghị định ngày 25 Fevrier 1927 [205;5][24],

Trong đợt 2 ngoài Lý trưởng và các chức dịch cũ, thực dân Pháp còn bổ sung thêm chức *Chưởng bạ* để giữ sổ địa bạ của làng và *Hộ lại* giữ sổ sinh tử, giá thú nhằm nắm chặt hơn nữa về vấn đề nhân sự và ruộng đất của làng xã. Tuy nhiên, các làng xã đều thống nhất cách tuyển cử Lý, Phó trưởng, Hộ lại, Chưởng bạ đều theo

---

[19] Hoặc điều 8 hương ước theo cấu trúc mẫu.
[20] Hoặc điều 2 hương ước theo cấu trúc mẫu
[21] Hoặc điều 11 hương ước theo cấu trúc mẫu.
[22] Điều thứ 9 của Nghị định 1927 quy định: người được tham dự vào HĐKM phải là dân đinh trong xã, ít nhất 30 tuổi và phải đạt một trong những điều kiện sau:
-Về cựu học: phải đỗ Tú tài, Cử nhân, Phó bảng, Tiến sĩ, Nhất trường, Nhị trường, Khóa sinh; hoặc là Ấm sinh, Viên tử.
-Về tân học: tối thiểu phải đỗ bằng Sơ học yếu lược Pháp, Cap đẳng, Tiểu học Pháp, Trung học Pháp, Cao đẳng Pháp, Tiểu học Pháp - Việt, Tú tài Pháp Việt,…
-Phải là người có phẩm hàm văn giai hoặc võ giai, hoặc giữ những chức vụ tương đương với những phẩm hàm đó.
-Phải là Cựu chánh, Phó tổng, cựu Chánh, Phó hương hội cư ngụ tại xã.
- Phải là cựu Lý trưởng đã từ dịch sau khi giữ chức vụ đó tối thiểu ba năm và hiện ngụ cư tại xã [91;68].
[23] Hoặc điều 9 hương ước theo cấu trúc mẫu
[24] Hoặc điều 10 hương ước theo cấu trúc mẫu.

Nghị định của nhà nước thi hành [220;1-2][25]. Còn việc Xã đoàn hay Trương tuần phải chọn người từ 25 tuổi trở lên cường tráng, tính hạnh thuần căn, có gia sản do Hương lý chọn bầu [205;6][26]. Sự bổ sung này nhằm tăng cường sự quản lý của chính quyền thực dân với các hoạt động của làng xã.

Điều dễ nhận thấy trong đợt CLHC này là sự đồng nhất giữa các làng xã về các quy định liên quan đến HĐTB và HĐKM qua các năm. Mọi quy định đều phải tuân theo các điều đã ghi trong Nghị định. Về mặt hình thức đây là một bước tiến so với các hương ước đợt 1, góp phần tạo ra sự thống nhất trong các làng xã.

Như vậy, bộ máy quản lý làng xã Bắc Ninh từ năm 1927 cho đến năm 1941 đã thay đổi hoàn toàn so với trước. Ngoài hai bộ phận là HĐTB và bộ phận hành dịch như trước, bộ máy quản lý làng xã còn có thêm HĐKM. Để quản lý mọi hoạt động của làng xã cả ba bộ phận này đều đặt dưới sự kiểm soát chặt chẽ của viên Công sứ người Pháp, danh sách các thành viên trong bộ máy quản lý làng xã đều phải "lập biên bản trình quan trên phê duyệt" [216;5] và ít nhất tòa Công sứ cũng phải lưu một bản để theo dõi. Trong trường hợp cần thiết chính quyền thực dân có quyền giải tán, cách chức từng bộ phận hoặc cả ba bộ phận. Đến đây chính quyền làng xã thực sự trở thành một cấp trong hệ thống chính quyền thực dân Pháp *(xem phụ lục 6.2.2).*

3.1.3. Bộ máy quản lý làng xã từ ngày 23/5/1941 đến trước năm 1945

Nghị định năm 1927 thực hiện chưa được ba nhiệm kì thì đến năm 1941 do những mâu thuẫn hình thành giữa hai hội đồng vẫn tiếp tục làm suy yếu năng lực quản lý của làng xã. Mặt khác sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, tình hình thế giới và trong nước thay đổi nhanh chóng. Trước những yêu cầu mới đặt ra, thực dân Pháp đã tiến hành đợt cải tổ lần thứ ba về tổ chức quản lý cấp xã ở Bắc Kỳ. Theo đề nghị của Thống sứ Bắc Kỳ, Bảo Đại ra Đạo dụ số 31 ngày 23/5/1941 về vấn đề đó.

Với Đạo dụ năm 1941, HĐTB bị giải thể, HĐKM được củng cố để trở thành cơ quan điều hành mọi công việc của làng xã với sự hỗ trợ của các chức dịch thừa hành đứng đầu là Lý trưởng. Việc quản trị mỗi xã được đặt trong tay một Hội đồng duy nhất là - HĐKM: "Chiểu theo Đạo dụ số 31 ngày 28/4 năm Bảo Đại thứ 16 (23 Mai 1941) bãi bỏ HĐTB mục đích để ấn định việc tổ chức và thi hành công việc ở các xã thôn tại các làng dân Việt Nam ở Bắc Kỳ" [165;1]. Hội đồng sẽ nắm quyền

[25] Hoặc điều 12 hương ước theo cấu trúc mẫu.
[26] Hoặc điều 12 hương ước theo cấu trúc mẫu.

bàn bạc, quyết nghị và chấp hành, quản lý mọi công việc của làng xã, trong đó chủ yếu là việc sưu thuế, sổ chi thu và quản trị tài sản của làng [248;2] hay là phải theo như điều thứ 5, thứ 6, thứ 7 trong Đạo dụ ngày 23 Mai 1941 [165;2], hoặc phải tuân theo mệnh lệnh của chính phủ mà thi hành [244;3].

Tiêu chuẩn để trở thành thành viên của HĐKM là những người có học và có phẩm hàm, về cơ bản không khác gì tiêu chuẩn lựa chọn kỳ mục theo Nghị định năm 1927. Song có mở rộng thêm các quan lại, viên chức tại chức, những người đã tham gia các lực lượng quân đội của Nam triều và chính quyền thực dân. Theo làng Khúc Lộng tiêu chuẩn để được làm HĐKM phải là Chánh, Phó tổng, Lý Phó trưởng đương thứ hay từ dịch, Chánh Phó hương hội cựu đã làm việc được 3 năm, về cựu học từ khóa sinh trở lên, nhưng phải tới 25 tuổi, các ngạch lính tự đội trở lên, các người có phẩm hàm, các quan lại đương tại chức hay đã về hưu [243;1]. Còn như xã Đại Tài: "Chiểu theo Đạo dụ những người được dự vào Hội đồng kỳ hào là những người nào đủ niên hạn từ 25 tuổi trở lên mà có một trong các thứ văn bằng về khoa mục An Nam kể từ chân khóa sinh trở lên hay một thứ văn bằng tiểu học Pháp - Việt trở lên thì sẽ được kể vào danh sách kỳ hào" [241;1]. Hay như thôn Bùi Xá, phải là những người làm Phó, Lý trưởng, Chánh phó hội cựu được mãn ba năm và những người có bằng cơ thủy và bằng khóa sinh, Chưởng bạ, Thư ký đương tại chức mới được dự vào hội đồng [221;1]. Xã Đại Bái danh sách HĐKM phải kê theo thứ vị khoa mục chữ Hán tự hay Pháp tự nếu không có thì phải kê theo phẩm hàm cao thấp, người nào có văn bằng hoặc phẩm hàm cao hơn thì làm Tiên chỉ - Chánh hội đồng kỳ mục, Thứ chỉ cũng theo lệ trên [165;1-2]…

Như vậy, Đạo dụ năm 1941 đã bãi bỏ hoàn toàn phương thức bầu cử theo chế độ đầu phiếu. Thông qua những tiêu chuẩn để trở thành thành viên của HĐKM, bộ phận viên chức, những người cộng tác và do chính quyền thuộc địa đào tạo ngày càng tăng lên và ngày càng đóng vai trò nòng cốt trong bộ máy chính quyền làng xã. Đó sẽ là công cụ để thực dân Pháp kiểm soát mọi hoạt động của làng xã.

Về bộ phận chức dịch làng xã, trong số 76 làng xã có hương ước lập vào đợt 3 chỉ có làng Lạc Nhuế và xã Đại Bái quy định về nhiệm vụ, cách thức tuyển cử của các chức dịch, Lý trưởng, Phó lý, Chưởng bạ, Hộ lại, Thư ký, Thủ quỹ đều phải như các điều trong Đạo dụ số 31 ngày 23 Mai 1941 còn các chức Quản xã, Trương tuần không theo Nghị định nhưng phải chọn người có tư cách gần như Phó lý, do hội

đồng chọn, lập biên bản trình quan trên [165;5]; [273;2]. Xã Đan Nhiễm, theo tinh thần của Nghị định năm 1931. Các làng xã khác cơ bản là không đề cập đến.

Mặc dù theo Đạo dụ năm 1941, HĐTB bị giải thể nhưng ở Bắc Ninh vẫn có 13 làng xã vẫn duy trì tổ chức này *(cụ thể xem phụ lục bảng 7.2)*. Như vậy, từ năm 1941 cho đến năm 1945, ở nhiều làng xã Bắc Ninh, vẫn tồn tại hai cơ chế hình thành chính quyền cấp làng xã với hai tổ chức HĐKM và HĐTB.

Với Đạo dụ năm 1941, bộ máy quản lý làng xã Bắc Ninh đã thay đổi hoàn toàn so với hai đợt CLHC trước: Về cơ bản bộ máy quản trị nằm trong tay tổ chức duy nhất là HĐKM với cơ chế kỳ mục đương nhiên cổ truyền (*xem phụ lục 6.2.3)*. Tuy nhiên, ở một số làng xã vẫn tồn tại cả hai tổ chức HĐTB và HĐKM như đợt CLHC lần 2. Điều này cho thấy nhiều làng xã Bắc Ninh không chịu thực hiện theo Đạo dụ năm 1941 cũng có nghĩa là Đạo dụ này không được thực hiện ở tất cả các làng xã Bắc Ninh.

Qua ba đợt CLHC bộ máy quản trị làng xã Bắc Ninh có sự thay đổi rõ rệt không chỉ về cơ cấu tổ chức mà còn cả thành phần, đối tượng, phương thức tuyển chọn, cách thức bầu. Trong các đợt CLHC, thực dân Pháp luôn có sự điều chỉnh đối với bộ máy quản trị làng xã nhưng tất cả đều nhằm mục đích giống nhau là phục vụ đắc lực cho những mục tiêu thực dân, nhằm kiểm soát mọi hoạt động của làng xã, phá vỡ tính chất đóng kín và tự trị của xã thôn. Mặc dù bộ máy quản lý làng xã Bắc Ninh về cơ bản được thực hiện theo tinh thần của các Nghị định, Đạo dụ mà chính quyền thực dân và nhà nước Nam triều ban hành nhưng cũng có không ít các làng xã đã không theo tinh thần của các văn bản và khuôn mẫu chung mà thực dân Pháp ban hành.

3.1.4. Lương bổng và lộ phí đi làm việc

Về chế độ lương bổng không có một quy định chung nào cho các làng xã, mỗi làng xã sẽ tùy thuộc vào tình hình tài chính của làng mà cấp bao nhiêu, cho những đối tượng nào và dưới hình thức nào. Theo quy định của chính quyền thực dân: "Tùy tình hình tài chính trong dân, Hương hội có thể trù định số tiền lương cho các hương chức"[27]. Một số làng như Huề Đông, Đào Viên, Liễu Ngạn,… mặc dù có quy định về cấp lương nhưng lại không cấp hoặc không trù vì làng không có lệ cấp lương hoặc không có tiền công quỹ để cấp.

Về hình thức trả lương, trước đây trong các làng xã cổ truyền, mỗi làng xã đều

[27] Hoặc điều 18 hương ước theo cấu trúc mẫu.

có ruộng lương (lương điền) để cấp lương cho các hương chức. Nhưng Nghị định CLHC năm 1921 quy định phát lương bằng số bạc [79;3], vì vậy hầu hết các làng xã bãi bỏ chế độ cấp lương điền. Ở Bắc Ninh các làng xã cơ bản tuân theo Nghị định của nhà nước trả lương bằng tiền cho các chức dịch nhưng một số làng như Đại Bái, Hữu Ái, Xuân Lai, Thạc Quả, Xuân Hòa,… vẫn theo lệ cũ trả lương bằng ruộng đất, hoa mầu, thể hiện tính tự trị của làng xã.

Về hình thức trả lương bằng tiền, mỗi làng xã có quy định khác nhau, có làng trả nhiều có làng trả ít *(xem phụ lục bảng 7.3)*. Ví dụ trả lương cho Lý trưởng bằng tiền cao nhất là 50$00 ở các làng như An Đăng, Thổ Khối; làng Dũng Quyết, Yên Lãng, Ngô Khê trả 40$00, thấp nhất là làng Đồng Hương 4$00, làng Tàm Tang, Ngô Nội, Đài Bàng… 5$00.

Hầu hết các làng có quy định cụ thể về số tiền trả cho hương chức nhưng một số làng không quy định cụ thể là bao nhiêu. Làng Xuân Lai quy định cụ thể số tiền trả cho Phó lý, Chưởng bạ, Thư ký, Hộ lại nhưng Lý trưởng lại chiểu theo đinh mỗi suất 0$04, điền mỗi mẫu là 0$04 [195;10]; hay làng Xuân Hòa, Lý trưởng thu thuế mỗi đồng cho 2 xu; Xã đoàn mỗi nóc nhà 2 hào; Trương tuần thu mỗi nóc nhà 1 hào [248;2-3]; làng Xuân Cầu, Thủ quỹ thu 100$00 được 1$00 [246;11-12]; làng Yên Lãng trả lương cho Lý trưởng 40$00, Hộ lại 4$00 nhưng Phó lý và Xã đoàn bằng 1/3 số tiền sương túc [258;5]; hay làng Bát Tràng và làng An Đông không quy định cụ thể về số tiền lương mà do tùy tục làng cấp cho [199;5]; [215;6]; làng Vân Điềm tùy tình hình tài chính định số tiền lương cho các hương chức [143;5].

Các làng xã như Đại Bái, Hữu Ái, Thạc Quả, Kim Thiều, Đan Nhiễm, Xuân Hòa không theo Nghị định mà theo lệ cũ trả lương bằng ruộng, nhưng số ruộng cấp của mỗi làng là khác nhau. Làng Đại Bái cấp lương điền 2 mẫu cho Lý trưởng, Thư ký, Thủ quỹ 1 mẫu; làng Thạc Quả cấp Lý trưởng 1 mẫu nội đê, Phó lý 5 sào 6 thước, Thư ký 4 sào, Thủ quỹ 3 sào [165;8]; làng Đan Nhiễm cấp Lý trưởng 2 mẫu, Phó lý 1 mẫu, Thư ký, Thủ quỹ, Hộ lại, Chưởng bạ mỗi chức 5 sào [236;6]…

Riêng làng Trung Quan quy định làng chỉ có ngôi hương ẩm cho các hương chức [234;8]; hay làng Quán Trạch chỉ trả lương cho Lý trưởng, Phó lý và Thư ký còn Thủ quỹ và Xã đoàn trả bằng đãi trầu [238;9].

Về đối tượng được hưởng lương, có làng quy định trả lương cho tất cả các chức dịch như Tiên Xá, Xuân Lai, Đông Du, Đức Hiệp, Thiết Ứng… nhưng có làng chỉ trả

lương cho Lý trưởng, Phó lý hoặc một chức khác như Dũng Quyết, Bình Trù… làng Dũng Quyết, chỉ trả lương cho Lý trưởng, Phó lý, lý dịch khác không được gì; làng Bình Trù quy định các lý dịch không có lệ cấp lương; làng Đông Ngoại chỉ trả lương cho Lý trưởng và Trương tuần,… *(cụ thể xem phụ lục bảng 7.3)*. Mỗi làng xã có quy định khác nhau về đối tượng được trả lương thể hiện qua bảng 3.1.

Bảng 3.1. Các lý dịch được trả lương trong làng xã Bắc Ninh

	Lý trưởng	Phó lý	Chưởng bạ	Thư ký	Thủ quỹ	Xã đoàn	Hộ lại	Chương tuần và tuần phiên	Cấp lộ phí đi làm việc
Số hương ước quy định	75	60	9	56	31	27	5	8	62

Nguồn NCS tự thống kê từ các bản hương ước cải lương Bắc Ninh

Nhìn vào bảng thấy có 75/141 làng xã trả lương cho Lý trưởng (nhiều nhất), sau đến Phó lý với 60/141. Điều này cho thấy vị trí quan trọng của Lý trưởng, Phó lý trong làng xã.

Mặc dù chính quyền thực dân đã quy định cụ thể nhưng việc trả lương ở các làng xã về cơ bản là khác nhau về hình thức trả lương, số lượng trả cho các chức dịch và đối tượng được trả lương, thể hiện đặc trưng quản lý riêng của từng làng xã. Điều này cho thấy quy định về việc trả lương của thực dân Pháp không được thực hiện đồng nhất ở các làng xã Bắc Ninh.

Từ bảng 3.1 thấy có 62/141 làng xã cấp lộ phí cho các chức dịch khi đi làm việc xa *(cụ thể xem phụ lục 7.3)*. Theo Nghị định năm 1921, lộ phí khi đi làm việc xa do làng xã chịu [79;12]. Mỗi làng có quy định khác nhau về việc cấp lộ phí cho các hương chức. Chủ yếu các làng xã Bắc Ninh quy định trong 5 km không được cấp, ngoài 5 km được cấp lộ phí theo ngày. Tuy nhiên mỗi làng có mức trả khác nhau từ 0$20 đến 0$60 (*xem phụ lục bảng 7.3*). Một số làng như Đồng Sài, Kim Thiều, Hà Lỗ, thôn Đông, cấp theo công việc phải lên phủ hay lên huyện [211;1]; [151;3] [139;1]; [140;1]. Hương ước đợt 1 như Bát Tràng, An Đông quy định theo điều 21 [199;5]; [215;6-7]. Làng Xuân Cầu, Xuân Hòa, Yên Lãng, cấp mỗi ngày 0$30 [246;13]; [248;2-3]; [258;5]. Làng Đài Bàng, Lạc Nhuế, cấp theo ngày, trong 1 ngày không phải cấp, 2, 3 ngày cấp mỗi ngày 0$40 [272;4]; [273;5]; làng Điền Lộc, Thọ Đức, Lý, Phó trưởng có lương không phải cấp

[263;5]; [277;5]; làng Phong Nẫm, Đồng Kỵ quy định không được tính tiền lộ phí [275;8]; [149;7]; làng Phú Lão, Đào Viên, Can Vũ, Phấn Động không cấp [205;8]; [210;8]; [208;8]; [274;8]; làng Đại Tài quy định hương chức phải chịu vì dân không có tiền công quỹ [241;21]…

Ngoài việc được trả lương, các hương chức còn được khen thưởng, đãi vị thứ khi mãn khóa, hoàn thành tốt công việc. Mỗi làng có hình thức khác nhau tùy vào đặc điểm của từng làng. Một số làng quy định đãi vị thứ giống nhau cho tất cả các lý dịch như làng Thiết Ứng, Phù Khê Thượng,.. các chức Lý, Phó trưởng, Hộ lại, Chưởng bạ, Trương tuần làm việc 3 năm thanh thỏa từ dịch đãi vị thứ làng [141;6]; [155;4]; làng Tử Nê đãi vị thứ các lý dịch được vọng ban thân hào [212;5]; làng Đông Du mãn hạn 6 năm cho đãi vị thứ dự chốn Tư Văn [203;6], làng Yên Mỹ cho vị thứ kỳ mục [220;4], làng Hoài Bão Thượng cho ngôi hương trưởng [216;6]… Một số làng đãi vị thứ theo từng chức vụ như xã Cách Bi Lý, Phó trưởng làm việc 3 năm thanh khoản được từ dịch làng đãi vị thứ dự hội tư văn, trừ tạp dịch, Hộ lại, Chưởng bạ, Xã đoàn hay Trương tuần được đãi vị thứ như Lý, Phó trưởng mãn lệ [202;4]; làng Đồng Kỵ Lý, Phó trưởng làm việc thanh khoản được đãi vị thứ, riêng Lý trưởng được dân cho 1 người con trưởng trừ phu đê tạp dịch. Hộ lại, Chưởng bạ đãi vị thứ như cựu lý, Xã đoàn, Trương tuần đãi vị thứ như tộc biểu [149;6];… Tuy nhiên nếu bị can án hoặc làm không tốt thì không được hưởng vị thứ

Tóm lại việc cấp lương và lộ phí khi đi làm việc của các làng xã Bắc Ninh chủ yếu là thực hiện theo quy định của chính quyền thực dân nhưng vẫn có một số làng vẫn giữ lệ cũ không tuân theo Nghị định. Đây là bằng chứng cho thấy Nghị định CLHC không được thực hiện ở tất cả các làng xã Bắc Ninh. Mỗi làng xã có những quy định khác nhau về việc trả lương tùy thuộc vào đặc điểm kinh tế, phong tục của làng xã, thể hiện tính tự trị của từng địa phương.

3.2. Ngân sách làng xã

3.2.1. Sổ chi thu

Việc lập sổ dự toán thu chi được chính phủ bảo hộ tiến hành song song với việc cải tổ lại bộ máy quản lí xã thôn trong đợt 1 (1921) và tiếp tục được thực hiện trong đợt 2 (1927) của cuộc CLHC. Do đó, việc lập sổ chi thu của các làng xã Bắc Ninh cũng biến đổi qua từng đợt CLHC.

Đợt 1 của cuộc CLHC thực dân Pháp đưa ra các quy định khá chi tiết về sổ chi thu, với số lượng điều tương đối nhiều từ 14 đến 17 điều[28]. Liên quan đến sổ chi thu, làng Bát Tràng và An Đông quy định gồm các nội dung sau: *Sổ chi thu, khoản tiền thu vào, khoản tiền chi tiêu, sổ thực hành chi thu.* Làng Thổ Khối nêu các nội dung về sổ chi thu hoàn toàn khác như sau: lý do lập sổ chi thu, thời gian lập sổ hàng năm, quy định người giữ sổ, nguyên tắc thu, lĩnh tiền, biên bản chi thu việc bất thường của làng… [218;5-6-7-8]. Sự khác biệt này có lẽ là do trong thời gian đầu thực dân Pháp đã đưa ra những quy định về việc lập sổ chi thu như làng Thổ Khối nhưng sau một, hai năm thực hiện vẫn không thể quản lý việc chi thu của làng, nên đến năm 1923, 1924 chính quyền thuộc địa tiếp tục yêu cầu các làng phải ghi chép cụ thể về các khoản thu, khoản chi và thực hành chi thu của làng xã.

Theo quy định đợt 1, việc lập sổ chi thu là nhằm mục đích để các làng chi tiêu hợp lí, minh bạch, không tốn kém tiền vô ích [199;6]; [215;8]; [218;7].

Về hình thức sổ chi thu là do viên hội trưởng giữ, viên hội trưởng sẽ cùng với viên Thư ký và Lý trưởng dự tính các khoản chi, thu trong năm, sau đó đưa ra hội đồng bàn. Khi cả hội đồng nhất trí kí kết, Lý trưởng sẽ đệ trình lên quan tỉnh, quan tỉnh bẩm đệ lên quan Công sứ. Khi quan công sứ duyệt y rồi mới đem thi hành [215;8]; [199;6]. Các làng xã phải lập sổ chi thu thành hai bản viết bằng chữ quốc ngữ, một bản do các kỳ mục giữ một bản lưu tại tòa sứ.

Những *khoản tiền thu vào* trong xã được chia ra làm hai loại: là thu lệ thường và thu bất thường. Trong khoản thu lệ thường được chia làm hai hạng: một hạng buộc phải thu, một hạng thu hay không tùy ý của làng xã. Theo đó hạng buộc phải thu gồm hai loại: tiền hương lệ và tiền lợi tức thuộc về của riêng làng. Hạng tiền không buộc phải thu của làng xã gồm 6 loại[29]. Về hình thức những hạng tiền không buộc phải thu là do làng xã quyết định, nhưng trên thực tế thực dân Pháp vẫn tìm

---

[28] Hương ước làng An Đông tổng Nội Viên huyện Tiên Du có 14 điều, từ điều 22 đến điều 35; hương ước làng Bát Tràng tổng Đông Dư huyện Gia Lâm có 15 điều, từ điều 22 đến điều 36; hương ước làng Thổ Khối tổng Cự Linh phủ Thuận Thành có 17 điều, từ điều 19 đến điều 35.

[29] A. Hạng buộc phải thu gồm: 1./ Những tiền hương lệ (như tiền cheo, tiền nhà có việc biên nộp thay cỗ bàn, tiền khao, tiền vọng lão…) nộp thay để chiết can về các khoản hương tục buộc phải làm.
2./ Những tiền lợi tức thuộc về của riêng của làng (như tiền cho thuê đầm, hồ, ao sông con, tiền cho thuê đất ruộng, tiền lãi phiếu quốc trái, tiền lãi gửi nhà ngân hàng.
B. Hạng tiền không buộc phải thu của làng xã gồm 6 loại sau: thuế trâu, bò, ngựa; thuế thổ trạch; tiền ngoại phụ thu theo với thuế chính ngạch; tiền phạt chiểu theo lệ làng; tiền thu vào vụn vặt như tiền bán ngôi thứ trong làng, tiền các điền chủ nộp về làng chi phí cho tuần canh đồng; tiền người ta cúng, di chúc cho làng"[215;9] hay [199;7].

mọi cách để kiểm soát việc thu của các làng với việc bắt các làng xã phải ghi rõ các khoản thu, mức thu là bao nhiêu vào sổ chi thu và cho niêm yết tại đình sở. Khoản tiền thu bất thường của làng xã gồm 3 khoản: tiền của nhà nước trợ cấp cho làng xã; khoản bất thường gia tăng tiền ngoại phụ thu theo chính ngạch và tiền bán các tài sản thuộc riêng của làng xã.

Đối với *các khoản chi tiêu* cũng được phân ra thành hai loại là số thường chi dùng và bất thường chi dùng. Trong đó tiền thường chi dùng là tiền để chi vào các khoản sau: tiền chi về công vụ hàng xã; tiền chi tiêu vào những khoản công ích, tiền xây hay làm công quán mới; tiền chi về việc tế tự. Tiền không thường chi dùng là số tiền dùng vào việc tu bổ các công trình ở làng xã mà các khoản thường thu không đủ để chi tiêu; tiền khi gặp cơ hoang, thủy lạo mà phải phát chẩn.

Đối với những khoản thu bất thường và chi bất thường, trước khi kê vào sổ đều phải được sự cho phép của quan Công sứ. Còn với khoản nào quá 2000$0 phải được quan Thống sứ cho phép mới được thi hành. Với các khoản tiền thu và chi, thực dân Pháp đều yêu cầu các làng không được chi thu ngoài quy định [199;8-9]; [215-10-11].

Để nắm được việc chi thu của các làng xã trong từng năm, thực dân Pháp cũng đưa ra một số quy định về *việc thực hành sổ chi thu*. Theo đó việc thực hành chi thu sẽ giao cho người Chánh hương hội trông coi. Tuy vậy, viên Chánh hương hội chỉ được quyền quyết định chi tiêu với số tiền không quá 20$00, còn nếu quá số tiền ấy phải đưa ra bàn bạc trong hội đồng [215;11]; [199;9]; [218;8].

Như vậy, để quản lý việc chi thu của làng xã thực dân Pháp đã đưa ra quy định rất chi tiết, cụ thể theo hướng tăng cường sự kiểm soát và vai trò của nhà nước nhưng hạn chế quyền tự quyết của các làng xã.

Trong 2 lần CLHC sau này, thực dân Pháp quy định việc lập sổ chi thu và thực hành sổ thu chi trình duyệt đều phải tuân theo Nghị định của chính phủ và các thể lệ của quan đầu tỉnh đã sức mà thi hành, nếu không có sổ thu chi trình duyệt thời đã có quyển nhật kí, biên việc thu chi riêng đều phải theo Nghị định mà tuân hành [168;7][30]. Các nguyên tắc thu chi của Thủ quỹ cũng được quy định cụ thể hơn. Thủ quỹ nhận hay phát tiền để chi việc làng phải có giấy phát lệnh của Chánh hội. Khi nhận tiền của ai phải ghi vào sổ và phát biên lai cho người đó, khi phát tiền thì phải giữ lấy giấy phát lệnh của Chánh hội[31].

---

[30] Hoặc điều 15 hương ước theo cấu trúc mẫu.

[31] Hoặc điều 17 hương ước theo cấu trúc mẫu.

Theo quy định của chính quyền thực dân là vậy nhưng một số làng Vân Trung, Đồng Ngư, Kim Thiều,Tiến Đào, Dũng Quyết, Xuân Hòa, Tử Nê… không theo quy định của nhà nước mà theo cách thức riêng, thể hiện tính tự trị của từng địa phương trong việc chi thu. Làng Vân Trung, việc chi thu của làng xã phải ghi rõ vào sổ nhật ký hay sổ chi thu để dân làng được biết [214;4], làng Tử Nê, các khoản tiền này do Tiên, Thứ chỉ giữ và được quyền thu phát [212;1]; làng Kim Thiều, tiền công dân do người Chánh hội lập 2 quyển sổ chi thu giao cho 4 người trưởng giáp giữ [151;9]; làng Tiến Đào, việc chi thu do hương chức và Lý trưởng bàn định, tiền công do Tế đám thu phát [156;4], xã Dũng Quyết ngoài quyển sổ chi thu do Thủ quỹ giữ còn có sổ nhật ký để biên tiền riêng của thôn do Tiên chỉ,Thứ chỉ, trưởng làng, Thủ quỹ giữ [209;6]… Đây là bằng chứng cho thấy chính sách CLHC không được thực hiện ở tất cả các làng xã.

Tóm lại, việc chi thu của các làng xã Bắc Ninh về cơ bản là phải tuân theo Nghị định của chính quyền cấp trên, vì vậy những quy định trong các hương ước là tương đối giống nhau. Hương ước đợt 1 quy định chi tiết cụ thể hơn so với hương ước đợt 2 và đợt 3. Ngoài ra, cũng có một số làng không chịu theo quy định của chính quyền thực dân, thể hiện quyền tự quyết của làng xã trong việc lập sổ chi thu.

3.2.2. Việc sưu thuế

Trong thời kì Pháp thuộc, sưu thuế là một hình thức bóc lột chủ yếu của chính quyền thực dân. Vì vậy trong cuộc CLHC, thực dân Pháp đã đưa ra những văn bản mẫu quy định về việc bổ sưu thuế để bắt các làng xã phải thực hiện. Tuy nhiên không phải tất cả các làng xã đều theo mẫu chung đó. Các quy định về việc sưu thuế có sự khác nhau qua các đợt CLHC. Đợt 1 chỉ có làng Thổ Khối có quy định về việc bổ thuế với 7 điều nhưng nội dung hoàn toàn khác các đợt CLHC về sau.

Nhưng dù theo mẫu sẵn của nhà nước hay của riêng các làng xã, dù được lập vào thời gian nào, thì các làng xã đều thống nhất sau khi Lý trưởng lĩnh bài thuế về, ban hội đồng sẽ họp, bổ đầu thuế, lập thành biên bản đệ trình quan sở tại duyệt rồi giao cho Lý trưởng hành thu. Khi quan trên đã duyệt Chánh hội phải cho niêm yết tại đình để dân biết thuế bổ cho mỗi đinh, mỗi thổ, mỗi ruộng là bao nhiêu

[149;3][32]. Lý trưởng là người thay mặt làng xã để giao thiệp với chính quyền cấp trên và làm nhiệm vụ thu thuế. Trong trường hợp Lý trưởng không được hai ban hội đồng tín nhiệm hoặc vì sách nhiễu, bị người làng ca thán hương hội sẽ trình quan sở tại xin giao cho người khác thu.

Quy định về việc bổ thuế giữa các đợt có sự điều chỉnh. Ở đợt 1, nhà nước chỉ đưa ra quy định chung: "Sưu thuế đã có ngạch của nhà nước, hội đồng cứ theo trong chỉ bài mà bổ thuế, không được chia ra đàn anh đàn em, ruộng nội canh hay phụ canh mà bổ nhiều hay ít" [218;10]. Nhằm tăng cường sự bóc lột với các làng xã, nên trong các lần CLHC sau này chính quyền thực dân quy định cụ thể hơn với từng loại thuế, các loại thuế điền, thuế thổ không được bổ đều nhau [259;5][33]. Đợt 2, đợt 3 còn quy định về nộp thuế thân với người ngụ cư và người quá cố. Theo đó, người ngụ cư nếu muốn nộp thuế thân ở làng thì phải được hai ban Hội đồng cho phép. Với người quá cố, trước khi bổ thuế thì suất sưu ấy sẽ bổ cho cả làng, nếu có ruộng khẩu phần làng sẽ trích ra đấu cỗ, nếu bổ thuế rồi mà có người quá cố thì làng sẽ trích tiền công quỹ ra nộp[34]. Sự điều chỉnh này nhằm tăng cường vơ vét, bóc lột và sự quản lý của nhà nước với làng xã.

Nhìn chung các làng xã đều thực hiện các quy định của chính quyền thực dân nhưng một số làng xã như xã Hoàng Xá, xã Đồng Sài, làng Tiến Đào, làng Khúc Lộng... chỉ thực hiện nửa vời. Về nguyên tắc bổ thuế các làng xã này cũng theo quy định chung, khi Lý trưởng lĩnh bài chỉ về giao cho Hương hội để định các mức thuế nhưng điểm khác cơ bản là không thấy việc phải trình quan sở tại duyệt rồi mới đem thi hành [227;1]; [211;2]; [156;5]; [243;6]… thể hiện quyền tự quyết của làng xã.

Ngoài các loại thếu trên hầu hết các làng xã soạn hương ước theo cấu trúc mẫu đều quy định về việc thu thuế nhà ở, thuế trâu bò, thuế ngoại canh, thuế hoa mầu… những khoản thu này chủ yếu được dùng để cấp lương cho tuần và do làng xã quyết định nên mỗi làng sẽ đưa ra những mức thu, hình thức thu và các loại phải thu khác nhau tùy vào đặc điểm kinh tế của từng làng *(cụ thể bảng 3.2).*

---

[32] Hoặc điều 22 hương ước theo cấu trúc mẫu.
[33] Hoặc điều 24 khoản 7 hương ước theo cấu trúc mẫu.
[34] Hoặc điều 28 khoản 7 hương ước theo cấu trúc mẫu.

Bảng 3.2. Mức thu các loại thuế của một số làng xã Bắc Ninh

STT	Hương ước	Nhà gạch/nóc	Nhà gianh/nóc	Trâu/con	Bò/con	Lúa/mẫu	Hoa mầu/mẫu hoặc cái khác
1	Xuân Lê	0$30	0$20	0$30	0$10	8 nắm cắt	10 phần lấy 1
2	Đồng Hương	0$20	0$60	0$40	0$20	0$50	Ngô: 0$50 Khoai sọ: 0$80 Khoai lang 0$30 Đỗ 0$20, mạ 0$80 Ngoại canh 0$80
3	Thôn Thượng	0$20	0$10	0$15	0$10	0$40	0$20
4	Yên Mỹ	Không	Không	Không	Không	40 lượm lúa	1/15 hoa lợi
5	Liễu Ngạn	0$01	0$005	0$05	0$03	0$30	0$10
6	Hữu Ái	Không	Không	0$50	0$30	30 lượm	15 rạch lấy 1 rạch
7	Phấn Động	0$10	0$05	0$05	0$30	0$20	0$10
8	Ngô Xá	0$03	0$03	0$10	0$06	Thóc sương 15 đấu/mẫu	0$20. Mạ chiêm mỗi sào 2 bó
9	Tiên Hội	Không	Không	Không	Không	0$40	Ngoại canh sương, nội canh 0$40/mẫu
10	Nghiêm Xá	0$01	0$005	0$30	0$20	0$40	0$40

Nguồn NCS tự thống kê từ các bản hương ước cải lương Bắc Ninh

Tóm lại, ở các làng xã Bắc Ninh, có hai loại thuế cơ bản là thuế chánh ngạch (thuế do nhà nước quyết định) và thuế do làng xã quyết (gồm nhiều loại khác nhau). Nhưng dù là thuế do nhà nước hay do làng xã, chính quyền thực dân vẫn bắt các làng phải đưa ra quy định cụ thể trong các hương ước để có thể quản lí được việc thu thuế của làng xã, tránh tình trạng gian tham, hà lạm của bộ máy quản trị. Còn người dân vẫn phải thực hiện nghĩa vụ với nhà nước, vẫn phải chịu sự bóc lột từ các khoản thuế. Tuy nhiên, một số ít làng xã vẫn không chịu thực hiện quy định của thực dân Pháp về việc sưu thuế.

3.3. Ruộng đất công làng xã

Bắc Ninh cũng giống như nhiều tỉnh khác ở Bắc Kỳ, đều có hai loại ruộng công làng xã: công điền, công thổ quân phân dùng để chia cho dân đinh và bản xã công điền công thổ chủ yếu dùng vào việc tế tự và việc công ích khác của làng xã. Tuy nhiên sự phân bố của các loại ruộng này ở các phủ, huyện trong tỉnh là không đều nhau thể hiện qua bảng 3.3.

Bảng 3.3. Phân bố ruộng công của các phủ, huyện tỉnh Bắc Ninh đầu thế kỷ XX

STT	Tên phủ/huyện	Số ruộng (mẫu Bắc Kỳ)
1	Gia Lâm	3.786
2	Gia Bình	3.889
3	Phủ Thuận Thành	2.384
4	Huyện Văn Giang	3.701
5	Huyện Tiên Du	4.751
6	Huyện Võ Giàng	2.340
7	Huyện Yên Phong	2.808
8	Huyện Quế Dương	1.739
9	Phủ Từ Sơn	6.017
10	Huyện Lang Tài	3.888
Tổng		**35.303**

[74;16]

Các quy định về ruộng đất công làng xã trong các đợt CLHC cũng không giống nhau. Trong đợt 1, chỉ yêu cầu kê khai số ruộng của làng và mục đích sử dụng, nhưng đợt 2 và đợt 3, chính quyền thực dân bắt các làng xã không chỉ kê khai số lượng, mục đích sử dụng mà còn chia nhỏ ra làm nhiều loại khác nhau như ruộng quân cấp, ruộng đất hồ ao công dân cho thuê, ruộng thần từ, phật tự, hậu điền với nguyên tắc sử dụng khác nhau. Sự khác nhau này chính là do tham vọng của thực dân Pháp muốn tăng cường quản lý tài sản của làng xã qua từng đợt CLHC.

3.3.1. Công điền, công thổ quân phân

Công điền, công thổ quân phân là số ruộng đất của làng xã chủ yếu dùng để quân cấp cho dân đinh. Có 71/141 làng xã có các điều khoản về việc quân cấp công điền, công thổ (chủ yếu là hương ước đợt 1 và các bản theo cấu trúc mẫu) nhưng chỉ có 30/71 làng ghi chép cụ thể về số lượng công điền công thổ của các làng xã. Tuy nhiên số lượng công điền, công thổ giữa các làng là không đều nhau. Có 6 làng có diện tích lên đến hàng trăm mẫu là Thất Giang, Thạc Quả, Trung Quan, Sâm Khô, Tàm Tang, Tam Tảo trong đó nhiều nhất là Trung Quan có 550 mẫu 8 sào, Tam Tảo 293 mẫu,… cũng có 4 làng dưới 10 mẫu là Phấn Động, Đồng Kỵ, Phú Lão, và Hoài Bão Thượng ít nhất 3 mẫu 9 sào. Thậm chí có 15 làng không có công điền thổ để

quân cấp và xin xóa bỏ *(chi tiết xem phụ lục 7.6 và 7.4)*. Mặc dù gọi là công điền công thổ quân phân nhưng trên thực tế, số ruộng này được sử dụng với nhiều mục đích khác nhau.

Thứ nhất là dùng để chia cho các dân đinh. Các làng như Thổ Khối, Yên Mỹ, Huề Đông, Trung Quan, Phú Lão, Phả Lại, Thất Giang… sẽ chia đều cho dân đinh trong làng từ 18 đến 60 tuổi, các phần đều và theo quân cấp mỗi người một phần đều nhau, cứ 3 năm cấp cấp một lần. Hầu hết các làng xã không quy định cụ thể về số lượng mỗi dân đinh trong làng được cấp là bao nhiêu mà chỉ ghi hương hội phải bàn tính số đinh được cấp điền hay thổ là bao nhiêu người, giao cho Chưởng bạ vẽ thành bản đồ đánh số, rồi giao Lý trưởng dẫn giao cho dân đinh nhận cày cấy[35]. Chỉ có làng Huề Đông và Bát Tràng ghi cụ thể mỗi đinh được bao nhiêu: làng Huề Đông mỗi đinh được 1 sào bằng 360 mét vuông [170;15]; làng Bát Tràng mỗi người một thước An Nam bằng 24 mét vuông [199;17]; làng Tiên Xá còn ghi rõ nếu người được chia ruộng mà chẳng may quá cố, phần châu thổ quân cấp đã cày cấy hoa mầu thì cho vợ con hưởng nhưng nếu người chết mà chưa đến vụ phải giả lại cho làng đấu cỗ. Nếu ruộng quân cấp còn thừa sẽ đem bán đấu cỗ lấy tiền chi tiêu [188;23].

Thứ hai các làng như Hoài Bão Thượng, Hồi Bão, Bình Trù, Can Vũ, Xuân Lai, Phương La Đông, Phấn Động… có ít ruộng hoặc để cúng vào thần từ phật tự không đủ để quân cấp nên cho đấu giá hoặc cho thuê lấy tiền chi tiêu việc công dân [216;19];[217;21]; [219;24]; [208;22]; [195;28]; [264;22]; [274;22]. Ví dụ làng Hồi Bão có 2 sào đệ niên đấu giá [217;21]; làng Bình Trù có 61 mẫu 6 sào 6 thước trừ đất không và thần từ phật tự văn điền, hậu điền là 36 mẫu 8 sào 5 thước không còn bao nhiêu đem quân cấp không tiện cho thuê lấy tiền chi tiêu [219;24]

Riêng làng Tam Tảo dùng một phần công điền, công thổ để cấp cho các bô lão trong làng từ 61 tuổi trở lên mỗi bô lão một phần ruộng ít hơn mỗi phần ruộng cấp cho mỗi dân đinh gánh thuế [253;23]; làng Huề Đông dùng để kính các "lão nhiêu" và trợ cấp cho người tàn tật [170;15-16]; Xuân Lai trích 1 mẫu 7 thước cấp cho các cụ [195;27]; Phương La Đông dành ruộng tam giáp cho các trưởng giáp cấy để sửa lễ ngày 12/2 [264;22]; Thổ Khối biếu người thủ từ đình 10 thước An Nam, thủ từ miếu, thủ từ chùa mỗi người 5 thước An Nam [218;21-22].

---

[35] Hoặc điều 58 khoản 17 hương ước theo cấu trúc mẫu.

Ở Hưng Yên cũng có hiện tượng cấp công điền công thổ cho các bô lão trong làng từ 61 tuổi trở lên: "biếu mỗi ông lão từ 61 tuổi trở lên mỗi người 3 sào ruộng công chỉ cày cấy lấy thóc ăn mà không phải đóng thuế ruộng" [74;17].

Một số làng xã như làng Tiên Xá, Bát Tràng, Thổ Khối, không có công điền công thổ nhưng có thêm đất châu thổ, đất bãi ngoài đê để chia cho dân đinh [188;22]; [199;17]; [218;21].

Ngoài công điền công thổ để quân phân, một số làng còn có ruộng đất và hồ ao công dân. Số lượng ruộng đất và hồ ao công dân của các làng là khác nhau, có làng lên tới vài trăm mẫu như Trung Quan có 286 mẫu, làng Quán Trạch có 95 mẫu, làng Phú Mẫu có 57 mẫu *(chi tiết xem phụ lục 7.6)*… nhưng cũng có làng không có loại ruộng này như Phả Lại, Can Vũ, Hoài Bão, Dương Sơn, Phù Liệt. Đối với loại ruộng đất và hồ ao công dân hầu hết các làng đều cho bán đấu giá để lấy tiền chi tiêu việc công dân [187;18][36].

Một số ít làng xã dùng số ruộng này vào các mục đích khác như: làng Phương La Đông dùng cho thuê lấy tiền sung quỹ, người thuê mỗi năm nộp 0$01/ thước [264;23]; hay thôn Hà Lỗ thì coi một phần ruộng đất công như một thứ "bổng giêng" cho các hương lão từ 50 tuổi trở lên [164;17]; các làng như Kim Thiều, Tiến Đào, Cự Trình, Xuân Lê giao cho các cá nhân quản lý để lo việc tế lễ của làng, ví dụ hương ước làng Tiến Đào giao cho Tế đám chăm sóc [156;20].

Như vậy, để quản lý số tài sản của làng xã thực dân Pháp đã đưa ra các văn bản mẫu yêu cầu các làng kê khai đầy đủ các nội dung liên quan đến công điền công thổ quân cấp nhưng mỗi làng xã có cách kê khai và sử dụng khác nhau. Có làng kê khai chi tiết về số ruộng nhưng có làng không kê cụ thể có bao nhiêu ruộng. Số ruộng này cũng được các làng xã sử dụng vào những mục đích khác nhau tùy vào đặc điểm của từng làng.

3.3.2. Bản xã công điền công thổ

Bản xã công điền công thổ gồm các loại ruộng như: ruộng chùa gọi là tự điền, ruộng đền gọi là thần điền, ruộng hậu gọi là hậu điền, ruộng lão,… Loại ruộng này là tài sản chung của cả làng và được coi là cơ sở vật chất đảm bảo cho tính cộng đồng tín ngưỡng của các làng xã. Vì vậy, có làng mặc dù không có hoặc có rất ít công điền công thổ để quân cấp cho dân đinh nhưng vẫn dành số ruộng đó để cúng vào thần từ

[36] Hoặc điều 60 hương ước theo cấu trúc mẫu.

phật tự như làng Phấn Động, Can Vũ, Bình Trù [274;22]; [208;22]; [219;24].

Về số lượng, cũng giống như công điền công thổ, bản xã công điền công thổ của các làng xã là không đều nhau, có làng lên tới vài chục mẫu: như làng Thất Giang nhiều nhất là 74 mẫu 5 sào 14 thước; Tam Tảo có 63 mẫu… *(xem phụ lục 7.6)*. Rất ít làng như làng Thiền Xuyên công điền, công thổ, để cúng vào thần từ phật tự, quân cấp cho dân đinh đều không có [266;15].

Có 36 làng kê cụ thể về số lượng ruộng thần từ phật tự của làng nhưng rất ít làng kê cụ thể từng loại ruộng như làng Bình Trù: "Làng có ruộng thần từ 2 mẫu năm 4 thước, phật tự 4 mẫu 3 sào 9 thước và ruộng hậu 15 mẫu 4 thước" [219;26]. Thậm chí có 72 làng không có điều khoản quy định về việc này trong hương ước *(xem phụ lục 7.4)*. Đây là một trong những biểu hiện về sự phản ứng của các làng xã trước chính sách CLHC của thực dân Pháp.

Về mục đích sử dụng, các làng đều thống nhất sẽ dùng số ruộng này để lo các tiết lễ hàng năm của làng xã nhưng dưới những hình thức khác nhau. Các làng Hữu Ái, Xuân Lai, Cách Bi, Đông Du, Phú Lão, Phả Lại, Thiết Ứng, Nghiêm Xá, Thất Giang, Đào Viên, Đồng Sài, Tử Nê… sẽ đem bán hủy vụ số ruộng này để lấy tiền chi vào các tiết lễ trong năm. Một số khác như Đại Bái, Xuân Mai, Hà Lỗ, Bình Trù, Vân Trung, Hồi Bão, Đồng Ngự, Thôn Thượng, Nghĩa Lập… sẽ giao số ruộng này cho các cá nhân hay tổ chức chuyên lo các tiết lễ của làng quản lý. Thôn Hà Lỗ không ghi rõ số ruộng làng có là bao nhiêu nhưng lại ghi cụ thể về việc chia ruộng cho người quản lý : "Làng có ruộng Thần từ là… mẫu… sào… thước giao cho viên Thủ từ cấy, ruộng Phật tự là 5 mẫu 4 sào, giao cho nhà sư cấy ruộng sóc vọng là 3 mẫu 2 sào 3 thước, giao cho 4 viên giáp trưởng cấy lần lượt chứ không bán hủy vụ" [164;18]; làng Bình Trù ruộng thần từ cấp cho viên cai đám cày cấy nhang đăng. Ruộng phật tự giao cho nhà chùa cày cấy nhang đăng. Ruộng hậu làng đệ niên ba người giáp trưởng và những người mới nhập ngôi hương ẩm lần lượt cày cấy để sửa lễ cúng kí hậu [219;26].

Tóm lại, mỗi làng có cách sử dụng loại ruộng này với những hình thức khác nhau. Nhưng dù hình thức nào thì cuối cùng nguồn thu của nó vẫn được dùng vào các việc công của làng trong đó chủ yếu là cho việc tế lễ của làng - một sinh hoạt đặc trưng trong đời sống tinh thần của các làng xã. Điều này cho thấy các tiết lễ có vị trí quan trọng trong đời sống làng xã.

3.4. Việc duy trì an ninh trật tự

3.4.1. Việc canh phòng

Các làng xã đều thống nhất việc canh phòng là để giữ tính mạng và tài sản chung của dân làng và là nghĩa cụ của tất cả trai đinh trong làng, chỉ trừ những người đi làm việc công sở, người đương đi học, các chức sắc, khoa mục, người tàn tật, người nghèo thì không phải đi tuần. Việc tuần canh được giao cho Trương tuần hay Xã đoàn nhưng việc cắt tuần là do các tộc biểu, Lý trưởng (ở đợt 1) và do Hương hội định (đợt 2, đợt 3).

Để đảm bảo tính công bằng, sự nghiêm túc cũng như trách nhiệm của người làm nghĩa vụ tuần canh, các làng quy định, nếu tuần nào đến lượt đi tuần mà tự tiện bỏ thì sẽ bị phạt tùy theo mức độ: lần thứ nhất phạt 0,$20, lần thứ 2 phạt 0,$50. Nếu đến lần thứ 3 thì phải tước tên ở sổ tuần cắt người khác thay. Người nào đã phải tước tên ở sổ tuần thì về sau không được làm chức dịch gì trong làng một hạn nhất định tùy do làng quy định[37]. Xã Đại Bái, những người bị tước tên trong sổ tuần về sau không được làm chức dịch 5 năm và bị phạt không được dự ngôi hương ẩm một hạn là ba năm [165;27-28]. Trường hợp vì ốm đau, bận việc… mà vắng mặt không thể đến tuần được có thể nhờ người khác đi thay hoặc nộp tiền để Hương hội thuê người khác đi thay. Đợt 1, các làng xã định số tiền nộp cho làng để nhờ người đi thay là từ 1 đến 6 đồng, nhưng đợt 2, 3 không quy định cụ thể số tiền nộp cho làng. Đợt 1 các làng thống nhất mức thưởng cho các tuần bắt được trộm, cướp: bắt được kẻ trộm thưởng 1$00, kẻ cướp thưởng 10$00 [199;10]; [215;13]; [218;13]. Nhưng theo quy định của chính quyền thực dân mỗi làng có thể đưa ra mức thưởng khác nhau tùy vào điều kiện tài chính.

Các làng xã quy định, ai đến lượt đi tuần thì phải tự sắm khí giới. Nếu người nào nghèo quá không sắm được thì làng sẽ trích tiền công để mua cho hoặc cho mượn nhưng hết hạn tuần thì phải trả lại cho làng, nếu đánh mất thì phải đền cho làng theo giá hiện hành. Nếu trương tuần nào làm việc tốt mãn khóa sẽ được đãi ngôi thứ, còn nếu vi phạm sẽ bị pháp luật trừng trị và không được ngôi thứ[38].

Một số làng còn đưa ra quy định về độ tuổi đối với người đi tuần, nhưng mỗi làng có quy định khác nhau: Làng Thổ Khối đàn ông từ 18 đến 50 tuổi; làng Bát Tràng và An Đông từ 18 tuổi trở lên; xã Đại Bái từ 20 tuổi trở lên cho đến 35 tuổi; làng Tiên Xá từ 22 cho đến 49 tuổi; ….

---

[37] Điều 71 hương ước theo cấu trúc mẫu.

[38] Điều 78 hương ước theo cấu trúc mẫu.

Các làng xã đều thống nhất việc canh phòng được chia làm hai công việc cụ thể đó là canh phòng trong làng và canh phòng ngoài đồng.

3.4.1.1. Canh phòng trong làng

Tuần trong làng có nhiệm vụ canh phòng không cho kẻ gian vào trong làng, xem nhà nào có khách lạ đến để thông báo. Ngoài ra tuần còn có nhiệm vụ kiến cốt mỗi khi có người chết, khảo soát xem nhà nào có gian lậu…

Việc canh phòng trong làng sẽ giao cho Xã đoàn, Phó lý hay Trương tuần quản đốc nhưng việc phân chia ban tuần làm mấy bọn, mấy canh hay mấy điếm, phân chia canh phòng trong làng theo họ hay theo giáp, số đinh bao nhiêu là do hương lý mỗi làng định [250;9][39]. Một số làng có cách phân chia không theo quy định chung. Thôn Cự Trình cắt tuần theo giáp, làng sẽ cắt về 4 giáp lấy 4 người tuần trưởng tự xuất ra đinh [144; 10-11]; xã Lãng Ngân cắt tuần theo thôn: "Cầm phòng trong xã chia làm 4 thôn. Thôn nào cũng có một người Xã tuần hay Tuần phu do hàng thôn bầu cử lên" [176;7]; xã Đại Bái cắt theo ngõ "Việc cắt tuần tráng thu về các ngõ mỗi ngõ có thể cắt tự năm đến tám người theo thứ tự tuổi" [165;26]; làng Xuân Cầu cắt theo việc cần dùng của làng mà cắt ban tuần [246;20].

Các làng cũng quy định cụ thể về việc bồi thường cho chủ sự. Đợt 1 quy định, nếu trong làng xảy ra mất trộm thì tuần đinh phải chiểu theo luật giá mà đền [215;13]; [218;13]; [199;11]. Đợt 2, đợt 3, quy định cả Trương tuần, Tuần phiên, Xã đoàn phải liên đới cùng tuần đinh[40]. Trong trường hợp đã hết sức kháng cự mà không được thì không phải bồi thường. Một số làng còn đưa ra mức bồi thường khác như làng Tiến Đào tuần phải đền 2 phần còn chủ chịu một phần [156;7]; làng Xuân Cầu tuần đinh phải chịu liên đới cùng Phó lý đền cho chủ là 35% [246;21].

3.4.1.2. Canh phòng ngoài đồng

Các làng đều thống nhất canh phòng ngoài đồng là để bảo vệ cây lúa, hoa mầu, các công trình thủy lợi, đường sá của làng… để phòng chống những người phá hoại và trộm cướp làm ảnh hưởng đến việc sản xuất nông nghiệp của làng [229;20][41].

Theo quy định làng sẽ cắt một ban tuần để trông coi ngoài đồng và giao cho Trương tuần hoặc Xã đoàn để quản đốc tuần đinh. Đợt 1, các làng quy định cụ thể về số tuần đinh để tuần đồng cùng với trương tuần là từ 4-5 người [218;12]; người

[39] Hoặc điều 67, 69 hương ước theo cấu trúc mẫu.
[40] Điều 73 hương ước theo cấu trúc mẫu.
[41] Hoặc điều 75, 76 hương ước theo cấu trúc mẫu.

được chọn đi tuần phải có tư cách này: mạnh khỏe, can đảm, lương thiện và có tư lực. Ai có tiếng xấu không được xin làm chức Trương tuần hay là xin làm tuần đồng [199;11], nhiệm vụ của tuần: phải trông coi không được để làm hư những tiểu bối để giữ ruộng khỏi lụt, làm việc chấp thủy, phóng thủy, không để dân đinh phóng thủy bắt cá làm khô ruộng, phải coi sóc hoa lợi… Người nào vi phạm vào các việc trên ảnh hưởng đến hoa mầu, tuần đồng phải bắt và trình hội đồng để xét phạt [199;11]; [215;14]; [218;12]. Nhưng đến đợt CLHC sau, chính quyền thực dân chỉ quy định về việc cắt tuần và nhiệm vụ của tuần đồng. Theo đó tuần đồng trông coi lúa má, hoa mầu ngoài đồng mất đâu phải đền theo giá[42]. Những người đi tuần, sẽ được làng trả lương bằng hai hình thức: trả bằng tiền đối với các làng thu sương bằng tiền và bằng hoa mầu đối với các làng thu sương bằng hoa mầu nhưng mỗi làng có mức trả khác nhau. Làng Vĩnh Kiều trả bằng tiền với mức: mỗi sào lúa 0$50, mỗi sào mạ 0$30, mỗi sào dạ 0$20, thu được bao nhiêu chia làm ba phần, cấp xã đoàn một phần, còn hai phần chia đều cho sáu tên tuần tráng [161;3]; làng Xuân Mai trả bằng hoa mầu với mức: "lúa sương ở ngoài đồng mỗi mẫu thu 30 lượm hai tay. Hoa mầu như là ngô, đỗ khoai… thì cứ chiểu 15 luống trầu lấy một luống cho Trương tuần, tuần phiên thu về phát lương cho tuần" [196;33]…

Tóm lại, những quy định về việc canh phòng trong làng và ngoài đồng được các làng xã rất quan tâm. Đây cũng là nội dung chiếm tỉ lệ số điều lớn nhất trong hương ước. Với những hình thức chế tài nghiêm khắc, công bằng được đưa ra đã khiến mọi người dân cũng như Trương tuần phải nghiêm túc thực hiện.

3.4.2. Việc cấp cứu

Ngoài các quy định về việc canh phòng, các làng xã còn đưa ra các quy định về việc ứng cứu trong làng xã. Về cơ bản các làng xã đều thống nhất trong làng có việc khẩn cấp như hỏa hoạn, cướp giật, đê vỡ, cháy nhà… chỉ trừ những người già yếu còn tất cả đều phải ra ứng cứu [160;10][43]. Riêng đợt 1, các làng quy định thêm những người ngoài 60 tuổi cũng được miễn không phải ra ứng cứu. Những người thấy báo hiệu mà không đến sẽ bị phạt từ 0$20 đến 1$00[44]. Ở đợt 1 phạt ít hơn từ 0$20 đến 0$50 [215;15]; [199;12]; [218;15].

---

[42] Điều 75 hương ước theo cấu trúc mẫu.

[43] Hoặc điều 36 hương ước theo cấu trúc mẫu.

[44] Điều 36 các hương ước theo cấu trúc mẫu đều quy định mức phạt chung là từ 0$20 đến 1$00.

Để khuyến khích sự dũng cảm của mọi người các làng quy định những ai trong khi cấp cứu mà bị thương hay tàn tật làng sẽ cấp tiền chữa thuốc, tiền thưởng và nếu bị tàn tật làng sẽ thưởng cho một ngôi nhiêu. Nếu nghiêm trọng đến nỗi bị thiệt mạng, làng sẽ cấp cho tiền tuất, cho cả làng đưa ma và cho con người ấy một ngôi nhiêu[45]. Tuy nhiên, mức tiền thưởng của mỗi làng là khác nhau tùy điều kiện của từng làng. Làng Ngô Xá có mức thưởng: bắt được một tên trộm thưởng 0$20; một tên cướp: 2$00; bị thương làng cho tiền chữa thuốc và thưởng 3$00; bị thương đến nỗi tàn tật thưởng 5$00 và một ngôi nhiêu; bị thương thiệt mạng cho tiền tuất là 8$00 cả làng đưa ma, cho con cháu một ngôi phu lính [270;10]; làng Phấn Động có mức thưởng khá cao: tên trộm thưởng 5$00, tên cướp 10$00, bị thương 12$00, bị thương đến tàn tật 20$00 và một ngôi nhiêu, bị thiệt mạng tiền tuất là 30$00 cả làng đưa ma cho con cháu một ngôi nhiêu [274;14]. Ngoài các mức thưởng trên, làng Xuân Cầu còn quy định sẽ "được ghi tên vào đền kỉ niệm của làng và làng lại nhớ ơn" [246;24].

Nhìn chung, những quy định về việc ứng cứu cùng những chế tài nghiêm khắc được các làng xã nêu ra trong các hương ước tuy ngắn gọn chỉ có từ một đến hai điều, nhưng qua đó vừa bắt buộc vừa khuyến khích mỗi người dân phải có tinh thần trách nhiệm với mọi công việc của làng.

3.4.3. Việc gian lậu

Việc gian lậu chủ yếu được các làng xã nêu ra trong hương ước lập năm 1921, các bản hương ước theo cấu trúc mẫu và một số bản không theo cấu trúc mẫu như làng Dũng Quyết, Đồng Sài, Cửu Cao, Thọ Vực. Tên gọi có sự khác nhau qua các năm, đợt 1 gọi là "Xét gian lậu", về sau theo quy định gọi là "Việc cấm chấp rượu lậu", một số làng gọi bằng nhiều tên khác nhau: làng Dũng Quyết gọi là "Cấm chấp gian phi"; làng Cửu Cao gọi là "Trừng phạt những kẻ gian phi và chứa gái cờ bạc", xã Thọ Vực để trong điều khoản về "Luân lý"….

Mặc dù tên gọi khác nhau, nhưng các làng đều quy định, Lý, Phó trưởng, Xã đoàn phải thường xuyên khám xét trong làng để cấm những việc gian lậu như cấm rượu lậu, thuốc phiện, mở sòng đánh bạc, cấm chứa kẻ gian và đánh bạc [276;13]. Đối với các trường hợp vi phạm, tùy mức độ hội đồng sẽ có cách giải quyết khác nhau. Ban đầu "hội đồng có thể khuyên răn" [218;19], nếu không nghe sẽ giao cho Lý trưởng, Tuần phu giải trình quan xét [206;15].

---

[45] Điều 37 các hương ước theo cấu trúc mẫu.

Các làng xã đều coi việc vi phạm những điều cấm trên là làm "mất phong thể trong làng" [218;19], vì vậy đều đưa ra những hình phạt nghiêm khắc đối với người vi phạm. Người phạm vào việc gian lậu, không những bị luật pháp trừng trị mà còn bị làng không cho dự vị thứ ở đình trung [239;14][46]. Tuy nhiên hình thức phạt không cho dự vị thứ ở đình trung mỗi làng có một thời hạn khác nhau có thể là một năm, hai năm hoặc ba năm. Một số làng đưa ra hình thức xử phạt bằng tiền để sung quỹ như xã Sài Đồng, Dũng Quyết, Quế Tân và Cửu Cao. Làng Quế Tân phạt 1$00 sung quỹ [249;8]; làng Thọ Vực phạt phải ngồi chụt ngôi ba bàn [244;14]; làng Thổ Khối không được dự đình trung tế lễ 1 năm [218;19].

Qua những quy định về việc gian lậu cho thấy, các làng xã xưa rất coi trọng việc giữ gìn phong thể của làng, người dân rất coi trọng vị thứ ở đình trung, rất coi trọng danh dự, thể diện.

3.4.4. Việc bảo vệ tài sản của làng

Mỗi làng có cách ghi chép khác nhau về việc quản trị các công sản của làng. Đợt 1, các làng xã chủ yếu ghi chép về trách nhiệm của mọi người trong làng đối với tài sản của làng, những nguyên tắc về việc sử dụng tài sản của làng. Riêng làng Thổ Khối ghi chi tiết về tài sản của làng: "Làng có 11 phiếu quốc trái, hễ thừa sức lĩnh lợi tức được bao nhiêu sẽ bỏ vào quỹ, còn như những chỗ đất bãi châu thổ, quân cấp còn thừa… với một khúc sông cùng các chỗ đất hoang…." [218;16].

Đợt 2, đợt 3 theo quy định của chính quyền thực dân, công sản của làng chủ yếu là các tài sản mang tính tín ngưỡng, tâm linh gồm các đình, chùa, miếu, đền... Theo quy định các làng phải kê rõ số tài sản của làng có bao nhiêu ngôi đình, ngôi chùa, đền miếu. Tùy điều kiện của mỗi làng mà có nhiều hay ít. Đối với các tài sản trên, các làng đều cử người trông giữ và cấp tiền đèn hương hàng năm. Để quản lý số tài sản trên, chính quyền thực dân yêu cầu các làng xã phải lập một quyển sổ biên rõ công sản của làng gồm bất động sản và động sản có bao nhiêu, lập thành hai bản, một quyển để vào công hòm, một quyển giao chánh hội giữ[47]. Sự thay đổi qua các đợt CLHC nhằm tăng cường sự quản lý của thực dân Pháp với tài sản của làng. Bởi mỗi làng xã đều dành một số ruộng nhất định để trả cho những người trông coi, lo việc đình, chùa, miếu.

---

[46] Hoặc điều 49 hương ước theo cấu trúc mẫu.
[47] Điều 20, 21 các hương ước theo cấu trúc mẫu.

Một số làng xã không theo quy định của chính quyền thực dân mà ghi chép theo cách riêng của làng. Làng Tiến Đào các thứ của công của làng đều do Tế đám giữ, và hàng năm đến ngày mồng 6 tháng chạp, viên Tế đám cũ phải giao lại các đồ của làng cho viên Tế đám mới, khi giao phải có biên nhận [156;9], xã Thọ Vực, Đồng Tỉnh ghi chép trong mục tài sản của làng chủ yếu là số ruộng của làng có và cách thức sử dụng số ruộng này [244;6]; [242;15].…

Một số làng còn đề cập đến hình thức trả tiền hương đăng đồng niên. Xã Đồng Sài, Phú Lão, Phả Lại,… trả bằng việc cấp ruộng để cấy [211;1]; [205;9]; [206;8], … Ví dụ làng Phả Lại trả mỗi người 5 sào ruộng; xã Dương Liệt, Phương La Đông, Phù Khê Thượng trả bằng việc cấp tiền [235;10];[264;9]; [155;7]; các làng như Hương Mạc, Xuân Lai, Ngô Nội, Hà Lỗ… trả theo loại tài sản trông coi [150;9]; [195;11]; [259;4]; [164;6], ví dụ thôn Hà Lỗ trả cho Thủ từ trông coi đình 6$00/năm và một số ruộng là 9 sào còn như dầu hương thì làng trích ở công quỹ mà mua. Nhà sư trông chùa giao cho số ruộng là 5 mẫu 4 sào để mua hương đăng thờ phật và trông coi chùa [164;6]. Tuy nhiên số tiền, số ruộng trả cho những người trông coi ở mỗi làng là khác nhau tùy vào điều kiện của từng làng.

Như vậy, mỗi làng đều có số tài sản nhất định tùy vào điều kiện của mỗi làng. Tài sản được các làng xã ghi chép trong hương ước chủ yếu là các đình, chùa, miếu. Các làng đều thống nhất sẽ trả tiền hương đăng đồng niên cho người trông coi các tài sản này, nhưng mỗi làng có hình thức trả khác nhau, thể hiện đặc trưng quản lý riêng của từng làng xã. Thậm chí có 10 làng không chịu kê khai cụ thể số tài sản của làng mình *(xem phụ lục 7.4).*

3.5. Ngụ cư và kí táng

3.5.1. Ngụ cư

Ngụ cư là hiện tượng phổ biến ở các làng quê Việt Nam. Những người ngụ cư cũng sinh sống và làm ăn trong làng ít nhiều sẽ ảnh hưởng tới sinh hoạt của làng xã. Vì vậy các quy định về ngụ cư cũng được đưa vào hương ước của làng. Tuy nhiên, mỗi làng lại có tục lệ riêng đối với việc ngụ cư.

Dân chính cư là những người dân vốn có tổ tiên, ông bà sống ở trong làng từ rất lâu đời. Là dân chính cư sẽ được hưởng nhiều quyền lợi của làng xóm như được chia ruộng đất công, được chia phần biếu, được dự vị thứ trong làng… Còn dân ngụ cư là người từ nơi khác đến sinh sống và làm ăn, không được hưởng những quyền lợi như dân chính cư.

Các làng xã đưa ra nhiều tiêu chí khác nhau đối với những người được ngụ cư ở làng tùy theo đặc điểm của địa phương. Theo làng Quế Tân, Thổ Khối, Phả Lại, Hương Mạc đó phải là những người có căn cước lương thiện, minh bạch [249;8]; [218;21]; [206;37]; [150;36], làng Xuân Mai, Tiến Đào, Đồng Kỵ phải có nghề nghiệp, đã đóng thuế ở làng khác, có thẻ ở nguyên quán [196;43]; [156;10]; [149;25], xã Đông Ngoại phải báo với Lý trưởng và phải có người làm chủ giới thiệu là người tử tế mới được vào làng [226;32],… Nếu trường hợp Hương lý xét người ngụ cư ấy có nghề nghiệp và căn cước bất minh thì sẽ lập biên bản và dẫn người ấy đi trình quan trên xét.

Một số làng như xã Xuân Lê, Đông Ngoại, Cự Trình, Tiên Hội, Phủ Lỗ quy định người ngụ cư muốn vào làng và được coi như giai trong làng phải chuẩn bị lễ vật và nộp cho làng một khoản tiền nhất định để sung công [225;43]; [226;32]; [144;19]; [146;37]; [142;40]. Ví dụ xã Xuân Lê phải nộp 5$00 còn lễ nghi tùy ý hoặc sau muốn theo như vị thứ của làng thì phải theo như trai nội [225;43]. Làng Phả Lại người ngụ cư vọng hàng giáp 5$00, vọng việc 20$00 [206;37]. Với số tiền và lễ nộp như vậy thì không phải người dân ngụ cư nào cũng có thể lo được. Vì vậy, chỉ có những người giàu có, có tài sản thì mới được vào làng.

Người ngụ cư khi đã được làng đồng ý cho vào làng thì cũng phải thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm với làng nhưng mỗi làng có những quy định khác nhau. Làng Xuân Mai người ngụ cư phải đi canh phòng điếm xã ở trong làng như trai nội [196;43], làng Liễu Ngạn phải chịu sưu dịch với làng [224;34], thôn Nghiêm Xá phải đi phu, đi đắp đường như trai đinh trong làng [148;35]; làng Tiên Xá phải thực hiện mọi điều lệ trong hương ước của làng [188;44]; làng Thất Giang người ngụ cư ở làng có ruộng từ 3 mẫu trở lên hay buôn bán có môn bài phải nộp 1$00/năm [207;41]…

Xã Cách Bi, Tử Nê khi được ngụ cư ở làng mà tính hạnh không tốt và không chịu làm cứ du thể du thực có việc quan Lý trưởng sai bảo không, bỏ tên trong sổ đinh sẽ trình quan trên xét đuổi về nguyên quán [202;36]; [212;36].

Mặc dù phải nộp tiền, chuẩn bị lễ vật để vào làng và phải thực hiện mọi nghĩa vụ trách nhiệm với làng như " trai nội" nhưng những người ngụ cư thường không được đối xử như trai đinh trong làng. Sự phân biệt đối xử giữa dân chính cư và ngụ cư thể hiện trên mọi phương diện kinh tế, chính trị và tinh thần, nhưng có lẽ rõ nhất là trên mặt chính trị. Làng Phù Khê Đông, dân ngụ cư nếu muốn vào ngôi thứ thì phải

đóng góp đủ ba đời và nộp tiền cho làng sung công nhưng phải ngồi cuối cùng, nếu muốn mua ngôi thứ phải nộp tiền nhưng dẫu đến ngôi thứ nào cũng phải ngồi cuối cùng và chỉ được vào bồ tế chứ không được nên ở ngôi chủ tế [154;30]. Xã Phú Lão, những người ngụ cư mặc dù đã làm lễ và nộp tiền với làng nhưng không bao giờ được làm nhất cả [205;43].

Trên phương diện kinh tế, khi có việc cần phải nộp lệ cho làng người ngụ cư bao giờ cũng phải nộp số tiền nhiều hơn so với "trai nội". Làng Thiết Ứng khi vào ngôi hương ẩm phải nộp nhiều hơn gấp 10 lần, dân chính cư nộp 0$30, người ngụ cư nộp 3$00 [141;25]. Làng Tiên Hội dân chính cư kí táng ở ruộng công chỉ có lễ rượu kính dân nhưng người làng khác phải nộp công quỹ 5$00, 1 chai rượu, 150 quả cau, ruộng tư nộp 1$00, 1 chai rượu, 150 quả cau [146;38]. Riêng hương ước làng Ân Phú không cho người làng khác đến ngụ cư [250;17].

Ngoài các quy định về việc ngụ cư, làng Phù Liệt và Thổ Khối còn quy định về người lạ đến làng chơi, người ngủ trọ. Theo đó những người lạ mặt đến ngủ trọ phải là người lương thiện có giấy tờ đầy đủ và gia chủ phải trình báo với lý dịch, Trương tuần [237;28]; [218;19].

Làng Xuân Hòa và Đông Ngoại còn quy định về việc nhận con nuôi, phải trình Lý trưởng, xem xét tính hạnh lương thiện mới cho vào, người chủ nuôi phải làm giấy cam đoan [248;10], người nhận nuôi xin nhập tịch cũng cho và không phải nộp lệ như người ngụ cư [226;32].

Tóm lại, qua các quy định về ngụ cư cho thấy tính đẳng cấp, hiện tượng phân biện dân chính cư và dân ngụ cư vẫn tồn tại khá nặng nề ở các làng xã Bắc Ninh. Ở đó cuộc sống của người dân ngụ cư gặp rất nhiều khó khăn.

3.5.2. Kí táng

Cũng giống như ngụ cư, mỗi làng một lệ khác nhau về việc kí táng. Mặc dù vậy nhưng các làng xã đều thống nhất về thủ tục hành chính, người nào muốn kí táng, trước tiên phải trình Hương lí, tuần tráng xem xét, ưng thuận rồi mới được kí táng [154;33]; [206;39]; [216;31]... Riêng làng Tiên Xá quy định ai đem kí táng vào địa phận của làng phải có giấy của quan trên ghi rõ không chết vì bệnh truyền nhiễm [188;43]. Sau khi đã tường Hương lí, tang chủ phải sửa lễ yết thần và nộp tiền đất, tiền kiến cốt cho làng. Lễ yết thần và số tiền bao nhiêu là do các làng định, tùy điều kiện của mỗi làng, có làng định nhiều có làng định ít.

Các làng xã Bắc Ninh thường phân chia kí táng theo loại ruộng để hài cốt. Theo đó có hai loại ruộng để kí táng là ruộng đất công (ruộng của làng xã) và ruộng đất tư (ruộng riêng của từng cá nhân). Với cách phân chia này cũng có hai nhóm làng.

Nhóm thứ nhất là các làng như Kim Thiều, Nghiêm Xá, Ân Phú, Hưng Phúc, Hữu Ái, Đức Hiệp, Tiên Hội… quy định mỗi loại ruộng tương ứng với số tiền, lễ vật phải nộp khác nhau [151;8]; [148;36]; [250;17]; [252;6]; [187;29]; [223;10]; [146;38]... Theo đó nếu kí táng ở ruộng đất công sẽ phải chuẩn bị lễ thờ và nộp nhiều tiền hơn với ruộng đất tư. Xã Hữu Ái: kí táng vào đất của tư phải nộp lệ làng là 10$00, đất công thì phải nộp 20$00 [187;29]. Làng Đức Hiệp táng ở ruộng đất công hay tư đều phải nộp 6$00, nếu táng ruộng công phải chuẩn bị lễ nghi tùy tâm [223;10].

Nhóm thứ hai, gồm xã Phú Lão, Hương Mạc, Thổ Khối, Phả Lại, Cách Bi, Hoài Bão Thượng, thôn Nguyễn, xã Hà Lỗ, Ân Phú, Xuân Lê… quy định đối với người xin kí táng ruộng đất công và ruộng đất tư đều phải nộp tiền và chuẩn bị lễ thần như nhau [205;45]; [150;30]; [218;21] [206;39]; [202;21]; [216;31]; [162;34]; 139;9]; [250;17]; [225;45]…. Thôn Nguyễn người đến xin kí táng dù ruộng công hay ruộng tư đều phải chuẩn bị xôi, thịt, rượu và nộp 3$00 để sung công [162;34]. Xã Hà Lỗ công điền thổ và tư điền thổ đều phải nộp tiền kí táng là 1$00, lễ vật như nhau nhưng nếu kí táng ở xã khác ruộng công phải nộp 3$00, ruộng tư nộp 2$00 [139;9]. Làng Ân Phú người ở làng khác đến xin kí táng thì phải sửa lễ là một thúng gạo xôi, gà chín 5 cân, rượu 2 chai, cau tươi 50 quả hay cau khô 100 khẩu nộp tiền 5$00 sung quỹ nhưng cấm không được táng ở những nơi cấm địa của dân, phải xa làng, xa giếng, xa đình chùa [250;17]. Xã Xuân Lê kí táng ruộng đất công và ruộng đất tư đều phải nộp 6$00, lễ nghi tùy tâm [225;45]…

Riêng làng Phù Liệt phân chia kí táng theo loại hung táng hay cát táng: trong làng tiền hung táng là 1$00, cát táng là 3$00 còn người ở khác làng hung táng 3$00, cát táng 6$00 [237;29].

Bên cạnh những quy định chung về việc kí táng, làng Xuân Lê, Kim Thiều, Nghiêm Xá còn đề cập đến trường hợp những người làng khác đến trú ngụ chẳng may chết ở làng hay những người bất hạnh, tứ cố vô thân làng cũng phải có trách nhiệm chôn cất người ấy [225;45]; [151;7]; [148;36].

Qua các quy định về ngụ cư và kí táng giúp chúng ta thấy được sự đối xử phân biệt rất khắt khe giữa dân chính cư và dân ngụ cư. Bởi thế người dân xưa, ai cũng

luôn có ý thức nghiêm chỉnh tuân thủ các quy định của làng để không bị đuổi ra khỏi làng, không bị trở thành dân ngụ cư của làng khác. Đây cũng là một trong nhiều yếu tố tác động đến ý thức thực hiện hương ước của người dân.

3.6. Việc vệ sinh, môi trường, xây dựng

3.6.1. Việc vệ sinh, môi trường

Theo quy định, muốn cho người trong làng khỏe mạnh cần phải theo cách vệ sinh là phòng bệnh và chữa bệnh. Để giữ vệ sinh chính quyền thực dân đưa ra 7 điều cấm dân làng: Cấm không được phóng uế đổ rác ra đường đi, cấm không được để nước bẩn ở trong nhà chảy ra đường đi, cấm không được làm chuồng tiêu ở gần đường đi, cấm không được thả rông trâu, bò, dê, lợn ra đường, cấm không được dùng một phương pháp gì để ngăn cản nước chảy ra hai bên cạnh đường đi của làng, cấm không được vứt những đồ bẩn thỉu… xuống chuôm ao ở trong làng hay là ở chung quanh làng, cấm không được tắm rửa hay giặt giạ hoặc ném các uế vật xuống giếng nước ăn của làng. Những ai vi phạm vào các điều cấm trên, sẽ bị làng phạt tiền. Mức phạt theo quy định từ 0$10 đến 1$00 đồng[48]. Mỗi làng xã sẽ có những mức phạt khác nhau tùy vào việc vi phạm. Ví dụ với việc vứt vật uế ra đường và làm nhà xí bên cạnh đường làng Thổ Khối phạt 0$10, làng Bát Tràng phạt 0$20; hay việc vứt đồ dùng của người chết, người ốm xuống ao làng Thổ Khối phạt 0$30, làng Bát Tràng phạt từ 0$10 đến 1$00 [218;16]; [199;12-13]….

Riêng làng Xuân Cầu quy định làng sẽ thuê người có bằng cấp để trông nom sức khỏe của dân, sửa sang các nhà thương, nhà hộ sinh, tiền lương khám hộ cùng cô đỡ thì do công quỹ của làng phải chịu [246;25].

Theo quy định của nhà nước, các làng xã cũng đưa ra nhiều biện pháp khác nhau giúp người dân giữ vệ sinh và bảo vệ sức khỏe. Đối với các bệnh truyền nhiễm, người nhà phải báo cho Lý dịch đi trình quan trên để đưa đi nhà dưỡng tế, không được ở nhà hoặc mời thầy thuốc đến chữa trị [170;10][49]. Thực dân Pháp còn bổ sung thêm quy định đối với chứng chó dại, với nhà có người chết và việc phòng bệnh cho mọi người. Theo đó, trong làng hay gần làng có chứng chó dại, thì Hương hội phải ra lệnh dốt chó vào, nhà chủ nào để chó chạy ra đường phải phạt từ 0$10 đến 0$50, Lý trưởng phải đem khám nghiệm. Người nào bị

[48] Điều 30 khoản 8 hương ước theo cấu trúc mẫu.
[49] Hoặc điều 31 khoản 8 hương ước theo cấu trúc mẫu.

chó dại cắn phải đi nhà thương điều trị ngay [273;9][50].

Đối với nhà có người chết, nhà nước quy định, nhà nào có người chết mà chưa đưa ra đồng thì cấm không được ăn uống, với người bị bệnh truyền nhiễm trong thời gian hai, ba tháng không được làm cỗ bàn mời ai[51]. Làng Tiên Xá, Tử Nê quy định người chết vì bệnh truyền nhiễm không được để quá 24 giờ [188;42]; [212;35], làng Tiên Xá ai không tuân phạt 2$00 trình quan nghiêm trị [188;42]. Để phòng bệnh cho mọi người, hàng năm nhà nước cũng cử quan thầy thuốc về để chủng đậu hay tiêm thuốc phòng bệnh truyền nhiễm cho nhân dân. Những lúc có thầy thuốc về như vậy, Hương lí phải trông nom mọi việc và loan báo cho tất cả người làng ra chủng đậu hay tiêm thuốc[52]. Riêng làng Tiến Đào quy định mỗi năm phải một lần trích tiền công thuê người bới giếng nước ăn cho được sạch sẽ [156;8].

Qua những quy định, điều cấm cụ thể và các chế tài về việc vệ sinh, cho thấy ngay cả khi cuộc sống của người dân vẫn còn khó khăn nhưng họ đã rất ý thức về việc giữ gìn vệ sinh nhà cửa, làng xóm, bảo vệ sức khỏe cho mọi người trong làng. Đây là một trong những nội dung tiến bộ của HƯCL cần phải kế thừa.

3.6.2. Việc xây dựng

Việc xây dựng như vệ nông, sửa sang đường sá, cầu cống, kiến trúc mới cũng được các làng xã quan tâm và đưa vào hương ước. Mặc dù mỗi làng có những quy định khác nhau nhưng đều thống nhất phải giao cho một người hay nhóm người trông nom việc vệ nông, đường sá, cầu cống của làng. Các làng có hương ước soạn thảo ở đợt 1 và làng Tiến Đào quy định làng sẽ chọn một người thủ lộ hay một người chuyên trách để trông coi đường sá, cầu cống, đê điều [218;14]; [156;9]. Các làng khác theo quy định của nhà nước hàng năm vào tháng 12 Tây giao cho Lý dịch, tuần phiên đi kiểm soát các đình, miếu, công sở, cầu cống và các đường sá trong làng và ngoài đồng. Nếu thấy nơi nào cần phải tu sửa hay xây mới phải trình bày với Hương hội hay HĐKM, nếu trên dưới ưng thuận thì sẽ trù liệu các khoản tiền để làm [187;25][53].

Về tiền chi phí để thực hiện tu sửa cầu cống, đường sá, đê điều được các làng xã lấy từ nhiều nguồn khác nhau tùy điều kiện của từng làng: có thể là báo cáo dân

[50] Hoặc điều 33 khoản 8 hương ước theo cấu trúc mẫu.
[51] Điều 32 khoản 8 các hương ước theo cấu trúc mẫu.
[52] Điều 35 khoản 8 các hương ước theo cấu trúc mẫu.
[53] Hoặc điều 80 hương ước theo cấu trúc mẫu.

đinh trong làng ra sửa như làng Kim Thiều; hay lấy tiền công dân hoặc định các khoản thuế lệ dân đinh phải đóng góp như làng An Đông, Bát Tràng. Theo quy định của nhà nước nếu việc sửa chữa không tốn bao nhiêu thì trích tiền công, đốc sức tuần phiên sửa chữa. Trường hợp cần phải xây mới mà làng không có tiền sẽ cho bán công sản hoặc vị thứ [206;22][54].

Một số làng có hương ước soạn vào đợt 1 và không theo quy định của thực dân Pháp còn đưa ra các hình thức xử phạt bằng tiến đối với những ai phá hoại các đường sá, cầu cống chung hay phá hoại việc sản xuất của làng. Làng Thổ Khối ai làm việc riêng mà hại đến cầu cống chung của làng thời phải bồi thường và phải phạt từ 0$20 đến 0$50 [218;15]; làng Tiến Đào, Tiên Xá, Vĩnh Kiều, Dũng Quyết, Xuân Cầu…. quy định ai làm gì ảnh hưởng đến lúa má, hoa mầu đều bị phạt theo đối tượng vi phạm. Làng Tiên Xá: "Người nào để trâu bò của mình ăn hại hay rẫm nát lúa má hoa mầu dù của nhà hay của người khác nếu tuần phiên bắt được quả tang thì phải nộp mỗi con trâu 0$50 còn bò 0$40, trâu nghé 0$30, bò bê 0$20.." [188;34],… Sự khác nhau về các quy định trên, thể hiện tính tự trị của từng làng xã.

Tóm lại, đối với việc vệ sinh môi trường và xây dựng, các làng xã đều đưa ra những quy định với chế tài nghiêm khắc. Điều này cho thấy người dân rất quan tâm đến việc bảo vệ sức khỏe, đường sá, cầu cống và chú trọng đến sản xuất nông nghiệp.

3.7. Một số nội dung khác

3.7.1. Sự kiện cáo (quan tụng)

Liên quan đến việc kiện cáo chỉ có các làng Thổ Khối, Xuân Hòa, Quế Tân và một số làng soạn hương ước theo cấu trúc mẫu của thực dân Pháp có đề cập đến vấn đề này trong hương ước. Làng Thổ Khối và các làng theo cấu trúc mẫu quy định khá chi tiết gồm 4 -5 điều, làng Xuân Hòa và làng Quế Tân chỉ có 1 điều. Mặc dù không giống nhau về cấu trúc và thời gian lập nhưng các làng đều thống nhất việc kiện cáo của các làng chia làm hai việc là việc hộ (việc dân sự) và việc hình (việc thương sự).

Làng Thổ Khối (1921) và Quế Tân (1942) đều thống nhất Hội đồng có quyền hòa giải cả việc hình và việc hộ nhưng vẫn phải lập biên bản trình quan để ghi vào sổ hòa giải [218;9]; [249;6]. Các làng theo cấu trúc mẫu quy định những việc hình không thuộc quyền hòa giải của Hội đồng… [164;15][55]. Như vậy, trong đợt 2, đợt 3 vai trò của bộ máy quản lý làng xã đã bị hạn chế hơn.

---

[54] Hoặc điều 82 hương ước theo cấu trúc mẫu.
[55] Hoặc điều 51 hương ước theo cấu trúc mẫu.

Về việc hộ, các làng đều quy định trước tiên Hương hội sẽ lấy nghĩa hòa giải và lập thành biên bản giao cho Lý trưởng trình quan sở tại. Trường hợp, không thể hòa giải mà Hương lý phải đi trình quan thì bên nào thua kiện sẽ phải chịu tiền lộ phí [238;17][56].

Các làng theo cấu trúc mẫu cũng quy định cụ thể trong trường hợp có người bị trọng thương, Hương chức phải đến đem đi nhà thương và lập biên bản giao cho Lý trưởng trình quan. Nếu không nguy cấp thì cũng không nên đi trình quan. Nếu xảy ra án mạng, Lý trưởng phải báo quan khám xét ngay[57].

Tóm lại đối với việc kiện cáo ở các làng xã chủ yếu gồm 2 việc: việc hình và việc hộ, các làng đều khuyến khích giải quyết các việc này trên tinh thần hòa giải. Tuy nhiên qua các đợt CLHC, quyền hạn của làng xã đã bị thu hẹp lại.

3.7.2. Cắt lính và tạp dịch

Các làng xã soạn hương ước vào đợt 1 không có điều khoản quy định về việc cắt lính và tạp dịch. Các làng xã soạn vào đợt 2, đợt 3 theo cấu trúc mẫu quy định cụ thể về việc cắt lính và tạp dịch. Một số ít làng không soạn hương ước theo cấu trúc mẫu, cũng đề cập đến các nội dung này nhưng không chi tiết.

Đối với việc cắt lính, các làng đều thống nhất mỗi khi có giấy sức gọi lính thời Lý trưởng phải báo với viên Chánh hương hội họp hội đồng [249;4][58].

Các làng soạn theo cấu trúc mẫu đều quy định về nguyên tắc cắt lính là theo họ: "họ nào nhiều đinh thời cắt trước, họ ít cắt sau, Lý trưởng không được thiên tư nhận nhượng" [170;13][59]. Nhưng một số ít làng không theo cấu trúc mẫu như Lạc Nhuế, Đồng Sài, Quế Tân quy định cắt lính theo đinh của từng gia đình nhà nào hai anh em cắt một người [273;13]; [211;3]; [249;4].

Các làng soạn hương ước theo cấu trúc mẫu quy định về tiền phụ cấp cho người đi lính, đối với các lính đi tuyển được tiền lộ phí theo giá ngạch đã định, đối với những người đi ứng tuyển làng sẽ cấp cho mỗi người là 0$20 mỗi ngày. Ngoài ra, nếu người nào không do làng cắt mà tình nguyện đi ứng tuyển sẽ không được hưởng tiền phụ cấp[60].

Đối với việc tạp dịch, các làng thống nhất khi có lệnh quan bắt tráng hay trong

---

[56] Hoặc điều 50 hương ước theo cấu trúc mẫu.
[57] Điều 52, 53 các hương ước theo cấu trúc mẫu.
[58] Hoặc điều 44 hương ước theo cấu trúc mẫu.
[59] Hoặc điều 44 hương ước theo cấu trúc mẫu.
[60] Điều 45 hương ước theo cấu trúc mẫu.

làng có việc cần bắt tráng, Hương hội tùy theo số tráng cần dùng mà cắt theo các họ [259;8][61]. Những người phải cắt đi tráng mà vắng mặt thì phải có người đi thay hoặc thuê mượn người khác thay, nếu ai không đi thì phải phạt từ 0$20 đến 1$00. Tuy nhiên, những người có khoa mục, chức sắc, đang làm việc ở các công sở hay lính tại ngũ, những người có bằng cấp từ tiểu học Pháp Việt, những người được trừ tạp dịch, những hương chức trong làng sẽ không phải đi phu tráng[62].

Tóm lại, việc cắt lính và tạp dịch là trách nhiệm và nghĩa vụ của mọi dân đinh đối với nhà nước và làng xã vì vậy nhìn chung là các làng đều thống nhất về các quy định liên quan. Theo đó Hương hội sẽ là người chịu trách nhiệm chính trong làng về việc cắt lính và cắt tráng.

3.7.3. Việc lễ nghi

Những quy định về việc lễ nghi hay sự giao thiệp được ghi trong các hương ước của các làng về cơ bản là giống nhau. Các làng soạn theo cấu trúc mẫu quy định khá cụ thể về việc đón tiếp. Khi có có quan trên về làng, Lý trưởng phải báo cho Hương hội biết, hai bên hội đồng đều phải có mặt ở làng trước giờ quan đến để đón tiếp, Lý dịch phải sai tuần phiên sửa soạn ở công sở [203;15][63]. Trường hợp quan trên về bất thần, không báo trước, thì làng sẽ đánh trống báo, khi nghe thấy trống báo, các hương lý có mặt ở làng đều phải ra đón tiếp. Thậm chí, khi làng có khách đến để học hỏi việc gì, dù không phải là quan chức nhà nước nhưng là người tử tế, thì làng cũng phải tiếp đãi cho tử tế[64].

Một số làng không theo mẫu chung như làng Vĩnh Kiều khi có quan đến thì Hương lý phải đón tiếp [161,2]; làng Xuân Cầu khi có lệnh của quan trên đến làng thì người Lý trưởng và Xã đoàn cho tuần đi tường với ban hành chính [246;13].

Như vậy, dù là theo hay không theo cấu trúc mẫu các làng đều thống nhất, khi có quan trên đến, tất cả các thành viên trong Hội đồng và chức dịch trong xã đều phải ra đón tiếp tại đình một cách lễ phép.

3.7.4. Việc giáo dục

Từ lâu Bắc Ninh đã nổi tiếng là vùng đất truyền thống hiếu học, khoa bảng, vì vậy

---

[61] Hay điều 46 hương ước theo cấu trúc mẫu
[62] Điều 47, 48 hương ước theo cấu trúc mẫu
[63] Điều 42 hương ước theo cấu trúc mẫu.
[64] Điều 43 hương ước theo cấu trúc mẫu.

việc học rất được khuyến khích. Một số làng như Thân Thượng, Xuân Cầu, Bát Tràng, An Đông quy định cha mẹ nên cho con đi học để con cháu biết luân thường đạo nghĩa tự [257;11]; [246;32]; [199;15]; [215;19]. Làng Bát Tràng và An Đông còn quy định thêm phải lập một trường học để trẻ con trong làng phải đến học [199;15]; [215;19].

Về độ tuổi đi học hầu hết là từ 7 đến 8 tuổi. Các làng soạn theo cấu trúc mẫu quy định con trai từ 7 tuổi trở lên phải cho đi học, con gái từ 7 tuổi trở lên cũng nên cho đi học [137;35][65]; làng Thổ Khối không phân biệt trai hay gái mà quy định chung trẻ con lên 8 tuổi phải đến trường học [218;16].

Các làng đều thống nhất hàng năm làm sổ dự toán thu chi sẽ trích một số tiền nhất định để chi dùng việc học bao gồm tiền trả hương sư và tiền trợ cấp cho những học trò nghèo hay những học trò học hành tấn tới [205;14]; [199;16]; [215;19]. Làng Thổ Khối hàng năm làng dự trích tiền công 130$00 để chi tiêu việc trường học và 30$00 tiền giấy bút cho con nhà nghèo [218;19].

Các làng soạn hương ước theo cấu trúc mẫu còn quy định về việc chọn hương sư. Việc chọn hương sư trong làng là do Hương hội nhưng quyết định của Hương hội chỉ được thi hành khi có sự đồng ý của HĐKM và quan trên. Khi chọn hương sư, Hương hội phải ưu tiên chọn người trong làng trước, nếu trong làng không có người đủ tư cách thì mới lấy người ngoài. Hương sư sẽ được làng trích tiền công quỹ để trả lương[66]. Tuy nhiên, trả bao nhiêu là do tùy điều kiện tài chính của các làng. Không có hương ước nào đề cập cụ thể về mức lương của hương sư là bao nhiêu.

Làng Xuân Cầu còn quy định người nào có con trai lên 8 tuổi mà không cho đi học thì làng phạt từ 0$20 đến 1$00 [246;32]; làng Lạc Nhuế nhà nào không chịu cho con đi học mà đã kiểu cáo đến 3 lần phạt 1$00. Nếu đã bắt khoán rồi mà vẫn không cho con đi học thì trong dân không ai ăn ngồi với bố đứa trẻ ấy nữa [273;11]; làng Thân Thượng sẽ trừ phu dịch cho những người đi học. Người nào đi học mà đỗ được bằng tốt nghiệp trở lên thời dân trừ cho phu đại tạp dịch mãn đại [257;11].

Qua những quy định về việc học và những hình thức khuyến học của các làng xã Bắc Ninh cho thấy, người dân nơi đây rất coi trọng việc học, coi trọng việc nâng cao dân trí cũng như phát huy truyền thống khoa bảng của quê hương mình. Nhưng vấn đề đặt ra là việc thực hiện các quy định về việc học của làng xã đến đâu. Một

[65] Hoặc điều 40 hương ước theo cấu trúc mẫu.
[66] Điều 38 hương ước theo cấu trúc mẫu.

làng có bao nhiêu học sinh được đi học hay chỉ là những quy định ghi trong hương ước mà thôi.

3.8. Về phong tục

Vấn đề phong tục, ở cả 3 đợt CLHC thực dân Pháp chỉ đưa ra các tiểu mục để các làng tự khai tục lệ của làng xã mình vào. Ở mỗi tiểu mục thực dân Pháp thường nhắc nhở các làng: "Điều này, mỗi làng có tục lệ riêng, nên châm chước cho hợp thời" [89;81], nhưng không ban hành các văn bản mẫu. Vì vậy, những thay đổi về phong tục của làng xã qua từng đợt CLHC ít rõ rệt hơn so với các lĩnh vực khác. Điều này thể hiện sức sống dai dẳng của các phong tục, sự bảo lưu các truyền thống văn hóa và sự ổn định của các tập quán trong cộng đồng làng xã. Mỗi làng xã có cách ghi chép khác nhau. Có làng khai rất sơ lược, nhưng có làng lại khai rất chi tiết, tỉ mỉ về tục lệ của làng xã mình. Vì vậy, có thể nói đây chính là phần thể hiện rõ nhất nét đặc trưng văn hóa riêng của các làng xã.

3.8.1. Hôn lễ

Việc hôn lễ không chỉ là việc quan trọng của mỗi người mà còn ảnh hưởng tới việc quản lý nhân đinh và tài chính của làng xã, vì vậy nó cũng được các làng xã đưa vào trong hầu hết các hương ước với quy định cụ thể.

Trong việc hỉ, các làng đều quy định lệ "chiết can" tiền cheo chia thành hai loại chính là: cheo nội và cheo ngoại. Cheo nội là cheo gái lấy trai cùng làng còn cheo ngoại là cheo gái lấy trai ngoài làng. Mỗi làng có quy định khác nhau về từng loại cheo nhưng có 44/60 làng xã quy định là cheo ngoại phải nộp nhiều hơn cheo nội. Các làng như Đại Bái, Đồng Ngự, Ngọc Xuyên… cheo ngoại phải nộp gấp đôi cheo nội hoặc như Tri Nhị, An Đăng, Hoài Bão Thượng, Yên Mỹ, Liễu Ngạn… cheo ngoại nộp tiền gấp ba lần cheo nội, một số như Đỗ Xá, Hữu Ái, An Đông, Phúc Thịnh, Xuân Cầu… nộp tiền gấp 5 đến 6 lần. Thậm chí làng Thân Thượng nộp cau gấp 10 lần, Xuân Lê nộp tiền gấp 10 lần. Riêng làng Tiên Xá, Vân Điềm, Thôn Nguyễn, Thọ Trai chỉ cheo ngoại phải nộp tiền, cheo nội không phải nộp. Nhưng làng Thất Giang, Ân Phú quy định cheo ngoại tùy ý nhà trai nhà gái [207;39]; [188;43] *(cụ thể xem phụ lục 7.7)* .

Tuy nhiên, một số làng như Văn Than, Mỹ Than, Đồng Sài, Kim Thiều, xã Bà Dương Sở, Cửu Sơn, Nội Phú, Lạc Trung… không quy định số tiền phải nộp với từng loại cheo mà chỉ đưa ra mức chung phải nộp khi nhà có con gái lấy chồng [193;1];

[194;1]; [211;5]; [151;5]; [197;1] [174;2]: [179;1]; [256;7]... Xã Bà Dương Sở tiền nộp cheo là 2$00 [197;1], Cửu Sơn nộp 1$00 [174;2], Nội Phú chỉ nộp 1 mâm thau [179;1], Lạc Trung nộp 3$, trầu 1 phong, 50 quả cau, 1 chai rượu [256;7]...

Xã Đồng Lai và làng Phương Độ quy định cheo "hàng tổng" hay "hàng huyện" phải nộp gấp đôi, gấp ba cheo nội. Theo làng Phương Độ lấy chồng trong làng phải nộp cheo là 1$00, cau 50 quả, lấy chồng hàng tổng hay hàng huyện phải nộp tiền là 2$00, cau 100 [186;1]. Làng Đồng Lai mức chung là 1$00, gả ở làng nộp 2$00, hàng huyện 3$00 [201;34]. Thực chất đây là một hình thức khác của cheo ngoại.

Về lệ nộp cheo mỗi làng có những hình thức và mức độ nộp cheo khác nhau. Về cơ bản ở Bắc Ninh có những hình thức nộp cheo như sau:

Thứ nhất, các làng yêu cầu vừa nộp bằng tiền vừa nộp bằng lễ vật. Đây là hình thức nộp cheo phổ biến ở các làng xã Bắc Ninh với 27/60 làng *(cụ thể xem phụ lục 7.7)*. Mỗi làng đưa ra số tiền và lễ vật nhất định về việc nộp cheo. Làng Liễu Ngạn, cheo nội nộp 1$00, 100 cau và 1 chai rượu, cheo ngoại nộp tiền là 3$00, 100 quả cau và 1 chai rượu [224;32]. Làng Tiên Hội, cheo nội nộp 3$00 và 100 quả cau tươi, cheo ngoại nộp 5$00, 200 quả cau, 1 chai rượu, 1$00 cho tuần [146;35] …

Thứ hai, nộp cheo bằng hình thức nộp tiền để sung vào quỹ của làng. Có 12/60 làng quy định nộp cheo bằng tiền, tuy nhiên mỗi làng sẽ đưa ra một số tiền cụ thể đối với từng loại cheo *(cụ thể xem phụ lục 7.7)*. Làng Phù Khê Thượng: cheo nội nộp 1$00, cheo ngoại nộp 3$00, còn dẫn đồ cưới tùy tình [155;36]. Làng Phả Lại: người trong làng lấy nhau nộp 0$60, người đồng giáp nộp 0$30, người khác làng nộp 1$00 [206;33]…

Thứ ba, nộp cheo bằng hiện vật để đãi làng. Mỗi làng sẽ quy định cụ thể về các hiện vật phải nộp cheo cho làng. Tuy nhiên hình thức này chỉ tồn tại ở một số ít làng xã có 7/60 làng *(cụ thể xem phụ lục 7.7)*. Về hiện vật để nộp rất phong phú chủ yếu là cau, trầu, gạo, rượu, mâm,… làng Đồng Kỵ cheo nội nộp 200 viên gạch, cheo ngoại nộp 500 viên gạch để lát đường [149;24]. Làng Vân Trung: cheo nội nộp dân 1 cái mâm đồng, 1 con gà (hoặc thủ lợn) 1 mâm xôi, 1 chai rượu, 100 quả cau tươi, 300 khẩu cau khô. Cheo ngoại nộp hai cái mâm đồng còn như lễ vật cũng như cheo nội [214;9]…

Chủ trương CLHC của thực dân Pháp nhằm hạn chế các hủ tục nhưng trên thực tế các lệ cũ vẫn còn ảnh hưởng nặng nề đến đời sống, tâm lý của người dân. Mặt khác đây cũng không phải là điều mà chính quyền thực dân quan tâm, nên Pháp chỉ đưa ra chủ trương mà không quan tâm đến việc các làng xã thực hiện như thế nào.

Bằng chứng là qua khảo sát cho thấy hình thức nộp cheo bằng tiền và lễ vật vẫn được thực hiện ở nhiều làng xã. Theo tinh thần cải lương hình thức nộp cheo bằng tiền đã trở lên phổ biến nhưng các làng vẫn duy trì lệ cũ nộp bằng lễ vật.

Một số làng như Nghiêm Xá, Thổ Khối, Hoài Bão Thượng, Bát Tràng, Đồng Kỵ, Tử Nê còn quy định về độ tuổi kết hôn: 18 tuổi với con trai và 16 tuổi với con gái [148;33];[218;20];[216;30]; [199;19]; [149;24]; [212;34].

Không một làng xã nào ghi chép chi tiết về quy trình đám cưới, nhưng có 22/60 làng đưa ra quy định trước ngày cưới phải tường với Hương hội hay các chức dịch trong làng và phải đến nộp cheo, tường Thư ký, Hộ lại vào sổ giá thú *(cụ thể xem phụ lục 7.7)*. Làng Nhân Nội quy định nếu không tuân theo lệ ấy thì ngoài số tiền nộp cheo làng lại phạt 1$00 [230;21].

Hầu hết các làng không quy định cụ thể về lễ vật dẫn cưới, nếu có thì chỉ ghi chung chung như làng Yên Mỹ sự dẫn đồ cưới thời lễ nghi tùy gia chủ [220;19]. Rất ít các làng đưa ra quy định về lễ dẫn đồ cưới như xã Hà Lỗ: Việc dẫn cưới cần tinh giản, không được ăn tiêu xa phí quá 100$00 [138;9]. Hay xã Xuân Lai, nhà trai phải dẫn sang bên nhà gái sáu cỗ xôi gà, 6 chai rượu 300 quả cau và 50$00 [195;43].

Các làng cũng thống nhất là cấm tục chăng dây, đóng cửa, ném các đồ vật làm ngăn cản lễ cưới, ai phạm vào điều này thì dân phạt từ 0,$10 đến 1$00, trẻ con mà phạm thì bố mẹ đứa bé ấy phải chịu trách nhiệm [219;43]; [160;30]; [165;45]; [195;43]; [219;43].... Một số làng như làng Nghiêm Xá và thôn Hà Lỗ xã Lỗ Khê còn đưa ra quy định về những trường hợp tái giá đến nộp cheo. Theo đó những ai muốn tái giá thì phải mang các giấy má về việc ly dị trước đó thì làng mới cho nộp cheo. Làng Thổ Khối, Bát Tràng quy định những người đi làm đi làm ăn xa, có con gái gả chồng cũng phải về nộp cheo [218;20]; [199;19]

Tóm lại, nội dung chính về việc hôn lễ được các làng quan tâm nhiều nhất là lệ nộp cheo. Mỗi làng có quy định khác nhau về mức nộp cheo, hình thức nộp cheo và các quy định liên quan đến việc hôn lễ, thể hiện sự phong phú về tục lệ của các làng xã Bắc Ninh.

3.8.2. Tang ma

Hầu hết các quy định về việc tang ma được các làng xã quan tâm là những điều khoản về trách nhiệm, nghĩa vụ của người còn sống đối với người quá cố, trách nhiệm của làng xóm, họ hàng với tang chủ và ngược lại. Ngoài ra các làng xã cũng

phân rõ các hạng ma, mỗi hạng ma sẽ kèm theo các nghi lễ, số người đô tùy, đồ tang khí, khách mời và số tiền tương ứng do từng làng quy định. Qua nghiên cứu cho thấy, tùy tục lệ của mỗi làng mà việc tang ma được chia thành các hạng ma khác nhau theo các tiêu chuẩn và điều kiện khác nhau. Ở Bắc Ninh có một số cách chia hạng ma sau:

Thứ nhất, chia hạng ma theo số tiền, các lễ vật phải nộp gồm các làng Phù Khê Thượng, Lãng Ngâm, An Đông, Tử Nê, Lạc Trung, An Đăng, Ngọc Xuyên, Ngậm Lương… [155;37]; [176;6]; [215;27-28]; [212;35]; [256;8]; [200;7]; [167;4]; [177;6]… Mỗi hạng ma sẽ tương ứng với số tiền và lễ vật nhất định do làng quy định *(xem phụ lục 7.8).* Xã Lãng Ngâm chia làm ba hạng, tùy theo làng lớn, làng nhỏ mà lộp lệ. Lệ hạng nhất tiền 20$00; Lệ hạng nhì tiền 10$00; Lệ hạng ba 5$00, mỗi hạng nộp thêm lễ vật là trầu cau 300 miếng [176;6]. Làng Lạc Trung hạng nhất nộp 15$00; hạng nhì nộp 10$00; hạng ba nộp 6$00; lễ vật mỗi hạng là 1 con lợn, 2 chai rượu, 10 đấu xôi, 200 quả cau [256;8].

Thứ hai, chia hạng ma theo các vị khách mà gia chủ được mời đến để làm lễ tế. Theo cách phân chia này có các làng Thất Giang, Kim Thiều, Xuân Hòa, Đức Hiệp, Ích Nhi, Nhân Hữu, Xuân Lê, Tiên Hội, Phù Khê Đông.. [207;40]; [151;6-7]; [248;8-9]; [223;9]; [171;2]; [185;3]; [225;37]; [146;36]; [154;29-30];… Mỗi hạng ma sẽ tương ứng với các vị khách được mời đến để làm lễ. Địa vị của các vị khách được mời đến sẽ tương ứng với số tiền hay số lễ vật mà gia chủ phải nộp *(xem phụ lục 7.8).* Làng Ích Nhi lệ mời kỳ mục chức sắc đến lễ phải nộp lệ thịt 3 cân, rượu 3 chai, 1 cỗ xôi, trăm cau. Lệ mời tứ khởi tiểu trở lên thì phải nộp 7 cân thịt, xôi 2 cân, rượu chai trăm cau. Người nào nghèo túng có mời dân không thể giả được thì phải nộp 3$00, 100 trầu để dân ăn, tiền sung công [171;2]. Làng Đức Hiệp muốn mời văn hội tế phải sửa trầu cau nói với chánh văn hội động hiệu, mời Văn hội đến viết văn tế xong, hiếu chủ phải sửa 1 con lợn 6 cân hoa, 2 cân xôi, 30 quả cau… [223;9].

Thứ ba,chia hạng ma theo các loại tế khác nhau là các làng Phả Lại, Hưng Phúc, Hà Lỗ, Tiến Đào, Đức Hiệp [206;35]; [252;6]; [138;9-10]; [156;24]; [223;9-10]… mỗi hạng ma sẽ tương ứng với các loại tế khác nhau. Gia chủ sẽ phải nộp số tiền hay lễ vật khác nhau tưng ứng với các loại tế *(xem phụ lục 7.8).* Làng Hưng Phúc ai nộp 6$00 hạng nhất thì được tế ngu, hạng nhì nộp 4$00 được tế thành phục, hạng ba nộp 2$00 thì chỉ khống tống thôi [252;6]. Xã Hà Lỗ hạng nhất tế thành phục nộp

các người đô tùy 0$300/người, nộp lệ dân 3$00, quan viên tế thì tùy tâm quản đãi; hạng nhì: tế thiết linh tọa nộp tiền nộp đô tùy mỗi người 0$20, lệ dân 2$00, quan viên tế tùy tâm; hạng ba: lệ hống tống nộp đô tùy 0$10/người [138;9-10].

Một số ít làng không chia hạng ma theo cách trên: Làng Tiến Đào vừa chia hạng ma theo địa vị của người chết lại vừa chia theo loại tế [156;24]. Xã Đại Bái chia hạng ma theo giới tính của người chết: Đàn ông chết nộp 5$00, đàn bà 3$00 [166;4]. Làng Quế Tân chia hạng ma theo bàn đô tùy: Hạng nhất dùng 3 bàn đô tùy nộp 5$00, hạng nhì dùng 2 bàn đô tùy nộp 4$00, hạng ba 1 bàn nộp 2$00 [249;7]. Tuy nhiên, hiện tượng này không phổ biến ở các làng xã Bắc Ninh.

Từ bảng phụ lục 7.8 còn cho thấy mặc dù mỗi làng có những tiêu chuẩn, điều kiện khác nhau về việc phân chia hạng ma nhưng hầu hết đã thực hiện theo tinh thần cải lương, giảm bớt phiền hà cho tang chủ bằng cách yêu cầu các làng nộp lệ bằng tiền với 28/60 làng xã, chỉ có 6/60 làng xã yêu cầu nộp bằng lễ vật và 12/60 làng xã nộp cả tiền và lễ vật.

Bên cạnh việc phân chia các hạng ma theo các tiêu chuẩn khác nhau thể hiện tính đẳng cấp trong tang ma, cũng có một số làng không phân chia các hạng ma mà để cho tang chủ tùy ý nộp hoặc quy định tất cả mọi người đều phải nộp như nhau, thể hiện sự bình đẳng. Xã Mỹ Than, Văn Than lệ nộp ma là tùy tâm [194;1]; [193;1]. Xã Tử Vy, lệ ma phải nộp tiền từ 1$00 đến 3$00 và 300 khẩu trầu [213;23-24]. Thôn Bùi Xá, phải nộp lệ 100 quả cau và 5$00 sung công, tang chủ không mời làng đưa ma thì không phải nộp lệ nữa [221;8].

Tuy nhiên tính cộng đồng vẫn tồn tại trong các làng xã, được thể hiện qua hình thức trợ tang. Một số làng xã như thôn Nguyễn, làng Thất Giang, Tử Nê, Phù Khê Đông, Phúc Thịnh… quy định những người nào nghèo quá hay không có ai là họ hàng thân thích gì thì làng sẽ miễn tiền nộp hoặc trích tiền công quỹ của làng và giao cho tuần phiên mua quan tài để mai táng cho người ấy [162;33]; [207;40]; [212;35]; [154;29-30]; [160;31]...

Một số làng như An Đông, Phú Lão, Phả Lại, Hoài Bão Thượng,… còn quy định về thủ tục hành chính, khi nhà có người chết hiếu chủ phải đến báo với Lý trưởng hoặc Chánh hội trưởng hay bản giáp để báo dân làng đến cắt dịch phu và đem đồ đô tùy tới [215;27-28]; [205;41]; [206;35]; [216;30-31]; … Việc cắt đô tùy là giả nghĩa chung nên người ở giáp nào thì cắt đô tùy về giáp ấy. Nếu đô tùy nào không đi được phải

mượn người đi thay, tự ý bỏ sẽ bị phạt 0$20 [215;28]; [226;31]. Người đô tùy hộ táng xong, hoặc những người đến viếng chỉ trầu nước thôi, không được ăn uống hay sách nhiễu hiếu chủ.

Các làng như Vân Điềm, Thổ Khối, Đông Du, An Đông còn quy định cấm việc ăn uống trong đám tang [143;20-21]; [218;25]; [203;42]; [215;27-28]. Các làng đều khuyến khích tổ chức một đám tang ít tốn kém chỉ ăn trầu uống nước thôi [203;42]. Bên cạnh đó một số làng vẫn còn giữ lệ ăn uống, khoản đãi nhưng cũng trên tinh thần tiết kiệm, làng Vĩnh Kiều, ăn uống tùy nghi nhưng không được làm bánh dầy, bánh trưng đãi ai cả [161;9], hay làng Phúc Thịnh việc khoản đãi tùy ý người hiếu sự và không có phần biếu gì cả [160; 31].

Làng Bát Tràng và làng Thổ Khối còn đưa ra tiền kỉ niệm để lưu danh người quá cố. Theo đó nhà tang chủ nào muốn lưu danh người quá cố vào sổ công đức của làng thì sẽ nộp cho làng một số tiền nhất định, số tiền này được gọi là tiền kỉ niệm [199;20-21]; [218;25].

Tóm lại, việc tang ma ở các làng xã Bắc Ninh cũng giống như các nơi khác vừa mang tính đẳng cấp vừa mang tính cộng đồng. Tuy nhiên ở mỗi làng lại đưa ra những quy định và cách phân chia hạng ma khác nhau tùy theo điều kiện lịch sử văn hóa của làng xã. Nhìn chung những quy định về việc tang ma đã theo tinh thần giảm bớt sự phiền hà cho tang chủ.

3.8.3. Khao vọng

Khao vọng thực chất là một lễ ăn mừng của người đỗ đạt, có chức sắc hoặc người có tuổi để được làng chứng kiến và công nhận. Lệ khao vọng to hay nhỏ là tùy thuộc vào quy định của mỗi làng. Khao vọng đã có từ rất lâu vì vậy cho đến lúc này nó đã trở nên đa dạng về hình thức. Khao vọng không chỉ là làm cỗ mời làng mà đã tiến đến việc nộp tiền vọng cho làng. Nhiều làng đã cho phép các đối tượng được khao vọng chuyển sang hình thức nộp tiền vào công quỹ của làng xã. Số tiền nộp nhiều hay ít là do quy định của từng làng và tùy thuộc vào các loại khao vọng khác nhau. Ở các làng xã phổ biến 3 hình thức khao vọng: vọng lão, vọng chức và vọng khoa.

3.8.3.1. Vọng lão

Vọng lão là một hình thức khao phổ biến ở các làng quê. Người nào được "lên lão" muốn được làng thừa nhận và được hưởng sự "ưu đãi" của làng thì phải làm lễ

"khao làng" bằng việc nộp tiền chiết can hoặc làm cỗ đãi làng. Tuy nhiên hình thức khao, mức độ khao nhiều ít và độ tuổi phải khao là bao nhiêu tùy thuộc vào quy định của mỗi làng. Các làng xã Bắc Ninh có những hình thức vọng lão sau:

Thứ nhất, khao lão bằng cách làm lễ đãi cả làng. Các làng Vân Trung, Như Lân, Nhân Nội, An Đông, Đồng Kỵ, Xuân Lai, Ngọc Xuyên, Vĩnh Kiều… vẫn giữ lệ cũ ai đến tuổi lên lão phải làm cỗ đãi cả làng nhưng cỗ như thế nào mỗi làng có lệ khác nhau [214;12]; [231;12]; [230;13]; [215;28]; [149;22]; [195;37]; [167;3]; [161;9]… Làng Vân Trung, ai đến 60 tuổi ngày vào đám phải sửa xôi gà 1 mâm 4 đấu 1 chai rượu 10 quả cau ra yết thần đãi dân [214;12]. Làng Nhân Nội ai lên lão 54 tuổi phải sửa một con gà, 1 mâm xôi, 6 phẩm oản, 6 bát chè, 1 nải chuối, 1 chai rượu, 6 quả cam, 2 bạc vàng cả 1 bánh pháo và 100 trầu… [230;13].

Thứ hai, khao lão bằng cách nộp tiền vọng dân. Các làng Hoàng Xá, Cự Trình, Bát Tràng, Xuân Mai, Hữu Ái, Phù Khê Thượng,… quy định ai đến tuổi khao lão phải nộp tiền cho làng, số tiền phải nộp ở mỗi làng là khác nhau nhưng đều được sung vào công quỹ của làng [227;2]; [144;14]; [199;29]; [196;32]; [187;28]; [155;32]; [144;14]…. Làng Hoàng Xá ai lên lão 55 tuổi nộp 1$00 [227;2]. Làng Cự Trình chia lệ vọng lão ra làm 3 hạng: Hạng nhất vọng 10$00. Hạng nhì vọng 5$00. Hạng ba vọng 2$00 [144;14].

Thứ ba, khao vọng lão bằng cách vừa phải sửa lễ vừa phải nộp tiền vọng dân. Mỗi làng như Hưng Phúc, Nghiêm Xá, Đông Ngoại, Ân Phú, Thổ Khối, Lạc Trung, Phúc Thịnh... sẽ quy định về lễ vật và số tiền khác nhau đối với người phải vọng lão. [252;4]; [148;28]; [226;22]; [250;15]; [218;25]; [256;8]; [160;22],… Làng Ân Phú, người nào 65 tuổi cứ đến ngày mùng 10 tháng giêng phải sửa cỗ ra đình, xôi 15 cân, gà chín 3 cân, trầu cau 10 quả, rượu 1 chai và nộp số tiền là 3$00 [250;15]. Thôn Nghiêm Xá, ai đến 51 thì phải xửa 4 con gà cỗ xôi và 1$00 đúng ngày mồng 4 tháng giêng thì đem các lễ vật ấy ra đình làm lễ thần sau có lời với dân để vọng lão [148;28]…

Một số làng như Hoài Bão Thượng, Xuân Mai, Xuân Lê, Đồng Ngự cũng thể hiện sự "ưu đãi" đối với những người có ngôi nhiêu, vị thứ, giữa các chức dịch trong làng hay đã đi lính trong việc vọng lão. Theo đó những người này sẽ phải vọng ít hơn so với người dân khác [216;25]; [196;32]; [225;31]; [222;3]. Làng Xuân Mai, người nào đến 55 tuổi chưa có vị thứ gì thời phải vọng ngân vào công dân là 2$00, nếu đã có vị thứ rồi vọng lão công dân 1$00, người nào có ngôi thứ mà làm

chức dịch đến 55 tuổi không phải vọng nữa [196;32]. Làng Hoài Bão Thượng, những người đi lính hay nộp lệ lính rồi mà đến tuổi lên lão chiết can nộp lệ là 2$00, còn những người chưa có lính mà đến 54 tuổi hay 60 tuổi mà lên lão thì phải nộp lệ vọng là 12$00 sung vào công quỹ [216;25]. Điều này cho thấy, ngay cả khi tiến hành CLHC để xóa bỏ hủ tục nhưng tính đẳng cấp vẫn tồn tại khá phổ biến ở các làng xã. Những người có phẩm hàm, có vị thứ cao luôn được trọng vọng, hưởng nhiều quyền lợi và có vị trí quan trọng trong làng xã.

Một số làng khác như Hưng Phúc, Tiến Đào, Đồng Kỵ, Phúc Thịnh còn quy định về việc nộp lệ lễ thượng thọ với các cụ lên lão 70, 80 tuổi hay 90 tuổi [252;4]; [156;21]; [149;22]; [160;22]. Làng Tiến Đào các cụ thượng thọ phải nộp 6$00 và khao làng 100 khẩu trầu [156;21], Bát Tràng miễn cho các cụ từ 60 tuổi, 70 tuổi trở lên [199;29].

Theo quy định của các làng Lạc Trung, Bình Trù, Bát Tràng, Nghiêm Xá, Thân Thượng người nào đã làm lễ khao vọng với dân sẽ được hưởng một số quyền lợi như được miễn trừ phu dịch, miễn sưu, hoặc được làng đóng góp thay cho, được giao làm cai đám và dự các tiết lệ quanh năm [256;8]; [219;35]; [199;29-30]; [148;28]; [257;4]. Làng Lạc Trung ai đến 55 tuổi phải khao lão dân…, đồng dân trừ tạp dịch còn sưu thuế theo như nhà nước [256;8]. Làng Bình Trù ai lên lão luân thứ mỗi năm một người được làm cai đám. Ai làm cai đám làng cấp ruộng hương đăng 2 mẫu 2 sào 11 thước [219;35]. Rất ít làng như làng Cự Trình quy định về lễ mừng của làng, ai lên lão hay lên thượng thọ mời làng, làng mừng đáng 1$00 [144;14]. Xã Tử Nê nếu không vọng lão thì tạp dịch trong dân vẫn phải theo gánh vác như trai, không được dự ngồi chiếu trung đình và cũng không được vọng vào ban già lão [212; 28-29].

Như vậy mỗi làng có quy định khác nhau về việc vọng lão thể hiện đặc trưng riêng về phong tục, tập quán. Tuy nhiên hình thức nộp lễ vật cho làng vẫn tồn tại ở khá nhiều làng với những mức độ khác nhau. Có làng vẫn giữ lệ cũ cho nộp bằng lễ vật nhưng có làng hài hòa giữa chủ trương cải lương và lệ cũ bằng cách vừa nộp tiền vừa nộp lễ vật. Nhưng dù hình thức nào, mức độ nào thì với những quy định trên, có thể nói lên lão làng vừa là niềm vui vừa là nỗi lo lắng của nhiều người. Bởi lẽ việc nộp lệ hay tiền chiết can cũng như làm lễ khao làng có tính chất bắt buộc và không phải người dân nào cũng có tiền để làm lễ khao.

3.8.3.2.Vọng chức, vọng khoa

Vọng chức, vọng khoa là quy định của các làng xã dành cho những người thi đỗ cử nhân, tiến sĩ, cao đẳng, tú tài, thành chung, sơ học… cùng những người làm quan, người được phẩm hàm, người làm chức dịch trong làng xã. Theo đó những người này muốn được làng công nhận về chức vụ, bằng cấp của mình phải nộp tiền chiết can hoặc làm cỗ đãi làng. Mỗi làng đưa ra những quy định khác nhau nhưng hầu hết các làng quy định phải nộp tiền chiết can với người phải vọng chức, vọng khoa. Một số ít làng xã vẫn giữ quy định phải làm cỗ đãi làng. Qua nghiên cứu cho thấy các làng xã Bắc Ninh có 2 cách phân chia về việc vọng chức, vọng khoa.

Thứ nhất các làng đưa ra mức khao vọng chung đối với tất cả các đối tượng. Các làng Tiểu Than, Thân Thượng, Phú Ninh, Lạc Trung, Vân Trung, Đồng Kỵ, Hữu Ái, Xuân Lai, Hoàng Xá, Hưng Phúc, Nghiêm Xá… quy định người làm chức dịch hay có phẩm hàm hay có bằng tốt nghiệp, đi lính hay được phong chức đều phải khao một mức giống nhau, không có sự phân biệt giữa các chức vụ, phẩm hàm hay bằng cấp [192;1]; [257;4]; [172;1]; [256;7]; [214;12]; [149;22-23]; [187;28]; [195;38]; [227;2]; [252;4]; [148;28]… Xã Tiểu Than, mọi ngôi thứ trong xã đều phải nộp 30$00 để đến vụ thuế trừ nhân đinh [192;1]. Làng Hoàng Xá, mọi việc khao trong làng phải nộp 5 cân thịt lợn và 3 chai rượu cối gạo xôi để sửa lễ [227;2].

Thứ hai, các làng phân chia các mức khao theo chức vụ, phẩm hàm, bằng cấp. Theo đó người nào càng có chức vụ, phẩm hàm, bằng cấp cao thì lệ khao càng nhiều. Các làng xã như Tử Nê, Cửu Sơn, An Đông, Bát Tràng, Cự Trình, Ân Phú, Đức Hiệp, Lạc Nhuế, Tiên Hội… quy định mỗi chức vụ, phẩm hàm sẽ tương ứng với một mức khao khác nhau [212;29-30-31]; [174;2]; [215;28-29]; [199;29]; [144;15]; [250;3]; [223;11-12]; [273;38]; [146;31]… Làng Bát Tràng vọng theo phẩm hàm: tự ngũ lục phẩm trở lên nộp tiền vọng 50$00, thất bát phẩm 40$00, cửu phẩm 30$00, miễn sai có giấy danh sắc và có bằng sư phạm, bằng sơ học 20$00, Chánh Phó tổng, Chánh Phó hương hội nộp tiền vọng 40$00, Lý trưởng 30$00, Phó lý, Thủ quỹ, Thư ký, Tộc biểu 20$00. Hương dịch khán thủ 10$00 [199;29]. Thôn Cự Trình vọng theo bằng cấp: Bậc đại khoa vọng dân 60$00. Bậc cử nhân vọng dân 40$00. Bậc tú tài, cao đẳng văn bằng, thành chung văn bằng, các viên tòng sự các sở có quan hàm Chánh - Phó - Tổng, Lý, Phó trưởng chức dịch có phẩm hàm, văn võ giai đều phải vọng hạng ba là 30$00… Lệ vọng này cần phải theo quan hàm, từ tứ phẩm trở lên

phải theo vào hạng nhất, từ lục phẩm trở lên phải theo vào hạng nhì còn thì vào hạng ba [144;15].

Riêng xã Nội Phú không quy định về lệ khao với các lý dịch [179;1] hay làng Đông Du không quy định về khao vọng nhưng lại có lệ khánh hạ sang năm sửa một lễ xôi gà mang ra đình cúng [203;34]. Thôn Thượng ai không làm lễ đãi dân làng cũng cho nộp tiền chiết can [163;27].

Ngoài việc quy định về việc khao vọng đối với những người có chức vụ, phẩm hàm và bằng cấp một số làng như Liễu Ngạn, Bình Trù, Xuân Lai, Ích Nhi, Đồng Ngự, Cự Trình còn quy định về việc khao vọng đối với những người làm việc mãn khóa [224;30]; [219;37]; [195;37]; [171;3]; [222;3]; [144;15]… Làng Ích Nhi, ai làm việc mãn khóa 3 năm thì phải khao dân nếu người nào không khao thì không được dự vào hạng chức dịch [171;3], hay làng Liễu Ngạn: "Những người làm Chánh Phó hương hội và Lý trưởng được mãn lệ 6 năm có giấy sức cho từ dịch phải nộp khao là 10$00, 100 cau và 1 chai rượu" [224;30].

Làng Kim Thiều, Bình Trù, Như Lân, Đồng Ky, Lạc Nhuế quy định, những người được thăng chức cũng phải khao làng như những người có chức vụ, đỗ đạt [151;5]; [219;37]; [231;4]; [149;22-23]; [273;38]. Làng Bình Trù: Ai làm được thưởng hàm muốn hợp lệ phải nộp 3$00 và sửa lễ 1 con lợn, 1 mâm xôi, 6 chai rượu, 300 khẩu trầu lầm lễ yết thần [219;37]. Làng Như Lân có lệ cứ mỗi lần thăng hàm hay thăng chức phải nộp thêm 10$00 và sửa chai rượu lễ thần [231;4].

Những người đã khao vọng được làng công nhận và hưởng rất nhiều quyền lợi như được làng biếu phần, được vị thứ dự tế đình trung, miễn trừ tạp dịch, được làng thưởng mừng… Làng Đồng Ky, ai làm lễ khao thần mời dân thì được "dân mừng 1 đôi câu đối vải đỏ, 1 đồng bạc và biếu vị thứ dự tế đình trung" [149;22-23]. Làng Phúc Thịnh người nào làm Lý trưởng 6 năm thanh thỏa vọng dân 20$00, trầu 36 khẩu được dự bàn kỳ mục [160;28]. Xã Đồng Lai ai đi học mà đỗ tú tài cử nhân về nam học, theo tây học thi đỗ trường cao đẳng về khao dân thì dân thưởng mừng là 30$00. Ai đi lính dân cắt mà được tự thất phẩm sức đội trở lên về khao dân thưởng mừng 12$00. 3, Ai làm Chánh tổng mà trước đã làm Lý Phó trưởng hộ dân mà nay đã được thưởng hàm khao dân, dân thưởng mừng 15$00, Phó tổng 12$00, Lý trưởng 6$00, Phó lý 4$00, Chánh Phó hội 4$00, Thư ký, Chưởng bạ, Thủ quỹ, Trương

tuần, Xã đoàn 3$00 [201;28][67]. Làng Hưng Phúc người nào đỗ Tiến sĩ, Phó bảng, cử nhân hay làm quan tước, Chánh, Phó tổng, Lý, Phó trưởng dân cũng mừng tiền, bức đối và pháo [252;2-3]...

Các làng Tử Nê, An Đông, Đồng Kỵ, Thân Thượng, Cửu Sơn, Quế Tân, Thiết Ứng quy định nếu không khao vọng thì không được làng công nhận và không được hưởng quyền lợi, không được trừ phu dịch, không được cho dự tế đình trung [212;30]; [215;29]; [149;23]; [257;4-5]; [174;2]; [249;11]; [141;25]. Làng Thân Thượng, những người có khoa mục, phẩm hàm hoặc bằng tốt nghiệp hoặc những người làm việc công ích cho dân mà không vọng dân thời không được dự vị thứ chỗ ngồi [257;4]. Làng An Đông, nếu không khao không được lên bàn trưởng [215;29]. Xã Cửu Sơn, nếu không khao không được làm chủ tế và tả văn bác [174;2].

Tóm lại, việc khao vọng là lệ chung của tất cả các làng xã, đều là những sự kiện đáng mừng của mỗi người. Mặc dù mỗi làng có quy định khác nhau về mức khao, hình thức khao nhưng đều giống nhau ở một điểm là đề cao những người có phẩm hàm, bằng cấp.

3.8.4. Lệ bán ngôi thứ trong làng, vị thứ và lệ kính biếu

3.8.4.1. Lệ bán ngôi thứ trong làng

Lệ bán ngôi thứ vốn là một việc rất phổ biến trong các làng Việt ở đồng bằng Bắc Bộ. Bởi chế độ đẳng cấp trong mỗi làng đã chi phối mọi công việc của làng xã và trở nên đầy sức hút với mọi người. Các thang bậc xã hội là mục đích tiến thân nhưng cũng lại là "bả" danh vọng buộc người nông dân bằng mọi giá phải lao vào. Bởi không có chức vụ gì trong làng xã, phải đứng ở thang bậc cuối cùng của xã hội, suốt đời chỉ là anh "bạch đinh", bị dân làng gọi bằng "bố cu", "bố đĩ", mỗi khi ra đình chỉ biết dựa cột mà nghe các "ông Lý", "ông Phó" phán bảo là một điều tủi nhục, xấu hổ không chỉ với bản thân mà cả với con cháu. Muốn không bị lép vế, khinh rẻ, phải làm thế nào để có được danh vị, dù là nhỏ nhất, không được làm Tiên, Thứ chỉ, Lý, Phó trưởng thì cũng bỏ tiền của vay mượn để mua được cái danh hão là "ông xã", "ông nhiêu". Về phía làng, đây là hình thức tăng nguồn thu cho công quỹ của làng nhanh chóng. Vì vậy, việc bán ngôi thứ lại càng có cơ hội được thực hiện ở các làng xã. Tuy nhiên, hiện tượng này chỉ thấy ở những làng soạn hương ước không theo cấu trúc mẫu và một số làng soạn vào đợt 1 như làng Thổ Khối và làng Bát Tràng.

---

[67] Từ điều 9 đến điều 12 hương ước làng Hưng Phúc tổng Ân Phú huyện Yên Phong quy định về việc làng mừng đối với những người đỗ đạt [252;2].

Qua các quy định cho thấy, đối với các làng xã Bắc Ninh việc bán ngôi thứ chủ yếu để lấy tiền tiêu dùng hay làm việc công ích cho làng. Làng Đức Hiệp, khi làng cần tiền tiêu dùng sẽ cho bán các nhiêu. Nếu ai mua phải nộp mỗi tuổi 1$00 [223;7]. Xã An Đăng: "Khi nào dân có việc phải dùng tiền thì cho bán ngôi thứ từ chức Lý, Phó trưởng trở xuống Trương tuần trở lên ai có mua chức gì thì phải chồng tiền chức ấy" [200;6-7]. Làng Tử Nê quy định cụ thể về giá tiền cho từng chức: Lý trưởng nộp 30$00, Chánh hội nộp 30$00, Phó lý, Phó hội nộp 20$00, Thư ký, Chưởng bạ, Thủ quỹ nộp 20$00. Các chức quyền đều trước trừ tiền khao là 40$00 [212;33]. Làng Bình Trù, mua ngôi chức dịch gì phải nộp vào làng từ 26$00 đến 50$00, nhiêu trừ tạp dịch nộp 26$00, ngôi văn hội thời phải nộp làng 50$00 [219;41-42]. Làng Cự Trình: Ai muốn mua nhiêu tư văn phải nộp 20$00, mua nhiêu tuần là 10$00, đặt hậu là 10$00 [144;14]. Xã Đông Ngoại quy định cụ thể khi làng cần tiền để tu bổ đình, miếu vũ sẽ cho bán chức hương trưởng. Người nào mua phải nộp 40$00 và 4$00 vọng hội kỳ dịch với khao dân một bữa từ 17 tuổi trở lên như thế sẽ được hưởng như người kỳ dịch [226;25-26]. Làng Lạc Nhuế, bán chân tư văn, nhiêu xã kỳ hậu và các thứ vị khác [273;36]. Làng Tiến Đào khi nào làng cần tiền làm việc công thì bán ngôi bần hậu, người mua nhiêu, mua hậu phải khao ba vị lấy đơn tư bản và nộp 40$00 với ngôi nhiêu, 10 đồng bạc và gửi 1 sào ruộng với ngôi hậu [156;23]. Xã Hà Lỗ còn quy định người nào có ngôi tư văn mới được mua ngôi xã nhiêu, tiền vọng 20$00 [138;4]. Thôn Thượng người nào mua nhiêu nam chiết can cả vọng nộp 30$00 hoặc đi lính 3 lần [163;27]. Làng Đồng Kỵ bán nhiêu trừ tạp dịch 22$00, nhiêu đi tế 30$00 [149;24]. Làng Kim Thiều trong làng cần tư bổ kiến trúc mới không có tiền cho bán nhiêu bần hậu, tư văn, trợ tế [151;1]…

Riêng làng Tử Nê quy định việc bán ngôi thứ sẽ được lập biên bản để trình quan trên để được tịch trừ phu dịch [212;33]. Với các quy định trên thì người dân mặc dù không giữ chức dịch gì trong làng nhưng sau khi nộp đủ số tiền làng quy định sẽ được hưởng những quyền lợi như các chức dịch.

Qua các quy định trên cho thấy mỗi làng sẽ đưa ra các mức giá, quy định khác nhau về việc bán vị thứ. Cũng giống như những người có chức vụ, phẩm hàm, đỗ đạt, người mua danh cũng phải làm lễ khao vọng hoặc nộp tiền vọng cho dân, để làng công nhận chức danh đó. Vì vậy, chỉ có những người giàu có mới có tiền để mua, còn người không có tiền thì mãi chỉ là bạch đinh. Điều này đã để lại hậu quả tiêu cực nặng nề cho người nông dân.

3.8.4.2. Vị thứ đình trung và lệ kính biếu

Vị thứ đình trung và lệ kính biếu là "để phân biệt sự tôn ty và biểu dương những người có công đức của làng" [226;30]. Cũng như các tục lệ khác, mỗi làng có quy định khác nhau về vị thứ đình trung và lệ kính biếu. Sự khác nhau này chủ yếu là giữa những làng có truyền thống trọng thiên tước và những làng có truyền thống trọng vương tước. Qua nghiên cứu, tác giả thấy vị thứ của làng xã Bắc Ninh chủ yếu kết hợp giữa tập quán thiên tước và vương tước. Tuy nhiên trong sự kết hợp đó mỗi làng có cách phân chia khác nhau.

Thứ nhất, các làng xã kết hợp cả tập quán thiên thiên tước và vương tước nhưng phân chia vị thứ thành nhiều nóc, nhiều hạng khác nhau, hay nhiều loại ngôi thứ khác nhau. Theo các làng Đại Bái, Bình Trù, Ân Phú, Liễu Ngạn, An Đông, Cách Bi, Lạc Nhuế, thôn Nguyễn… giữa các loại ngôi thứ có vị thứ ngang nhau ở đình trung, mỗi hạng sẽ ngồi riêng một chỗ, trong mỗi nóc, mỗi hạng đó vị thứ được sắp xếp theo từng tập quán khác nhau [165;32]; [219;41]; [250;4]; [224;32]; [215;30]; [202;19-20]; [273;35-36]; [162;29]… Xã Đại Bái trong làng chia làm nhiều nóc, vị thứ của mỗi nóc lại được sắp xếp theo tập quán khác nhau: nóc hương lão, người nào cao tuổi hơn nhất được ngồi thượng lão; nóc chức sắc kỳ mục và hương chức theo trật tự phẩm hàm; nóc tế đám thôn trưởng theo tuổi tác [165;32]. Làng Bình Trù ngôi thứ của làng chia làm hai ban: một ban kỳ lão và các người lềnh, một ban văn hội và các người kỳ mục, cả hai ban này đều có vị thứ như nhau giữa đình trung. Tuy nhiên vị thứ của ban kỳ lão được phân chia theo tập quán thiên tước còn ban kỳ mục được phân chia tập quán vương tước [219;41].

Thứ hai, các làng xã kết hợp cả tập quán thiên tước và vương tước nhưng có xu hướng trọng thiên tước hơn. Các làng Vân Điềm, Cự Trình, Xuân Hòa, Thân Thượng, Thổ Khối, … quy định vị thứ cao nhất sẽ được sắp xếp cho những người đỗ đại khoa những bậc khoa trường, chức sắc, phẩm hàm sau đó mới đến các bậc hương lão hay các chức dịch [143;20]; [144;17-18]; [248;5]; [257;5]; [218;28]; ... Tập quán thiên tước chỉ dùng để xếp vị thứ cho các bậc hương lão, chức dịch, ngôi hương ẩm, ngôi lềnh… những người không có chức sắc, khoa trường phải ngồi sau. Xã Vân Điềm làng có 3 chiếu ngôi tư văn. Những người đỗ đại khoa ngồi chiếu nhất, đỗ trung khoa ngồi chiếu nhì, đỗ tiểu khoa, tú tài thì ngồi chiếu

ba. Còn ngôi hương ẩm thì nhiều tuổi ngồi trên ít tuổi ngồi dưới. Cứ thế đến mãi ngôi trưởng, ngôi lềnh, ngôi lão, ngôi cụ nhất [143; 20]. Làng Đông Du: Thứ vị làng tôi bằng hơn tuổi ngồi trên kém tuổi ngồi dưới. Nhưng bàn nào phải ngồi đi bàn ấy. Các bậc khoa trường thì ngồi chiếu thứ nhất. Còn tự 55 tuổi trở lên đã đáo vị lão thì ngồi chiếu thứ hai. Còn các chức dịch thì ngồi chiếu thứ ba. Các dân trai thì tự chiếu thứ 4 trở xuống [203;38].

Riêng làng Thiết Ứng và xã Hữu Ái vẫn phân chia vị thứ theo truyền thống trọng thiên tước, tức là những người nhiều tuổi hơn sẽ được ngồi trên, ít tuổi ngồi dưới. Theo đó người nhiều tuổi ngồi trên người ít tuổi ngồi dưới [141;26]; [187;29].

Các làng cũng đưa ra quy định chặt chẽ khi ở đình trung, ai không thực hiện hoặc không ngồi đúng thứ tự sẽ bị phạt tiền, nhưng mỗi làng có mức phạt khác nhau. Thôn Nguyễn, người nào không tuân thứ tự mà ngồi thì phạt từ 0,$20 đến 1$00 [162;30]. Xã Hữu Ái, người nào hỗn tọa làng phạt từ 2$00 đến 4$00 [187;29]; làng An Đông phạt từ 0,$20 đến 1$00 [215;30]; xã Đại Bái phạt lần thứ nhất 0,$20, lần thứ hai 0,4$0, lần thứ 3 không được dự ẩm nhẫm ở đình trung 1 năm [165;33]

Tương ứng với những vị thứ ấy là phần biếu. Phần biếu tuy không nhiều nhưng nó thể hiện vinh hạnh và địa vị của người được nhận. Những người có chức tước phẩm hàm, các vị cao niên muốn có chỗ ngồi đẹp và phần biếu, trước đó mọi người phải có " giấy thông hành" chính là lễ khao vọng.

Đối với các làng soạn hương ước theo cấu trúc mẫu phần kính biếu đối với những người có phẩm hàm, quan chức, chức dịch trong làng không được ghi thành khoản mục riêng mà chỉ nhắc đến trong các điều khoản về việc khao vọng hay tế lễ. Với các làng không theo mẫu thì không phải làng nào cũng có mục này trong hương ước. Cũng giống như các tục lệ khác, mỗi làng có cách chia lệ kính biếu khác nhau. Các làng xã Bắc Ninh có những cách phân chia lệ kính biếu sau:

Thứ nhất, nhóm các làng chia lệ kính biếu theo tập quán vương tước. Các làng Nghĩa Lập, Phù Liệt, Vân Trung, Cự Trình, Thạc Quả… quy định phần biếu sẽ tương ứng với phẩm hàm, chức sắc, khoa mục, vị thứ của người được biếu [153;11-12]; [237;25]; [214;13]; [144;18]; [137;34]. Làng Cự Trình các kỳ xuân đinh có lễ vật hoặc trâu bò dân biếu Tiên chỉ 1 cái thủ, 3 quả cau, 1 khay xôi….,

các tiết lệ trong năm biếu các quan, các kỳ cựu các chức dịch các trưởng giáp vắng mặt mỗi người 1 khẩu cau [144;18]. Làng Nghĩa Lập: Viên đại khoa cùng quan văn nhất nhị tam phẩm, quan võ nhất nhị tam phẩm dân đãi thủ con sinh. Viên cử nhân với quan văn tế, tứ ngũ lục phẩm quan võ tam tứ ngũ phẩm dân đãi cẳng con sinh. Viên tú tài và văn giai nhất phẩm trở xuống, võ giai lục phẩm trở xuống dân đãi mỗi viên một phần… [153;11-12]. Làng Phù Liệt biếu Tiên chỉ một cái cổ lợn, chức sắc khao và chùm năm giáp cũng một cái họng, biếu Lý, Phó trưởng mỗi người một chân giò lợn biếu thôn thử 5 giáp hai chân giò lợn còn các tiết chay hàn chỉ có biếu trầu mà thôi duy có viên chủ tế và viên tả văn có biếu cỗ thường như sát sinh thì có phần kính biếu hương hội nhưng chỉ viên nào có vọng số tiền các sắc là 10$00 thì mới được dự những ngôi kính biếu này [237;25]. Làng Bát Tràng Tiên chỉ biếu thủ, Thứ chỉ biếu lọng [199;31].

Thứ hai, một số ít làng chia lệ kính biểu theo tập quán thiên tước, những người nhiều tuổi, thượng lão của làng được chia phần nhiều nhất sau đến các kỳ mục, chức dịch của làng. Làng Hưng Phúc lệ kính biếu theo độ tuổi: "Quanh năm có tiết lệ gì hoặc mổ trâu, bò, lợn thời làm 15 bát cỗ soạn, làm lễ xong, biếu bàn 80 tuổi mỗi viên một bát, bàn 70 tuổi 4 bát hoặc nhiều cụ ít cụ cũng thế, biếu viên tế đám một bát, biếu cụ Hậu một bát, biếu những người có phẩm hàm mỗi niên một quả cau còn chia làm 3 giáp" [252;5]. Làng Vĩnh Kiều việc kính biếu trong tiết lễ tháng hai Kỳ Phúc ngày mồng tám. Hương lão sẽ được biếu sọ trâu, bàn thất thập được biếu cổ, còn tư văn làm lễ, những người phục vụ lễ như phường bát âm, thầy cúng được ăn cỗ còn như hương hội, hương trưởng cũng chỉ được biếu mỗi viên nửa quả cau [161;6-7].

Làng Phù Khê Đông những người có khao vọng thì những ngày nhập tịch, xuất tịch, ngày xuân tế, thu tế làng biếu hạng nhất ba phần, hạng nhì hai phần, hạng ba một phần. Mỗi phần phiến thịt lợn hai cân, thịt trâu bò 4 cân, xôi hai đấu, hạng tư làng trừ tạp dịch [154;25-26][68].

Như vậy, mỗi làng có cách phân chia lệ kính biếu khác nhau, có làng theo tục trọng tước, có làng trọng xỉ. Đối tượng được hưởng lệ kính biếu, cách chia phần kính biếu ở

[68] Hạng nhất (từ nhất phẩm chí tam phẩm cùng những người thọ 90 tuổi, vọng 15$00) ba phần, hạng nhì (từ tứ phẩm chí lục phẩm cùng những người thọ đến 80 tuổi, vọng 10$00) hai phần, hạng ba (tự thất phẩm chí cửu phẩm cùng những người 70 tuổi, vọng 5$00) một phần. Mỗi phần phiến thịt lợn hai cân, thịt trâu bò 4 cân, sôi hai đấu, hạng tư (các chức dịch như chánh phó tổng, lý phó trưởng, chánh phó hương hội thủ quỹ, thư ký chưởng bạ đương tại chức hoặc đã trừ tạp dịch, vọng hạng tư 3$00) làng trừ tạp dịch [154;25-26]

các làng cũng khác nhau. Nhưng nhìn chung những người có chức sắc, phẩm hàm, Tiên chỉ, Chánh hội, Lý trưởng, tư văn và những người tham gia hành lễ hay được chia phần, được mời cỗ hơn cả. Về cách chia phần, thường những người có chức sắc, phẩm hàm cao nhất hay Tiên chỉ, Chánh hội sẽ được chia phần quý nhất là cái thủ hay cái cổ. Điều đó cho thấy từng bộ phận của con sinh cũng thể hiện địa vị của người được kính biếu.

Lệ kính biếu của làng thường là bằng thực phẩm xôi, thịt, cau, mời cỗ… Nhưng riêng thôn Hà Lỗ phần biếu bằng hiện vật là cờ dành cho các lão bà [164;29].

Tóm lại, vị thứ đình trung và lệ kính biếu của các làng xã Bắc Ninh có sự kết hợp giữa truyền thống trọng thiên tước và trọng vương tước. Tuy nhiên tập quán vương tước ngày càng chiếm ưu thế hơn. Mỗi làng có quy định khác nhau về việc chia ngôi thứ và quà biếu nhưng đều tuân theo nguyên tắc chung là dựa theo bằng cấp, phẩm hàm, chức tước. Mỗi người dân tùy theo bằng cấp, phẩm hàm, chức tước của mình mà được phân định vào một cấp bậc riêng, được hưởng phần biếu và vị thứ riêng ở đình trung. Nhìn chung, những người có phẩm hàm, chức tước, bằng cấp càng cao càng được xếp vào bậc danh giá và được hưởng nhiều quyền lợi về vật chất và tinh thần. Thực tế này cho thấy chế độ đẳng cấp vẫn tồn tại dai dẳng ở các làng xã.

3.8.5. Lệ vào ngôi hương ẩm

Thời xưa không có luật lệ về hộ tịch, không có sổ khai sinh, nhưng sinh con trai thì phải lo vào làng. Vào làng là để chính thức công nhận với làng là có đứa con trai đó, nhưng nếu sinh con gái thì không hề có tục lệ gì để ghi nhận. Đến năm 1927, thực dân Pháp đã đặt ra chức Hộ lại để giữ sổ sách sinh tử, giá thú nhưng các làng vẫn giữ phong tục xưa nên trong các hương ước vẫn có quy định về lệ vào ngôi hương ẩm - lệ vào làng cho con trai. Từ lúc vào làng đứa bé được cha mẹ đài thọ mọi chi tiêu công cộng của phe giáp xóm làng như tế Kỳ phúc, lễ Kỳ an, làng mở hội. Các làng xã Bắc Ninh mặc dù không ghi chép chi tiết về quá trình vào ngôi hương ẩm như thế nào, nhưng qua các bản hương ước có thể rút ra một số nhận xét về việc vào ngôi hương ẩm như sau:

Thứ nhất, về độ tuổi vào ngôi hương ẩm mỗi làng có quy định khác nhau. Xã Vân Điềm quy định 15 tuổi phải vào ngôi hương ẩm [143;18], thôn Nguyễn là 10 tuổi [162;26], làng Xuân Mai từ 18 tuổi trở lên [196;31], làng Lạc Nhuế con trai từ 3, 5 tháng [273;37]. Thôn Nguyễn nếu để quá 18 tuổi thì phải chuẩn bị trầu cau như

lễ vào ngôi hương ẩm và nộp thêm 1$00 để sung công [162;26]. Làng Nghĩa Lập, Nghiêm Xá, Thạc Quả không quy định độ tuổi chỉ ghi ai sinh con trai thì phải làm lễ xin vào ngôi hương ẩm [148;27]; [153;5]; [137;33]…

Thứ hai, về lễ vật vào ngôi hương ẩm, mỗi làng cũng đưa ra các quy định riêng. Làng Phả Lại phải nộp cho dân 20 quả cau [206;23]. Làng Quán Trạch phải nộp cho làng số tiền vọng là 0$30 và một cơi trầu [238;23]. Nhưng xã Tử Vy phải trình báo với Thư ký để kê tên vào sổ sinh không phải nộp trầu cau hay tiền [213;18].

Riêng xã Hương Mạc phải có giấy khai sinh mới được vào ngôi hương ẩm, phải sửa một cơi trầu là 20 miếng để làm lễ thần, lễ xong người giáp nào giao cơi trầu giả giáp ấy [150;26]. Làng Xuân Mai nếu người nào bỏ sưu thuế thì mất ngôi hương ẩm và chốn hương trung [196;31], làng Bình Trù vào ngôi hương ẩm được luân thứ cấy một phần ruộng hậu là hơn 5 sào một năm [219;33]. Thôn Nguyễn ai đã vào ngôi hương ẩm mà tự ý bỏ không đóng góp sau lại xin vào phải sửa lễ và nộp 5$00 [162;26]. Làng Vân Điềm quy định người nào cha ông trước ở làng bỏ không đóng góp, đến đời sau xin vào ngôi hương ẩm phải được kỳ lão, kỳ lý, hương hội đồng ý [143;18]

Như vậy, mặc dù theo tinh thần cải lương nhưng tư tưởng ý thức hệ Nho giáo "trọng nam khinh nữ" vẫn còn ảnh hưởng rất sâu sắc đến đời sống của người dân. Người phụ nữ vẫn bị gạt ra khỏi chốn đình trung, ra khỏi các hoạt động của làng.

3.8.6. Tiết lễ

Bắc Ninh vốn là vùng đất có bề dày văn hóa, lịch sử, hơn nữa đây cũng là nơi có nền nông nghiệp khá phát triển vì vậy các sinh hoạt cộng đồng vẫn tồn tại khá đậm nét trong các làng xã. Cũng giống như nhiều nội dung khác, mỗi làng có cách ghi chép khác nhau về các tiết lễ. Nhưng khái quát lại các làng xã đưa ra các quy định liên quan đến tiết lễ như sau:

Thứ nhất, về kinh phí chi cho các tiết lệ trong năm, hầu hết các làng đều dành một số ruộng nhất định gọi là "ruộng thần từ phật tự" để dùng vào tiết lễ[69]. Số ruộng này sẽ được giao cho các đối tượng khác nhau quản lý và lo tiết lễ hàng năm. Làng Đại Tài, những người được cày cấy sẽ trích số hoa lợi ra để lo các tiết lễ trong năm, nhân dân không phải đóng góp [241;33], xã Cửu Sơn dùng để chia cho các dân đinh

[69] Tất cả 38 bản hương ước theo cấu trúc mẫu đều có khoản 19 Thần từ, phật tự, hậu điền quy định số ruộng này để chi các việc tế tự. Các bản hương ước không theo cấu trúc mẫu cũng có điều khoản quy định về việc dùng số ruộng này để chi việc tế tự: hương ước xã Cửu Sơn tổng Đông Cứu huyện Gia Bình [174;1]; hương ước làng Đại Tài tổng tổng Phụng Công huyện Văn Giang [241;33].

cấy để sửa các tiết lệ [174;1], làng Tử Nê giao cho Lý trưởng đương thứ [212;31], làng Thất Giang cấp cho 4 người đương cai, 4 trưởng giáp, 2 người đương tư văn, 2 người thủ từ và 4 người hóa và sư bản tự [207;37], xã Phú Lão giao cho 2 người tế đám, cai đám [205;35], làng Kim Thiều giao cho 4 người trưởng giáp luân phiên cấy để lo các tiết lệ trong năm [151;1].

Xã Dương Liệt không có ruộng thần từ phật tự để lo việc tiết lễ quanh năm nên các kỳ tiết dân tế chay lấy tiền công quỹ còn các giáp có lễ vật gì thời tùy nghi lễ riêng [235;34], làng Hoài Bão Thượng đem bán đấu giá hoặc cho thuê lấy tiền giao cho 8 người thôn trưởng của 8 giáp lo tiết lễ quanh năm [216;27-28].

Thứ hai, các làng xã Bắc Ninh cũng đưa ra những quy định khác nhau trong các tiết lệ. Theo đó mỗi một tiết lệ sẽ do những đối tượng khác nhau phụ trách với cách thức thực hiện khác nhau, số tiền hoặc lễ vật khác nhau.

Các làng Hoãi Bão thượng, Yên Mỹ, Dương Liệt quy định đối tượng chuẩn bị đồ lễ có thể là các giáp trong thôn, xã luân canh nhau [216;27-28]; [220;18]; [235;34]. Làng Yên Mỹ tháng 10 ngày 12 là ngày Kỵ thần 7 giáp mỗi giáp phải sửa 1 mâm xôi, sọ lợn, chai rượu, cơi trầu đem ra đình làm lễ [220;18].

Đó cũng có thể là những cá nhân, những người chuyên phụ trách tiết lễ của làng như các cai đám, tế đám cũng có thể là Lý trưởng, Trưởng giáp hay những người được giao ruộng cày cấy. Xã Phú Lão giao ruộng và chuẩn bị lễ cho cai đám, vào ngày 1 tháng 1 cai đám trên phải sửa biện 24 ông oản và 4 nải chuối, 1 lít riệu 4 cơi trầu mỗi cơi 3 quả… Ngày 4 tháng 1 là ngày khai hạ thời 2 cai đám phải nộp 3$00 để dân chù lễ khai hạ [205;35]; làng Thất Giang giao cho các đương cai, trưởng giáp, Lý trưởng, tư văn chuẩn bị lễ vật, ngày mùng 1, ngày rằm, ngày 2, 3 tháng giêng, đám Kỳ Phục từ 12 đến 17 tháng giêng đương cai phải lo; ngày kỉ niệm Đức thành hoàng (6/8) trưởng giáp lo; ngày Xuân Tế thì Lý trưởng lo, thu tế tháng 8, định tế đức Khổng Tử thì 2 người trưởng tư văn lo… [207;36-37]; xã Ích Nhi giao cho các cá nhân cấy ruộng lo lễ [171;1]; Cửu Sơn giao cho dân đinh cấy ruộng lo [174;1]; Tử Nê tế tổ ngày 10/1, ngày 25 tháng chạp giao cho Lý trưởng 1 mẫu 3 sào 6 thước để lập hương đăng cho dân làm lễ [212;31],…

Xã Cửu Sơn phân chia số ruộng để chuẩn bị cho các tiết lễ. Theo đó mỗi một tiết lệ sẽ tương ứng với một số ruộng nhất định của làng: ruộng chùa 5 mẫu

6 sào 5 thước ruộng tư dân tự điền chia cho các dân đinh cấy để sửa lễ các tiết quanh năm. Ruộng tế đám 3 mẫu để sửa lễ tuần sóc vọng tế thần. Một mẫu để mồng 6/1 lễ khai sắc [174;1].

Một số làng như Tiên Hội, Ngọc Xuyên, Can Vũ, Lạc Nhuế, Phúc Thịnh… quy định cụ thể về lễ vật hay số tiền để cúng trong từng tiết lệ. Theo đó mỗi một ngày lễ sẽ tương ứng với số tiền và lễ vật nhất định [146;33]; [167;3]; [208;3]; [273;32]; [160;25];... Xã Ngọc Xuyên Tết Nguyên Đán, Thượng điền, Hạ điền mỗi tiết 5 cân xôi gà hương ẩm [167;3]. Xã Lạc Nhuế về lễ hạ điền, phải sửa 2 con gà, 3 đấu gạo xôi, 1chai rượu, trầu cau vàng hương [273;32]… Mỗi tiết lệ trong năm sẽ tương ứng với số tiền khác nhau thể hiện qua bảng 3.4.

Bảng 3.4. Chi phí tế tự trong năm của làng Tiên Hội

STT	***Lễ tiết***	***Thời gian***	***Số tiền***	***Lễ vật***
1	Lễ Nguyên Đán	Tháng giêng	3$00	
2	Lễ Sinh thần	10/1	10$00	
3	Lễ Bàn đám	15/2	1$00	
4	Lễ Thanh minh	2/3	1$00	
5	Đại Kỳ phúc	8-28/3	60$00	
6	Lễ đồn	1/4	1$00	
7	Lễ Kỳ Yên	Chọn ngày tốt trong tháng tư	15$00	
8	Lễ Đoan ngũ	Tháng 5	1$00	
9	Lễ Hạ điền	6/5		Chủ luân thứ sửa 1 mâm xôi đỗ 10 đấu gạo, 1 mâm xôi trắng 10 đấu gạo, 2 con gà, 6 chai rượu, 20 quả cau tươi, 200 vàng, 200 hương đệ ra đình hành lễ
10	Lễ Kỳ phúc	30/6	1$00	
11	Lễ Trung nguyên	14/7	1$00	
12	Hóa thần	10/8	10$00	
13	Hậu thần	12/8	5$00	
14	Trung thu	14/8	2$00	
15	Xôi mới	Tháng 9	5$00	Người nào đến lượt giả phải nộp 10 đấu gạo nếp và 0$20.
16	Lễ trùng thập	Tháng 10	2$00	
17	Lễ Kỳ phúc	30/11	1$00	
18	Lễ Hậu thần	20/12	5$00	
19	Lễ Sái tảo	23/12	0$50	
20	Tất niên	30/12	4$00	
21	Lễ Hậu	1/4; 9/5; 23/6; 20/2 (hai hậu); 9/11	Mỗi lệ 1$00	
	Tổng chi phí	**Năm**	**134$50**	

Nguồn: [146;33]

Thứ ba, về chủ tế và các quy định trong tế lễ. Mỗi làng có quy định khác nhau nhưng nhìn chung những người có chức tước, phẩm hàm cao thường được đảm nhận vai trò chủ tế. Đấy là "vinh dự", uy thế và quyền lợi của họ. Làng Phúc Thịnh chỉ những người thuộc hàng khoa mục chức sắc, hoặc kỳ cựu trong làng mới được làm xung làm tế chủ cho trọng sự thể [160;24]. Làng Thân Thượng chủ tế phải do Lý trưởng, Phó lý, Thủ từ, người có tư văn đảm nhiệm [257;3]. Làng Phù Khê Đông chỉ những người khoa tràng chức sắc có khao vọng cùng những người mua nhiêu tế và những người giáp trưởng mới được ứng tế [154;27]. Làng Xuân Cầu những người được dự tiết lễ và yến ẩm phải có chân dự vào bàn tư văn, bàn kỳ hào, bàn giáp trưởng [246;39]…

Làng Phù Khê Đông còn quy định khi ứng tế viên nào thất lễ phải phạt 10 khẩu trầu tạ thần rồi xin lỗi với làng [154;27]. Làng Thân Thượng trong các tiết lễ người nào chậm trễ, vô lễ thì phải phạt 0$10 để sung công và một cơi trầu để làm lễ tạ thần [257;3-4].

Chính vì vị trí quan trọng của các buổi lễ nên các lễ vật để cúng tế cũng được chuẩn bị rất chu đáo. Lễ vật chính là những thực phẩm mà người dân tự tay nuôi trồng như trâu, bò, lợn, gà, xôi, trầu, cau, rượu… Tuy nhiên, các đồ vật này phải hoàn toàn sạch sẽ và luôn "tinh khiết" " tươi ngon", rượu tế "phải dùng rượu hoàng" [164;26], các đồ thờ phải không được bẩn "ngày nào dân làm lễ tế các tế đám phải bao sái trong thượng ban cùng các đồ tế cho sạch sẽ" [153;8].

Thứ tư, về số lượng, tên gọi, ngày tổ chức các tiết lệ trong năm giữa các làng cũng rất khác nhau. Có làng tổ chức rất nhiều tiết lễ trong năm như làng Tiến Đào có tới 36 tiết lễ diễn ra từ tháng 1 đến tháng 12; làng Tiên Hội có 26 tiết lễ diễn ra từ tháng 1 đến tháng 12; làng Trịnh Xá có 19 lễ tiết, làng Nghiêm Xá có 18 tiết lễ nhưng xã Tiểu Than chỉ có 3 tiết lệ trong năm…

Cũng có những làng có tên gọi các tiết lệ giống nhau nhưng ngày tổ chức lại không giống nhau. Ví dụ cùng là ngày Kỳ phúc nhưng làng Tiên Hội lại tổ chức vào tháng 3 ngày 8 còn làng Vĩnh Kiều lại tổ chức vào tháng 2 ngày 8. Hay vào ngày mùng 10 tháng Giêng, làng Nghiêm Xá là lễ đồng niên còn làng Tiên Hội lại là lễ sinh thần, làng Đồng Kỵ lại là tế nhập tịch,… Số lượng các tiết lễ trong năm nhiều hay ít là tùy do tục lệ của mỗi làng. Hầu hết các hương ước chỉ ghi chép về các ngày

lễ trong năm, lễ vật, nguồn kinh phí, quy định bầu chủ tế… không làng xã nào ghi chép cụ thể về quy trình tiến hành một tiết lễ như thế nào.

Các tiết lễ ở các làng xã diễn ra khá phong phú, mỗi làng có những tiết lệ, cách ghi chép, quy định khác nhau, tạo nên sự đa dạng trong sinh hoạt văn hóa. Nhưng nhìn chung các làng thường tổ chức các tiết lễ phản ánh tín ngưỡng nông nghiệp cổ truyền như lễ Hạ điền, Thượng điền, Xôi mới,…, các tiết lễ biểu hiện của tín ngưỡng thành hoàng như các lễ Sinh thần, Hậu thần, Lễ Hậu…và các kỳ lễ chịu ảnh hưởng của tam giáo (Phật, Đạo, Nho), đặc biệt là Nho giáo như các tiết lễ Trung thu, Thượng nguyên, Kỳ phúc, Kỳ Yên, Tất niên, Giao thừa, Nguyên đán,…Điều này cho thấy, ở các làng xã Bắc Ninh, các tín ngưỡng trên không có sự bài xích nhau mà thường hòa trộn với nhau, tạo nên sự đa dạng về văn hóa. Đây cũng là hiện tượng phổ biến ở các làng xã Việt.

Tiểu kết chương 3

Cấu trúc của HƯCL Bắc Ninh cơ bản là gồm hai phần chính trị và tục lệ, phản ánh tương đối đầy đủ về đời sống xã hội của làng xã Bắc Ninh. Đối với chính quyền thuộc địa, phần chính trị chủ yếu gồm các nội dung về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa cũng là phần quan trọng nhất bởi đó chính là mục đích của CLHC. Phần chính trị của HƯCL Bắc Ninh chính là sự cụ thể hóa các Nghị định, Đạo dụ được ban hành trong cuộc CLHC vì vậy đây là phần thể hiện rõ nhất sự biến đổi về chính trị, kinh tế của làng xã qua từng đợt CLHC. Sự biến đổi này thể hiện rõ nhất qua bộ máy quản lý làng xã và vấn đề ngân sách của làng xã (sổ chi thu và các nội dung liên quan đến tài chính của làng xã như quản lý ruộng đất, tài sản của làng….) bởi đây là hai nội dung được quan tâm nhất trong cuộc CLHC. Qua ba đợt CLHC bộ máy quản lý làng xã Bắc Ninh đã có những thay đổi về cách thức tổ chức, cơ cấu, tiêu chuẩn, phương thức tuyển chọn. Vấn đề ngân sách làng xã cũng bị thay đổi về nguyên tắc thu chi, cách thức sử dụng và quản lý… do những văn bản chỉ đạo khác nhau được đưa ra trong từng đợt CLHC. Với những nội dung khác nhìn chung sự thay đổi qua các đợt CLHC là không nhiều. Sự thay đổi chủ yếu thể hiện ở cách thức ghi chép, cấu trúc và nội dung các điều khoản. Các bản hương ước đợt 1 có cấu trúc hoàn toàn các hương

ước đợt 2. Các hương ước đợt 2 về cơ bản là theo cấu trúc mẫu gồm 32 khoản với 91 điều. Trong đợt 3 thực dân Pháp không ban hành các văn bản mẫu nên có một số các hương ước đợt 3 vẫn theo cấu trúc mẫu của đợt 2, một số bản theo cách ghi chép riêng của làng. Các bản hương ước soạn thảo theo cấu trúc mẫu trong từng đợt CLHC có nội dung phần chính trị cơ bản là giống nhau, sự khác nhau giữa các làng thể hiện rất ít qua các tiểu tiết nhỏ. Mặc dù vậy vẫn thể hiện đặc trưng quản lý riêng của từng làng xã.

Sự khác nhau giữa các làng xã được thể hiện nhiều nhất ở phần tục lệ gồm các phong tục, tập quán của làng xã. Trong phần tục lệ thực dân Pháp chỉ đưa ra các tiểu mục để các làng xã kê khai các tục lệ. Do đó mỗi làng có quy định, cách thức ghi chép với nội dung khác nhau, có làng ghi chép rất chi tiết nhưng cũng có làng ghi chép rất sơ sài. Trong cùng một tục lệ nhưng mỗi làng lại có những quy định khác nhau về hình thức, mục đích, số lượng…. thể hiện đặc trưng văn hóa của từng làng xã, phản ánh sự đa dạng về phong tục, tập quán của làng xã Bắc Ninh. Cũng vì không đưa ra các văn bản chỉ đạo nên sự thay đổi về mặt phong tục của các làng xã qua từng đợt CLHC là không nhiều.

Ở Bắc Ninh cũng có một số lượng lớn các làng xã không soạn hương ước theo cấu trúc nội dung theo quy định của chính quyền thực dân. Điều này làm cho hương ước Bắc Ninh càng trở nên đa dạng và phong phú hơn, mọi hoạt động của làng xã Bắc Ninh trong thời gian thực dân Pháp tiến hành CLHC được phản ánh đầy đủ hơn, toàn diện hơn trong HƯCL.

Chương 4
MỘT SỐ VẤN ĐỀ RÚT RA TỪ VIỆC NGHIÊN CỨU HƯƠNG ƯỚC CẢI LƯƠNG BẮC NINH

4.1. Mặt tích cực và hạn chế của hương ước cải lương Bắc Ninh

4.1.1. Mặt tích cực

4.1.1.1. Tính dân chủ

Nghiên cứu về các bản HƯCL Bắc Ninh tác giả thấy những bản hương ước này có nhiều quy định mang tính chất dân chủ hơn so với chế độ phong kiến chuyên chế, so với thực trạng lạc hậu, cổ hủ của nông thôn Việt Nam trước đó.

Tính chất dân chủ thể hiện trước hết ở cơ chế tuyển cử HĐTB và quy chế làm việc của Hội đồng được quy định trong HƯCL. Trước khi CLHC được tiến hành mọi việc đối nội, đối ngoại của xã đều giao cho một số người sinh sống trong làng xã hoặc có tên trong sổ đinh của xã hay còn gọi là quan viên hàng xã. "Quan viên hàng xã được tuyển lựa theo tập quán: vương tước và thiên tước… Thứ tự sắp xếp trong hàng ngũ quan viên hàng xã tùy theo tập quán của từng xã… số lượng quan viên hàng xã của mỗi xã không ấn định cụ thể bao nhiêu cho thống nhất trong phạm vi cả nước" [92;191-192].

Nhưng theo quy định của chính quyền thực dân, HĐTB gồm những đại diện do các dòng họ, các giáp trong làng cử ra. Số lượng tộc biểu được quy định cụ thể ít nhất là 4 người nhiều nhất là 20 người [199;1]; [215;1]. Cách thức bầu tộc biểu phải tuân theo các Nghị định của quan Thống sứ Bắc Kỳ… cùng những giấy thông tư thi hành về việc ấy[70]. Điều này cho thấy, quy chế về bầu tộc biểu là do nhà nước bảo hộ ban hành, theo cơ chế tuyển cử, các tộc biểu trong cả nước sẽ theo một nguyên tắc hoạt động chung, thống nhất trong cả nước.

Những quy chế làm việc của Hương hội, HĐKM cũng thể hiện tính dân chủ. Theo quy chế làm việc của Hương hội, Thư ký có trách nhiệm ghi biên bản tất cả các cuộc họp của Hương hội. Biên bản đó phải có chữ ký của các hội viên có mặt lúc hội bàn rồi để vào tập công văn hàng xã. Hội viên nào vắng mặt cũng phải ghi rõ tên[71]. Nguyên tắc hoạt động của Hội theo nguyên tắc đồng thuận. Các nghị quyết của Hương hội phải được quá nửa số hội viên tham dự đồng ý dưới hình thức giơ

[70] Điều 1 hương ước theo cấu trúc mẫu.
[71] Điều 5 hương ước theo cấu trúc mẫu.

tay hay bỏ phiếu kín mới có giá trị thi hành[72]. Điều này tạo ra nguyên tắc làm việc dân chủ, hạn chế bớt quyền lực của những người đứng đầu bộ máy quản trị. Người nào say rượu cấm không được dự Hội đồng. Những tộc biểu nào không dự họp hai kì liền mà không có lý do thì bị mất quyền làm tộc biểu. Họ hoặc các giáp sẽ cử người khác thay thế[73].

Điều đáng chú ý trong quy định về tổ chức hương chính là người dân được quyền tham dự các cuộc họp của Hương hội: "Các kì hội đồng cho cả công chúng vào xem, các Chánh Phó tổng được quyền dự vào hội đồng các xã thuộc về tổng mình" [199;3]. Kể cả các tộc biểu tham dự các kì họp của Hương hội cũng phải thực hiện nghiêm túc các quy định như dân chúng, nếu ai vi phạm lần đầu khiển trách, lần thứ hai phạt 0$20, lần thứ ba bội phạt, đều bỏ quỹ tư về giáp họ ấy bầu cử người khác thay [218;6]. Khi hỏi ý kiến tộc biểu thì bắt đầu từ tộc biểu họ nào ít người nhất nói trước, rồi trở lên dần dần đến họ to nhất nói sau cùng... Điều này đã tạo ra sự bình đẳng giữa các họ nhỏ và họ to. Bởi trong sinh hoạt làng xã trước kia, các họ nhỏ "thường bị họ lớn chèn ép. Các họ nhỏ chẳng những không có tiếng nói, mà còn bị khinh rẻ thậm chí bị miệt thị trong các sinh hoạt cộng đồng làng xã" [19;148].

Tính dân chủ còn được thể hiện ở sự công khai, minh bạch trong quản lý ngân sách và tài sản của làng xã. Theo yêu cầu của chính quyền thực dân các làng xã phải ghi rõ các quy định về lập sổ chi thu và các tài sản của làng xã trong hương ước. Đợt 1, các làng xã quy định cụ thể khoản tiền thu vào, khoản tiền chi tiêu gồm những loại nào, nguyên tắc thực hành sổ chi thu. Những quy định đó được đưa vào hương ước giúp người dân có thể kiểm soát được hoạt động thu chi của làng xã, biết được mình sẽ phải nộp những khoản tiền nào, làng xã được phép thu chi những khoản nào. Ngoài ra, các làng xã cũng quy định về nguyên tắc thu nộp tiền phải có biên lai thể hiện tính minh bạch, khi phát tiền phải có giấy phát lệnh của Chánh hội làm bằng[74]. Hay để đảm bảo tính minh bạch và tránh gian tham trong quá trình thu thuế, các làng xã cũng yêu cầu khi bài bổ thuế phải ghi rõ số tiền nộp vào công khố là bao nhiêu, công quỹ của làng là bao nhiêu, tạp phí bao nhiêu và khi thu thuế phải có biên lai, có sổ kê tên, kê số thẻ…[75]

---

[72] Điều 7 hương ước theo cấu trúc mẫu.
[73] Điều 4 và điều 6 hương ước theo cấu trúc mẫu.
[74] Điều 17 hương ước theo cấu trúc mẫu.
[75] Điều 23, 29 hương ước theo cấu trúc mẫu.

Về tài sản của làng xã, theo quy định của chính quyền thực dân các làng phải kê rõ số tài sản của làng, số ruộng đất để quân cấp cho dân đinh là bao nhiêu, số ruộng, hồ ao công dân đem bán và cho thuê có bao nhiêu, ruộng thần từ phật tự, hậu điền là bao nhiêu… Tài chính minh bạch, tài sản của làng xã được công khai, người dân có thể biết được việc chi tiêu của làng xã trong một năm chi, thu những khoản nào, tài sản động sản, bất động sản của làng, ruộng đất của làng có bao nhiêu, tránh được tình trạng tham nhũng, hà lạm.

Tóm lại, những quy định của nhà nước bảo hộ về bộ máy quản trị,vấn đề ngân sách, tài sản làng xã đã tạo ra quy chế hoạt động chung, thống nhất trong cả nước, góp phần khống chế về số lượng thành viên bộ máy quản lý làng xã, từng bước hạn chế bớt tình trạng lạm quyền, tham nhũng của các chức dịch: "phá vỡ cái gọi là "chế độ đầu sỏ" tập trung quyền lực cho một vài cá nhân đứng đầu của làng xã truyền thống" [129;284], tạo điều kiện để người dân tham gia vào các sinh hoạt chính trị của làng xã, thể hiện tính dân chủ. Đó là lý do vì sao mà số lực lượng dân chủ, tiến bộ, kể cả những người cộng sản về mặt sách lược đã coi một số điểm trong chính sách cải lương của thực dân làm chỗ dựa hợp pháp để vận động phong trào dân chủ của quần chúng.

4.1.1.2. Tính giáo dục

HƯCL có nhiều quy định có tác dụng giáo dục người dân về ý thức và trách nhiệm giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe, bảo vệ tài sản của cộng đồng.

Rất nhiều hương ước đã đưa ra các quy định về bảo vệ đường sá, cầu cống đê điều, các đường khuyến nông, các tài sản công của làng… Các hương ước theo cấu trúc mẫu đều thống nhất hàng năm đều phải kiểm tra các tài sản của làng[76].

Hương ước quy định người nào muốn ích kỉ, làm hại đạo lộ, kiêu lương của làng thời phải tu bổ lại như cũ, còn lại phải phạt từ 0$10 cho đến 1$00 [199;13]; [215;16]. Hay ai tham lam vật gì ở đình, chùa, điếm sá, cầu cống thì phạt 1$00 và trị giá cái vật đó đáng bao nhiêu phải bồi thường tiền [151;9].

Hương ước cũng đưa ra hình thức khen thưởng là cho ngôi kỳ mục cũng như Phó lý đối với những người làm tốt các công việc về thủ lộ, nếu không hết bổn phận thời bãi chức [218;15].

Những quy định cùng với hình thức xử phạt và khen thưởng nghiêm khắc trên đã tác động rất lớn đến ý thức của người dân trong việc bảo vệ đường sá, đê điều, vệ

[76] Điều 80 hương ước theo cấu trúc mẫu.

nông. Qua đó giáo dục ý thức, trách nhiệm của người dân trong việc bảo vệ các tài sản công của làng. Có thể nói đây là một trong những nội dung tiến bộ mà HƯCL đã kế thừa các hương ước cổ, cần phải phát huy trong các hương ước mới hiện nay.

Ngoài các quy định về bảo vệ tài sản công của làng, rất nhiều hương ước còn đề cập đến các biện pháp giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường và sức khỏe cho mọi người[77]. Để cho mọi người trong làng được khỏe mạnh, hương ước đã đưa ra bảy điều cấm cụ thể và hình thức xử phạt đối với những ai vị phạm các điều cấm đó[78]. Hương ước còn đưa ra một số biện pháp để giữ vệ sinh, bảo vệ môi trường trong làng như bảo vệ nguồn nước, với các bệnh truyền nhiễm hay khi có người chết. Ví dụ hương ước quy định nhà nào có người chết mà chưa đưa ra đồng thì cấm hẳn không được sát sinh làm cỗ bàn mời dân làng ăn uống[79]; hoặc "Trong ba ngày phải tống táng ngay" [165;46], về việc cải táng phải hợp vệ sinh: "Cấm không nhà ai được cất chạy mồ mả trong mùa viêm nhiệt và nhất là khi trong làng hoặc ở các làng lân cận có phát ra bệnh truyền nhiễm" [188;13]…

Những quy định về việc vệ sinh, mặc dù không nhiều và không phải hương ước nào cũng đề cập đến nhưng dù sao qua đó giúp người dân nhận thức được sự quan trọng của việc giữ gìn vệ sinh đối với sức khỏe. Từ đó giúp họ có ý thức và trách nhiệm phải thực hiện các quy định đã được ghi trong hương ước. Đó là tư tưởng tiến bộ và luôn cần thiết trong mọi thời đại.

Các quy định về an ninh trật tự làng xã có tác động đến nhận thức của người dân về trách nhiệm trong việc bảo vệ trật tự trị an làng xóm, tinh thần vì cộng đồng. Các hương ước đều quy định việc bảo vệ trật tự trị an trong làng xóm, tính mạng của dân, tài sản tư cũng như tài sản công trong làng cũng như ngoài đồng là nghĩa vụ của tất cả trai đinh trong làng[80]. Để đảm bảo tính công bằng, sự nghiêm túc cũng như trách nhiệm của người làm nghĩa vụ tuần canh, hương ước quy định những ai bỏ tuần phạt từ 0$20 đến 1$00, nếu tiếp tục bỏ tuần thì sẽ cắt tên trong sổ tuần và không cho làm chức dịch gì ở trong làng trong một hạn ít nhất là một năm[81]. Các làng xã cũng quy định trong trường hợp cấp cứu khẩn cấp chỉ trừ người già yếu còn tất cả đều phải ra ứng cứu.

Các hương ước cũng đưa ra hình thức khen thưởng để khuyến khích những tuần hoàn thành nhiệm vụ: "Trương tuần làm việc 3 năm cho được chu toàn thời làng cho

---

[77] Tất cả các hương ước theo cấu trúc mẫu đều quy định về Sự vệ sinh (Khoản 8 với 6 điều).
[78] Điều 30 hương ước theo cấu trúc mẫu.
[79] Điều 32 hương ước theo cấu trúc mẫu.
[80] Điều 66 hương ước cấu trúc mẫu.
[81] Điều 71 hương ước cấu trúc mẫu.

ngôi kỳ mục. Nếu không làm hết bổn phận thời phải bãi chức mất ngôi kỳ mục" [218;15]; với trường hợp dũng cảm bắt trộm cướp mà bị thương, hoặc bị thiệt mạng đều được thưởng bằng tiền và vị thứ cho con cháu. Tuy nhiên, nếu người tuần nào can về tội ăn trộm, ăn cướp không những bị làng và pháp luật trừng trị mà còn không được dự ngôi thứ gì trong làng, không được dự đình trung nữa [165;28][82].

Với những quy định khá cụ thể về an ninh trật tự làng xã đã giúp người dân nhận thức được trách nhiệm của mình trong việc bảo vệ trật tự trị an làng xóm. Mặt khác với những chế tài nghiêm khắc đã làm cho người dân luôn có ý thức trong việc thực hiện nghiêm túc các quy định của làng, khuyến khích người dân hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình với làng và sẵn sàng cống hiến vì cộng đồng, giáo dục trách nhiệm của mỗi cá nhân với cộng đồng.

Những quy định về phong hóa, luân lý trong hương ước giáo dục người dân phải sống hòa thuận gắn kết với nhau trong tình làng nghĩa xóm, thực hiện nếp sống đúng luân thường và quy định của nhà nước. Hương ước quy định buộc mỗi người phải sống theo đạo luân thường, kính trên nhường dưới, người đàn em phải kính trọng các bậc tôn trưởng ở trong gia tộc, con em phải kính trọng các bậc phụ huynh, nếu người nào ăn ở trái đạo luân thường thời phàm người trong làng ở chốn đình chung không nên ăn ngồi với những người ấy[83]. Ngoài ra, hương ước còn đưa ra những biện pháp xử phạt đối với những người can về tội ăn trộm, cướp hay làm việc bị can cách thì sau không được dự vào ngôi kỳ mục và không được bầu làm hương chức [244;13-14], hoặc những người nào làm việc gian lậu mà hương chức bắt được… không những bị pháp luật trừng trị mà làng lại phạt không cho dự vị thứ đình trung[84]… Hương ước cũng đưa ra hình thức dựng bia kỉ niệm ghi tên những người có công đức với làng. Theo đó những người bỏ tiền riêng ra giúp làng hay làm một việc công ích gì từ 100$00 hoặc bị thiệt mạng hay bị tàn tật, bị thương vì làm việc công nghĩa làng sẽ dựng bia kỉ niệm[85].

Hương ước không chỉ quy định nghĩa vụ của mỗi thành viên đối với công việc của làng mà còn quy định mỗi người dân phải có trách nhiệm đối với nhà nước qua việc đóng góp về thuế khóa, phu phen, binh dịch,…

---

[82] Điều 78 hương ước theo cấu trúc mẫu
[83] Điều 54 hương ước theo cấu trúc mẫu.
[84] Điều 49 hương ước theo cấu trúc mẫu.
[85] Điều 56 hương ước theo cấu trúc mẫu.

Những quy định trên đã định hướng cho người dân cách hành xử theo đúng luân thường và pháp luật của nhà nước, khuyến khích những nghĩa cử cao đẹp.

Tất cả trách nhiệm và những nghĩa vụ mà làng xã quy định trong hương ước đều được người dân tuân thủ nghiêm túc không chỉ trong ý thức mà bằng cả hành động thực tiễn. Bởi đối với người dân, việc hoàn thành nghĩa vụ với làng là rất quan trọng, nếu không thực hiện được, bị dân làng chê trách sẽ để lại tai tiếng cho con cháu về sau. Nhưng ngược lại nếu hoàn thành tốt được khen thưởng sẽ làm con cháu được mở mày mở mặt. Do vậy, họ luôn coi trọng việc thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm với làng xã. Từ ý thức vì cộng đồng đó, người nông dân ham thích được tham gia sinh hoạt và đóng góp vào việc công ích của làng. Tinh thần trách nhiệm vì cộng đồng đó được hình thành từ rất sớm và ăn sâu vào tiềm thức của người nông dân, được họ chấp nhận một cách tự nhiên và truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, trở thành một truyền thống quý báu. Và nếu trong các công việc của làng, người nông dân chấp nhận như một bổn phận hay nghĩa vụ theo quán tính tự nhiên đã trở thành truyền thống, thì với các nghĩa vụ với nhà nước giao cho họ cũng sẵn sàng đón nhận, nhất là khi đất nước lâm nguy. Lúc đó ý thức vì cộng đồng làng xã lại phát triển thành ý thức quốc gia, ý thức dân tộc.

Những quy định trong hương ước không chỉ đơn thuần là tác động đến nhận thức người dân, giúp họ có ý thức, trách nhiệm về việc bảo vệ tài sản chung của làng, giữ gìn vệ sinh môi trường, bảo vệ sức khỏe, giữ gìn an ninh trật tự làng xóm, sống đoàn kết hòa thuận có trách nhiệm nghĩa vụ và quyền lợi với cộng đồng, hướng đến một cuộc sống tốt đẹp hơn,…mà trên hết là về ý thức cộng đồng, ý thức quốc gia dân tộc. Đó là những giá trị giáo dục sâu sắc ẩn chứa trong các bản hương ước cổ đã được HƯCL kế thừa.

4.1.1.3 Hạn chế hủ tục

Nghiên cứu các bản HƯCL Bắc Ninh tác giả nhận thấy trong các hương ước đã hạn chế bớt một số hủ tục bằng chứng là đã thấy bỏ bớt việc ăn uống tốn kém mỗi khi làng có công việc, bỏ các tục lệ phiền hà, tốn kém trong các dịp cưới xin, tang ma, khao vọng thay bằng việc nộp tiền "chiết can" cho vào công quỹ của làng. Trong các quy định cũng không thấy tồn tại những hình phạt hà khắc như đánh đập, tẩy chay… Đánh giá về vấn đề này, Phan Đại Doãn và Bùi Xuân Đính đã khẳng định: "Trong HƯCL không thấy có những hình phạt hà khắc mang tính truyền

thống của làng xã như đánh đập, tẩy chay đám tang như trong hương ước cổ đã ghi. Trong HƯCL cũng có một số điều khoản tích cực… bỏ hủ tục chăng dây, đống cổng trong nghi lễ cưới hỏi; thay việc cỗ bàn ăn uống linh đình trong khao vọng bằng việc nộp tiền chiết can" [120;133].

Bùi Xuân Đính trong *Hương ước và quản lý làng xã* cũng cho rằng điều đáng ghi nhận với các bản HƯCL là thực dân Pháp đã có hai thay đổi tích cực: "Một là đưa ra một số điều nhằm giảm bớt phiền phức tốn kém trong tang ma, cưới xin, khao vọng… Hai là xóa bỏ một số hình thức hà khắc của làng mà hương ước cũ quy định như đuổi khỏi làng, tẩy chay đám tang" [24;80]. Bởi vì theo các tục lệ cũ, những người dân nghèo rất khổ vì tệ nạn cỗ bàn: "Kể lệ thì rất nhiều nhưng mà nói những việc trọng thì có những lệ tế tự hiếu hỷ mọi việc ít ra cũng phí đến một hai trăm bạc trở lên. Ấy là những lệ thường. Bây giờ người trước làm người sau theo, tuy rằng lệ làng, thực là nợ miệng nhau. Cứ bảo nhau rằng "miếng trong làng bằng sàng xó bếp" rồi đến tranh ngôi thứ, tranh phần biếu sinh kiện cáo" [12;60].

Các hương ước theo cấu trúc mẫu đều quy định: khi hội họp xong phải giải tán ngay, cấm không được ngồi lâu mà bày ra cuộc tửu phiếm hoặc khi hội bàn về việc bổ thuế, chỉ được dùng trầu nước mà thôi cấm không được bày ra cỗ bàn[86]. Nói về việc tiết giản trong các tục lệ hương ước xã Tam Á nhận xét: "Hiện các công việc trong hàng xã chúng tôi chi tiêu về các khoản và các tiết thường niên thời tính đối với tục lệ cổ thời mười phần chỉ còn ba phần mà thôi" [157;4].

Trong việc cưới xin, một số hương ước không phân biệt giữa cheo nội và cheo ngoại mà chỉ đưa ra một mức chung ít tốn kém. Xã Đông Cứu ai có con gái lấy chồng thì phải nộp cho dân một cái mâm thau để làm của công [175;1], hay xã Tiểu Than trong xã nhà nào có người kết hôn thì nhà trai đem một chục cau một chai rượu đến cụ nhất để thu cheo [192;1]… Đối với người hoang thai không còn bị đánh đập, đuổi khỏi làng như trước mà chỉ phải nộp 3$00 cho làng [178;10] hoặc sửa lễ xôi gà ra lễ đình tạ thần và đến lúc đi lấy chồng phải nộp cheo gấp đôi [165;45]. Các hương ước cũng thống nhất bỏ các hủ tục trong đám cưới như: tục chăng dây, đóng cửa, ném các đồ làm ngăn cản lễ cưới…

Trong việc tang ma, cũng không thấy tổ chức ăn uống tốn kém như trước đây nữa: "Tục ta xưa lo việc ma chay rất tốn kém, hao phí, có nhà đến khuynh gia bại sản" [166;4]. Các làng đều khuyến khích tổ chức một đám tang đơn giản, gọn nhẹ,

[86] Điều 5, điều 23 hương ước theo cấu trúc mẫu

ít tốn kém: "Ai đã nộp ma bằng tiền, thế là đủ lệ làng, không phải giả nợ làng bằng xôi thịt như trước nữa" [165;46]; hay " Việc đưa đám tha hồ trang hoàng không có hạn định nhưng việc ăn uống thì thôi hẳn để thục lấy tiền" [143; 20-21]. Hương ước cũng quy định bỏ việc tang chủ phải mời hàng giáp và mời làng ăn uống trước khi đưa tang. Sau khi làm nhiệm vụ hộ táng giúp tang chủ xong thì "người nào về nhà ấy duy chỉ đến 50 ngày nhà hiếu chủ có mời hàng giáp thì mới được đi cỗ bàn tùy ý nhà hiếu chủ không được hách nhiễu gì" [237;27]. Làng An Đông ai bày ra ăn uống phạt người ăn 0$20, người làm cỗ 1$00 [215;28], làng Xuân Cầu nếu nhà nào ăn uống phạt trưởng giáp và cụ thượng giáp mỗi người 1$00 và không được dự tế lễ đình trung 6 tháng [246;37].

Mặc dù không phải là tất cả nhưng trong nhiều bản HƯCL đã đưa ra nhiều quy định về việc hạn chế việc ăn uống linh đình và dựa trên tinh thần tiết kiệm, giảm bớt gánh nặng cho nhân dân. Tuy nhiên cũng cần nhấn mạnh rằng những yếu tố ít nhiều mang tính tiến bộ, trong nội dung CLHC mà ngay những người cộng sản đã lợi dụng trong sách lược của mình, hay những cải cách về tục lệ để dân chúng đỡ tốn kém, "không bao giờ là mục tiêu của chủ nghĩa thực dân mà nó chỉ là phương tiện hết sức khách quan phục vụ cho một mục đích có tính nguyên tắc của chính quyền thực dân là nắm chặt lấy bộ máy quản lý làng xã, thực hiện những lợi ích thuộc địa" [129;287].

4.1.2. Mặt hạn chế

4.1.2.1. Tính khuôn mẫu

Để buộc người dân phải thực hiện Nghị định CLHC, nhằm quản lý các làng xã và tạo ra sự thống nhất chung trong các làng xã ở Bắc Kỳ, thực dân Pháp đã đưa ra một mẫu hương ước chung và bắt buộc các làng xã phải thực hiện. Điều này đã làm cho HƯCL có tính khuôn mẫu, phục vụ ý đồ chính trị của chính quyền thực dân. Đối với tỉnh Bắc Ninh, mẫu hương ước gồm 32 khoản với 91 điều với trật tự, hình thức, cấu trúc nội dung theo quy định của thực dân Pháp.

Đánh giá về vấn đề này có nhiều ý kiến, Cao Văn Biền cho rằng: "Thực hiện CLHC chính quyền thực dân Pháp đã lợi dụng thế mạnh thực thi tam pháp quyền tập trung trong hương ước để đưa các quy chế pháp lý của CLHC vào nội dung của hương ước buộc các làng xã phải thực hiện" [5;51]. Còn theo Nguyễn Văn Khánh: "Cả về nội dung và phương thức thực hiện, hương ước đều biểu hiện sự

kết hợp giữa sức mạnh của tập tục truyền thống làng xã với quyền lực của chính quyền nhà nước" [19;140], hay như Nghiêm Văn Thái: "Thông qua hương ước mới này, chính quyền thực dân đã áp đặt quyền lực của nó trong đời sống làng xã, và cái hương ước - vốn là bộ luật riêng của làng xã trở thành công cụ cai trị trực tiếp của chính quyền thực dân" [98;41].

Như vậy, các tác giả đều cho rằng HƯCL chính là công cụ để nhà nước bảo hộ thực hiện ý đồ thực dân của mình. Qua việc nghiên cứu 141 bản HƯCL Bắc Ninh, tác giả hoàn toàn đồng ý với ý kiến trên nhưng theo tác giả HƯCL còn có tính khuôn mẫu.

Chính cái khuôn mẫu của hương ước đã tạo ra sự không phù hợp với tập quán của các làng xã. Mặc dù khi ban hành các bản hương ước mẫu thực dân Pháp đã cố bao quát hết các nội dung trong đời sống kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa nhưng vẫn chưa truyền tải hết mọi mặt đời sống ở chốn hương thôn. Bởi trước khi tiến hành CLHC, hương ước vốn được coi là bộ luật riêng của các làng xã: "hương ước cổ là những bản hương ước do các làng xã tự soạn thảo" [120;126]. Đặc biệt, mỗi làng tùy theo những đặc điểm riêng về địa lý, lịch sử, kinh tế, xã hội mà có những tập tục, quy ước riêng vì vậy: "Nội dung các điều khoản của các bản hương ước biến động, đa dạng, phong phú" [120;128]. Vì vậy, các bản hương ước này hoàn toàn khác nhau về hình thức, cấu trúc và nội dung.

Mặt khác mục đích của thực dân Pháp khi ban hành các bản hương ước mới không phải là giúp người dân bãi bỏ những hủ tục, giúp người dân có cuộc sống văn minh hơn mà là để chính sách CLHC được thực hiện rộng rãi trong các làng xã, để đạt được mục đích quản lý các hoạt động của làng xã, tức là phục vụ ý đồ thực dân.

Đó là nguyên nhân tạo ra sự chống đối của các làng xã, thậm chí ngay cả một số Lý trưởng, Tiên chỉ, người có học của làng xã cũng không thể tiếp thu ngay được tinh thần CLHC. Bằng chứng là trong quá trình thực hiện nghị định CLHC không phải tất cả các làng xã đều soạn thảo hương ước theo ý đồ của thực dân Pháp. Nhiều làng xã đã soạn các hương ước theo cấu trúc mẫu nhưng bổ sung thêm các điều khoản của làng xã như Tam Tảo, Hà Lỗ, Hương Mạc, Lại Đa Hội Phụ…, hoặc thực hiện nửa vời có chia HƯCL thành 2 phần chính trị và tục lệ nhưng cấu trúc các điều khoản lại không giống các hương ước mẫu, hoặc không theo cấu trúc mẫu *(cụ thể xem phụ lục*

7.2), thậm chỉ 23 làng chỉ liệt kê các tục lệ. Tiêu biểu như hương ước thôn Thọ Trai ghi năm lập là năm 1942 nhưng cách chép hoàn toàn giống với các hương ước cổ (thôn Nguyễn, thôn Lại Đa Hội) *(xem phụ lục 5.2)*, các điều trong hương ước không ghi theo thứ tự các điều mà ghi "một lệ", nội dung các điều khoản là các quy định về tục lệ làng, hay hương ước xã Thạc Quả gồm một bản hương ước cổ năm 1906 và một bản HƯCL năm 1938. Bản hương cổ cũng có cách ghi chép giống hương ước thôn Thọ Trai.

Vì vậy có thể nói hạn chế lớn nhất và cũng là nguyên nhân làm cho HƯCL chưa được thực hiện rộng rãi trong các làng xã chính là tính khuôn mẫu và phục vụ ý đồ chính trị - mục đích thực dân của nhà nước bảo hộ.

4.1.2.2. Tính đẳng cấp

Trong bản HƯCL phần mà chính quyền thực dân quan tâm nhất là phần chính trị còn phần tục lệ hầu hết để cho các làng xã tự kê khai theo tục lệ của địa phương. Tuy nhiên sau khi làng soạn thảo hương ước xong vẫn phải trình lên thực dân Pháp kiểm duyệt. Vì vậy, những quy định trong phần tục lệ cũng là một phần của các bản HƯCL.

Mặc dù trong các quy định của HƯCL đã thể hiện sự tiến bộ, mang tính dân chủ hơn so với trước nhưng bên cạnh đó vẫn tồn tại những quy định thể hiện tính đẳng cấp, bất bình đẳng. Điều này được thể hiện rõ hơn qua các tục lệ.

Tính đẳng cấp, bất bình đẳng được thể hiện qua sự phân biệt đối xử giữa dân chính cư và dân ngụ cư. Những người dân ngụ cư mặc dù đã phải nộp tiền, lễ vật và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ như các trai đinh khác nhưng lại không được đối xử như người trong làng. Họ bị phân biệt đối xử về mặt chính trị: "Những người ngụ cư mà muốn vào ngôi hương ẩm thì làng cũng cho nhưng suốt đời là tráng hạng, không được dự ngôi giáp trung và cai đám cai tế và vọng vào hàng nào cả" [164;32], không được hưởng quyền lợi gì khi dự phần, khi có việc quan phải theo quyền Lý trưởng, phải ba đời tính hạnh tốt mới được vào ngôi hương ẩm [212;36], phải đóng góp đủ 3 đời mới được vào nội đám [146;38]. Thậm chí đến khi chết, dân ngụ cư vẫn phải đóng góp gấp 10 lần so với dân chính cư: Người ngụ cư muốn kí táng ở làng phải biện 2 cỗ xôi, mỗi cỗ 10 đấu, 2 sống gà, 2 chai rượu 100 khẩu trầu và 10$00. Người làng mà táng ở ruộng công dân thời phải nộp 1$00 và một phong trầu 10 khẩu [151;7-8].

Tính đẳng cấp còn được thể hiện qua việc các làng phân chia việc tang ma, việc khao vọng thành các hạng khác nhau và các quy định về lệ kính biếu. Theo

các quy định trong hương ước, tang ma ở các làng xã được chia thành nhiều hạng khác nhau. Mỗi hạng ma sẽ tương ứng với số tiền, lễ vật, các vị khách mời, các loại tế khác nhau. Làng Vân Trung lệ hiếu chia làm ba hạng nhưng dân đinh chỉ được nộp hạng ba, đưa ma thì dùng đại nhạc, tiểu nhạc [214;9]. Điều này đã tạo ra sự phân biệt sâu sắc giữa người giàu và người nghèo, giữa người có chức vụ phẩm hàm với dân đinh.

Tính đẳng cấp còn được thể hiện qua hiện tượng phân hạng cấp, bậc dân hạng xã, thể hiện ở một hệ thống tôn ti trật tự, ngôi thứ ở đình trung và lệ kính biếu. Mỗi làng có quy định cụ thể tùy theo đặc điểm của từng làng nhưng xu hướng chung là những người ở thang bậc cao thường được trọng vọng và được hưởng quyền lợi nhiều hơn về mọi mặt. Những người có bằng cấp, phẩm hàm, chức tước được hưởng những quyền lợi khác nhau còn những người không có chức phận, phẩm không có vị thứ, không được phần biếu. Điều này chính là nguyên nhân dẫn đến hiện tượng mua bán thứ vị trở nên phổ biến ở các làng quê. Những người không có chức phận gì phải cố gắng mua lấy một ngôi nhiêu, để có vị thứ, được phần biếu, được làng xã kính nể, còn những người nghèo thì cam phận suốt đời phải lép về, làm đàn em, phải làm tạp dịch và ngồi ở hàng cuối cùng.

4.1.2.3. Một số tục lệ cổ

Mặc dù nhiều quy định của HƯCL đã hạn chế bớt hủ tục, ăn uống nhưng bên cạnh đó vẫn còn một số tục lệ cổ khá nặng nề, tốn kém cần phải bỏ. Đó là những quy định của làng về lệ vào ngôi hương ẩm. Nhà nào sinh con trai phải lo chuẩn bị lễ với làng để làng công nhận, biên tên vào sổ, từ đó được dự vào chiếu việc làng và phải đóng góp với làng. Điều này cho thấy tư tưởng trọng nam khinh nữ vẫn còn rất nặng nề. Làng Lạc Nhuế nhà nào có con giai 5, 3 tháng trở lên, khi làng có lệ tiệc gì thì sửa chục cau hay nhiều người chung nhau một buồng tường dân vào ngôi hương ẩm [273;37]. Mặc dù số tiền hay lễ vật vào ngôi hương ẩm không nặng nề như việc khao vọng nhưng đối với những người nghèo cũng là một gánh nặng.

Lệ khao vọng vẫn tồn tại phổ biến ở các làng quê và là gánh nặng đối với tất cả mọi người. Mỗi người khi lên lão hoặc có phẩm hàm, chức vụ hay thăng chức, mãn khóa đều phải khao vọng, càng có phẩm hàm cao càng phải nộp nhiều. Một số làng quy định tiền khao lên đến hàng trăm đồng bạc như tục lệ làng Như Lân: tòng cửu phẩm phải nộp 60$00, tòng nghị phẩm phải nộp 200$00, tòng nhị phẩm phải

nộp 200$00, chánh nhị phẩm 210$00, tòng nhất phẩm 220$00. Đến khi được được thăng hàm hay thăng chức thì cứ mỗi lần phải nộp thêm 10$00 và sửa chai rượu lễ thần [231;4]. Hay làng Kim Thiều ai được thăng chức phải vọng dân 100$00, sửa cỗ xôi, gà, trầu, rượu làm lễ [151;5]. Nếu không khao vọng thì không được làng công nhận và không được hưởng quyền lợi gì cả: "Người nào có khoa mục phẩm hàm hoặc bằng tốt nghiệp hoặc những người làm việc công ích cho dân mà không vọng dân thời không được dự vị thứ chỗ ngồi" [257;4].

Trong HƯCL mặc dù đã hạn chế việc ăn uống bằng việc nộp tiền chiết can, nhưng một số làng xã vẫn quy định mức tiền nộp chiết can khá nặng nề như xã Đại Bái quy định cheo nội phải nộp: Một cái mâm thau khoát một thước ba tấc (0m52) nặng bốn cân ta (2kg 500), 200 khẩu trầu. Một hào đèn nhang do viên thủ từ nhận, năm xu giao viên tế đám đánh trống, năm xu nóc tứ cửu, cheo ngoại gấp đôi lệ trên [165;44]. Làng Nghĩa Lập nhà nào có con gái lấy chồng ngày cưới phải có trầu mời Lý trưởng và 4 viên tế đám lại uống rượu chứng kiến, sửa lễ trầu, rượu, cheo ngoại nộp 20$00 [153;5]. Hay làng Đức Hiệp quy định về việc tang ma rất tốn kém, vừa phải nộp tiền, vừa phải chuẩn bị lễ vật trầu cau để nói với Tiên thứ chỉ và lý dịch động hiệu dân đến nhà hiếu chủ đưa ma, phải nộp tiền 20$00 và sửa 1 con lợn 10 cân hoa 4 cân xôi 5 chai rượu 50 quả cau gia nhân phải làm cỗ 4 người 1 cố biếu Tiên chỉ 1 cái thủ 1 chai rượu 5 quả cau [223;9].

Tiết lễ là một hình thức sinh hoạt văn hóa của các làng quê, là một nét đẹp trong đời sống tinh thần, thể hiện bản sắc văn hóa của từng vùng miền. Tuy nhiên, qua các bản hương ước cho thấy ở các làng xã Bắc Ninh có quá nhiều tiết lễ, tốn kém nhiều tiền của. Có những làng xã có tới vài chục ngày lễ trong năm. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến ngân sách của làng xã và từng gia đình. Số kinh phí chi cho tiết lễ có khi lên tới hàng trăm đồng bạc. Thôn Hà Lỗ ước tính chi phí cho Lễ cỗ chay ngày 4 tháng Giêng là 200 đồng bạc, hay ước tính chi cho việc hát bán chà trong lệ tháng Giêng là 300 đồng bạc và chà phí là 600 đồng bạc [164;25-26]. Hay xã Tiểu Than chỉ ghi chép có 3 tiết lệ nhưng kinh phí mỗi lệ đến vài chục đồng: Tháng ba có lệ sinh nhật Đức Thánh Cao Lỗ vào đám tự mồng 10 đến 20 trong những ngày ấy mỗi ngày một tuần tế xôi gà đến hôm tạ thần gọi một cân thịt đáng giá 30$00 lần lượt 60 người phải chịu. Tháng tư ngày mồng 4 là ngày Kỵ nhật Đức Thánh Cao Lỗ có gọi một cân thịt đánh giá 30$00 lần lượt 60 người phải chịu [192;1]…

Tóm lại, HƯCL Bắc Ninh vẫn tồn tại một số tục lệ cổ nặng nề, tốn kém. Mặc dù những tục lệ này không phải là phổ biến nhưng ít nhiều vẫn ảnh hưởng đến tâm lý, đời sống của xã dân.

4.2. Kết quả của cuộc cải lương hương chính qua văn bản hương ước cải lương Bắc Ninh

4.2.1. Những kết quả đạt được

4.2.1.1. Về bộ máy quản lý làng xã

Qua 3 đợt CLHC bộ máy quản lý làng xã bị biến đổi theo hướng tăng cường sự quản lý của thực dân Pháp, hạn chế bớt quyền lực của làng xã. Tính độc lập của làng xã với bộ máy quản trị bị chính sách CLHC tấn công liên tục.

Với Nghị định năm 1921 của Thống sứ Bắc Kỳ, HĐKM với cơ chế kỳ mục cổ truyền được thay thế bằng HĐTB với cơ chế tuyển cử, do các dòng họ, các giáp cử ra để lo việc làng. Các điều khoản liên quan đến HĐTB từ tổ chức, cách thức bầu, tiêu chuẩn tộc biểu, nhiệm vụ của HĐTB đều theo Nghị định của quan Thống sứ [215;2]; [199;2]. Như vậy xét về mặt hình thức toàn bộ nhân sự bộ máy hành chính làng xã là do xã dân, quan viên hàng xã bầu ra nhưng thực tế lại do quan Công sứ người Pháp quyết định. Nói cách khác, người Pháp đã nắm toàn quyền quyết định với bộ máy quản lý làng xã.

Để quản lý hoạt động của bộ máy quản lý làng xã, thực dân Pháp quy định mọi cuộc họp, bàn bạc của Hội đồng đều phải ghi thành biên bản, có chữ ký của các hội viên hiện tại và phải để vào công hàm lưu chiểu [218;6]. Chính quyền thuộc địa còn yêu cầu các làng xã phải lập biên bản các việc thưa kiện về việc hộ hay việc thương mại và phải nộp lên quan sở tại [199;2], [215;3]. Nghị định năm 1921 đã dành cho chính quyền thực dân cấp tỉnh những quyền hạn vô thượng: "Nhà nước chẳng những chỉ giám sát mà còn có quyền thay đổi về nhân sự không chỉ với từng cá nhân mà thậm chí có quyền bác bỏ các quyết định hay giải tán ngay cả HĐKM" [129;285].

Mọi sự chuyển biến nhân sự trong Hội đồng đều phải báo cáo quan Công sứ, quyền quyết định cuối cùng thuộc Công sứ [215;2]. Mọi việc liên quan đến quyền lợi của làng hay xử lý các tộc biểu vi phạm, các tộc biểu và Lý trưởng không có quyền quyết mà phải trình quan Công sứ, do quan quyết định: "… Những việc quan hệ quyền lợi chung của cả làng, thời tộc biểu và Lý trưởng không được tự quyết mà trình quan ngay" [218;5] hoặc "Viên tộc biểu nào phạm lỗi… các viên trình quan

Công sứ, ngài sẽ hỏi ý kiến quan tỉnh mà định cách trừng trị" [199;4]. Như vậy, chính quyền thực dân đã nắm quyền kiểm soát tối cao về nhân sự, bộ phận quyết nghị cấp xã.

Đánh giá về sự thay đổi này Cao Văn Biền cho rằng: "Với Nghị định năm 1921, người Pháp đã loại bỏ cả con người lẫn thể chế do chế độ phong kiến tạo nên ra khỏi quyền quản trị các làng xã, tạo dựng bộ máy chính quyền mới ở làng xã bằng cách thực hiện cơ chế tuyển cử" [19;154] và chịu sự giám sát chặt chẽ của người Pháp. Bằng cách đó chính quyền thực dân đã phần nào thực hiện được mục đích cải tổ, thọc sâu, bám chặt lấy làng xã, chứ không đứng ở ngoài cổng làng như trước kia.

Đến năm 1927, Thống sứ Bắc Kỳ đã ra Nghị định lập lại HĐKM bên cạnh HĐTB với tư cách cố vấn và giám sát bộ máy quản lý trị làng xã. Các quy định về tổ chức HĐTB về cơ bản không khác gì so với đợt 1 vẫn phải "tuân theo các Nghị định của quan Thống sứ Bắc Kỳ"[87]. Với HĐKM, đây là lần đầu tiên thực dân Pháp quy định về tiêu chuẩn để được gọi là kỳ mục. Các đối tượng được tham dự HĐKM "phải theo như điều thứ 9 Nghị định ngày 25 Fevrier 1927" [141;5][88]. Tiêu chuẩn để tham dự HĐKM chủ yếu dựa theo phẩm hàm, bằng cấp và ai là người có phẩm hàm, vị thứ cao nhất thì được giữ chức Tiên chỉ, tức là đề cao những người có học và có chức quyền. Theo Cao Văn Biền: "Đến đây chính quyền làng xã thực sự trở thành một cấp trong hệ thống chính quyền thực dân Pháp. Tính tự quản, tự trị của làng xã bị thu hẹp dần" [19;158].

Đúng vậy, Nghị định năm 1927 chỉ dừng ở việc lập lại HĐKM, chứ không phải trả lại cho nó những chức năng và quyền uy của nó từ trước khi tiến hành CLHC, HĐTB vẫn giữ quyền quyết định các hoạt động của làng xã như năm 1921. Công sứ người Pháp vẫn sẽ kiểm soát và giám sát kĩ mọi chuyển biến và mọi hoạt động của cả hai tổ chức này. Danh sách các thành viên của cả hai hội đồng đều phải trình lên và được Công sứ duyệt y "phải kê hàm danh sách trình quan trên phê duyệt" [155;3][89] và ít nhất tòa Công sứ cũng phải lưu một bản để theo dõi. Khi HĐTB và HĐKM cùng bất đồng về một vấn đề nào đó thì quyền quyết định tối hậu lại thuộc về quan Công sứ người Pháp. Trong trường hợp cần thiết, chính quyền thực dân có quyền bác ý kiến của HĐTB, có quyền kiến nghị lên Thống sứ giải thể HĐKM, một khi hai tổ chức này có những hoạt động hay thái độ chống đối lại chính quyền cấp trên.

---

[87] Điều 1 hương ước theo cấu trúc mẫu.

[88] Hoặc điều 9 hương ước theo cấu trúc mẫu.

[89] Hoặc điều 9 hương ước theo cấu trúc mẫu.

Đến năm 1941, Bảo Đại ra Đạo dụ số 31 ngày 23/5/1941 về việc cải tổ bộ máy quản lý cấp xã ở Bắc Kỳ. Với Đạo dụ này, HĐTB bị giải thể, HĐKM là tổ chức hợp thức duy nhất trong việc quản trị làng xã. Nhưng trên thực tế, thành phần của Hội đồng này không còn được giữ nguyên như trước đây, nghĩa là không chỉ bao gồm các nhà khoa bảng, những người có phẩm hàm của chính phủ Nam triều, các vị bô lão trong làng xã, mà còn mở rộng đến các thành phần xã hội có cộng tác với chính quyền thuộc địa. Với những tiêu chuẩn văn bằng, trước đây những người cựu học chiếm số đông, giờ đây những người tân học chiếm số đông; về tiêu chuẩn quan lại phẩm hàm, trước đây những người do chế độ phong kiến đào tạo chiếm số đông, giờ đây những người do chế độ thực dân đào tạo phục vụ cho chế độ thực dân chiếm số đông: "những người có liên quan cộng sự với chế độ thực dân mới là bộ phận đông đảo và giữ địa vị quan trọng nhất trong làng xã" [19;133].

Với Đạo dụ năm 1941 thực dân Pháp đã đạt được mục đích "đưa đám người do họ đào tạo lên nắm quyền quản trị nông thôn" [19;161-162] và làm thay đổi bộ máy quản lý làng xã truyền thống - HĐKM và lộ rõ ý đồ muốn nắm lấy hoạt động cụ thể của cấp xã, thông qua việc nắm lấy những viên chức chấp hành của cấp xã.

Qua ba lần cải cách, bộ máy quản trị làng xã Bắc Ninh có sự thay đổi rõ rệt về cơ cấu tổ chức, thành phần, đối tượng, phương thức tuyển chọn và cách thức bầu. Qua đó, đã "đặt toàn bộ bộ máy đó vào hệ thống chính quyền thống nhất từ trung ương đến cấp làng xã" [19;163]. Đánh giá về sự thay đổi này, Nguyễn Văn Khánh cho rằng: "Để có thể nắm được và can thiệp sâu vào nội bộ làng xã, chính quyền thực dân đã đề ra nhiều quy định mới nhằm thay đổi cách thức tổ chức và chức năng nhiệm vụ của bộ máy quản trị làng xã" [19;141]. Với sự thay đổi này Bắc Ninh có 96 bản hương ước (chiếm 68,09%) có quy định về việc bầu HĐTB và HĐKM theo tinh thần CLHC.

Mặc dù thực dân Pháp luôn có sự điều chỉnh trong từng đợt CLHC đối với bộ máy quản trị làng xã, làm cho nó thay đổi trong từng đợt nhưng tất cả đều nhằm mục đích giống nhau là phục vụ đắc lực cho những mục tiêu thực dân của chúng. Và ở một mức độ nhất định nào đó thực dân Pháp đã đạt được ý đồ của mình trong việc cải tổ và quản lý bộ máy quản trị truyền thống của làng xã.

Thông qua những thay đổi về tiêu chuẩn để tham gia vào bộ máy quản lý làng xã, thực dân Pháp đã tạo dựng cho mình được đội ngũ tay sai đắc lực, phục vụ cho chính quyền thực dân.

Trước hết, thực dân Pháp đã biến Lý trưởng và bộ phận chức dịch nói chung thành công cụ đắc lực của mình trong việc chỉ đạo và điều khiển nông thôn. Nếu dưới thời phong kiến, Lý trưởng chỉ là người thừa hành các quyết định của HĐKM và không có chân trong Hội đồng thì đến thời Pháp thuộc, theo văn bản CLHC, Lý trưởng đã "có cả quyền bàn và quyết nghị việc làng - dù phải đứng trong hay phải đứng ngoài bộ phận quyết nghị của cơ chế quản trị xã" [92;205]. Nếu trong các hương ước đợt 1, Lý trưởng, Phó lý, Trương tuần là do Hương hội chọn [215;3] thì trong các hương ước đợt 2, đợt 3 (bản theo cấu trúc mẫu) cách tuyển cử chức dịch đều tuân theo Nghị định của nhà nước mà thi hành[90]. Với việc đưa ra các quy định, tiêu chuẩn khi chọn lựa bộ phận chức dịch, chính quyền thực dân đã gián tiếp tạo dựng được bộ phận tay sai đắc lực cho mình ở các làng xã.

Mặt khác, nhằm tổ chức và quản lý nông thôn có hiệu quả, thực dân Pháp còn "công khai đưa giai cấp địa chủ phong kiến đã được "tân học hóa" lên cương vị thống trị ở khắp miền nông thôn nước ta để thay thế cho tầng lớp nho học sĩ địa chủ hóa trước kia" [92;206]. Điều này được thể hiện rõ qua các quy định về tiêu chuẩn để được tuyển lựa vào cơ chế quản lý xã, đặc biệt là vào bộ phận quyết nghị của xã. Các văn bản lập quy về chính sách CLHC ở Bắc Kỳ trong ba lần cải cách đều đưa ra những tiêu chuẩn cụ thể: Văn bản năm 1921 quy định: "Người có tài sản ở trong làng xã"; năm 1927 quy định: "Về tộc biểu: những người xứng đáng và có học… Về kỳ mục: có bằng cấp cựu học, hoặc tân học, có phẩm hàm: văn giai, hoặc võ giai, cựu Chánh Phó tổng ngụ cư ở xã, cựu Chánh Phó hương hội…"; năm 1941 quy định: "Tối thiểu 25 tuổi, nội đinh, ngoài ra có thêm một trong những điều kiện sau: Có bằng cấp cựu học, từ khóa sinh trở lên đến bằng tiến sĩ; có bằng cấp tân học (hệ Pháp, hoặc Pháp - Việt), từ tiểu học trở lên đến tú tài phần II; có phẩm hàm hoặc có chức danh "ấm sinh"…" [92;210]. Một số hương ước Bắc Ninh như Yên Từ, Yên Vỹ, Vĩnh An, Tiêu Long, Khúc Lộng, Đại Tài, Đại Bái, Bùi Xá, Đồng Tỉnh cũng quy định bầu HĐKM theo quy định năm 1941 [271;1]; [267;4]; [245;1]; [254;2]; [243;1]; [241;1]; [165;1-2]; [221;1]; [242;3]. Cụ thể làng Tiêu Long theo Nghị định mới những người học cũ từ khóa sinh trở lên, học mới từ bằng tốt nghiệp trở lên, quan hàm, phẩm sắc, võ suất đội trở lên, Chánh Phó hội, Lý Phó trưởng cựu, đương thứ Lý trưởng, Chưởng bạ, Thư ký không can án gì xung vào HĐKM [254;2]…

---

[90] Điều 12 hương ước theo cấu trúc mẫu.

Phải thừa nhận rằng, thực dân Pháp đã rất khôn khéo khi đưa ra những chính sách nhằm thu hút và lôi kéo các tầng lớp có học, có phẩm hàm, có tài sản và có quan hệ với chính quyền thuộc địa vào bộ máy quản trị cấp xã. Thông qua con đường đó, chúng vừa khai thác, tận dụng được tài năng của lớp người này, vừa xây dựng và củng cố được chỗ dựa xã hội vững chắc cho chính quyền thuộc địa ở nông thôn.

4.2.1.2. Ngân sách, tài sản của làng xã

Đánh giá về mức độ kiểm soát của thực dân Pháp đối với các hoạt động của làng xã cũng có nhiều ý kiến khác nhau. Cao Văn Biền cho rằng: "Qua CLHC, chính quyền thực dân Pháp đã nắm chắc quyền quyết định và kiểm soát toàn bộ hoạt động của làng xã lúc đó" [5;51]; Nguyễn Văn Khánh lại cho rằng: "Qua các cuộc CLHC của thực dân Pháp, tính chất đóng kín, tự trị của làng xã Việt Nam truyền thống ít nhiều bị phá vỡ, biến dạng" [19;141] hay Nghiêm Văn Thái: "Chính quyền thực dân đã không còn dừng lại ở cửa ngõ làng xã như các chính quyền nhà nước phong kiến trước đây, mà nó đã xâm nhập khá sâu vào những hoạt động nội bộ của làng xã" [98;40]… Qua việc nghiên cứu HƯCL tỉnh Bắc Ninh, tác giả cho rằng *mặc dù với cuộc CLHC thực dân Pháp không thể kiểm soát được toàn bộ các hoạt động của làng xã nhưng ở mức độ nhất định chính quyền thuộc địa đã cải cách được việc quản lý về ngân sách, tài sản của làng xã theo hướng tăng cường sự kiểm soát của chính quyền thực dân đối với hương thôn.*

Việc lập sổ thu chi đã được chính phủ bảo hộ tiến hành song song với việc cải tổ lại bộ máy quản lí xã thôn trong đợt 1 (1921) và tiếp tục được thực hiện trong đợt 2 (1927). Theo đó tất cả các làng xã đều phải có sổ chi thu bởi "làng xã xưa nay vẫn có thu và vẫn có chi nhưng sự thu chi đó đều phó mặc cho các huynh thứ. Huynh thứ định đoán thế nào thì dân theo như thế… dân không được chút gì về đường lý tài cả" [79;9]. Sổ chi thu sẽ kê khai tất cả các khoản thu và chi của một xã một tỉnh hay một xứ, để "chỉ rõ cho mọi người biết các khoản thu là bao nhiêu, các số ấy sẽ chi tiêu về các khoản nào" [108;2]. Thông qua những cuốn sổ này, thực dân Pháp có thể biết được tiền thu và tiền chi của một làng là bao nhiêu. Bởi vậy sẽ tránh được sự gian tham, hà lạm, hạn chế được nạn tham nhũng của bộ máy chức dịch cũ.

Để quản lý ngân sách của các làng xã, năm 1921 chính quyền thực dân đưa các quy định về lập sổ chi thu vào hương ước. Theo đó, các tộc biểu, Thư ký và Lý trưởng sẽ là người làm sổ nhưng sổ ấy phải đệ trình lên quan tỉnh, quan tỉnh bẩm quan Công sứ, khi quan Công sứ duyệt thì sổ đó mới được thi hành và phải lưu tại

toà Công sứ một bản [199;6]. Trên cơ sở các dự án ngân sách đã được quan Công sứ thông qua, Chánh hương hội chỉ được phép chi, thu các khoản theo dự án nhưng chỉ dưới 20$00, quá mức đó phải có ý kiến của Thống sứ. Bên cạnh việc lập sổ chi thu, thực dân Pháp còn quy định cụ thể về các khoản tiền thu vào, khoản tiền chi tiêu và việc thưch hành sổ chi thu. Trong từng khoản đó, lại gồm nhiều hạng, nhiều loại khác nhau [199;7-8-9]; [215; 8-9-10-11].

Trong văn bản năm 1927, chính quyền thực dân tiếp tục đưa ra "những điều khoản liên quan đến ngân sách và thủ tục thực hiện ngân sách được quy định rất cụ thể, chi tiết kèm theo những biện pháp giám sát chặt chẽ" [129;279]. Theo đó, toàn bộ hoạt động ngân sách hàng xã sẽ phải chịu sự kiểm soát trực tiếp và thường xuyên của tất cả các cấp chính quyền từ phủ, huyện cho tới Công sứ chủ tỉnh: "Mọi khoản Thu-Chi của làng xã đều phải do HĐKM xã lập thành chương mục hẳn hoi và phải đệ trình lên chính quyền cấp tỉnh phê duyệt, theo đúng quy định của chính quyền cấp "xứ" về việc thiết lập ngân sách hàng xã" [92;203]. Vì vậy các hương ước theo cấu trúc mẫu đều có quy định việc lập sổ chi thu và thực hành sổ chi thu tuân theo quy định của chính phủ[91].

Mặt khác để quản lý chặt chẽ ngân sách của làng xã, chính quyền thực dân yêu cầu các làng phải kê rõ tiền lương của từng hương chức trong xã cũng như tiền lộ phí của hương lý khi đi việc quan. Do đó khoản 5 của tất cả các hương ước được lập theo cấu trúc mẫu đều quy định về *Lương bổng và tiền cấp cho hương chức*, hương ước đợt 1 và một số hương ước không theo mẫu cũng có điều khoản quy định cụ thể về mức lương cho các chức dịch [218;8]; [199;5-6]; [215;6-7]. Ngoài ra, thực dân Pháp còn yêu cầu các làng phải kê rõ tiền thu sương túc, thuế trâu bò và cấp lương cho tuần trong hương ước.

Chính quyền thuộc địa còn yêu cầu lập thêm cả khoản 6 - *Việc quản trị các công sản của làng* yêu cầu các làng phải lập một quyển sổ biên rõ công sản của làng có những gì. Trong sổ biên bất động sản và động sản của một làng, sổ ấy lập thành 2 bản, 1 bản để vào công hàm, 1 bản giao cho Chánh hội giữ[92]. Đặc biệt để quản lý được "khối tài sản hàng xã", thực dân Pháp đã lập thêm 3 khoản liên quan đến toàn bộ ruộng đất - cơ sở kinh tế quan trọng của làng xã, yêu cầu các làng phải

[91] Điều 15 hương ước theo cấu trúc mẫu.
[92] Điều 21 hương ước theo cấu trúc mẫu.

kê rõ số lượng, mục đích cũng như cách thức sử dụng đối với số ruộng đất này trong hương ước. Việc thực hiện các quy định trên của chính quyền thực dân được thể hiện qua bảng 4.1

Bảng 4.1. Việc thực hiện các quy định của chính quyền thực dân của các làng xã Bắc Ninh

STT	Nội dung	Số bản kê cụ thể	
		Số lượng	*%*
1	**Sổ chi thu**	69	48,9
2	**Tiền lương và phụ cấp cho hương chức**	67	47,5
3	**Tài sản công**	74	52,5
4	**Công điền thổ quân cấp**	30	21,3
5	**Ruộng đất hồ ao công dân**	36	25,5
6	**Ruộng thần từ, phật tự, hậu điền**	43	30,5
7	**Thu sương túc, thuế trâu bò và cấp lương cho tuần**.	81	57,4

Nguồn: NCS tự thống kê từ các bản hương ước cải lương Bắc Ninh

Như vậy, mặc dù không phải tất cả các làng xã đều thực hiện quy định của chính quyền thực dân nhưng cũng có không ít các làng xã đã phải kê cụ thể về ngân sách và tài sản của làng trong hương ước. Điều này cho thấy, ở một mức độ nhất định các làng xã Bắc Ninh đã phải thực hiện những cải cách do thực dân Pháp đưa ra nhằm quản lý ngân sách và tài sản của làng xã.

4.2.1.3. Quản lý hương ước

Mặc dù không hoàn toàn đạt được ý đồ cải lương nhưng với sự ra đời của HƯCL, thực dân Pháp đã khá thành công trong việc lợi dụng truyền thống quản lý làng xã của người Việt thông qua hương ước, khôn khéo đưa luật pháp của Nhà nước bảo hộ vào lệ làng. Nói như nhiều nhà nghiên cứu với HƯCL "người Pháp đã vừa *"lệ làng hóa phép nước"* lại vừa *"phép nước hóa lệ làng"* để hướng hầu hết các mặt đời sống làng xã vào một khuôn khổ, có lợi cho thực dân Pháp, buộc các làng phải thực hiện" [120;133]. Ngoài ra, theo tác giả *với chính sách CLHC, với sự ra đời của HƯCL người Pháp đã trực tiếp quản lý việc soạn thảo hương ước của các làng xã. Tính độc lập của làng xã qua việc soạn thảo hương ước đã không còn nguyên vẹn như trước đây.*

Điều này hoàn toàn khác với các bản hương ước cổ. Dưới thời phong kiến, hương ước là do các làng xã tự soạn thảo, thể hiện tính đa dạng và tự trị của làng xã

người Việt. Vì vậy, "tùy theo đặc điểm và điều kiện của từng làng, tùy theo cách ghi chép của những người soạn thảo mà hương ước có nội dung dài ngắn với số lượng điều khoản khác nhau, tỷ lệ điều khoản liên quan đến các mặt đời sống của làng khác nhau và chiếm những vị trí khác nhau" [120;129]. Do vậy, chúng đa dạng, phong phú về nội dung và hình thức.

Tuy nhiên trong cuộc CLHC, chính quyền Pháp đã trực tiếp soạn thảo và quản lý hương ước. Để biến các điều khoản của Nghị định CLHC thành lệ làng để mọi người dân đều biết và bắt buộc phải thực hiện, chính quyền thực dân đã "nghiên cứu và công bố một khuôn mẫu chung của hương ước bắt buộc các làng xã phải thực hiện" [19;159], thậm chí các làng xã chỉ cần điền vào những chỗ để trống trong bản mẫu hương ước có sẵn như làng Hồi Bão, Đào Viên. Như vậy làng xã không còn quyền lập hương ước như trước đây nữa. Theo Cao Văn Biền: "… những hương ước được lập ra trong CLHC đều mang nội dung và tính chất "phép nước" nhiều hơn "lệ làng" [5;51]. Nói cách khác, nhà nước đã nắm quyền trực tiếp trong việc soạn thảo hương ước.

Với Bắc Ninh, HƯCL có cấu trúc mẫu gồm 91 điều và 32 khoản được chia làm 2 phần chính trị và tục lệ với trật tự, nội dung các điều khoản giống nhau. Trong tổng số 141 bản hương ước của Bắc Ninh có 38 bản có cấu trúc mẫu như vậy. Vì vậy đã có ý kiến cho rằng "Việc khuôn tục lệ của các làng xã vào một khuôn mẫu chung thật không phải là việc làm đơn giản, nhưng phải thừa nhận trong việc này, thực dân Pháp đã có những thành công" [17;177].

Mặt khác, việc quản lý của chính quyền thực dân đối với hương ước cũng được thực hiện khá chặt chẽ. Ngoài yêu cầu nội dung của hương ước không được trái với những quy định của nhà nước, các hương ước khi đã được làng khai báo phải có dấu và chữ ký của các chức dịch trong làng xã và đều phải nộp lên chính quyền cấp sở tại cấp trên xét duyệt. Vì vậy, HƯCL "phải có đủ chữ ký của Lý trưởng, Chánh hương hội. Và nhất thiết phải có dấu ấn và chữ ký của của tri huyện sở tại" [17;179].

Tóm lại, với HƯCL, lần đầu tiên trong lịch sử, hầu hết các mặt của đời sống làng xã người Việt được quy chế hóa thành văn bản. Thực dân Pháp đã khôn khéo lợi dụng việc quản lý hương ước để can thiệp sâu vào đời sống của từng làng. Trên thực tế, HƯCL đã góp phần hướng dẫn và điều chỉnh các hành vi và lối sống truyền thống của người nông dân trong mỗi một làng xã theo định hướng có lợi cho chính quyền thực dân.

Những kết quả đạt được trong cuộc CLHC đã khẳng định một điều là thông qua HƯCL chính quyền thực dân đưa các Nghị định CLHC, đưa chính sách cai trị, lồng tư tưởng thực dân vào các bản hương ước vốn được coi là bộ luật riêng của làng để can thiệp vào làng xã, lấn áp cách thức quản lý truyền thống.

4.2.2. Những điều chưa làm được

Trong quá trình thực hiện CLHC, thực dân Pháp đã đạt được những kết quả nhất định, nhưng cũng không có nghĩa là đã hoàn toàn thành công trong việc "thuần phục" các làng xã Việt Nam. Theo Nguyễn Văn Khánh: "Trong quá trình can thiệp vào nông thôn nước ta, bọn thực dân đã không ít phen phải lao đao, bị "hao tâm khổ tứ" bởi sự kháng cự bền bỉ và quyết liệt của các tập tục truyền thống và sức mạng cộng đồng làng xã" [19;143].

Mặc dù đã được chuẩn bị rất chu đáo, tiến hành thử nghiệm trước khi tiến hành chính thức, nhưng cuối cùng lại không hoàn toàn đạt được ý đồ như họ mong muốn. Nguyên nhân là xuất phát từ bản chất thực dân: mục đích sâu sa của cuộc CLHC không phải làm cho làng xã "văn minh" hơn mà thực chất là tăng cường sự kiểm soát và bóc lột của thực dân với làng xã mà trước hết là đối với người nông dân, và quan trọng hơn là sự thiếu hiểu biết về văn hóa người Việt.

4.2.2.1. Việc soạn hương ước

Theo quy định, HƯCL phải được soạn thảo theo cấu trúc mẫu của chính quyền thực dân nhưng qua thực tế nghiên cứu về hình thức và nội dung của các bản hương ước này tác giả nhận thấy *HƯCL là một hình thức để các làng xã thể hiện sự phản ứng trước chính sách CLHC của chính quyền thực dân.*

Sự phản ứng của làng xã trước chính sách CLHC thể hiện ở sự phân bố và số trang của HƯCL Bắc Ninh. Sự phân bố không đồng đều nhau về số lượng hương ước ở các phủ huyện của Bắc Ninh nơi nhiều nhất là Gia Bình 33 bản nhưng ít nhất là Gia Lâm 1 bản thậm chí Lương Tài không có bản nào; sự không đều nhau về số trang của hương ước, cùng ở huyện Gia Bình hương ước xã Đại Bái có 51 trang, làng Xuân Mai có 45 trang,… nhưng hương ước xã Đại Lai, xã Phú Ninh,… chỉ có 1 trang. Điều này một mặt cho thấy không phải tất cả các làng xã Bắc Ninh đều thực hiện chính sách CLHC. Mặt khác đối với các làng xã có hương ước soạn thảo trong thời gian tiến hành CLHC, mỗi làng có cách soạn thảo hương ước với nội dung khác nhau, cách ghi chép, với các quy định khác nhau, mức độ thực hiện theo văn bản mẫu khác nhau cho nên số trang của hương ước có sự chênh lệch khá rõ.

Sự phản ứng của các làng xã còn thể hiện ở sự khác nhau về số lượng, đối tượng được ký tên, đóng dấu. Thậm chí có nhiều bản không có chữ ký và con dấu của các chức dịch và của quan sở tại. Đây là bằng chứng cho thấy nhiều làng xã Bắc Ninh không chịu tuân thủ các quy định về việc soạn thảo hương ước theo yêu cầu của chính quyền thực dân. Bởi khi thực dân Pháp ban hành các văn bản mẫu, các làng xã phải căn cứ vào đó để thực hiện, tạo sự đồng nhất ở các làng xã. Nhưng thực tế, mỗi làng có thành phần tham gia soạn thảo lập hương ước khác nhau, quy định về con dấu, chữ ký, ấn tín của mỗi làng cũng khác nhau hoàn toàn, thể hiện đặc điểm riêng của từng làng.

Đặc biệt phần cấu trúc nội dung HƯCL thể hiện rõ nhất sự phản ứng của các làng xã trước chính sách CLHC. Trong tổng số 141 bản HƯCL Bắc Ninh có 87 bản không theo cấu trúc nội dung của chính quyền thực dân, 14 bản theo cấu trúc mẫu nhưng không chép đầy đủ các nội dung theo văn bản mẫu. Như vậy có đến 2/3 số hương ước Bắc Ninh được lập trong thời gian Pháp tiến hành cuộc CLHC nhưng lại không chịu soạn theo văn bản mẫu mà chính quyền thực dân đưa ra, theo cấu trúc 32 khoản với 91 điều. Nghiên cứu các điều khoản cụ thể trong các bản hương ước này cũng thấy có nhiều điều khoản không chịu theo quy định của chính quyền thực dân. Đó là những quy định về chế hành chính làng xã, quản lý ngân sách, tài sản làng xã,… ở nhiều làng xã vẫn theo cách thức truyền thống. Ngay cả những bản được soạn thảo theo hương ước mẫu nhưng ở nhiều khoản, mục các làng xã không chịu điền đầy đủ các thông tin theo yêu cầu của chính quyền thực dân.

Ngoài ra, các bản HƯCL về đại thể có cấu trúc giống nhau thường theo thể chế của chính quyền đưa ra, đều được chia làm hai phần: Chính trị và Tục lê. Nhưng ở Bắc Ninh lại có một số bản hương ước không được lập theo cấu trúc mẫu của chính quyền thực dân (không có phần chính trị, chỉ có phần tục lệ). Một mặt đây là việc khẳng định lại một lần nữa tính "bảo thủ" của các làng xã, sự tồn tại dai dẳng của các tục lệ ở đây. Mặt khác đây cũng chính là sự phản ứng của các làng xã trước chính sách CLHC.

Từ khi thực dân Pháp ban bố chủ trương CLHC ngoài bản HƯCL viết bằng chữ quốc ngữ theo mẫu, "nhiều làng xã vẫn soạn ra những bản hương ước bằng chữ Hán với nội dung không tuân theo bản HƯCL mẫu" [120;133]. Tiêu biểu ở Bắc Ninh có "hương ước làng Thọ Trai (Bắc Ninh) với tiêu đề *Thọ Trai thôn hương ước* được soạn năm Bảo Đại thứ 2 (1927)" [120;133]. Hương ước thôn Thọ Trai có 27

điều lệ quy định về tục lệ làng không có phần chính trị. Các phần tục lệ cũng chỉ là sự liệt kê không chia ra các nội dung rõ ràng và cũng không ghi thứ tự các điều.

Bắc Ninh có 23 bản (chiếm 16,31%) chỉ liệt kê các tục lệ của làng xã theo truyền thống trước đây. Thậm chí làng Hương Triệu chỉ chép phần mở đầu giải thích "từ tiền cổ đến nay không có tục lệ gì cả" [183;1] nên không ghi chép gì trong hương ước. Điều này không chỉ thể hiện sự phản ứng của các làng xã Bắc Ninh trước chính sách CLHC mà còn thể hiện sức sống bền bỉ của các tục lệ trong đời sống làng xã, sự thất bại của Pháp trong việc quản lý đời sống xã hội của các làng xã.

Qua nghiên cứu nội dung các bản hương ước chỉ có quy định về tục lệ, tác giả thấy có hai nhóm các làng xã như sau:

Thứ nhất, nhóm các làng xã chỉ kê khai lại các tục lệ trước đây. Hương ước Bắc Ninh có nhiều bản như Đình Trung, Ngậm Lương, Nội Phú, Điền Lộc, Tiên Trà… có nội dung như sau: "Tôi là Tiên chỉ… xin khai trình quan lớn xét, có thừa sức hỏi dân tôi có những tục lệ gì thì phải khai trình, thừa chiểu tôi xét ở dân tôi có những tục lệ khai như trên, nhưng không có sổ sách gì cả, chỉ có tục mồm mà thôi" [169;2], hoặc "Chúng tôi là Kỳ lão chức dịch xã… xin tuân sức thừa sao hương lệ đệ trình quan lớn xét" [177;1],… sau đó các làng chỉ liệt kê các tục lệ của làng về việc nộp cheo, tế lễ, khao vọng, lên lão… mà không có quy định về chính trị như yêu cầu của chính quyền thực dân.

Với những cụm từ "tuân sức", "thừa chiểu", "đệ trình quan lớn xét",… cho thấy trước yêu cầu CLHC, các làng xã đã phải lập ra hương ước "xin làm sổ hương ước", "xin lập hương ước" nhưng chỉ về mặt hình thức, còn thực chất chỉ là chép lại các tục lệ trước đây của làng "thừa sao hương lệ".

Thứ hai, một số làng, bên cạnh việc lập hương ước theo tinh thần cải cách nhưng vẫn ghi chép lại một số tục lệ cổ trong hương ước hoặc lưu giữ trong quyển khoán riêng của làng. Xã Dũng Quyết: "Những khoản thuộc về chính trị… thì xin theo chỉ dụ và Nghị định của nhà nước; những luật lệ của tiền nhân để lại, xét ra giản dị và mỹ tục thì xin theo lệ cổ đã chia rõ ở quyển khoán của làng, còn những điều nên cải cách và mới định ra xin kê như sau" [209;1]. Hay xã Tam Á cũng chỉ ghi chép về các tục lệ của xã bao gồm các tục lệ cổ truyền ngôn lại (gồm các tiết lệ, việc táng kế, việc giá thú) và tục lệ ngày nay hiện thời bao gồm những quy định liên quan đến các tục lệ cổ nhưng được thực hiện theo tinh thần cải cách. Hương ước xã Thạc Quả gồm một bản hương ước cổ năm 1906 và một bản HƯCL năm 1938.

Sự khác biệt của các bản hương ước này so với các bản theo cấu trúc mẫu bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân. Có thể là do điều kiện thực tế của từng làng khác nhau. Có thể có làng đã có những bản hương ước cổ còn lưu giữ được, nay chỉ phải làm cái việc suy xét hiện tình thời nay, so sánh tục lệ thời trước để biên soạn lại. Có thể có làng vì nguyên nhân nào đó, không có sẵn điều kiện đó, cũng có thể là do trình độ văn hóa và nhận thức của các làng không như nhau. Nhưng có một nguyên nhân khá quan trọng đó chính là thái độ ứng xử của các làng xã trước mưu đồ kiểm soát và thể chế hóa hương ước của chính quyền thực dân, kể cả thái độ chống đối được thể hiện ra bằng nhiều hình thức, hoặc trình với chính quyền cấp trên là làng mình xưa nay không có hương ước nên nay xin không phải khai, hoặc chỉ làm một cách hình thức. Về việc này Rene Robin Thống sứ Bắc Kỳ lúc bấy giờ cũng dã phải thừa nhận là nhiều bản hương ước được các làng soạn thảo ra "không phù hợp với tập tục truyền thống trong làng, chỉ dùng để đối phó" [130; 261].

Ở Bắc Ninh ngoài 23 bản hương ước không theo cấu trúc mẫu của chính quyền thực dân tức là không có phần chính trị mà chỉ liệt kê tục lệ còn có 65 bản có nội dung các phần chính trị và tục lệ không theo cấu trúc mẫu của tỉnh; có 45 bản không có quy định về bầu HĐTB hay HĐKM theo quy định của nhà nước bảo hộ. Đây chính là những bằng chứng cho thấy sự phản ứng của các làng xã trước chủ trương cải lương của thực dân Pháp; đồng thời điều đó cũng thể hiện sự tồn tại dai dẳng, sức sống bền bỉ của tục lệ truyền thống, thể hiện tính "*bảo thủ"* của các làng xã Bắc Ninh.

4.2.2.2. Bộ máy quản lý làng xã

Qua ba lần cải cách, một mặt bộ máy quản lý làng xã Bắc Ninh bị biến dạng và thay đổi nhưng mặt khác cũng chính qua các lần cải cách, bộ máy quản lý làng xã truyền thống từng bước quay trở lại về mặt hình thức.

Điểm then chốt trong Nghị định CLHC năm 1921 là giải thể HĐKM, thay thế bằng HĐTB hay giáp biểu. Với sự ra đời của HĐTB và cơ chế tuyển cử đã thủ tiêu địa vị, quyền uy, lợi lộc có từ lâu đời của các kỳ mục. Điều này đã gây ra sự phản ứng mạnh mẽ trong giới kỳ mục. Thực dân Pháp đã phải thừa nhận rằng "các viên hào lý cũ phần nhiều xa rời cuộc cải lương hương chính… Họ lặng lẽ hoặc công nhiên chống đối lại cuộc cải cách gây trở ngại cho sự phát triển bình thường" [19;155-156]. Sự chống đối của các kỳ mục đã gây không ít khó khăn cho HĐTB trong việc điều hành các hoạt động của làng xã. Có thể nói, cuộc CLHC của thực dân Pháp không đạt được ý đồ như họ mong muốn, do HĐTB - "khâu cốt yếu của cải cách" nhưng "không có kinh nghiệm về quản lý làng xã như HĐKM" [120;132] đã vấp phải sự kháng cự quyết liệt của HĐKM.

Vì vậy, đến năm 1927, thực dân Pháp buộc phải lập lại HĐKM bên cạnh HĐTB để cùng quản lý làng xã. Về chức năng của HĐKM là kiểm duyệt hành vi của ban hương hội[93]. Việc lập lại HĐKM là một bước xuống thang thỏa hiệp của chính quyền thực dân đối với các kỳ mục cũ mà trong chừng mực nào đó họ vẫn cần thiết cho quản lý làng xã.

Như vậy, sau 6 năm thực hiện CLHC thực dân Pháp lại phải dựng lại tổ chức HĐKM - bộ máy quản lý làng xã truyền thống để cùng với HĐTB điều hành công việc của làng xã.

Đến năm 1941, theo đề nghị của Thống sứ Bắc Kỳ, Bảo Đại đã ra Đạo Dụ số 31 ngày 23/5/1941 về tổ chức bộ máy hành chính Bắc Kỳ. Theo đó, HĐTB sẽ bị giải tán, việc quản trị làng xã được đặt trong tay một Hội đồng duy nhất mang tên HĐKM, đứng đầu là Tiên chỉ và Thứ chỉ, "số thành viên của Hội đồng không hạn chế, không thông qua bầu cử" [91;68]. Và khi "HĐTB bị giải tán thì cơ chế tuyển cử cũng bị xóa bỏ, cơ chế kỳ mục đương nhiên theo tiêu chuẩn được thi hành" [19;160-161].

Như vậy là HĐKM lại thâu tóm quyền lực và phát huy vai trò của nó đối với làng xã như 20 năm trước - là cơ quan duy nhất điều hành mọi công việc của làng xã.

Có thể nói, cuộc CLHC ở Bắc Kỳ nói chung và ở Bắc Ninh nói riêng, thực dân Pháp đã không đạt được ý đồ như mong muốn. Vì sau 6 năm vắng bóng bộ máy quản lý truyền thống - HĐKM, thực dân Pháp không thể hoàn toàn điều hành hoạt động của làng xã chỉ với tổ chức HĐTB và đã phải lập lại HĐKM. Và sau 20 năm tiến hành CLHC với nhiều nỗ lực cố gắng nhưng cuối cùng vẫn phải quay lại điểm xuất phát ban đầu của cuộc cải lương với sự trở lại của HĐKM. Kết quả này cho thấy sự lúng túng, luẩn quẩn trong chính sách cai trị của thực dân Pháp. Qua đó cũng cho thấy sự phản ứng linh hoạt của các làng xã trước những quy định của chính quyền thực dân, nhằm bảo vệ tính tự trị, độc lập tương đối vốn có.

4.2.2.3. Quản lý hoạt động của làng xã

Với chính sách CLHC, thực dân Pháp muốn thông qua đội ngũ quan lại cấp tỉnh người Việt, thông qua Hội đồng hàng tỉnh và bộ máy quản lý làng xã do chúng dựng lên để nắm lấy mọi hoạt động của cấp xã, nhất là về mặt hành chính và ngân sách: Một là giao cho chính quyền thực dân cấp tỉnh nắm quyền giám sát và kiểm soát tối cao về nhân sự của bộ máy ra quyết định ở cấp xã (HĐKM hay HĐTB). Hai là giám sát và kiểm soát mọi hoạt động nội bộ của làng xã, nắm quyền duyệt y hương ước, duyệt sổ chi thu, sổ

[93]Điều 10 hương ước theo cấu trúc mẫu.

hương ẩm… của làng xã, nhằm tấn công vào tính "tự trị" hoặc "tự quản" của tổ chức làng xã Việt nhưng trên thực tế, chính quyền thực dân đã không thực sự kiểm soát được hoạt động của các làng xã cả về mặt hành chính và ngân sách.

**Mặt hành chính*

Trong quá trình thực hiện CLHC, thực dân Pháp đã đề ra nhiều quy định mới để có thể nắm được và can thiệp sâu vào công việc nội bộ của làng xã, đặc biệt là nhằm thay đổi cách thức tổ chức và chức năng nhiệm vụ của bộ máy quản trị làng xã. Vì vậy, ở Bắc Ninh cũng có khá nhiều bản hương ước có quy định về việc bầu HĐTB và HĐKM theo tinh thần của CLHC nhưng một số làng xã vẫn tìm cách duy trì cách thức quản lý truyền thống.

Khi tiến hành CLHC, với ý đồ thâm nhập vào công việc nội bộ của làng xã, chính quyền thực dân đã sớm nhận thức được vai trò của Lý trưởng trong cơ cấu tổ chức quản lý xã thôn. Vì vậy, việc lựa chọn Lý trưởng đều do chính quyền thực dân quyết định. Xã chỉ có quyền lựa chọn và giới thiệu. Với vai trò quan trọng được coi là "ổ khóa cần phải nắm" nên chính quyền thực dân đã đưa ra các quy định cụ thể về việc tuyển chọn Lý Phó trưởng và các chức Hộ lại, Chưởng bạ.

Tuy nhiên trong quá trình nghiên cứu, có những hương ước vẫn quy định bầu cử Lý trưởng theo truyền thống - *do dân bầu hoặc giúp dân tiền*: Trong xã người nào nguyện làm Lý trưởng, tất do đồng dân công cử, chọn người mẫn cán, vật lực, thức tự không can khoản gì để thừa biện mọi việc binh lương công vụ... Người nào làm Thư ký, Chưởng bạ, Xã đoàn, Xã điện cũng do công dân chọn bầu [161;1]. Hoặc: "Người nào làm Lý trưởng viết đơn tự bảo phải sửa đôi lợn trầu riệu mang ra đình làm lễ thờ rồi đãi dân" [153;3]. Hay người nào giúp dân số tiền 3000$00 dân bầu làm Tiên chỉ, người nào giúp dân số tiền 2000$00 dân bầu làm Thứ chỉ [199;31]. Hoặc người làng ai muốn làm các chức vụ sau sửa lễ, nộp tiền cho dân Chánh tổng, Phó tổng, Lý trưởng nộp 5$00, Phó lý, Phó hội 2$00, Thư ký, Thủ quỹ, Hộ lại, Xã đoàn nộp 1$00 [162;27]…

Trong các bản hương ước này cũng không thấy nhắc đến những quy định về tổ chức, về cách thức bầu HĐTB, HĐKM theo các Nghị định của quan Thống sứ Bắc Kỳ. Trên thực tế có 45 hương ước không có những quy định bầu về HĐTB và HĐKM theo yêu cầu của chính quyền thực dân (*xem phụ lục 7.2- phần số điều liên quan đến bầu HĐTB hay HĐKM*).

Theo tinh thần của Đạo dụ năm 1941, sau khi HĐTB bị giải thể thì chức năng, nhiệm vụ, cơ chế tổ chức, hoạt động của nó được chuyển sang cho HĐKM. Nhưng

năm 1941, nhiều làng xã Bắc Ninh vẫn còn tồn tại HĐTB và HĐKM theo Nghị định năm 1927. Bằng chứng là 13 hương ước được lập vào đợt 3 vẫn ghi ở phần chính trị những điều khoản về HĐTB hay giáp biểu theo Đạo, Nghị định năm 1927, 1935: "Cách thức bầu tộc biểu hay giáp biểu đều tuân theo như các đạo nghị định Quan thống sứ Bắc Kỳ ngày 25-2-1927; ngày 27-5-1932 và ngày 13-9-1935 cùng là những giấy thông tư về việc thi hành những Nghị định ấy" [137;3] (*cụ thể xem phụ lục 7.2)*. Đây là những bằng chứng cho thấy Đạo dụ năm 1941 không được thi hành rộng rãi trong các làng xã Bắc Ninh. Phải chăng khi có lệnh của nhà nước bảo hộ về việc lập hương ước đợt 3, các làng xã chỉ chép y hệt các hương ước lần 2. Và ở cuối cho chỉnh sửa lại năm, kê tục lệ của làng mình rồi ký tên, nộp lên cho xong.

Còn về tổ chức HĐKM, phần lớn các hương ước được lập vào đợt 3 không ghi các điều khoản đó thành điều khoản chung của hương ước về chức vụ và trách nhiệm của kỳ mục theo Đạo dụ, mà chỉ ghi rất khái quát: "HĐKM quản trị hết thảy việc trong làng. Chức vụ và trách nhiệm của kỳ mục phải theo các điều 5,6,7,8,9 trong Đạo dụ số 31 ngày 28 tháng Tư năm Bảo Đại thứ 16 đã tổ chức mà thi hành" [74;81]. Thậm chí nhiều bản vẫn có các quy định về tổ chức HĐKM theo tinh thần của Nghị định năm 1927: " Trong xã có tự 4 người giở lên hợp lệ dự hàng kỳ mục theo như điều thứ 9 nghị định ngày 25-2-1927 thời phải kê thành danh sách trình lên quan trên phê duyệt" [214;6]. Còn về chức vụ " kiểm duyệt hành vi của ban hương hội theo như điều thứ 19 đạo nghị định ngày 25-2-1927" [224;6].

Như vậy, cho đến trước năm 1945, ở Bắc Ninh vẫn tồn tại hai cơ chế hình thành chính quyền cấp làng xã: cơ chế tuyển cử tộc biểu và cơ chế kỳ mục truyền thống mặc cho Đạo Dụ năm 1941 quy định về việc giải thể HĐTB.

Kết quả trên cho thấy thực dân Pháp vẫn không thể hoàn toàn quản lý được bộ máy hành chính ở các làng xã, vẫn có những làng xã không chịu tổ chức bộ máy quản trị theo chính sách CLHC. Mặc dù, chính quyền thuộc địa đã thực hiện nhiều biện pháp, thủ đoạn khác nhau nhưng vẫn không thể kiểm soát hoàn toàn được bộ máy quản trị ở các làng xã cũng như việc soạn thảo hương ước ở đây.

** Ngân sách làng xã*

Cũng như bộ máy quản lý làng xã, thực dân Pháp đã tìm mọi cách để nắm ngân sách của làng xã nhưng trên thực tế một số làng xã ở Bắc Ninh đã có những "phản ứng" riêng của mình để không hoàn toàn chịu sự quản lý đó.

Để quản lý về ngân sách và tài sản làng xã, thực dân Pháp đã đưa ra các bản hương ước mẫu với các điều khoản quy định về *Sổ chi thu trình duyệt và sổ biên bản thu chi riêng* phải theo Nghị định của nhà nước; về *Lương bổng và tiền cấp cho hương chức*,

yêu cầu các làng phải kê rõ tiền lương của từng hương chức trong xã cũng như tiền lộ phí của hương lý khi đi việc quan; về *Việc quản trị các công sản của làng* yêu cầu các làng phải kê khai rõ số bất động sản và động sản của một làng; về *Việc quân cấp công điền công thổ*; *Việc bán thuê ruộng đất và hồ ao công dân*; *Thần từ, phật tự, hậu điền* yêu cầu các làng xã phải kê rõ số lượng, mục đích cũng như cách thức sử dụng đối với các loại ruộng đất của làng xã; *Việc thu sương túc, thuế trâu bò và cấp lương cho tuần* phải kê rõ mỗi trâu bò, hoa mầu, lúc má, nhà cửa, trả lương cho tuần là bao nhiêu…

Nhưng qua khảo sát, cho thấy việc thực hiện những quy định trên của các làng xã chỉ mang tính hình thức. Có rất nhiều làng xã, đã lập hương ước theo cấu trúc mẫu nhưng lại không kê cụ thể các nội dung theo yêu cầu hoặc có tên điều khoản nhưng lại không chép trong hương ước. Ví dụ thôn Nghiêm Xá và làng Phù Khê Thượng có kê khai cụ thể về số tiền lương và tiền cấp cho hương chức, số công sản của làng nhưng với khoản 17, 18, 19 liên quan đến ruộng đất của làng xã, hương ước lại kê khai như sau: " Làng có công điền mẫu công thổ mẫu trừ mẫu, mẫu đem quân cấp cho dân đinh trong làng từ 18 tuổi trở lên cho đến 50 tuổi các phần điền và thổ là bao nhiêu người mỗi người được bao nhiêu mẫu cứ 3 năm lại quân cấp 1 lần… Làng có hồ ao công và ruộng đất công. Mẫu không tiện đem ra quân cấp thì đệ niên hương hội cho bán đấu giá để lấy tiền chi tiêu các việc công dân… Làng có ruộng thần từ phật tự và hậu điền công mẫu số ruộng này cũng đem bán hủy vụ để lấy tiền chi cho các việc tế tự…" [148;20-21]; [155;21-22-23].

Việc các làng xã thực hiện các quy định của chính quyền thực dân được thể hiện qua bảng 4.2.

Bảng 4.2. Số làng xã Bắc Ninh không thực hiện các quy định của chính quyền thực dân

Nội dung	**Số bản không kê cụ thể là bao nhiêu**		**Số bản không có điều khoản trong hương ước**		**Số bản có điều khoản nhưng không chép**		**Số bản có ghi nhưng làng không có để cấp hoặc xin xóa bỏ**	
	Số lượng	***%***	***Số lượng***	***%***	***Số lượng***	***%***	***Số lượng***	***%***
Sổ chi thu	0	0	69	48,9	3	2,12	0	0
Tiền lương và phụ cấp cho hương chức	12	8,5	52	36,9	1	0,7	9	6,4
Tài sản công	10	7,1	57	40,4	0	0	0	0
Công điền thổ quân cấp	22	15,6	70	49,6	4	2,8	15	10,6
Ruộng đất hồ ao công dân	24	17	72	51,1	2	1,41	7	5,0
Ruộng thần từ, phật tự, hậu điền	27	19,1	67	47,5	2	1,41	2	1,41
Thu sương túc, thuế trâu bò và cấp lương cho tuần.	2	1,41	58	41,1	0	0	0	0

Nguồn: NCS tự thống kê từ các bản hương ước cải lương Bắc Ninh

Với việc kê khai không đầy đủ như vậy thì chính quyền thực dân không thể hoàn toàn quản lý về ngân sách cũng như tài sản của làng xã. Bởi ngân sách của một làng xã được tạo nên bởi nhiều nguồn thu khác nhau như tiền thuế, tiền bán và cho thuê ruộng đất và hồ ao công dân, tiền thu sương túc và thuế trâu bò… Cũng như vậy, để đảm bảo cho bộ máy quản lý làng xã có thể hoạt động được thì làng xã cũng phải chi tiêu nhiều khoản khác nhau. Và chỉ cần một nguồn thu hay một khoản chi nhỏ của làng xã không được kê khai cụ thể thì chính quyền thực dân không thể kiểm soát hoàn toàn vấn đề ngân sách hay tài sản của các làng xã.

Mặc dù thực dân Pháp đã cố gắng đề ra nhiều biện pháp, quy định khác nhau để có thể can thiệp vào công việc nội bộ của làng xã nhưng trước sự phản ứng của các làng xã dưới những hình thức khác nhau, thực dân Pháp vẫn không thể hoàn toàm kiểm soát được hoạt động của các làng xã. Và ở một mức độ nào đó, làng xã vẫn giữ được tính độc lập tương đối của mình trên một số mặt của đời sống làng xã.

4.3. Hương ước cải lương - sự kế thừa của hương ước cổ

Mặc dù HƯCL được ra đời vào thời gian Pháp tiến hành CLHC, theo yêu cầu của chính quyền thực dân – theo tinh thần của CLHC nhưng các bản hương ước này vẫn có sự kế thừa của hương ước cổ cả về hình thức và nội dung.

Về hình thức, HƯCL đã kế thừa mục lý do hay ý nghĩa của việc lập hay bổ sung hương ước của hương ước cổ. Khoán lệ thôn Trần xã Nghi vệ tu sửa năm 1899 có lời nói đầu của việc lập khoán lệ như sau: "Hương lão, Hương dịch….về việc lập Hương khoán. Vốn khoán lệ cổ xưa của bản thôn vẫn còn những tồn khuyết,… Nhân có cuộc họp này, trung tu khoán lệ". Hay lời nói đầu của Khoán lệ xã Hương Vân lập năm 1990 viết như sau: "Hương lão, Quan viên, Thôn trưởng, toàn thể dân chúng trên dưới xã Hương Vân vì có việc tu sửa khoán lệ, do sổ bạ cũ từ trước trải lâu ngày mục nát, thiết nghĩ phong tục dễ trôi đi, lòng người dễ thay đổi, gián hoặc có lúc coi là văn bản đầy đủ. Nay vẫn theo như Hội nghị trong đình lần này, chiểu theo điều lệ cũ, viết sạch thành các ngạch, mãi làm phép thường, mọi người đều tuân theo khoán lệ như nhau" [316; 49-50]. Trong khi đó HƯCL Bắc Ninh có 64 bản có phần mở đầu nêu lý do, ý nghĩa của việc lập hương ước theo tinh thần CLHC của thực dân Pháp và 38 bản có phần mở đầu theo cách thức của hương ước trước năm 1921.

Ngoài ra, HƯCL cũng kế thừa một số yêu cầu về mặt hình thức của hương ước cổ như cuối bản hương ước phải ghi rõ ngày, tháng, năm soạn hương ước, họ tên chức danh, chữ ký, ấn chỉ của những người tham gia lập hương ước. Hương ước thôn

Nguyễn ghi rõ năm lập hương ước Thành Thái 18 (1906), có chữ ký của Bá hộ, Hương lão, Hương dịch, Phó lý,… Tuy nhiên, khi thực hiện CLHC thực dân Pháp đã tiến hành một số cải cách về bộ máy quản lý làng xã nên chính quyền thực dân đã yêu cầu hương ước của làng xã ngoài các mục như của hương ước cổ phải có thêm dấu của các chức dịch trong làng xã, lời phê duyệt, ấn tín của chính quyền cấp trên.

Về nội dung, khi ban hành các bản hương ước mẫu cho các làng xã thực hiện theo, chính quyền thực dân đã kế thừa nhiều nội dung liên quan đến đời sống làng xã của hương ước cổ. Tuy nhiên nội dung chi tiết, quy định cụ thể trong từng điều khoản của HƯCL hoàn toàn khác hương ước cổ.

Thứ nhất, HƯCL đã kế thừa những nội dung liên quan đến bộ máy chính trị - xã hội làng xã, hình thức tập hợp người theo địa vị xã hội bao gồm 3 thiết chế lồng vào nhau là: dân hàng xã, HĐKM (trong đợt 1 và đợt 2 của CLHC có thêm HĐTB) và Hội đồng chức dịch. Mỗi thiết chế lại có quy định về chức năng, quyền hạn, nghĩa vụ, quyền lợi, nguyên tắc làm việc khác nhau nhưng đều theo tinh thần chung của các hương ước cổ là dựa theo bằng cấp, phẩm hàm, chức tước, tài sản và tuổi tác. Tuy nhiên trong quá trình tiến hành CLHC, thực dân Pháp cũng có thay đổi về tiêu chí, điều kiện tham gia bộ máy quản lý làng xã theo hướng tạo điều kiện cho những tầng lớp có quan hệ với chính quyền thực dân ra nhập bộ máy quản trị.

Thứ hai, HƯCL đã kế thừa tinh thần giữ gìn trật tự trị an, an ninh thôn xóm, bảo vệ sản xuất nông nghiệp, bảo vệ môi trường, bảo vệ tài sản của làng, trách nhiệm vì cộng đồng của hương ước cổ. Đó là những quy định về việc canh phòng bao gồm trách nhiệm, quyền hạn, nghĩa vụ cùng những chế tài trong việc canh phòng trong làng, ngoài đồng. Những quy định về việc ứng cứu khi khẩn cấp, khi có người ăn trộm cắp trong làng, khi có người nấu rượu lậu và làm việc trái luân thường, pháp luật của nhà nước được quy định khá cụ thể trong các bản HƯCL. Hay những quy định khi nhà có người chết, khi có chứng chó dại, khi tiêm phòng, khi vứt rác bừa bãi, những quy định làm ảnh hưởng đến đường xá, đê điều, … góp phần quan trọng vào việc bảo vệ môi trường, bảo vệ sản xuất, bảo vệ sức khỏe của người dân. HƯCL cũng kế thừa hương ước cổ về việc khen thưởng, ghi danh đối với những người có công trong việc trộm cướp, có công với việc chung của làng. Qua hoạt động đó đề cao tinh thần đoàn kết, ý thức vì cộng đồng làng xã, ý thức dân tộc. Tuy nhiên đây không phải là mong muốn của thực dân Pháp.

Thứ ba, HƯCL đã kế thừa những quy định về việc bảo đảm các nghĩa vụ với nhà nước. Bản HƯCL theo cấu trúc mẫu nào cũng có quy định về việc sưu thuế, cắt

lính, tạp dịch theo tinh thần chung yêu cầu mọi người dân phải thực hiện nghiêm túc các nghĩa vụ với nhà nước.

Thứ tư, tính đẳng cấp, hiện tượng phân hạng cấp, bậc dân hàng xã trong các hương ước cổ vẫn tồn tại khá sâu sắc trong các HƯCL. Chế độ đẳng cấp trong làng xã được biểu hiện qua những quy định về việc phân chia hạng ma, việc khao vọng, lệ bán ngôi thứ, vị trí đình trung và lệ kính biếu trong các bản HƯCL.

Mặt khác trong HƯCL vẫn tồn tại nhiều hủ tục của các hương ước cổ. Hiện tượng khao vọng vẫn còn tồn tại phổ biến ở các làng xã. Ở nhiều làng vẫn quy định phải nộp lễ vật cho làng vào các dịp khao vọng, cưới xin, tang ma. Hiện tượng phân chia vị thứ ở đình trung, lệ kính biếu, hiện tượng mua bán ngôi thứ vẫn phổ biến ở các làng xã và được quy định cụ thể trong các hương ước. Đặc biệt các quy định về các tiết lễ trong năm được quy định rất chi tiết trong HƯCL.

Khi tiến hành CLHC thực dân Pháp chỉ chú trọng đến việc cải cách về chính trị nhằm tăng cường sự quản lý của nhà nước thực dân đối với các làng xã. Vì vậy, ở phần chính trị thực dân Pháp đã đưa ra những văn bản mẫu cụ thể yêu cầu các làng xã phải thực hiện nhưng phần tục lệ vốn tồn tại nhiều hủ tục thì để cho các làng tự điều chỉnh. Đây là bằng chứng cho thấy những phong tục trước kia vẫn ảnh hưởng đến các làng xã, thực dân Pháp không thể quản lý toàn bộ hoạt động của làng xã.

Như vậy, các bản HƯCL có sự kế thừa của hương ước cổ về cả nội dung và hình thức, về cả những tư tưởng, nội dung tiến bộ và hạn chế. Vì vậy, khi nghiên cứu các bản hương ước này, cần phải xác định được những nội dung tiến bộ và hạn chế để có thể vận dụng, kế thừa một cách chọn lọc vào các bản hương ước mới hiện nay.

Tiểu kết chương 4

Mặc dù ra đời trong cuộc CLHC và là công cụ để Pháp thực hiện ý đồ thực dân nhưng phải thừa nhận rằng HƯCL Bắc Ninh ẩn chứa nhiều giá trị tích cực cần được phát huy và kế thừa. Tính tích cực của hương ước được thể hiện ở những quy định mang tính chất dân chủ. Đó là những quy định về nguyên tắc hoạt động của bộ máy quản lý làng xã, việc quản lý ngân sách và tải sản của làng xã. Tính tích cực của hương ước còn được thể hiện ở những quy định có sự kế thừa củ hương ước cổ, mang giá trị giáo dục người dân xây dựng một nếp sống lành mạnh, ý thức trách nhiệm bảo vệ trật tự trị an, nếp sống theo đúng gia

phong của làng xóm, luật pháp của nhà nước,… Các quy định của HƯCL Bắc Ninh cũng thấy hạn chế bớt một số hủ tục, thực hiện các tục lệ trên tinh thần tiết kiệm, giảm bớt việc ăn uống tốn kém. Bên cạnh đó, HƯCL vẫn còn một số quy định cần phải khắc phục đó là tính khuôn mẫu, phục vụ ý đồ chính trị của nhà nước bảo hộ, nhiều quy định về các tục lệ vẫn còn thể hiện tính đẳng cấp, sự phân biệt đối xử, nhiều tục lệ vẫn còn nặng nề tốn kém, làm ảnh hưởng đến tâm lý, cuộc sống của người dân.

Cuộc cải tổ bộ máy hành chính làng xã mà đương thời gọi là CLHC được thực hiện ở Bắc Ninh vào những năm 20 của thế kỉ XX đã mang lại những kết quả nhất định bao gồm cả cái được và chưa được. Sau hơn 20 năm tiến hành chính sách CLHC với 3 đợt cải cách bộ máy quản lý làng xã truyền thống ở Bắc Ninh đã từng bước thay đổi về cơ cấu, tổ chức, phương thức… và bị thực dân Pháp quản lý. Cũng thông qua CLHC, thực dân Pháp đã có những cải cách nhằm kiểm soát được hoạt động của các làng xã về mặt ngân sách, tài sản thông qua những quy định về việc lập và thực hành sổ chi thu, tạo dựng được những "công cụ đắc lực cho chính quyền thực dân". Mặt khác, thực dân Pháp cũng khá thành công trong việc trực tiếp quản lý việc soạn thảo hương ước của các lãng xã. Bên cạnh những kết quả đạt được, cuộc CLHC vẫn có những cái chưa được mà chính quyền thuộc địa không thể khắc phục. Đó là sự kháng cự bền bỉ và quyết liệt của các tập tục truyền thống được thể hiện qua việc soạn thảo hương ước, các làng xã vẫn kê khai các tục lệ trước đây trong các bản HƯCL thậm chí vẫn ghi chép lại các tục lệ cổ. Sau 20 năm tiến hành CLHC, mặc dù thực dân Pháp đã cố gắng đề ra nhiều quy định mới nhằm thay đổi bộ máy quản lý làng xã truyền thống nhưng cuối cùng vẫn phải quay lại điểm xuất phát ban đầu với việc lập lại HĐKM, bộ máy quản lý truyền thống từng bước quay trở lại trong cuộc CLHC. Cũng chính sự kháng cự quyết liệt của các làng xã và sức mạnh cộng đồng, đã làm cho Pháp không thể thực sự kiểm soát được các làng xã cả về mặt hành chính và tài chính. Mặc dù được soạn thảo theo văn bản mẫu của chính quyền thực dân nhưng HƯCL vẫn có sự kế thừa của hương ước cổ về cả nội dung và hình thức, về cả những tư tưởng, nội dung tiến bộ và hạn chế cần phải kế thừa và phát huy.

KẾT LUẬN

Qua quá trình nghiên cứu đề tài tác giả rút ra một số nhận xét sau:

1. HƯCL tỉnh Bắc Ninh (1921-1944) chính là sự cụ thể hóa các Nghị định, Đạo dụ được ban hành trong cuộc CLHC. Vì vậy nó tác động rất lớn đến đời đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của làng xã Bắc Ninh giai đoạn 1921-1944. Nội dung của HƯCL Bắc Ninh, đặc biệt là về chính trị, kinh tế, đã thể hiện khá đầy đủ chính sách CLHC của thực dân Pháp trong hơn 20 năm. Trong cuộc CLHC, chính quyền thuộc địa đã khôn khéo đưa luật pháp của nhà nước bảo hộ vào hương ước của các làng xã. Với chính sách CLHC, với sự ra đời của HƯCL người Pháp đã trực tiếp quản lý việc soạn thảo hương ước của các làng xã. Tính độc lập của làng xã qua việc soạn thảo hương ước đã không còn được như trước đây. Những quy định trong hương ước chính là tấm gương phản chiếu khá đầy đủ về sự thay đổi mọi mặt của làng xã Bắc Ninh trước chính sách CLHC của chính quyền thực dân.

2. Qua mỗi đợt CLHC, cấu trúc nội dung của HƯCL Bắc Ninh lại có sự thay đổi, mọi hoạt động của làng xã vì đó cũng có sự biến đổi. Sự thay đổi nhiều nhất, rõ nhất là ở nội dung bộ máy quản lý làng xã và sổ chi thu. Đối với những nội dung khác, sự thay đổi qua các đợt CLHC là không nhiều, chủ yếu là cách trình bày, cấu trúc nội dung các điều khoản trong hương ước. Mọi sự thay đổi chủ yếu nhằm hạn chế bớt vai trò quản lý của các làng xã, tăng cường vai trò của nhà nước bảo hộ. Ở một mức độ nào đó, sự thay đổi này đã làm cho bộ máy quản trị xã thôn truyền thống bị biến đổi theo hướng tăng cường sự quản lý của thực dân Pháp, hạn chế bớt quyền lực của làng xã. Tính độc lập của làng xã với bộ máy quản trị bị chính sách CLHC tấn công liên tục. Những thay đổi về tiêu chuẩn để tham gia vào bộ máy quản lý làng xã đã giúp thực dân Pháp tạo dựng cho mình được đội ngũ tay sai đắc lực, phục vụ cho chính quyền thực dân. Bên cạnh đó, thực dân Pháp cũng tiến hành một số cải cách về việc quản lý ngân sách, tài sản làng xã theo hướng tăng cường sự kiểm soát của chính quyền thực dân đối với hương thôn. Thông qua đó có thể kiểm soát được một số hoạt động của các làng xã, kể cả nguồn tài chính, các hoạt động văn hóa, các sinh hoạt cộng đồng. Phần phong tục không phải là mục đích chính của cuộc CLHC nên qua từng đợt CLHC sự thay đổi không rõ, nhiều tục lệ cổ vẫn tồn tại. Tuy nhiên phải thừa nhận rằng với những quy định trong HƯCL, một số phong tục, tập quán của làng xã đã thay đổi so với trước đây. Tính độc lập, tự trị của làng xã Việt Nam truyền thống ít nhiều đã bị phá vỡ và biến dạng.

3. HƯCL Bắc Ninh nói riêng và HƯCL nói chung là công cụ để nhà nước bảo hộ thực hiện âm mưu thực dân. Để thực hiện CLHC thực dân Pháp đã lợi dụng thế mạnh của hương ước để đưa các điều khoản của Nghị định CLHC vào nội dung của hương ước buộc các làng xã phải thực hiện. Vì vậy, trong HƯCL phần mà chính quyền thực dân quan tâm nhất chính là phần chính trị. Khi nhiên cứu về nội dung của các bản hương ước, cho thấy nội dung của từng đợt CLHC được thể hiện rõ nhất ở phần này, bởi đó chính là mục đích của cuộc CLHC. Nếu bỏ qua mục đích phục vụ ý đồ thực dân, khách quan mà đánh giá các thay đổi về quy định trong phần này mang nhiều nội dung tiến bộ, dân chủ, ẩn chứa nhiều giá trị giáo dục… hơn là trong phần phong tục. Còn đối với phần phong tục, sự thay đổi chủ yếu dựa trên tinh thần giảm bớt các hủ tục như bỏ bớt việc ăn uống tốn kém thay bằng việc nộp tiền chiết can, bỏ một số hình phạt hà khắc,… Điều này một mặt cho thấy các tục lệ cổ vẫn còn ảnh hưởng khá sâu sắc trong các làng xã, mặt khác càng khẳng định bản chất của chính quyền thực dân. Mọi sự thay đổi trong CLHC, hay soạn thảo hương ước chủ yếu làm cho đời sống làng xã có sự biến đổi theo hướng tăng cường sự quản lý của chính quyền thực dân. Mặt khác sự biến đổi này cũng mang lại sự tiến bộ nhất định cho làng xã trên một số mặt.

4. HƯCL Bắc Ninh vừa mang những đặc điểm chung vừa thể hiện đặc trưng quản lý riêng của từng làng xã. Để "thể chế hóa" chủ trương cải lương, thực dân Pháp đã cho soạn thảo bản hương ước mẫu để các làng thống nhất vận dụng vào điều kiện cụ thể của làng mình. Trong thời gian diễn ra CLHC với 3 đợt cải cách, nhân dân Bắc Ninh đã phải lập ra các bản hương ước theo cấu trúc mẫu của chính quyền thực dân. Điều này đã làm cho hương ước cải lương có tính khuôn mẫu. HƯCL Bắc Ninh có cấu trúc mẫu chung gồm 32 khoản với 91 điều.Vì lập theo cấu trúc mẫu của chính quyền thuộc địa nên trong phần chính trị của các bản hương ước này không chỉ giống nhau về cấu trúc nội dung mà còn cả về các quy định cụ thể trong từng điều, khoản, sự khác nhau chỉ là những tiểu tiết rất nhỏ về số tài sản công, số ruộng đất, số tiền thưởng, tiền lương trả cho hương chức, tiền thu sương túc… Tuy nhiên, nếu nghiên cứu kĩ từng quy định trong từng khoản, vẫn thấy sự khác nhau giữa các làng xã, thể hiện đặc trưng quản lý riêng của từng xã thôn. Sự khác nhau không chỉ thể hiện ở số tiền trả cho các hương chức, số tiền thưởng cho những người có công với làng, hay về số lượng tài sản của làng xã, hay về thời hạn thưởng phạt của

làng… mà còn thể hiện ở những quy định về hình thức thưởng, phạt khác nhau trong từng trường hợp, mục đích sử dụng công điền công thổ quân phân, hình thức quản lý và sử dụng đối với các ruộng đất và hồ ao công dân, đối với cách chi trả lương cho các chức dịch và tuần phiên trong làng xã,… Tính tự trị của từng làng xã còn được thể hiện sâu sắc hơn ở phần phong tục. Ở mỗi nội dung mỗi làng đều đưa ra những quy định khác nhau, với cách ghi chép khác nhau, tùy vào phong tục tập quán của các làng. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều quy định thể hiện tính đẳng cấp, bất bình đẳng.

5. HƯCL Bắc Ninh là một hình thức để các làng xã thể hiện sự phản ứng trước chính sách CLHC của chính quyền thực dân. Sau ba đợt CLHC, bộ máy quản lý làng xã truyền thống - HĐKM đã từng bước quay trở lại và phát huy vai trò của nó đối với làng xã như 20 năm trước. Ngoài ra, Bắc Ninh còn có 88 bản HƯCL không theo cấu trúc mẫu của tỉnh là 32 khoản với 91 điều; có 45 bản không có quy định về bầu HĐTB hay HĐKM theo quy định của nhà nước bảo hộ; 13 hương ước được lập vào đợt ba vẫn theo cấu trúc của đợt hai và vẫn có quy định về bầu HĐTB; nhiều điều khoản trong hương ước vẫn theo cách thức quản lý của làng xã như quy định về bầu Lý trưởng, bầu Tiên chỉ, quy định về lập sổ chi thu, hay việc một số làng xã không kê khai đầy đủ các nội dung theo quy định của chính quyền thực dân về: Tiền lương cấp cho hương chức, về số tài sản, ruộng đất của làng xã.., hay việc một số hương ước dù theo cấu trúc mẫu của chính quyền thực dân vẫn kê khai thêm các quy định của làng, thậm chí có những bản chỉ liệt kê lại các tục lệ của làng… Đó chính là bằng chứng thể hiện sự ứng xử của các làng xã trước chính sách CLHC. Đồng thời khẳng định thực dân Pháp đã không hoàn toàn thành công trong việc quản lý các làng xã. Vì vậy, HƯCL Bắc Ninh sẽ là nguồn tài liệu quan trọng để đánh giá kết quả thực hiện cuộc CLHC ở đây.

6. HƯCL Bắc Ninh có sự không đồng đều và không thống nhất, thể hiện mức độ thực hiện chủ trương CLHC của các làng xã là khác nhau. Các bản hương ước này có sự không đồng đều, không đồng đều về sự phân bố ở các huyện, phủ trong tỉnh, không đồng đều về số trang trong một bản hương ước, không đồng đều về con dấu và chữ ký, không đều đều về số lượng điều khoản, không thống nhất về cách thức ghi chép, các điều khoản, về cấu trúc nội dung, số lượng hương ước được lập vào các đợt CLHC cũng không đều nhau,… Sự không đồng đều và không thống nhất giữa các bản hương ước chính là bằng chứng thể hiện sự phản ứng, mức độ thực hiện chính

sách CLHC ở các làng xã là khác nhau. Mặc khác cũng thể hiện trình độ, nhận thức, quan niệm của những người được giao nhiệm vụ soạn thảo hương ước ở các làng là không giống nhau.

7. HƯCL Bắc Ninh ra đời do chính sách CLHC của chính quyền thực dân, được coi là công cụ phục vụ đắc lực cho mục tiêu thực dân nhưng nó vẫn có sự kế thừa của hương ước cổ về cả nội dung và hình thức, về cả những tư tưởng, nội dung tiến bộ và hạn chế, vẫn là nguồn tư liệu lịch sử quan trọng, có giá trị nghiên cứu trên nhiều phương diện. Những kết quả đạt được và chưa được của chính sách CLHC trong việc tổ chức và quản lý làng xã Bắc Kỳ nói chung và Bắc Ninh nói riêng trong hơn 20 năm cũng ít nhiều để lại cho chúng ta những gợi ý và những bài học thiết thực trong công cuộc xây dựng và phát triển nông thôn mới theo tinh thần của Đảng và Nhà nước. Những mặt tích cực và hạn chế rút ra từ HƯCL tỉnh Bắc Ninh là những giá trị không gì có thể thay thế mà chúng ta cần kế thừa và phát huy một cách chọn lọc trong bối cảnh đất nước hiện nay.

Mặc dù tác giả đã hết sức cố gắng nhưng do năng lực bản thân, điều kiện còn hạn chế và trong khuôn khổ của luận án tiến sĩ nên luận án cũng chưa đi sâu nghiên cứu về sự khác nhau giữa HƯCL tỉnh Bắc Ninh với các tỉnh khác ở đồng bằng Bắc Bộ. Ngoài ra, trong quá trình làm luận án tác giả cũng chưa có cơ hội đi thực địa ở các địa bàn ngoài tỉnh, chưa có điều kiện phỏng vấn nhiều nhân chứng có liên quan. Đó sẽ là những gợi ý, định hướng để tác giả tiếp tục nghiên cứu.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

1. Nguyễn Duy Bính, Phạm Ngọc Thu, Nguyễn Thị Huệ, Hương ước cải lương huyện Từ Sơn (1921-1945), *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 9/2013, tr 55-61.
2. Nguyễn Duy Bính, Nguyễn Thị Huệ, Trịnh Thị Hường, Tính bảo thủ của hương ước cải lương làng Đồng Kỵ và Vĩnh Kiều huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh, *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 7/2014, tr 65-70.
3. Nguyễn Duy Bính, Nguyễn Thị Huệ, Sổ chi thu của làng xã Bắc Ninh (1921-1945) qua hương ước cải lương, *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 6/2015, tr 61-66.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Sách, báo, tạp chí.

1. Đào Duy Anh (2005), *Đất nước qua các đời*, Nxb.VHTT. HN.

2. Nguyễn Thế Anh (1970), *Việt Nam dưới thời Pháp đô hộ*, Nxb. Lửa thiêng Sài Gòn.

3. Nguyễn Quang Ân (2003), *Việt Nam những thay đổi địa danh và địa giới hành chính (1945 - 2002)*, Nxb. Thông Tấn. HN.

4. Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh (2010), *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh (1926 - 2008)*, Nxb. CTQG. HN.

5. Cao Văn Biền (1996), " Sự quản lý của Nhà nước đối với hương ước trong lịch sử", *Nghiên cứu Lịch sử*, (số 286), tr 42 – 51.

6. Cao Văn Biền (1998), "Kho hương ước cải lương hương chính ở Bắc Kỳ", *Nghiên cứu Lịch sử*, (số 298), tr 73 – 83.

7. Nguyễn Duy Bính, Phạm Ngọc Thu, Nguyễn Thị Huệ (2013), Hương ước cải lương huyện Từ Sơn (1921-1945), *Nghiên cứu Đông Nam Á*, (số 9), tr 55-61.

8. Nguyễn Duy Bính, Nguyễn Thị Huệ, Trịnh Thị Hường (2014), Tính bảo thủ của hương ước cải lương làng Đồng Kỵ và Vĩnh Kiều huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh, *Nghiên cứu Đông Nam Á,* (số 7), tr 65-70.

9. Nguyễn Duy Bính, Nguyễn Thị Huệ (2015), Sổ chi thu của làng xã Bắc Ninh qua hương ước cải lương (1921-1945), *Nghiên cứu Đông Nam Á*, (số 6), tr 61-66.

10. Phan Kế Bính (1990), *Việt Nam phong tục*, Nxb. TP. HCM.

11. Đông Châu (1919), "Muốn cải lương hương tục nên làm thế nào", *Nam Phong* (26).

12. Đào Phương Chi (2013), "Bước đầu tìm hiểu về cải lương hương tục thí điểm ở Bắc Kỳ qua một số văn bản tục lệ bằng chữ Nôm", *Hán Nôm*, (số 116), tr 58-71.

13. Đào Phương Chi (2013), "Đổi thay về tế tự tại một số tỉnh Bắc Kỳ qua cải lương hương tục thí điểm: Nhìn từ văn bản tục lệ", *Hán Nôm*, (số 119), tr 65-78.

14. Đào Phương Chi (2014), "Những khác biệt về cưới hỏi, tang ma, khao vọng tại Bắc Kỳ trước và sau cải lương hương tục thí điểm", *Nghiên cứu Lịch sử*, (số 458), tr 23-33.

15. Nguyễn Ngọc Cơ (2010), *Giáo trình Lịch sử Việt Nam (tập IV) từ 1858 đến 1918*, Nxb. ĐHSPHN.

16. Huy Cờ, Trần Đình Luyện (1999), *Danh nhân Kinh Bắc*, Nxb. Văn hóa dân tộc. HN.

17. Phan Đại Doãn (2011), *Làng xã Việt Nam - Một số vấn đề kinh tế - văn hóa - xã hội*, Nxb.CTQG. HN.

18. Phan Đại Doãn (2006), *Làng Việt Nam đa nguyên và chặt*, Nxb. ĐHQGHN.

19. Phan Đại Doãn, Nguyễn Quang Ngọc (1994), *Kinh nghiệm tổ chức quản lý nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, Nxb.CTQG. HN.

20. Nguyễn Lan Dung (2010), "Một vài nét về hương ước cải lương của huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông", *Nghiên cứu Lịch sử*, (số 10), tr 45- 55.

21. Nguyễn Lan Dung (2005), *Sinh hoạt làng xã huyện Hoàn Long tỉnh Hà Đông trong cuộc cải lương hương chính giai đoạn 1915 -1945 (qua hương ước)*, Khoa Lịch sử - Đại học KHXH&NV. ĐHQGHN.

22. Hoàng Đạo (1936), "Miếng thịt giữa làng", *Ngày này, (số 66 & 67).*

23. Bùi Xuân Đính (1996), *Lệ làng phép nước*, Nxb. Pháp lý. HN.

24. Bùi Xuân Đính (1998), *Hương ước và quản lý làng xã*, Nxb. KHXH. HN.

25. Bùi Xuân Đính (1995), "*Việc soạn thảo hương ước mới hiện nay",* TTKHXH (số 7), tr 21-27.

26. Bùi Xuân Đính (1996), *Về một số hương ước làng Việt ở đồng bằng Bắc Bộ*, Luận án PTS. Khoa học Lịch sử, HN.

27. Ninh Viết Giao chủ biên (1998), *Hương ước Nghệ An*, Nxb. CTQG. Hà Nội

28. Ninh Viết Giao (2000), " Từ hương ước đến quy ước trong xã hội ngày nay", *Văn hóa dân gian,* (số 69), tr 58 – 66.

29. Nguyễn Thị Lệ Hà (2012), "Tỉnh Hà Đông nơi thí điểm chính sách cải lương hương chính thời Pháp thuộc", *Khoa học xã hội Việt Nam*, (số 58), tr 67-72

30. Nguyễn Thị Lệ Hà (2013), "Cuộc thử nghiệm chính sách Cải lương hương chính của chính quyền Pháp ở tỉnh Hà Đông", *Nghiên cứu Lịch sử*, (số 443), tr 46-57.

31. Nguyễn Thị Lệ Hà (2013), " Những biến đổi của bộ máy quản lý làng xã trong cuộc cải lương hương chính ở tỉnh Hà Đông thời Pháp thuộc", *Nghiên cứu Lịch sử*, (số 451), tr 38-47.

32. Nguyễn Thị Lệ Hà (2014), *Tác động chính sách cải lương hương chính đến đời sống làng xã ở Hà Đông thời Pháp thuộc*, Luận án TS. Lịch sử, Viện Hàn lâm KHXH.

33. Nguyễn Thị Thu Hà (2014), *Hương ước cải lương huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam (1921-1942),* Luận văn Thạc sĩ, ĐHSPHN.

34. Trần Thị Thu Hà (2010), *Hương ước cải lương huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Yên (1921-1942),* Luận văn Thạc sĩ, ĐHSPHN.

35. Phạm Minh Hạc, Hà Văn Tấn chủ biên (2000), *Nguyễn Văn Huyên toàn tập (tập 1), Văn hóa và giáo dục Việt Nam*, Nxb. Giáo dục.

36. Đỗ Thị Hảo (2010), *Lệ làng Thăng Long*, Nxb. Thời đại.

37. Đoàn Đình Hào (1932), " Một làng ở xứ Bắc Kỳ hiện nay", *Nam Phong* , (số 177), tr 351 - 363.

38. Đinh Thị Thùy Hiên (2016), *Nguồn sử liệu hương ước Thăng Long Hà Nội trước năm 1945,* Luận án TS. Lịch sử, Trường đại học KHXH&NV. 2016

39. Henri Cucherousset (1924), *Xứ Bắc Kỳ ngày nay*, Trần Văn Quang dịch, E'ditions de L'eesvesl e'conomique, HN.

40. Dương Hà Hiếu (2009), *Vấn đề quản lý làng xã ở tỉnh Phú Thọ từ 1920 đến trước năm 1945 (Qua nội dung các hương ước cải lương thời cận đại),* Luận văn Thạc sĩ, ĐHSPHN.

41. Diệp Đình Hoa (1994), "Lệ làng và ảnh hưởng của nó đối với pháp luật hiện đại", *Nghiên cứu Lịch sử,* (số 272), tr 1 -11.

42. Kiều Thu Hoạch (1998), "Hương ước và giá trị văn hóa", *Văn hóa dân gian*, (số 63), tr 3 – 9.

43. Hội văn nghệ dân gian Việt Nam (2013), *Hương ước cổ Hưng Yên*, Nxb. Thời đại.

44. Nguyễn Thu Hồng (2003), *Bước đầu tìm hiểu cải lương hương chính ở Bắc Kỳ*, Khoa Lịch sử - Đại học KHXH&NV- ĐHQGHN.

45. Nguyễn Thị Huệ (2011), *Hương ước cải lương huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (1936-1942),* Luận văn Thạc sĩ, ĐHSPHN.

46. Trương Sỹ Hùng (2009) - *Hương ước Hà Nội* (tập 1), Nxb. Từ điển bách khoa và Viện văn hóa. HN.

47. Trương Sỹ Hùng (2009) - *Hương ước Hà Nội* (tập 2), Nxb. Từ điển bách khoa và Viện văn hóa, HN.

48. Vũ Thị Minh Hương, Nguyễn Văn Nguyên (1999), *Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc Kỳ*, Viễn Đông Bác Cổ. HN.

49. Đặng Thị Mai Hương (2004), *Hương ước và vai trò của hương ước trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam hiện nay*, Luận văn Thạc sĩ Luật học, ĐHQGHN.

50. Nguyễn Thị Hương (2010), *Hương ước cải lương huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang (1923-1942)*, Luận văn Thạc sĩ, ĐHSPHN.

51. Nguyễn Thị Quế Hương (2012), *Hương ước làng Công giáo vùng đồng bằng sông Hồng*, Luận án TS. Triết học, Học viện KHXH, Hà Nội.

52. Nguyễn Văn Huyên (1996), *Địa lý hành chính vùng Kinh Bắc*, Nxb. HN. EFEO.

53. Bùi Thị Huyền (2010), *Hương ước cải lương huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc (1921-1942)*, Luận văn Thạc sĩ, ĐHSPHN.

54. Nguyễn Hải Kế (1996), *Một làng Việt cổ truyền ở đồng bằng Bắc Bộ*, Nxb. KHXH. HN.

55. Nguyễn Quang Khải (2011), *Làng xã tỉnh Bắc Ninh (tập 1)*, Nxb.Thanh niên. HN.

56. Nguyễn Quang Khải (2011), *Làng xã tỉnh Bắc Ninh (tập 2)*, Nxb.Thanh niên. HN.

57. Nguyễn Văn Khánh (2003), *Cơ cấu kinh tế xã hội Việt Nam thời thuộc địa* (1858 – 1945), Nxb. ĐHQGHN.

58. Ngô Vi Liễn (1999), *Tên làng xã và địa dư các tỉnh Bắc Kỳ*, Nxb. Văn hóa thông tin. HN.

59. Lê Nguyễn Lưu (2011), *Khoán định, hương ước và nếp sống văn hóa làng xứ Huế*, Nxb. Thời đại.

60. Trần Đình Luyện (2003), *Lễ hội Bắc Ninh*, Sở Văn hóa thông tin Bắc Ninh.

61. Lê Thị Luyến (2008), *Hương ước cải lương huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc (1922 – 1942)*, Luận văn Thạc sĩ, ĐHSPHN.

62. Vũ Hiền Lương (1995), *Hương ước làng Quỳnh Anh (Hải Hậu - Nam Định*, Khóa luận tốt nghiệp, Đại học KHXH&NV, HN

63. Trần Trọng Mạch (1982), "Một vài nhận xét về chủ trương cải lương hương chính ở Bắc Kỳ năm 1921 của thực dân Pháp", *Dân tộc học*, (số 2), tr 28-33

64. Vũ Duy Mền, Bùi Xuân Đính (1982), "Hương ước, khoán ước trong làng xã", *Nghiên cứu Lịch sử*, (số 4), tr 43-49.

65. Vũ Duy Mền (1989), "Góp phần xác định thuật ngữ khoán ước, hương ước", *Nghiên cứu Lịch sử*, (số 3 + 4), tr 77-83.

66. Vũ Duy Mền (1993), "Nguồn gốc và điều kiện xuất hiện hương ước trong làng xã vùng đồng bằng trung du Bắc Bộ", *Nghiên cứu Lịch sử*, (số 1), tr 49-57.

67. Vũ Duy Mền (1996), *Những khía cạnh kinh tế, văn hóa, xã hội trong hương ước làng xã ở miền Bắc Việt Nam (thế kỷ XVIII- nửa đầu thế kỷ XIX)*, Luận án PTS. Khoa học Lịch sử, Mátxcơva.

68. Vũ Duy Mền (2000), "Vài nét về hình thức văn bản hương ước làng Việt cổ truyền", *Hán Nôm*, (số 1), tr 21-27.

69. Vũ Duy Mền (2001) - *Hương ước làng xã Bắc Bộ Việt Nam với luật làng Kanto Nhật Bản (thế kỉ XVII - XIX)*, Viện Sử học, Hà Nội.

70. Vũ Duy Mền (2010), *Hương ước cổ làng xã đồng bằng Bắc Bộ*, Nxb. CTQG. HN.

71. Vũ Duy Mền (2010), "Sự tương đồng và khác biệt về hình thức văn bản của hương ước Việt Nam và Triều Tiên thời trung cận đại" *Nghiên cứu Lịch sử*, (số 5), tr 19-29

72. Vũ Duy Mền (2015), "Hương ước với việc quản lý ruộng đất ở làng xã đồng bằng Bắc Bộ trước thế kỷ XX", *Nghiên cứu Lịch sử*, (số 11), tr 19-32.

73. Nguyễn Hữu Mùi (1994), "Về một văn bản liên quan đến vấn đề học tập", *Hán Nôm*, (số 2), tr 47-51.

74. Phạm Xuân Nam, Cao Văn Biền (1994), "Mấy nét về tình hình làng xã Bắc Ninh thời kì 1921 - 1945 qua hương ước", *Nghiên cứu Lịch sử*, (số 272), tr 12 -23.

75. Đỗ Hằng Nga (2010), "Tìm hiểu các hình thức giữ gìn trật tự trị an trong hương ước làng xã huyện Phú Bình - Thái Nguyên thời Pháp thuộc", *Khoa học và Công nghệ*, (số 3), tr 96-99.

76. Qua Ninh, Vân Đình (1958), *Vấn đề dân cày*, Nxb. Sự thật. HN.

77. Nguyễn Như Ngọc (1920), "Bàn về cải lương hương chính ở Bắc Kỳ", *Nam Phong* (số 41), tr 403 – 415.

78. Nguyễn Quang Ngọc (1998), "Hương ước một phương thức quản lý nông thôn", *Văn học nghệ thuật*, (số 10), tr 11-14.

79. *Nghị định chỉnh đốn lại hương hội các xã An Nam Bắc Kỳ*, Nhà in Kim Đức Giang, HN, 1922.

80. *Nghị định chỉnh đốn lại hương hội các xã An Nam ở Bắc Kỳ, quy thức về lập sổ chi thu hàng xã và việc thực hành sổ chi thu ấy*, Nhà in Kẻ Sở, HN, 1924.

81. *Nghị định và lời chỉ dẫn về việc tổ chức hương hội và lập các sổ thu chi trong các xã Bắc Kỳ, quy thức về lập sổ chi thu hàng xã và việc thực hành sổ chi thu ấy*, Nhà in Kẻ Sở, HN, 1924.

82. *Nghị định chỉnh đốn lại Hội đồng tộc biểu các xã Nam dân ở Bắc Kỳ*, Nguyễn Văn Tuyển dịch, H. Lê Văn Phúc, Nhà in Tonkinoise, HN, 1927.

83. *Nghị định chỉnh đốn lại sổ chi thu trong các xã Nam dân ở Bắc Kỳ*, Nguyễn Văn Tuyển dịch, H. Lê Văn Phúc, Nhà in Tonkinoise, HN, 1927.

84. *Nghị định quan Toàn quyền ngày 21 Juliet 1939 các thể lệ về việc cử đại biểu nhân dân bản xứ tại Hà Nội ở Bắc Kỳ, Phạm Huy Lục dịch, H. Impre, 1939.*

85. Trần Duy Nhất (1922), "Bàn về hương chính xứ Bắc Kỳ", *Nam Phong, (*số 59), tr 161-365.

86. Nguyễn Tá Nhí dịch (19930), *Hương ước cổ Hà Tây*, Bảo tàng Tổng hợp - Sở văn hóa Hà Tây.

87. Philippe Papin (1994), "Ruộng đất công và chính quyền cấp làng cuối thế kỉ XIX – trường hợp làng Quỳnh Lôi", *Nghiên cứu Lịch sử*, (số 6), tr 21-34.

88. Pierre Gourou (2003), *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*, Nguyễn Khắc Đạm, Đào Hùng, Nguyễn Hoàng Oanh dịch, Nxb. Trẻ TP. HCM.

89. Pierre Grossin (1926), *Việc quản trị chốn hương thôn*, Nguyễn Văn Nghị dịch, Nxb. Viễn đông ấn quán.

90. Nguyễn Hồng Phong (1959), *Xã thôn Việt Nam*, Nxb. Văn Sử Địa HN.

91. Dương Kinh Quốc (1982), "Hệ thống chính quyền của thực dân Pháp ở Việt Nam thời kỳ trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 (mục về cấp xã)", *Nghiên cứu Lịch sử*, (số 3), tr 65-69.

92. Dương Kinh Quốc (1988), *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám*,Nxb. KHXH. HN.

93. Lê Thị Quý (2004), *Những vấn đề phụ nữ, gia đình, giáo dục trong hương ước cổ tỉnh Bắc Ninh*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ. 02.15, Đại học KHXH&NV. HN, 65 tr.

94. ShiMao Minoru (2002), "Sử liệu có liên quan đến việc tái biên hương ước ở Bắc Bộ Việt Nam thời Lê", *Hán Nôm*, (số 51), tr 12-22.

95. Sở Văn hóa thông tin tỉnh Hà Bắc (1982), *Địa chí Hà Bắc*, Hà Bắc.

96. Sở VHTTTT Hà Bắc (1993), *Xây dựng quy ước làng văn hóa ở Hà Bắc*, Hà Bắc.

97. Văn Tạo (1993), *Chúng ta kế thừa di sản nào trong khoa học kỹ thuật, pháp luật và hương ước, nông thôn, nông nghiệp*, Nxb. KHXH. HN.

98. Nghiêm Văn Thái (2000), "*Hương ước Việt Nam thời kỳ cận đại"*, TTKHXH, (số 212), tr 38-44.

99. Nguyễn Thanh (1997), Hương ước với sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội nông thôn, *Báo Nhân dân* (ngày 8-7-1997).

100. Đỗ Thận (1925), "Cải lương hương chính", *Nam Phong*, (số 99), tr 217-225.

101. Dương Thị The, Phạm Thị Thoa (1991), *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, Nxb, KHXH. HN

102. Ngô Đức Thịnh, Chu Thái Sơn, Nguyễn Hữu Thấu (1996), *Luật tục Ê đê*, Nxb. CTQG. HN.

103. Hồ Đức Thọ (1998), *Lệ làng Việt Nam*, Nxb. CTQG. HN.

104. Trương Thìn (2005), *Hương ước xưa và quy ước làng văn hóa ngày nay*, Nxb. LĐXH.

105. Nguyễn Hữu Thông (2012*), Mạch sống của hương ước trong làng Việt Trung bộ*, Nxb. Văn hóa dân tộc.

106. Nguyễn Thị Thoan (2014), *Vấn đề quản lý làng xã huyện Khoái Châu, Hưng*

Yên qua hương ước cải lương thời Pháp thuộc (1922-1942). Luận văn Thạc sĩ, ĐHSPHN.

107. Dương Xuân Thoạn (2004), *Hương ước với việc xây dựng làng văn hóa ở huyện Thái Bình*, Luận văn Thạc sĩ, ĐHVH. Hà Nội.

108. *Thông tư của Thống sứ Bắc Kỳ ngày 28/8/1921 hướng dẫn việc thực hiện Nghị định ngày 21/8/1921*,Trích lục ở Bắc Kỳ quan báo, Kẻ sở, 1924.

109. *Thông tư số 281 ngày 25/2/1927 của Thống sứ Bắc Kỳ Roobanh gửi các quan chủ tỉnh, các Đốc lý thành phố Hà Nội, Hải Phòng và các Tư lệnh đạo quan binh.*

110. *Tờ Thông tư về sự thi hành 2 đạo Nghị định ngày 25 Fevrier 1927 chỉnh đốn lại các xã Nam dân ở Bắc Kỳ*, Nguyễn Văn Tuyển dịch, H. Lê Văn Phúc, Nhà in Tonkinoise, HN, 1927.

111. Phạm Thị Ngọc Thu, Nguyễn Duy Bính và Huỳnh Bá Lộc (2014), "Quan hệ giữa pháp luật với hương ước trong quản lý làng xã dưới triều Nguyễn (1802-1884)", *Nghiên cứu Lịch sử*, (số 6), tr 34-44.

112. Đinh Khắc Thuân (2006), *Tục lệ cổ truyền làng xã Việt Nam*, Nxb, KHXH. HN.

113. Nguyễn Trọng Thuật (1926), "*Vấn đề hương chính ở Bắc Kỳ ngày nay"*, Nam Phong, (số 112), tr 545-555.

114. Lê Đức Tiết (1998), *Về hương ước lệ làng*, Nxb. CTQG. HN.

115. Nguyễn Huy Tính, Bùi Xuân Đính (1996), "Mấy suy nghĩ về hình thức xử phạt trong một số quy ước làng xã Hà Bắc", *Nhà nước và pháp luật*, (số 8), tr 34-40.

116. Nguyễn Huy Tính (2003), *Hương ước mới – một phương tiện góp phần quản lí xã hội nông thôn Việt Nam hiện nay*, Luận án TS. Luật học. HN.

117. Phạm Hồng Toàn (1995), *"Hương ước và tác động của nó đối với đời sống nông thôn (Thái Bình) trong quá trình phát triển", Thông tin khoa học*, (số 5), tr 64-69.

118. Tư liệu văn hiến Thăng Long - Hà Nội (2010), *Tuyển tập Hương ước tục lệ*, Nxb. HN.

119. Trần Từ (1984), *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền Bắc Bộ*, Nxb. KHX. HN.

120. Trung tâm KHXH&NV quốc gia, Viện nghiên cứu Văn hóa dân gian (2000), *Luật tục và phát triển nông thôn hiện nay ở Việt Nam*, Nxb. CTQG. HN.

121. Võ Quang Trọng, Vũ Ngọc Khánh (2000), *Hương ước Thanh Hóa*, Nxb. KHXH.

122. Võ Quang Trọng, Phạm Quỳnh Phương (1984), *Hương ước Hà Tĩnh*, Sở Văn hóa thông tin Hà Tĩnh.

123. Nguyễn Văn Trung (1973), *Chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam, Thực chất và huyền thoại*, Nxb. Nam Sơn. Sài Gòn.

124. Đào Trí Úc (2003), *Hương ước trong quá trình thực hiện dân chủ ở nông thôn hiện nay*, Nxb. CTQG. HN.

125. Đào Thu Vân (2004), *Bước đầu tìm hiểu công cuộc bảo vệ tài nguyên môi trường của ông cha ta (qua nguồn tài liệu hương ước người Việt trước Cách mạng tháng Tám)*, Khoa Lịch sử - ĐHSPHN.

126. Viện nghiên cứu khoa học pháp lý (1996), *Chuyên đề về hương ước (Kỷ yếu hội thảo khoa học về hương ước tổ chức tại Hải Hưng từ 26- 27/12/1995)*, HN.

127. Viện Sử học (1997), *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử (tập 1)*, Nxb. KHXH. HN.

128. Viện Sử học (1998), *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử (tập 2)*, Nxb. KHXH. HN.

129. Viện Sử học (1990), *Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại (tập 1)*, Nxb. KHXH. HN.

130. Viện Sử học (1990), *Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại (tập 2)*, Nxb. KHXH. HN.

131. Viện TTKHXH, (1991), *Thư mục hương ước Việt Nam cận đại*. HN.

132. Viện TTKHXH (1994), *Thư mục hương ước Việt Nam*, Văn bản Hán Nôm. HN.

133. Hoàng Hoa Vinh (2000), *Vai trò của hương ước làng Nhất trong việc xây dựng làng văn hóa ở tỉnh Hà Nam*, Luận văn Thạc sỹ, ĐHVH.

134. Huỳnh Khái Vinh (1994-1996), *Hương ước mới với việc xây dựng làng văn hóa ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ*, Đề tài cấp Bộ, ĐHVH. HN.

135. Phạm Thị Thùy Vinh (2005), *Nghiên cứu so sánh văn bản hương ước chữ Hán của Triều Tiên và Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu tại Hàn Quốc từ tháng 9/2004-9/2005 do quỹ Cao học Hàn Quốc tài trợ.

136. Đỗ Trọng Vỹ (1997), *Bắc Ninh địa dư chí,* Nxb. Văn hóa Thông tin.

II. Hương ước của tỉnh Bắc Ninh (1921-1944) hiện lưu ở Viện TTKHXH - Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam (chữ quốc ngữ).

A. Huyện Từ Sơn

Tổng Dục Tú.

137. Hương ước xã Thạc Quả, năm 1938, Hư 387, 53tr

Tổng Hà Lỗ

138. Hương ước xã Hà Lỗ, năm 1942, Hư 374, 10tr.

139. Hương ước xã Hà, Lỗ, năm 1942, Hư 372, 9tr.

140. Hương ước thôn Đông, năm 1942, Hư 373, 8tr.

141. Hương ước làng Thiết Ứng, năm (.), Hư 388, 28tr.

142. Hương ước xã Phủ Lỗ, năm 1942, Hư 389, 41tr.

143. Hương ước xã Vân Điềm, năm 1942, Hư 394, 21tr.

Tổng Hội Phụ

144. Hương ước thôn Cự Trình, năm 1942, Hư 375, 20tr.

145. Hương ước làng Lại Đa Hội Phụ, năm 1938, Hư 378, 68tr.

146. Hương ước làng Tiên Hội, năm (.), Hư 390, 40tr.

147. Hương ước làng Mẫn Xá, năm (.), Hư 381, 22tr.

148. Hương ước thôn Nghiêm Xá, năm (.), Hư 386, 36tr.

Tổng Nghĩa Lập

149. Hương ước xã Đồng Kỵ, năm (.), Hư 371, 25tr.

150. Hương ước xã Hương Mạc, năm 1938, Hư 376, 33tr.

151. Hương ước làng Kim Thiều, năm 1936, Hư 377, 12tr.

152. Hương ước thôn Đồng Hương, năm 1942, Hư 380, 39tr.

153. Hương ước làng Nghĩa Lập, năm (.), Hư 382, 13tr.

154. Hương ước làng Phù Khê Đông, năm (.), Hư 383, 32tr.

155. Hương ước làng Phù Khê Thượng, năm 1939, Hư 384, 40tr.

156. Hương ước làng Tiến Đào, năm (.), Hư 391, 27tr.

Tổng Tam Sơn.

157. Hương ước xã Tam Á, năm 1942, Hư 359, 4tr.

158. Hương ước thôn Thọ Trai, năm 1942, Hư 370, 7tr.

159. Hương ước làng Dương Sơn, năm 1939, Hư 369, 23tr.

160. Hương ước làng Phúc Thịnh, năm 1942, Hư 385, 33tr.

161. Hương ước làng Vĩnh Kiều, năm (.), Hư 395, 10tr.

Tổng Yên Thường

162. Hương ước thôn Nguyễn, năm (.), Hư 392, 36tr.

163. Hương ước thôn Thượng, năm (.), Hư393, 35tr.

Xã Lỗ Khê

164. Hương ước thôn Hà Lỗ, năm (.), Hư 379, 33tr

B. Huyện Gia Bình

Tổng Bình Ngô

165. Hương ước xã Đại Bái, năm 1941, Hư 343, 51tr

166. Hương ước xã Đại Bái, năm 1944, Hư 309, Pb 309f, 7tr

167. Hương ước xã Ngọc Xuyên, năm 1944, Hư 325, 5tr.

Tổng Đại Lai

168. Hương ước xã Đại Lai, năm 1944, Hư 310, 1tr

169. Hương tục xã Đình Trung, năm 1944, Hư 312, 2 tr

170. Hương ước xã Huề Đông, năm (.), Hư 316, 16tr.

171. Hương tục xã Ích Nhi, năm (.), Hư 319, 3 tr

172. Hương ước xã Phú Ninh, năm 1944, Hư 330, 1tr

173. Hương ước xã Tri Nhị, năm 1944, Hư 334, 2 tr

Tổng Đông Cứu

174. Hương ước xã Cửu Sơn, năm 1944, Hư 308, 2 tr

175. Hương ước xã Đông Cứu, năm(.), Hư 314, 1tr

176. Hương ước xã Lãng Ngân, năm 1944, Hư 320, 10tr

177. Hương ước xã Ngậm Lương, năm 1944, Hư 324, 5tr

178. Hương ước xã Ngâm Mạc, năm 1943, Hư 323, 13 tr

179. Hương ước xã Nội Phú, năm 1944, Hư 328, 1tr

Tổng Nhân Hữu

180. Hương ước xã Bồng Trì, năm 1944, Hư 306, 4tr

181. Hương ước xã Cầm Xá, năm (.), Hư 307, 4 tr

182. Hương ước xã Gia Phú, năm (.), Hư 315, 2 tr

183. Hương ước xã Hương Triệu, năm 1944, Hư 317, 1 tr

184. Hương ước xã Ngô Cương, năm 1944, Hư 326, 2 tr

185. Hương ước xã Nhân Hữu, năm (.), Hư 327, 4 tr

186. Hương ước xã Phương Độ, năm 1944, Hư 312, 1 tr

Tổng Tiên Xá

187. Hương ước xã Hữu Ái , năm (.), Hư 318; Pb 318f, 31tr

188. Hương ước làng Tiên Xá, năm (.), Hư 332, 44tr

Tổng Vạn Ty

189. Hương ước xã Đại Than, năm 1944, Hư 311, 2 tr

190. Hương ước xã Mỹ Lộc, năm (.), Hư 312, 3tr

191. Hương ước xã Phù Than, năm 1944, Hư 329, 1 tr

192. Hương ước xã Tiểu Than, năm 1944, Hư 333, 1 tr

193. Hương ước xã Văn Than, năm 1944, Hư 335, 1 tr

Tổng Xuân Lai

194. Hương ước xã Mỹ Than, năm (.), Hư 322, 1tr

195. Hương ước xã Xuân Lai, năm (.), Hư 336, 47tr

196. Hương ước làng Xuân Mai, năm, (.), Hư 337, 45tr

Xã Bà Dương Sở

197. Hương ước xã Bà Dương Sở, năm (.), Hư 4961, 1 tr

Xã Đỗ Xá

198. Hương ước xã Đỗ Xá, năm 1944, Hư 313, 2 tr

C. Huyện Gia Lâm

Tổng Đông Dư

199. Hương ước làng Bát Tràng, năm 1923, Hư 351,(chữ Hán), 15 tr

D. Huyện Quế Dương

Tổng Bồng Lai

200. Hương ước xã An Đăng, năm 1944, Hư 338, 8tr

201. Hương ước xã Đồng Lai, năm (.), Hư 339, 41 tr

202. Hương ước xã Cách Bi, năm (.), Hư 340, 26 tr

203. Hương ước làng Đông Du, năm (.), Hư 345, 46 tr

204. Hương ước làng Mai Cương, năm 1939, Hư 347, 46 tr

205. Hương ước xã Phú Lão, năm 1939, Hư 349, 46tr

Tổng Đào Viên

206. Hương ước làng Phả Lại, năm 1935, Hư 348, 39 tr

Tổng Phú Lương

207. Hương ước làng Thất Giang, năm 1939, Hư 350; Pb350, 41 tr

Tổng Vũ Dương

208. Hương ước làng Can Vũ, năm 1943, Hư 341, 36tr

209. Hương ước xã Dũng Quyết, năm 1943, Hư 342, 7 tr

Xã Đào Viên

210. Hương ước xã Đào Viên, năm 1940, Hư 344, 46 tr

Xã Đồng Sài

211. Hương ước xã Đồng Sài, năm 1944, Hư 346, 6tr

E. Huyện Tiên Du

Tổng Chi Nê

212. Hương ước làng Tử Nê, năm 1940, Hư 367, 37 tr

213. Hương ước xã Tư Vy, năm 1940, Hư 366, 1 tr

214. Hương ước làng Vân Trung, năm 1942, Hư 368, 13 tr

Tổng Nội Viên

215. Hương ước làng An Đông, năm 1924, Hư 363, 31 tr

Xã Nội Duệ

216. Hương ước làng Hoài Bão Thượng, năm 1940, Hư 364, 32tr

217. Hương ước làng Hồi Bão, năm 1942, Hư 365, 46 tr

F. Phủ Thuận Thành

Tổng Cử Linh

218. Hương ước làng Thổ Khối, năm 1921, Hư 360, 34tr

Tổng Dương Quang

219. Hương ước làng Bình Trù, năm (.), Hư 352, 48tr

220. Hương ước làng Yên Mỹ, năm 1940, Hư 362, 20tr

Tổng Liễu Lâm

221. Hương ước làng thôn Bùi Xá, xã Cửu Yên, năm 1942, Hư 353, 9tr

222. Hương ước làng Đồng Ngự, năm 1942, Hư 355, 4tr

223. Hương ước làng Đức Hiệp, năm 1940, Hư 356, 21tr

224. Hương ước làng Liễu Ngạn, năm 1941, Hư 358, 37tr

225. Hương ước xã Xuân Lê, năm (.), Hư 361, 45tr

Tổng Nghĩa Xá

226. Hương ước xã Đông Ngoại, năm (.), Hư 354, 34tr

227. Hương ước Hoàng Xá, năm 1942, Hư 357, 2tr

G. Huyện Văn Giang

Tổng Đa Ngưu

228. Hương ước xã Đa Ngưu, năm 1942, Hư 398, 46tr

229. Hương ước làng Lại Ốc, năm 1942, Hư 405, 10tr

230. Hương ước làng Nhân Nội, năm (.), Hư 406, 32tr

231. Tục lệ làng Như Lân, năm 1942, Hư 407, 17tr

Tổng Đại Quan

232. Hương ước xã Chữ Xá, năm (.), Hư 396, 7tr

233. Hương ước làng Sơn Hỗ, năm (.), Hư 411, 51tr

234. Hương ước làng Trung Quan, năm 1942, Hư 414, 40tr

Tổng Phụng Công

235. Hương ước xã Dương Liệt, năm 1938, Hư 400, 40tr

236. Hương ước xã Đan Nhiễm, năm 1942, Hư 401, 19tr

237. Hương ước làng Phù Liệt, năm 1942, Hư 408, 30tr

238. Hương ước làng Quán Trạch, năm (.), Hư 409, 30tr

239. Hương ước làng Sâm Khô, năm 1942, Hư 410, 30tr

240. Hương ước làng Tàm Tang, năm 1942, Hư 412, 25tr

Tổng Xuân Cầu

241. Hương ước làng Đại Tài, năm 1941, Hư 402, 37tr

242. Hương ước làng Đồng Tỉnh, năm 1942, Hư 403, 21tr

243. Hương ước làng Khúc Lộng, năm 1941, Hư 404, 15tr

244. Hương ước xã Thọ Vực, năm 1941, Hư 413, 23tr

245. Hương ước xã Vĩnh An, năm 1941, Hư 415, 12tr

246. Hương ước làng Xuân Cầu, năm (.), Hư 416, 44tr

Xã Đa Ngưu

247. Hương ước làng Cửu Cao, năm 1941, Hư 397, 51tr

H. Huyện Võ Giàng

Tổng Bất Phí

248. Hương ước làng Xuân Hòa, năm 1941, Hư 418, 11tr

Tổng Quế Tân

249. Hương ước làng Quế Tân, năm 1942, Hư 417, 13tr

L. Huyện Yên Phong

Tổng Âu Phú

250. Hương ước làng Ân Phú, năm 1942, Hư 419, 19tr

251. Hương ước làng Giới Tế, năm (.), Hư 423, 9tr

252. Hương ước làng Hưng Phúc, năm 1942, Hư 1200, 14tr

253. Hương ước làng Tam Tảo, năm 1941, Hư 434, 51tr

254. Hương ước làng Tiêu Long, năm 1941, Hư 439, 23tr

255. Hương ước xã Vĩnh Phục, năm 1942, Hư 440, 6tr

Tổng Dũng Liệt

256. Hương ước xã Lạc Trung, năm (.), Hư 425, 9tr

257. Hương ước làng Thân Thượng, năm 1942, Hư 435, 12tr

258. Hương ước làng Yên Lãng, năm 1942, Hư 441, 30tr

Tổng Nội Trà

259. Hương ước xã Ngô Nội, năm 1941, Hư 429, 18tr

260. Hương ước làng Nguyệt Cầu, năm 1942, Hư 428, 7tr

261. Hương ước làng Phú Mẫu, năm (.), Hư 432, 43tr

262. Hương ước xã Tiên Trà, năm 1942, Hư 438, 6tr

Tổng Phương La

263. Hương ước xã Điền Lộc, năm (.), Hư 420, 3tr

264. Hương ước làng Phương La Đông, năm 1937, Hư 433, 50tr

265. Hương ước xã Yên Phụ Hậu, năm (.), Hư 443, 23tr

266. Hương ước xã Yên Tân, năm 1942, Hư 442, 5tr

267. Hương ước xã Yên Vỹ, năm 1942, Hư 445, 4tr

Tổng Phong Quang

268. Hương ước xã Đại Chu, năm (.), Hư 442, 38tr

269. Hương ước làng Ngô Khê, năm (.), Hư 426, 37tr

270. Hương ước làng Ngô Xá, năm (.), Hư 427, 25tr

271. Hương ước làng Yên Từ, năm 1942, Hư 444, 5tr

Tổng Phong Xá

272. Hương ước làng Đài Bàng, năm 1941, Hư 421, 40tr

273. Hương ước làng Lạc Nhuế, năm 1942, Hư 424, 50tr

274. Hương ước làng Phấn Động, năm (.), Hư 430, 41tr

275. Hương ước làng Phong Nẫm, năm 1942, Hư 431, 35tr

276. Hương ước làng Thiềm Xuyên, năm (.), Hư 436, 25tr

277. Hương ước xã Thọ Đức, năm 1942, Hư 437, 22tr

III, Hương ước bằng chữ Hán Nôm của tỉnh Bắc Ninh (Lưu trữ ở Viện TTKHXH - Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam và Viện Nghiên cứu Hán Nôm).

*** Hương ước lưu trữ ở Viện TTKHXH**

278. Tục lệ xã Châm Khê, huyện Võ Giàng, năm 1920, Hun 0051.

279. Điều lệ xã Bằng Lục, phủ Từ Sơn, huyện Yên Phong, năm 1909, Hun 0107.

280. Hương ước làng Đa Hội, tổng Yên Thường, phủ Từ Sơn huyện Đông Ngàn, năm 1907, Hun 0008.

281. Khoán lệ xã Long Hạp, tổng Đông Sơn phủ Từ Sơn huyện Tiên Du, năm 1907, Hun 0035.

282. Khóa lệ xã Nội Duệ Nam, phủ Từ Sơn, huyện Tiên Du, năm 1907, Hun 0041.

283. Điều ước xã Hà Liễu tổng Bất Phí huyện Võ Giàng, năm 1907, Hun 0085.

284. Khoán lệ làng Công Côi, xã Xuân Lôi, tổng Bất Phí huyện Võ Giàng, năm 1907, Hun 0042.

285. Hương ước làng Ngư Đại, xã Xuân Lôi tổng Bất Phí huyện Võ Giàng, năm 1907, Hun 0043.

286. Khoán lệ xã Xuân Bình xã Xuân Lôi tổng Bất Phí huyện Võ Giàng, năm 1907, Hun 0044.

287. Hương ước xã Trà Xuyên tổng Châm Khê huyện Võ Giàng, năm 1907, Hun 0049.

288. Khoán lệ xã Yên Ngô, tổng Đại Liễn phủ Từ Sơn, huyện Võ Giàng, năm 1907, Hun 0089.

289. Tục lệ xã Đạo Chân, tổng Đạo Chân phủ Từ Sơn huyện Võ Giàng, năm 1907, Hun 0062.

290. Hương ước xã Quỳnh Đôi tổng Đạo Chân phủ Từ Sơn huyện Võ Giàng, năm 1907, Hun 0065.

291. Khoán lệ làng Vạn Đình, xã Kim Đôi tổng Đạo Chân phủ Từ Sơn huyện Võ Giàng, năm 1907, Hun 0063.

292. Hương ước xã Đại Tráng tổng Đỗ Xá huyện Võ Giàng, năm 1907, Hun 0088.

293. Khoán lệ xã Phương Vĩ tổng Đỗ Xá huyện Võ Giàng, năm 1907, Hun 0067.

294. Khoán lệ làng Phúc Sơn, xã Ỷ Na tổng Đỗ Xá phủ Từ Sơn, huyện Võ Giàng, năm 1907, Hun 0068.

295. Khoán lệ làng Sơn xã Niệm Thượng, tổng Khắc Niệm huyện Võ Giàng, năm 1907, Hun 0072.

296. Khoán lệ làng Yên Giả xã An Tại tổng Quảng Lãm phủ Từ Sơn, huyện Võ Giàng, năm 1907, Hun 0076.

297. Điều ước xã Đông Viên tổng Quế Tân huyện Võ Giàng, năm 1907, Hun 0077.

298. Tục lệ xã Lạc Xá tổng Quế Tân huyện Võ Giàng, năm 1907, Hun 0078.

299. Khoán lệ xã Vân Mẫu, tổng Vân Mẫu huyện Võ Giàng, năm 1907, Hun 0081.

300. Hương ước xã Phương Cầu huyện Võ Giàng, năm 1907, Hun 0083.

301. Khoán lệ xã Hồi Quân tổng Ân Phú phủ Từ Sơn huyện Yên Phong, năm 1907, Hun 0092.

302. Khoán ước xã Chân Lạc tổng Dũng Liệt phủ Từ Sơn huyện Yên Phong, năm 1907, Hun 0093.

303. Khoán lệ xã Đông Tảo tổng Phong Xá phủ Từ Sơn huyện Yên Phong, năm 1907, Hun 0109.

304. Khoán lệ xã Phong Xá tổng Phong Xá phủ Từ Sơn huyện Yên Phong, năm 1907, Hun 0111.

305. Khoán lệ xã Quỳnh Bôi tổng Quỳnh Bôi phủ Thuận Thành huyện Gia Bình, năm 1907, Hun 0018.

306. Hương ước thôn Nguyễn xã Cẩm Giang tổng Tam Sơn phủ Từ Sơn, huyện Đông Ngàn, năm 1906, Hun 0006.

307. Hương ước làng Đình Kỳ xã Nội Duệ tổng Nội Duệ phủ Từ Sơn huyện Tiên Du, năm 1906, Hun 0038.

308. Khoán lệ xã Phương Triện tổng Nhân Hữu phủ Thuận Thành huyện Gia Bình, năm 1906, Hun 0015.

309. Khoán lệ làng Đoài xã Đồng Lương tổng Đông Sơn phủ Từ Sơn huyện Tiên Du, năm 1901, Hun 0034.

310. Điều lệ làng Trung xã Trung Sơn tổng Sơn Nam phủ Từ Sơn huyện Võ Giàng, năm 1900, Hun 0079.

***Hương ước lưu trữ ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm**

311. Bắc Ninh tỉnh Tiên du huyện Chi Nê tổng các xã tục lệ, AF. A8/1, chữ Hán gồm: tục lệ 1 ấp 5 xã thuộc tổng Chi Nê huyện Tiên Du: Xã Tử Nê, xã Chi Nê, Ấp Văn Trung, xã Nghĩa Chỉ, xã Chi Nôi (đều soạn năm 1907); xã Tử Vi (năm 1916).

312. Đê kiều dân tục cải lương quốc âm tự (tục lễ xã Đê Kiều, thuộc phân phủ Thuận Thành), chữ Nôm, AF. A8/5, năm 1912-1913.

313. Bắc Ninh tỉnh Tiên Du huyện Nội Viên tổng các xã thôn tục, chữ Hán, AF. A8/4 gồm tục lệ 3 thôn, 5 xã thuộc tổng Nội Viên huyện Tiên Du: xã Nội Viên (1893); xã Tiên Xá (1907); thôn Trần (1899 và 1902); xã Hương Vân (1900); xã Hộ Vệ (1915); xã Xuân Hội (1907); thôn Ất xã Nghi Vệ (1907); thôn Sơn xã Nghi Vệ (1907).

314. Bắc Ninh tỉnh Tiên Du huyện Đông Sơn tổng Đại Tảo xã khoán lệ, chữ Hán, AF. A8/2, năm 1907.

315. Bắc Ninh tỉnh Tiên Du huyện Nội Duệ tổng các xã khoán lệ, chữ Hán, AF. A8/3, gồm khoán lệ xã Hồi Bão (1906); thôn Đinh Kỳ (1906).

IV. Tài liệu nước ngoài

A. Tài liệu tiếng Trung

316. 朱鴻林:二十世紀初越南北寧的村社俗例,(廣西民族大學學報哲學社會學報) 第29卷第3期, 2007年五月,47-53頁.

Chu Hồng Lâm (Đại học Hồng Kông): *Tục lệ làng xã của tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam đầu thế kỷ XX*". Học báo Triết học xã hội, Học báo Đại học dân tộc Quảng Tây, quyển 29, kỳ 3 tháng 5, 2007, tr 47-53).

317. 鄭阿财(中正大學,台灣):從越南北寧"祭井"論民俗中的水資源文化, 西北師大學報, 2004, 第41 卷, 第四期,60-64頁.

Trịnh A Tài (Đại học Trung Chính, Đài Loan): *Từ tục "Thờ giếng" của Bắc Ninh, Việt Nam bàn về văn hóa nguồn nước trong tục lệ dân gian*. Học báo Đại học Sư phạm Tây Bắc, 2004, quyển 41, kỳ 4, tr 60-64.

B. Tài liệu tiếng Pháp

318. A.s réforme communal au Tokin 24.10.1931, RST. 67789-02

319. A.s réforme communales dans les porvinces du Tokin 23.3.1927, RST. 67804.

320. A.s réforme communale au Tokin 28.8.1927, RST. 67806.

321. A.s reeorganisation du coseil administratif des communes annamites du Tokin 1927, KH. PHD. 57311.

322. Article paru dans « France Indochine » sur les réformes communales 1926, RST.057300.

323. C.M. La question des réformes communales France- Indochine, No2 119, 20.11.1926. Vũ Huy Phúc dịch RST.57300.